HO_TEN	NGAY_SINH	SOBAODANH	DIEM_THI
TRẦN LÊ HOÀNG THI	31/10/1999	43006183	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
HÀ MINH NGUYỆT	21/02/1999	43001784	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.40
BÙI HƯƠNG GIANG	12/12/1999	43004557	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM VÕ TRÂM ANH	16/11/1999	43001411	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.00
BÙI TRẦN THỦY TÚ	18/01/1999	43008943	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ THU HIỀN	15/09/1999	43002601	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VIỆT HƯƠNG	01/02/1999	43001638	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 5.60
HỒ THỊ BÍCH HIỀN	06/11/1999	43004208	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG VĂN TƯỜNG	04/05/1999	43007097	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ XUÂN HỒNG	12/08/1999	43003911	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ KIM QUẾ	16/07/1999	43002831	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ KHÁNH DUYÊN	09/07/1999	43002529	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ THỊ THU HÀ	10/01/1999	43005404	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN DUY TÂN	06/09/1999	43007654	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 7.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN TRUNG HIẾU	19/09/1999	43008014	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ THÙY	12/10/1999	43005090	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00

DƯƠNG HỒNG THẾ	09/08/1999	43005612	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HOÀNG VŨ	05/08/1999	43002102	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐƯỜNG THỊ CẨM TRANG	22/11/1999	43008253	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HUỲNH	28/06/1999	43006369	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THU THẢO	07/11/1999	43005604	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
BÙI TIỂU YẾN	26/03/1999	43007112	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.00
VÕ MINH HIẾU	07/10/1995	43002267	Toán: 1.60 Vật lí: 3.00 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUÂN BẢO	15/07/1999	43006835	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN NGỌC THIỆN	23/04/1999	43004811	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
MAI XUÂN HUYNH	28/09/1999	43000564	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN MINH HIẾU	11/11/1999	43004986	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÀNH DŨNG	28/12/1999	43007943	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
VŨ VĂN NAM	20/06/1999	43003321	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	20/09/1998	43002133	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
NÔNG HOÀNG NGUYÊN	29/12/1998	43001194	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM NHẬT TÂN	31/01/1999	43005069	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60

VŨ THỊ TUYẾT LINH	02/04/1999	43001142	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀNG YẾN	21/08/1999	43006678	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH THẾ HÀO	02/03/1999	43003874	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
THỊ ÚT	19/05/1998	43008611	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
BÙI TUYẾT VÂN	25/03/1999	43002092	Toán: 4.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ NHẤT TÂM	26/08/1999	43003705	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH QUANG HUY	15/04/1999	43002637	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
VÕ LÊ TRẦN HUYỀN TRÂN	11/11/1997	43004457	Toán: 7.60 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50
NGUYỄN THỊ Ý NHƯ	16/10/1999	43005548	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
HỒ THỊ HƯƠNG XUÂN	25/06/1999	43008624	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO TRỌNG KHƯƠNG	24/11/1981	43005775	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
BÙI ĐỨC NHÂN	04/01/1999	43007587	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN TÚ	07/02/1999	43005119	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU ĐẠT	21/04/1994	43005143	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.50
LÊ VẠN LÂM	25/09/1999	43002662	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THỊ THƯƠNG	21/01/1999	43003459	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM NGUYỄN VIỆT HÒA	02/03/1999	43003904	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80

ĐINH NHẬT LINH	02/04/1999	43004653	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM DUY CÔNG	10/05/1999	43004512	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 1.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.33 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ MỸ LỆ	04/02/1999	43001658	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 10.00 GDCD: 7.50 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 6.60
VÕ HÀ VY	26/09/1999	43007379	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THÁI SƠN	31/07/1999	43000205	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
HỒ DIỆP CÔNG KHANH	24/05/1997	43007504	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG VĂN THƯỢNG	15/02/1996	43000385	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ NGỌC YẾN	29/04/1999	43001382	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THU HẰNG	04/07/1999	43002585	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG QUÝ	15/12/1999	43008168	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ NHẬT NAM	16/02/1999	43007236	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 9.80
PHÙNG VĂN CÔNG	15/01/1997	43000348	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00
NGUYỄN MAI KHÁNH NGHĨA	14/10/1998	43007859	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VŨ TRÂM ANH	29/11/1999	43001418	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.60
VI THỊ THU THẢO	12/03/1999	43002898	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG ĐỨC THÔNG	04/05/1999	43008562	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NHÃ Ý	12/05/1998	43005932	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50

NGUYỄN THỊ THÙY TRINH	06/12/1999	43002048	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH THỊ HUYỀN TRANG	13/02/1999	43000878	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ THANH VI	06/08/1999	43000933	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ANH THẢO	16/01/1999	43000804	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN ĐÌNH HUẤN	04/07/1998	43005445	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 3.60
LÝ THỊ TÂM	30/12/1999	43002869	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
VŨ ANH CÁT UYÊN	30/03/1999	43007760	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.20
MAI THỊ HOA CÚC	25/08/1999	43008338	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRUNG NGHĨA	12/11/1999	43008793	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	08/08/1999	43004086	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG THÀNH PHÚC	27/12/1999	43007613	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
BÙI CHÍNH NGHĨA	03/11/1999	43006960	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỤY THIÊN KIM	27/04/1999	43008746	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.00
ĐỖ THỊ THANH MINH	08/11/1999	43005509	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ THỦY TIÊN	14/04/1999	43005638	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG THỊ THANH HẰNG	16/07/1999	43002145	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.50
LÊ THỊ PHƯỢNG HẰNG	25/05/1998	43004977	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60

LÝ THỊ THANH LOAN	21/11/1998	43000617	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ XUÂN HOẰNG	12/11/1999	43008400	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.20
TẠ QUANG ĐÔNG	01/09/1999	43004190	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	13/03/1999	43001422	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THÊM	10/01/1999	43005083	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ NGUYỄN HOÀNG LONG	02/10/1999	43008083	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
BÙI MINH QUANG	20/05/1999	43000746	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
TÔ XUÂN CƯỜNG	07/10/1998	43000450	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.80
HỒ CHÂU NAM	01/08/1999	43004261	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGỌC ANH THY	21/07/1999	43004832	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.20
VÕ QUANG NAM	24/11/1999	43002737	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THANH THANH	21/08/1999	43007031	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
TRIỆU THU NGUYỆT	21/07/1999	43003339	Toán: 2.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN TIẾN	02/09/1999	43006602	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN NGỌC ANH	05/08/1998	43003045	Toán: 5.60 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00
NGUYỄN HOÀNG LÂM	07/09/1999	43008062	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN HOÀNG	20/06/1999	43005440	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN ĐÌNH THIÊN	21/09/1998	43009099	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DUY CHUNG	10/03/1999	43008336	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ PHƯƠNG NAM	08/02/1999	43008457	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN TIẾN ĐẠT	07/01/1999	43001491	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THỊ HỒNG MƠ	27/05/1999	43007230	Toán: 4.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 10.00 GDCD: 9.50 KHXH: 9.67 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN THỊ QUỲNH NHƯ	21/08/1999	43001817	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN LÝ CƯỜNG	06/02/1998	43003164	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
PHAN HOÀI BẢO	30/01/1999	43001428	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.00
MÃ THỊ THU	06/04/1999	43003446	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
KHƯU VĂN THIỆN	13/05/1999	43001959	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN NGUYÊN KHOA	18/08/1997	43002297	Toán: 8.40 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.25
NGÔ THỊ NHIÊN	06/03/1999	43004731	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
LÝ THỊ NHƯ QUỲNH	06/03/1999	43003396	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 6.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TRẦN THỤC VY	29/06/1999	43008300	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN HOÀI THƯ	14/06/1999	43004829	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
PHAN CÔNG HẬU	07/03/1999	43004584	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ THÌ AN	16/09/1999	43006054	Toán: 5.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.20

LÊ THỊ BÍCH THUẬN	14/11/1999	43007695	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
LÊ TIẾN ANH	05/10/1999	43008648	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ KIM OANH	20/09/1999	43003363	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ VIẾT ANH KIỆT	07/04/1999	43006389	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
PHAN MỸ THÙY GIANG	26/03/1999	43009006	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	17/09/1999	43008886	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN DUY THẮNG	05/05/1999	43005878	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75
NGUYỄN THỊ KIỀU MAI	24/10/1999	43008089	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.20
ĐOÀN THỊ HUYỀN	11/04/1999	43007184	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 10.00 GDCD: 9.50 KHXH: 9.5 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ ANH THƯ	29/07/1999	43008569	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ THU HIỀN	15/03/1998	43008006	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ NGUYÊN THẢO	11/02/1999	43007318	Toán: 9.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	17/03/1999	43007249	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ KIM PHỤNG	06/05/1999	43008153	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM ĐỒNG TÂM	29/03/1998	43002871	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THỊ KIỀU TRANG	07/07/1999	43004851	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN MINH TÂN	08/09/1999	43008538	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN HOÀNG KIỀU TRINH	20/04/1999	43004360	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
VŨ ĐÌNH TÍNH	07/09/1999	43002013	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUỐC VIỆT	10/01/1999	43002099	Toán: 9.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
LÊ NHƯ KỲ DUYÊN	20/01/1999	43001473	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NÔNG VĂN QUYẾN	10/11/1998	43002836	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 1.20
TRẦN ANH TUẤN	26/07/1999	43005671	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ ĐIỆP	15/12/1999	43004189	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ NGỌC BÍCH	15/11/1999	43001431	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 8.40
ĐỖ XUÂN THÀNH	16/07/1999	43008201	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
MAI NGUYỄN HOÀNG NAM	19/07/1999	43007237	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN HOÀNG HÙNG	15/07/1999	43008029	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
ĐIỂU DUY	25/04/1999	43000460	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 5.40
VÕ HƯƠNG QUỲNH	30/12/1999	43005579	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
BÙI THỊ TƯƠI	16/07/1999	43007096	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGUYÊN	05/12/1999	43003332	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THU HÀ	19/06/1999	43001522	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VIẾT NHƯ THẢO	11/08/1999	43004798	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN THỊ THANH ĐÀO	28/11/1999	43000479	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ NGỌC MAI	11/11/1997	43002312	Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50
MAI TẤT THẮNG	01/05/1999	43000822	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.00
ĐINH TRÍ VĂN	26/08/1993	43002439	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00
LÊ ANH QUỐC	08/03/1999	43005572	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 1.80
LÊ QUỐC TRƯỜNG	25/07/1999	43006742	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
LÊ NGỌC SƠN	21/07/1999	43001897	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MY MY	23/09/1999	43009048	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
BÙI NGỌC SƠN	04/10/1999	43000769	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.60
HUỲNH TRƯƠNG ANH ĐÀO	18/10/2000	43005736	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75
TRẦN THỊ MỸ DỰ	01/01/1999	43006277	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TRẦN MINH HOÀNG	26/07/1999	43004219	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ NHI QUỲNH	27/06/1999	43006160	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHƯƠNG THANH	15/01/1998	43009091	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG HUỲNH TUẤN MINH	17/11/1999	43003661	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG HUY HOÀNG	10/03/1995	43007830	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25
BÙI THỊ HƯỜNG	11/01/1999	43008043	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN TUẤN	09/04/1999	43009131	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20

ĐIỂU CƯỜNG	08/10/1999	43007939	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.00
HỒ THỊ THU TRÚC	10/05/1999	43002053	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	06/10/1999	43004305	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THANH BÌNH	30/01/1999	43000428	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THÚY AN	18/03/1999	43004472	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN ĐỨC QUỲNH	01/01/1999	43007634	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
TRỊNH NGỌC HUY	30/10/1998	43005977	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75
LÊ THỊ THẢO VI	26/06/1999	43006662	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ QUỲNH THƠ	23/02/1999	43006575	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
LÊ VĂN HOÀI THUẬN	05/12/1999	43003722	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN LÂM DUY HÙNG	20/02/1999	43001598	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THU TRINH	18/09/1999	43002979	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.20
LÊ QUÂN	02/02/1999	43001881	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.20
NGÔ THỊ THÚY NGUYỆT	20/01/1999	43005531	Toán: 4.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THỊ LỆ QUYÊN	24/10/1999	43005059	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM TUYẾT THƯƠNG	10/01/1999	43007710	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO THỊ QUỲNH NHƯ	12/05/1999	43007270	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.60

TÔ THỊ NGÂN	25/08/1999	43007242	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 6.60
BÙI TRỌNG HIẾU	01/09/1999	43001565	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN THỊ NGUYỆT	07/06/1999	43002760	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
LÊ CÔNG LÝ	01/06/1999	43002711	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
LƯỜNG VĂN PHÚ	21/03/1999	43004012	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM LÊ HOÀNG HUY	06/02/1999	43009019	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC KHÔI NGUYÊN	20/10/1999	43000163	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.40
THÁI PHƯƠNG NAM	06/07/1999	43008784	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	14/11/1999	43001943	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
MAI TRUNG THÀNH	01/06/1999	43007309	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN TUẤN CẢNH	27/02/1997	43005716	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 1.75
VÒONG NHƯ VÂN	20/11/1999	43003518	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH TRUNG	29/08/1999	43004877	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN CHÍ THẮNG	27/03/1999	43001948	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ HỒNG NGA	22/04/1999	43003975	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ BÌNH	03/02/1999	43007922	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ VĂN THANH	13/06/1999	43005071	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.20

ĐINH THỊ MỸ LAN	27/03/1999	43008421	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
HƯỚNG NGỌC LONG	21/10/1998	43005023	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO NGỌC SANG	06/11/1999	43000762	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THỊ NGỌC NGÂN	01/10/1999	43007564	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH NGỌC NỮ	23/09/1999	43009184	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
TRẦN LÊ THANH PHONG	15/08/1999	43004748	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NGỌC ÁNH	16/11/1999	43000013	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG CẨM TÚ	17/08/1999	43005664	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN NGỌC HẢI	20/11/1999	43008695	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ THU THỦY	01/01/1999	43008228	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGỌC ANH	15/01/1999	43003549	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN HIỆU	21/03/1999	43005432	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THANH NGÂN	15/12/1999	43008109	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.80
LÂM PHI	06/01/1988	43006717	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 1.75
TỐNG KHÁNH SƠN	10/10/1998	43002361	Toán: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50
TRẦN HẰNG NHI	14/10/1999	43005537	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 1.75 GDCD: 3.00 KHXH: 2.67 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ XUÂN	05/07/1999	43003025	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.00

LÊ XUÂN TÀI	06/02/1999	43001906	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80
LÝ THU THẢO	28/07/1998	43003423	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐỒNG PHƯƠNG	22/05/1999	43002812	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MINH TUYỀN	01/09/1999	43002079	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG MINH TIẾN	05/10/1999	43003734	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
CHU KIM HÙNG	10/10/1999	43003627	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN PHẠM TỪ THIỆN	02/09/1999	43002911	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HỮU PHÁT	25/03/1999	43009064	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ ĐẶNG	05/06/1999	43006862	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ CHUNG	25/05/1999	43007412	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	04/03/1999	43007921	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	16/10/1999	43005381	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ HOA	11/01/1999	43000532	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRUNG HIẾU	27/01/1998	43005968	Toán: 5.20 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75
TRỊNH NGỌC TRUNG NGUYÊN	16/01/1999	43000689	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM TIẾN	09/10/1999	43005101	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG TRỌNG PHƯƠNG	20/06/1999	43003379	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00

PHẠM NGỌC KHẢI	17/03/1999	43009022	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM HOÀNG VŨ	02/03/1999	43005131	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 1.80
LÊ PHƯỚC MÃO	14/07/1999	43000642	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGỌC YẾN NHI	26/08/1999	43008815	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
TRỊNH TRUNG KIÊN	14/10/1990	43002301	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 10.00
NGUYỄN ĐÌNH KHANG	28/09/1999	43008743	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.20
VŨ TRUNG NGHĨA	09/01/1996	43009246	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
BÙI HÀO QUANG	30/04/1999	43002824	Toán: 6.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT THƯƠNG	27/12/1998	43001321	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THÚY NGA	21/12/1999	43002739	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUANG MINH	06/01/1995	43006220	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
VŨ TRUNG HIẾU	18/03/1999	43001574	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN TIẾN ĐỨC	09/04/1999	43001503	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN LƯU HOÀNG TUẤN	19/09/1999	43003762	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ PHƯƠNG ANH	08/08/1999	43004943	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THỊ MỸ DUYÊN	30/06/1999	43008676	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
BÙI TẤN HOÀNG	26/07/1993	43004413	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75

ĐẶNG THU HIỀN	08/07/1999	43001553	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN BÁ HOÀNG	12/09/1998	43002274	Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
PHAN PHI PHONG	18/01/1999	43008838	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	15/09/1999	43000243	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
LÊ MINH HUỆ	30/10/1999	43001590	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ THU	26/04/1999	43006577	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	21/01/1999	43008954	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ MINH ĐỨC	25/01/1999	43001500	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ THÙY	20/10/1999	43003449	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THANH THÀNH	19/04/1997	43008879	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HỮU TUÂN	10/11/1991	43002422	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.75
CAO VĂN NAM	27/08/1999	43005513	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
PHAN HÀ TRANG	25/05/1999	43002029	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
NỊNH HẢI NGỌC	07/05/1999	43003329	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN DUY HOÀNG	01/03/1999	43006346	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN THANH	05/10/1999	43003707	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH THÔNG	24/09/1999	43001964	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN PHI THƯỜNG	29/02/1996	43005889	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 2.25

NGUYỄN THANH VIỆT	06/09/1998	43004378	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	16/02/1999	43008358	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
LÊ TUYẾT NGÂN	14/06/1999	43001756	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.00
LÊ TUẤN ANH	10/05/1999	43001401	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH THỊ GIỎI	09/07/1999	43004561	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ BÍCH ANH	01/03/1999	43000407	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ HỒNG VY	05/03/1999	43008303	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	20/05/1999	43004002	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM THỊ HÒA THẢO	24/12/1999	43001288	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.25 KHXH: 4 Tiếng Anh: 3.80
HỒ QUANG TRIỀU	20/09/1999	43006201	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN QUỐC BẢO	28/07/1995	43002208	Toán: 4.80 Sinh học: 4.75
NGUYỄN ANH TUẤN	04/07/1995	43007901	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75
HOÀNG VĂN DŨNG	13/09/1990	43002225	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25
NGUYỄN CẢNH HUY	25/04/1999	43001094	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THỊ THƯƠNG	15/10/1999	43005636	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
VÕ QUỐC BẢO	19/09/1999	43007132	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ THANH SANG	01/01/1999	43004039	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ THANH QUỐC	15/10/1999	43001252	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20

ĐIỂU TẶNG	11/09/1998	43008188	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ NGỌC	25/05/1999	43002755	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THANH KIỀU	22/07/1999	43007508	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN NGUYỄN NGỌC TRUYỆN	03/06/1988	43006041	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50
HỒ THỊ THANH TÂM	23/09/1999	43008534	Toán: 5.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	02/06/1999	43001633	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THÀNH LONG	16/06/1999	43001698	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	23/02/1999	43007601	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC ANH ĐÀO	26/09/1998	43004533	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN BẢO NGỌC	03/09/1999	43000678	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG ĐÌNH TÂN	09/04/1999	43006542	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	02/04/1999	43008283	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN DOÃN TIẾN ĐẠT	06/04/1999	43003851	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT	10/04/1999	43005123	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ BẢO TRÂN	17/04/1999	43004118	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
VÕ HỒNG ANH THY	03/02/1999	43002943	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60

NGUYỄN HOÀNG PHÚC	20/10/1999	43004751	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.40
VÕ THỊ THÚY HỒNG	04/02/1998	43006903	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ MỶ HẠNH	09/06/1999	43001533	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
ĐIỂU TIẾNG	06/10/1996	43005313	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH QUÝ ĐÌNH	15/10/1998	43006079	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
PHAN LƯƠNG TÀI	02/10/1999	43004318	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
VÕ HOÀNG TRUNG HIẾU	10/04/1999	43007172	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 6.00
PHAN THỊ HỒNG TÂM	20/09/1999	43005588	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU THỊ THU THẢO	01/12/1996	43005870	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ THANH MAI	24/09/1999	43007224	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM ĐĂNG KHOA	31/08/1999	43003637	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
LƯƠNG LÊ CẨM TÚ	10/08/1999	43007353	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ NGA	29/11/1999	43000156	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM KIM NGÂN	02/02/1999	43001761	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THỊ TRÂM ANH	07/10/1999	43001400	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THU HÀ	05/05/1999	43007972	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU XUÂN	08/07/1997	43004148	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80

QUÁCH TÚ NHI	02/06/1999	43008124	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ VĂN TÂM	07/06/1999	43004320	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
KIM THỊ XUÂN HƯƠNG	19/05/1999	43000569	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN LÊ TUẤN EM	28/06/1999	43007151	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ LUÝT	23/07/1999	43000627	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
DẮN HIỀN TRÂM	19/02/1999	43003486	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.80
ĐIỂU NHẬT	10/02/1999	43000698	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH THỦY	29/05/1999	43005092	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
LỶ GIA VÂN	18/09/1999	43003011	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ TRƯƠNG THẾ VINH	18/08/1999	43007766	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
VÕ XUÂN HUY	11/07/1999	43006906	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH TRUNG	22/12/1998	43005907	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
DƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	06/04/1999	43008794	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG THỊ NGỌC MỸ	09/05/1999	43002728	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN TÂN	03/02/1975	43005862	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
MA THỊ NGỌC TÚ	27/06/1999	43007085	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 1.60
LÊ CHÍ CƯỜNG	10/11/1998	43003826	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60

TÔ THỊ THANH TÂM	04/06/1999	43007648	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ HUYỀN MY	12/05/1999	43004259	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ THƯƠNG	07/11/1999	43008913	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ HOÀI NGÂN	02/12/1999	43007569	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐỖ THẾ TÂM	24/06/1999	43009083	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG TRƯƠNG HÙNG	08/08/1999	43001596	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.00
BÙI KHẮC CẦN	26/02/1997	43006838	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ LÂN	10/12/1972	43005983	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THANH LIÊM	09/04/1998	43009028	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THÙY TRANG	18/10/1998	43006813	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.25 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM ĐÌNH HỒNG	19/11/1999	43000088	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
DIỆP THỊ THIÊN HƯƠNG	09/05/1999	43008041	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM THỊ QUỲNH NHI	31/03/1986	43007863	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75
ĐỖ KHẮC THƯƠNG	10/10/1999	43004094	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
VÕ QUỐC VƯƠNG CHÍ THÀNH	20/08/1999	43008546	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
TRỊNH HUYỀN TRANG	13/09/1999	43003485	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN XUÂN TRÍ	20/06/1998	43007799	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00
PHẠM NGỌC BẢO	13/02/1999	43000420	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN THỊ MINH THI	27/05/1999	43000830	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THẾ DŨNG	08/05/1992	43005728	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75
PHẠM THỊ THANH THỦY	12/09/1999	43000240	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
VÕ NỮ HỒNG TRINH	21/12/1999	43001346	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ CÔNG TIỄN	22/07/1995	43005891	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.50
NGUYỄN TRUNG HIẾU	17/07/1999	43008388	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THANH NHÀN	17/12/1999	43008477	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM LÊ ĐAN PHƯỢNG	04/09/1999	43001873	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ VIỆT HOA	21/02/1999	43005226	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.40
HUỲNH NHẬT CƯỜNG	21/01/1999	43000445	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	10/11/1999	43005203	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	21/03/1998	43004804	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ QUỲNH	10/10/1998	43004038	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
VŨ NGỌC HẢI	26/03/1997	43009222	Toán: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50
LÊ HỮU KIÊN	10/12/1999	43001651	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ LỆ	20/07/1998	43006772	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25
LÊ THỊ THẢO UYÊN	07/09/1999	43001374	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN LINH	11/04/1994	43002305	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 9.00
ĐÀO THÀNH LONG	23/05/1999	43001691	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 10.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.00

NGUYỄN VŨ ĐÌNH LẬP	03/06/1999	43000590	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUANG HUY	16/03/1999	43008033	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MY	22/07/1999	43007233	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 10.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 9.5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HỮU HẢO	24/09/1999	43008379	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN ĐÌNH VỊ	06/06/1979	43005926	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
ĐIỂU HAI	01/01/1996	43002572	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN VĂN LUẬN	02/10/1997	43005505	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.00
ĐOÀN THỊ THANH THẢO	03/03/1998	43009258	Toán: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.50
ĐOÀN HỮU ĐỨC	30/04/1999	43001028	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.25 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THẢO PHƯƠNG	01/01/1999	43001870	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
NÔNG QUỐC QUYỀN	21/10/1999	43005575	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
BÙI VÕ LINH	30/07/1998	43001135	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ TƯỜNG VI	11/01/1999	43000931	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
LƯƠNG VĂN TRIỀU	06/08/1999	43008267	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH TRUNG	12/08/1998	43004458	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN THỊ DŨNG	16/05/1979	43000351	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75
NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	28/09/1999	43008609	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM DUY THÁI	24/05/1999	43008196	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.80

TRẦN TIẾN CÔNG	04/09/1999	43008337	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ ÁNH LINH	03/03/1999	43006933	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.00
HOÀNG THỊ HƯƠNG	04/03/1999	43005457	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
HÀ DUY THIÊN	22/02/1999	43001957	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN CÔNG PHƯỚC	11/09/1998	43005561	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	17/10/1999	43004769	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ TRƯỜNG VÂN	01/08/1999	43006211	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUỐC HẢI	05/08/1998	43004973	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN QUÝ ĐÔN	14/05/1999	43004549	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH TRỌNG HƯNG	17/07/1999	43009169	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
TRẦN NGỌC HIỂN	18/04/1999	43000070	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM VĂN HUY	27/04/1999	43003921	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG THỊ LINH	16/10/1999	43009030	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
TRIỆU TUẤN KIỆT	26/12/1996	43006769	Toán: 1.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75
LÊ BÍCH TRÂM	08/08/1999	43008932	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
DIỆP PHÚ VINH	28/09/1992	43005928	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.25
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	08/04/1999	43006196	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.40
LÊ HẠ VY	22/07/1999	43008963	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.60

NGUYỄN THỊ THUẬN	25/11/1999	43002921	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN SỸ THẮNG	10/02/1999	43001949	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	24/01/1999	43008501	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG CẨM TÚ	24/02/1999	43002189	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 1.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.17 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75
NÔNG QUỐC NGỌC	10/12/1999	43002754	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.40
CAO THỊ LAN	20/11/1998	43001656	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HIỀN	06/02/1999	43006329	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU THỊ HƯƠNG	19/02/1999	43005456	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ THỊ XUÂN HƯƠNG	20/06/1999	43003927	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HÀ NI	05/01/1999	43004285	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VĂN GIỎI	17/04/1999	43001033	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ NHƯ Ý	04/10/1999	43003530	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
BỒ NGỌC HOA	12/08/1985	43000357	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.50
LONG THỊ THU	25/09/1998	43005307	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN HUY LỘC	01/03/1997	43005796	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	07/08/1999	43006121	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ HOÀNG HẢI	10/03/1999	43003863	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
CAO XUÂN TÚ	17/06/1993	43002417	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	25/10/1999	43004488	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
MÃ THỊ NGUYỆT	22/11/1999	43006463	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
LƯU NHẬT TÂN	15/04/1999	43007652	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG NGỌC HƯƠNG	23/02/1997	43002292	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
TRƯƠNG MAI LIÊN	30/01/1999	43005483	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THU THẢO	29/06/1999	43001940	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 6.40
NÔNG THỊ MAI	07/03/1999	43002715	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN ANH VŨ	10/10/1977	43006748	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00
PHAN VĂN THẢO	27/05/1999	43002894	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG THỊ THẮM	10/12/1999	43003428	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
VÕ TẤN PHÁT	26/06/1999	43002794	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.00
ĐOÀN QUỲNH NHƯ	27/02/1999	43008490	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ MAI PHƯƠNG	13/04/1999	43007284	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN MINH HIẾU	18/02/1999	43008010	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.00
VŨ VĂN TOÀN	10/11/1997	43009201	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN XUÂN LẬP	14/03/1999	43008750	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN NHẬT	08/12/1999	43008119	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU XOAN	12/03/1977	43002195	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
ĐIỂU ÚT HẠ	20/09/1997	43006084	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80

CAO THỊ THÙY TRANG	12/10/1999	43004850	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG THỊ HẰNG	07/11/1999	43001051	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LINH THẢO	02/11/1999	43001934	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
HỒ VĂN BAN	06/05/1992	43007806	Toán: 7.80 Vật lí: 8.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN TẤT PHƯƠNG	19/12/1999	43006514	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
VŨ VĂN SƠN	24/12/1999	43001903	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.20
ĐIỂU QUỐC	16/03/1998	43003102	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 7.00
NGÔ XUÂN BÁCH	07/03/1998	43006061	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN LÊ KIM NGÂN	02/06/1999	43006448	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
VÕ ANH KHOA	30/09/1997	43001120	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN LÊ GIA BẢO	31/12/1999	43001425	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.00
LƯƠNG THỊ HOA	16/01/1999	43001069	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN TÂM	19/06/1999	43008190	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐỨC THUẬN	04/01/1999	43008566	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
HỒ NGỌC CẨM VÂN	26/06/1989	43000337	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
MAI THỊ SEN	11/12/1999	43003696	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG HÙNG CHÍ	05/12/1998	43006067	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40

PHẠM THỊ HƯỜNG	14/01/1998	43005244	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ ANH PHI	30/09/1999	43005050	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.40
BÙI THỊ KIM NGỌC THẢO	07/12/1999	43008204	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
LÊ MINH HIẾU	19/07/1999	43005427	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
LA MẠNH KHI	22/05/1998	43003929	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH KHANG	06/12/1999	43000578	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
BÙI VĂN CÔNG	27/11/1999	43008987	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG LAN	07/01/1999	43007510	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG THANH PHƯƠNG	30/10/1991	43005838	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.00
LÊ THÁI AN	15/09/1998	43007800	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.25
NGÔ NHẬT HÀO	29/10/1999	43008698	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC	13/12/1997	43006221	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 2.60
LÊ HOÀNG ANH	25/05/1998	43005708	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25
NGÔ THỊ THÚY NHUNG	28/11/1999	43005541	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THANH TUYỀN	31/01/1999	43007365	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 9.40
LÊ PHI AN	15/04/1998	43004471	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TIẾN CƯỜNG	21/10/1999	43006071	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40

HỒ THỊ HỒNG VÂN	10/09/1999	43008288	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
ĐOÀN THỊ ANH THƯ	19/02/1999	43008908	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM VĂN TUẤN	08/06/1994	43005916	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THÀNH CÔNG	27/01/1999	43002493	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
CAO ĐÌNH PHI	26/08/1999	43001834	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
LÝ GIA THIỆN	01/12/1999	43005615	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
BẾ THỊ PHƯƠNG THẢO	20/02/1999	43000800	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
HỒ HÀ UYÊN	11/02/1999	43007368	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 6.20
NGÔ THỊ LOAN	07/07/1998	43006419	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 8 Tiếng Anh: 5.60
CAO VĂN SUẤT	18/01/1998	43007794	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
ĐỖ XUÂN ĐỨC	15/02/1999	43001499	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ NGỌC THẢO	06/08/1999	43008548	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ MINH TÂM	05/02/1999	43001270	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG THỊ LÀNH	12/08/1999	43005010	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
HÀ THỊ MINH HOÀ	09/10/1999	43001071	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN SƠN NHẤT	04/08/1999	43006470	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG MINH SƠN	19/05/1999	43005853	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25
HÀ VĂN PHONG	03/08/1999	43005051	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN MINH TIẾN	17/05/1998	43004346	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ ĐIỆP	10/10/1998	43002239	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75
TRƯƠNG THỊ BÍCH PHƯỢNG	24/05/1995	43002171	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75
THỊ DANG	23/08/1997	43009150	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50
HOÀNG THỊ THANH TRÚC	06/08/1999	43004874	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THANH HUYỀN	25/07/1999	43001618	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN DANH KHÁNH HƯNG	07/11/1999	43003631	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ TUYẾT VI	04/06/1999	43005693	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THU THỦY	01/09/1999	43005626	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ BÍCH THẢO	30/05/1999	43000812	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN MAI KHANH	26/09/1999	43006380	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀM TRỌNG DŨNG	07/07/1999	43005196	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
BÙI NGỌC DUY	25/06/1991	43006755	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
HÀ VĂN CHƯƠNG	13/01/1999	43007936	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN NGỌC TRỌNG	31/10/1999	43008271	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
HỒ VĂN HƯỚNG	16/12/1997	43009171	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00
VÕ THỊ THU HIỀN	29/04/1999	43000522	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	19/04/1999	43001712	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00

NGUYỄN TẤN LỘC	03/07/1999	43007216	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 8.20
ĐOÀN NGỌC KIỀU MY	01/06/1998	43005803	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THÀNH TRUNG	29/05/1999	43002062	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.40
LÊ HUỲNH KIM NGÂN	20/03/1999	43006958	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH NHẬT	12/10/1999	43008118	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
LÊ PHÚ THỨC	28/03/1999	43004093	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN THUẬN	14/03/1999	43004339	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THANH HIỆP	16/11/1999	43003225	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH HOÀI HIẾU	22/11/1999	43006891	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG NAM	14/01/1999	43008780	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỪA HIỆP	03/08/1995	43002260	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25
CAO THỊ NGỌC LIÊN	27/08/1998	43004647	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 1.80
ĐỖ THU THẢO	14/11/1999	43009197	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
ĐÀO TRỌNG PHƯƠNG	09/04/1995	43007866	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75
LÂM CHA RÂY	10/08/1998	43006720	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00
NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	08/07/1999	43008348	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ YẾN TRÚC	24/03/1999	43007348	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	30/04/1980	43006010	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50

DƯƠNG THỊ THANH	28/12/1999	43002878	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
VŨ TẤN ĐẠT	22/11/1998	43008366	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN TẤN ANH VŨ	04/03/1999	43005696	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	16/03/1990	43005894	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ HỒNG	28/08/1999	43001588	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.80
BÙI THỊ NGUYỆT	05/11/1999	43003987	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM THỊ PHƯỢNG	20/02/1999	43001875	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYÊN	16/02/1999	43008474	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN SƠN	01/05/1999	43003701	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH VĂN HẢI	30/04/1999	43001041	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.25 GDCD: 6.00 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
HÀ THẾ ANH	04/09/1999	43005185	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ XUÂN VIỆT	26/07/1999	43006665	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.40
NGÔ HỮU BẢO HOÀNG	13/10/1999	43000543	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN DUY PHƯƠNG	02/03/1998	43004296	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH KHÁNH LINH	28/09/1999	43005017	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THIỆN TÂM	16/11/1998	43005294	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80

THẠCH VŨ QUỲNH	17/09/1999	43001261	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
CHU THỊ LỆ	16/02/1999	43002667	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.80
PHAN HẢI HOÀNG ĐÔ	09/03/1999	43008683	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
HỒ VĂN NGUYÊN	24/04/1999	43007582	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
MAI THỊ QUẾ CHI	12/06/1999	43004507	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG VĂN DŨNG	22/12/1999	43006853	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ NGỌC XUÂN	09/11/1999	43008967	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ HƯỞNG	10/03/1999	43002647	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THANH HẬU	11/03/1998	43006323	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐÀM HỒNG NHI	06/04/1999	43003343	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 5.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ TRÚC NHI	15/10/1999	43008482	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ HUYỀN MY	15/01/1999	43001167	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
MAI XUÂN HÀ	10/08/1999	43006869	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM VĂN DŨ	01/03/1999	43006264	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG HẠP HOÀI DUY	05/12/1999	43000036	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG THUẬN	10/12/1998	43005174	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.40

LÂM THỊ TRÚC	25/03/1999	43008938	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN HÒA	19/02/1998	43004599	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HÀ MY	05/02/1999	43005510	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ DUY LONG	21/03/1998	43002692	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ YẾN NHI	06/09/1999	43008483	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN GIA HUY	25/09/1999	43001603	Toán: 7.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.40
THỊ MƠI	25/02/1998	43002723	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
ĐOÀN HỮU MINH SANG	04/11/1999	43008522	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ VĂN ĐỨC	11/11/1999	43006291	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.20
HOÀNG ANH ĐÀO	29/09/1998	43003061	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ LỆ TRÂM	09/10/1999	43000269	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VÕ THẾ ANH	11/11/1999	43008318	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80
SẦM THỊ LIÊM	12/02/1999	43005249	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ THU HIỀN	25/12/1999	43003609	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH MAI	18/05/1998	43000366	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Tiếng Anh: 5.40
ĐÀO MẠNH HÙNG	02/04/1999	43002629	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20

VŨ ANH DUY	21/03/1993	43007816	Toán: 2.80 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00
TỐNG THỊ NGỌC	25/04/1999	43007247	Toán: 10.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG NGÔ QUỐC VIỆT	05/02/1999	43004909	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.20
VÕ TRƯƠNG TRỌNG	20/09/1999	43002050	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ NGỌC TUYẾT	19/09/1999	43005682	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HÙNG CƠ	02/05/1999	43003564	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN DŨNG	24/06/1999	43008350	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VIẾT HỒNG	04/09/1998	43006351	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
TẠ XUÂN QUANG	30/05/1999	43007627	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.20
CHẾ THỊ NHƯ THƯƠNG	25/06/1999	43001996	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
LƯƠNG SƠN THANH	23/11/1999	43008544	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 1.75 GDCD: 1.75 KHXH: 2 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THANH TOÀN	01/01/1998	43002953	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ TƯỜNG VY	25/01/1999	43008965	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THANH XUÂN	10/06/1999	43003529	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ CÚC	28/02/1998	43003162	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.80
VÕ GIA HUY	04/12/1999	43007493	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HẠ MY	14/05/1999	43007232	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.40

PHAN THỊ THANH HOÀ	17/05/1999	43007477	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ HỒNG TƯƠI	15/04/1999	43005124	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ NHI	25/08/1998	43009181	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
LÊ BÌNH DƯƠNG	02/10/1999	43001481	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 9.20
VI THỊ HÀ	20/09/1998	43003202	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN THẮNG	17/09/1999	43007681	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG VĂN THÀNH	06/02/1998	43005591	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ NHUNG	29/03/1999	43001214	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NHỮ MẠNH HÀ	25/12/1999	43002568	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN BẢO TRÂN	13/05/1999	43008261	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
NÔNG NHƯ QUỲNH	28/08/1999	43001260	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH THỊ NGÂN GIANG	11/12/1999	43006300	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ CÚC	19/05/1999	43000986	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN QUI	20/08/1993	43006013	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.75
NGUYỄN CHU AN	12/02/1999	43009144	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50
DƯƠNG THỊ MỸ HÀ	04/02/1999	43007968	Toán: 2.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NHƯ LOAN	04/04/1998	43004421	Toán: 5.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50
NGUYỄN HUỲNH THỤC ĐOAN	28/05/1999	43007432	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
MAI THỊ MINH HÒA	11/03/1999	43001576	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 10.00 GDCD: 7.50 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.40

HOÀNG MINH TOẠI	14/02/1999	43004841	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN CHÂU PHƯƠNG TRANG	03/07/1999	43000262	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ MINH GIANG	15/01/1999	43000044	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM THỊ THANH PHỤNG	20/06/1999	43006506	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ MINH THỦY	09/12/1999	43006185	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ BÍCH THU	23/04/1999	43006184	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THỊ HỒNG PHƯƠNG	23/06/1999	43000744	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
NÔNG THỊ ĐẸP	14/12/1998	43001022	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
LƯƠNG HÙNG VỸ	07/02/1999	43002118	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
LỤC VĂN VINH	20/10/1999	43001379	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ HƯỜNG	24/04/1999	43005460	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN ĐIỆP	08/12/1999	43005742	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00
LỤC VĂN KIÊN	02/07/1998	43000363	Toán: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25
VŨ THỊ THANH HUYỀN	28/09/1999	43006107	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC QUANG HUY	06/02/1999	43004228	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
LÊ KHẮC PHƯƠNG	12/01/1997	43007867	Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50
VÕ THỊ HỒNG KHÁNH	14/11/1999	43008744	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40

HUỲNH THỊ ÚT HOÀI	30/06/1998	43001073	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN BÁ SÁNG	20/07/1999	43000766	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀM THỊ KIỀU OANH	14/07/1999	43003358	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
LÊ DUY CƯỜNG	13/05/1999	43007416	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN MINH HIẾU	17/05/1998	43003229	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀM THỊ THU HỒNG	08/01/1999	43003910	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	09/02/1999	43002533	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ THU TRANG	22/02/1999	43002018	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
HỒ HOÀNG VY	10/11/1999	43002111	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 8.20
NGÔ THỊ NGỌC HẬU	02/08/1999	43004583	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRUNG NGUYÊN	12/07/1999	43009056	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NHẬT NAM	01/10/1997	43008781	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
VŨ VĂN HUY	28/08/1999	43006907	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THỊ QUỲNH NHUNG	06/06/1999	43006477	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ĐỨC ANH	03/03/1999	43000409	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00

LÊ THỊ CẨM VÂN	07/06/1999	43004901	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ NHƯ PHƯƠNG	17/12/1999	43008162	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THÀNH LONG	25/02/1999	43003951	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ THANH HUYỀN	23/08/1999	43004622	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN GIANG	15/09/1999	43004192	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUỐC TIẾN	24/12/1999	43004840	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ MỸ YẾN	03/09/1999	43004934	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HOÀNG NHẬT	13/05/1999	43000172	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.60
ĐINH THỊ TUYẾT NHUNG	17/01/1999	43001212	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀO VĂN HOÀNG HUY	29/06/1999	43000555	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
CHU VĂN THANH	01/11/1999	43001276	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75 GDCD: 4.75 KHXH: 3.33 Tiếng Anh: 2.60
THỊ THA	25/05/1999	43006543	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH HIẾU	05/01/1999	43004590	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.40
DƯƠNG MINH PHÚC	22/04/1999	43004016	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
BÙI TUẤN ANH	20/08/1999	43007388	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THỊ THÙY TRÂM	22/03/1999	43005652	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60

LÊ THÀNH ĐẠT	06/04/1998	43003581	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
LƯƠNG LÂM MINH UYÊN	23/11/1999	43006651	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN VĂN TOẢN	20/12/1991	43007894	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50
NGUYỄN TIẾN TÂN	11/12/1999	43007655	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
ĐẶNG THƯ THƯ	03/03/1999	43000244	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG NGỌC HUYỀN	03/06/1999	43001617	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN KHẮC HIỆP	25/04/1999	43000524	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ CÔNG CHÍ	08/08/1999	43003156	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THIÊN NGA	24/03/1999	43001751	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN LÂM TRIỀU	20/07/1999	43004866	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HIỆP	17/01/1999	43004984	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	02/01/1999	43008803	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ CẨM NGÂN	28/02/1999	43004704	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.60
ĐIỂU SANG	01/01/1999	43002846	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
VI THỊ THIẾT	21/09/1999	43003437	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THỊ THÚY	25/11/1999	43002927	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THU HƯƠNG	02/05/1999	43001637	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ HIỀN	08/09/1999	43008705	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
HÀ THỊ PHƯƠNG	22/10/1999	43006719	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	13/09/1999	43006366	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN QUANG VỊNH	19/07/1999	43008617	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ THANH NGUYỆT	12/09/1999	43003336	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM XUÂN ĐỨC	12/02/1999	43000486	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN CÔNG ĐOÀN	10/03/1999	43004547	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ KIM ANH	02/11/1999	43003553	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ HẰNG	08/03/1998	43006760	Toán: 6.20 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.83
HÀ THỊ THUỶ	20/10/1999	43001310	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ NGUYỆT ANH	03/06/1999	43001410	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.60
BÙI THANH HOA	26/06/1999	43007472	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐỨC TÀI	29/07/1999	43003404	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ QUANG HƯNG	01/01/1999	43000102	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀM VĂN QUÂN	29/05/1999	43005571	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
KIỀU NGỌC THỌ	03/10/1986	43005880	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25

TRẦN VĂN TÀI	11/06/1999	43009082	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	28/10/1999	43008133	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
TÔ HUYỀN TRÂN	24/07/1999	43002041	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HUY LỰC	01/09/1999	43001704	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ HỒNG NHUNG	13/04/1999	43006478	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
ĐẶNG ÁI MY	09/08/1999	43007552	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 6.00
MÃ THỊ DIỆP	17/03/1999	43000994	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.80
BÀN THỊ HOA	01/04/1998	43003539	Toán: 4.20 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGUYỄN THU HIỀN	11/09/1999	43007462	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
TÔ THỊ CẨM TRANG	18/08/1999	43008580	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ QUỐC TOÀN	09/07/1999	43007062	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ TÚ HẢO	16/11/1997	43005412	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN PHÚC MINH CHÂU	30/10/1999	43001443	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.80
HÀ DUY HƯNG	15/10/1998	43002289	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
TỐNG XUÂN THÁI	08/11/1999	43004059	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU THỊ DIỆU	03/01/1999	43000452	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ KIM THANH	31/10/1999	43007659	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60

BÙI THỊ VÂN ANH	06/02/1999	43005334	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ANH PHƯỚC	23/10/1999	43008157	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH TRỌNG	05/07/1998	43003493	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN PHƯƠNG QUÂN	03/05/1997	43006012	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
PHẠM HOÀNG PHÚC	16/06/1999	43007616	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
THỊ THƯƠNG	19/05/1999	43000856	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN NGUYỄN NGỌC THỂ	04/02/1998	43001293	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
LÊ HOÀNG LÂM	10/02/1999	43004644	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN VÕ HUY ANH	25/11/1997	43006751	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75
DƯƠNG THỊ YẾN NHI	14/11/1999	43002770	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HIỀN	19/02/1999	43002597	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÀNH TRUNG	14/07/1999	43004366	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
LƯU ĐỨC THÀNH	01/11/1999	43001279	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.60
HỒ NGỌC PHƯƠNG UYÊN	27/03/1999	43003513	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐỒNG QUANG PHÚ	21/12/1999	43002796	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
TÔ TUẤN ANH	18/11/1999	43008976	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
LÝ HOÀI TRUNG	20/03/1999	43007743	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN VĂN PHƯỚC	31/08/1999	43001857	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ MỸ DUNG	08/02/1999	43002511	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.42 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN QUỐC HUY	29/02/1990	43007835	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
NGÔ THANH BẢO	12/05/1999	43000418	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ QUẾ CHI	11/02/1999	43006253	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HOÀI PHƯƠNG	02/05/1999	43001860	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH DŨNG	02/09/1995	43002226	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	20/12/1999	43007738	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG MẠNH HÙNG	07/11/1999	43001086	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU NGỌC	10/10/1999	43001191	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 4.75 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ MINH HOÀNG	06/01/1999	43008024	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
VI THỊ THÙY LINH	19/07/1999	43002157	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
VÕ HUY HOÀNG	16/01/1999	43005230	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH THIÊN	11/01/1999	43000832	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUỲNH ANH	15/05/1999	43001399	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.40
NÔNG THỊ NAM	19/02/1999	43001747	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM DUY BÌNH	08/05/1987	43005939	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THỊ CẨM TRANG	16/10/1999	43008579	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40

PHAN THỊ MỸ DUYÊN	20/02/1999	43002528	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ CẨM TÚ	13/08/1999	43009128	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH TRUNG	24/05/1999	43002061	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
LÊ KHÁNH DƯƠNG	10/09/1999	43001013	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THU GIANG	04/12/1999	43005401	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
CHÂU THỊ TƯỜNG VY	05/12/1998	43002447	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ PHƯƠNG NHUNG	10/05/1999	43007268	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.60
BÙI THỊ THU THẢO	12/10/1999	43005596	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.40
MA KIÊN PHƯỚC AN	15/11/1997	43003124	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 1.00
VY ĐỨC DUY	05/12/1999	43006273	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN NGUYỆT MINH ÁNH	16/11/1999	43003142	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
MAI VŨ HOÀNG OANH	03/09/1999	43006493	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ TRỊNH DUY THỨC	03/05/1999	43001318	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN LIÊM THIÊM	18/05/1997	43002904	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
VŨ ĐÌNH NHẬT MINH	11/11/1999	43008779	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	05/08/1999	43002023	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00

PHẠM NHẬT CẢNH	06/05/1999	43003151	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG CÔNG TÂY	07/01/1999	43005863	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
ĐẶNG QUỐC VIỆT	17/11/1999	43008290	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ HẬU	15/01/1999	43007163	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.00
MÃ VĂN THỌ	16/07/1999	43005881	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 2.75
PHAN MINH HOÀNG	26/04/1999	43006900	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
HỒ TRỌNG NHÂN	31/12/1997	43002767	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	20/11/1999	43002818	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ LOAN	11/05/1999	43008080	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
MAI THỊ THÙY LAN	16/01/1999	43006922	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỨC DUY	02/01/1999	43003841	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN VŨ HỮU LUÂN	28/07/1998	43007539	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ QUANG THƯỞNG	31/01/1995	43002395	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50
LỮ GIA MINH LONG	02/02/1999	43004245	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THỊ MINH KHUÊ	25/02/1999	43005004	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỮU THÁI	04/09/1997	43004058	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ NGỌC ÁNH	14/11/1999	43003812	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 4.25 KHXH: 3.5 Tiếng Anh: 2.80

ĐINH CÔNG KHANG	04/12/1998	43001117	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	27/07/1999	43000077	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ CẨM LAM	20/10/1998	43009234	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	17/03/1999	43001560	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
DƯ THỊ THU HƯƠNG	31/03/1999	43008042	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	21/11/1999	43000875	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THÚY ANH	29/12/1999	43006230	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ SƠN CA	08/05/1998	43006063	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN QUỐC VŨ	27/10/1993	43006048	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ KIM CHI	18/10/1999	43007410	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ KIỀU TRINH	26/01/1999	43005114	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THƯƠNG	28/11/1999	43002939	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THÚY NHI	27/02/1999	43008810	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THỊ HỒNG THẮM	08/07/1999	43007038	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	16/01/1999	43001635	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN TÔ THANH TÙNG	04/08/1999	43000916	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.60
TRƯƠNG HOÀI BẢO	03/11/1999	43007405	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.60

CAO THỊ NGỌC QUỲNH	03/05/1999	43008858	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	08/08/1999	43005096	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HẢO	07/04/1999	43007159	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM VÕ THANH HƯỜNG	19/02/1999	43001640	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM NGỌC KIÊN	28/05/1998	43002300	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	21/10/1999	43006912	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	29/12/1970	43005710	Toán: 1.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75
ĐINH VĂN MINH	01/10/1994	43002315	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.75
TRẦN THANH PHONG	22/10/1998	43008839	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
LÊ THỊ THÚY	24/05/1999	43003723	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
LONG THỊ HẠNH	08/06/1999	43000501	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRUNG ĐẠT	13/10/1999	43000481	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỤY BẢO HÀ	19/09/1999	43007155	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HỮU HIẾU	16/12/1993	43002264	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25
TRƯƠNG THỊ THÚY	17/06/1998	43003454	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG QUỐC CƯỜNG	04/01/1999	43007414	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN HỌC VỸ	24/11/1999	43007108	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ NGUYỄN MINH ĐỨC	04/06/1999	43008370	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
BÙI HUY QUANG	20/01/1999	43007626	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.00

ĐIỂU A CHÁNH	25/12/1997	43008663	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
NGỌ CÔNG VĨNH	25/08/1999	43004140	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN XUÂN NGHĨA	03/10/1999	43003670	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
LÝ MINH CHIẾN	20/09/1999	43000023	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THÙY TRANG	28/07/1999	43002033	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM MINH HƯNG	19/11/1999	43008040	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG NGHĨA TÌNH	20/06/1999	43002011	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM QUANG BÌNH PHƯỚC	26/10/1999	43008843	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.20
MAI QUỐC HUY	06/04/1998	43002639	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 2.50 GDCD: 6.50 KHXH: 3.58 Tiếng Anh: 3.00
LƯ THỊ HẢI LOAN	07/09/1999	43008079	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN PHƯỚC	22/06/1999	43000190	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ XUÂN TRƯỜNG	19/03/1999	43005118	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM ANH TÚ	18/03/1999	43007088	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ VĂN ĐẠT	21/05/1999	43007956	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 1.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
CAO CHÍ CƯỜNG	15/04/1999	43000033	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00

LÊ THỊ THÚY VY	23/12/1999	43006670	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
VƯƠNG ĐỨC QUANG	30/09/1999	43001246	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ NGỌC LỆ	21/04/1999	43003281	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.20
HỒ THỊ PHƯỚC LÀNH	30/09/1999	43002661	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.5 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.40
LÊ XUÂN DŨNG	16/05/1999	43003838	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.20
HỒ QUỐC VIỆT	14/10/1995	43000392	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 8.75
NGUYỄN THỊ HẠNH	04/10/1999	43003208	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN HÀO	20/10/1998	43006313	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM VĂN LUYỆN	17/10/1994	43005155	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THU NGỌC	10/09/1999	43004275	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN TÀI	28/03/1999	43004053	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH XUÂN HIỆP	11/09/1999	43005756	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
NGÔ THANH SƠN	28/06/1999	43008871	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THU HIỀN	19/12/1999	43008386	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.40
TRỊNH PHƯƠNG LINH	10/03/1999	43000612	Toán: 2.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
LÊ TUẤN HẢI	16/10/1991	43005751	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
ĐẶNG TRUNG HIẾU	23/06/1999	43002607	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THỊ THỦY	23/10/1999	43008905	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60

CAO VĂN DƯƠNG	21/05/1999	43001011	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
LĂNG HOÀNG MI	12/08/1999	43000643	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ BẢO TRÂM	06/12/1999	43000886	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
MAI THỊ QUỲNH NHƯ	10/06/1999	43004737	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	19/04/1999	43001997	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỊ HỒNG NGỌC	11/09/1999	43001770	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
LA THỊ MỸ DUNG	29/11/1999	43003833	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	23/04/1999	43007093	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ THÙY TRANG	23/10/1999	43006739	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
BẠCH THỊ HỒNG NHUNG	12/10/1999	43007598	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH THỊ YẾN NHI	30/07/1999	43006977	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.20
NÔNG XUÂN HÒA	09/05/1999	43000538	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.00
ĐIỂU BÁT	01/01/1993	43003029	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
LÝ TÚ CHI	25/01/1999	43003154	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.20
LÝ XUÂN SƠN	18/07/1999	43002855	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THANH LONG	10/04/1999	43001693	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20

PHAN THỊ LÀNH	02/01/1999	43003276	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
THỊ SANG	17/02/1998	43006535	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ MƠ	23/01/1999	43008454	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG VĂN THÀNH	30/06/1991	43002377	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
PHẠM THANH CẢNH	08/02/1998	43006752	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	19/07/1999	43004534	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.60
VÕ LÊ TRẦN HUYỀN TRÂM	06/05/1999	43004858	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	19/06/1999	43009045	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THU VÂN	01/03/1999	43007762	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN QUỐC ĐẠI	14/08/1999	43001487	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THẾ THÔNG	12/11/1999	43007692	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ANH KHOA	21/11/1998	43000318	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	22/01/1999	43005679	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ĐĂNG TRÌNH	23/05/1998	43002187	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
HÀ NHẬT PHI	06/03/1999	43008147	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 5.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	18/07/1999	43007047	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	25/10/1999	43004240	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN ĐĂNG DƯƠNG	27/12/1998	43006278	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
TÔN THẤT NAM ANH	04/11/1999	43008656	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM GIA HUY	24/09/1999	43001097	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
VÕ ĐÌNH ANH KIỆT	12/12/1999	43004640	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KIM THU	23/11/1999	43008223	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THẢO	20/08/1984	43006026	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.00
NGUYỄN THỊ YẾN	05/03/1999	43002129	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH SƠN	09/11/1998	43002857	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG	21/05/1999	43001340	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
HÀ MINH HOÀNG	09/10/1999	43001078	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.00
VŨ QUỲNH NHƯ	28/12/1999	43008492	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ TRÀ MY	15/10/1999	43000657	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	10/09/1999	43007496	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NHẬT TÂM	29/10/1999	43004323	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THANH TRỌNG	07/07/1999	43003494	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐÌNH THANH TUẤN	30/10/1982	43002190	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00
PHAN THỊ LỆ	18/05/1999	43001660	Toán: 4.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 6.60

HỶ MỸ DUYÊN	17/03/1999	43003177	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THANH NAM	16/10/1999	43007238	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.80
ĐỖ ANH DŨNG	10/01/1992	43005945	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ NGỌC THƯ	17/12/1999	43008910	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM MINH HIẾU	19/07/1998	43001067	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
LINH VĂN TRUNG	02/08/1998	43003495	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ THANH ĐÀO	10/01/1999	43002535	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ MẠNH HẢI	09/03/1999	43003203	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC CƯỜNG	19/04/1999	43004514	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM VĂN LẬP	18/04/1999	43000122	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐIỂU DÂN LONG	11/11/1997	43008082	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ PHÚ MẠNH	15/08/1999	43003964	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HẠNH NGUYÊN	01/03/1999	43000685	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN ĐÌNH HÀ	07/03/1999	43003201	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NO	05/10/1999	43005549	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ HỒNG THẮM	08/06/1999	43007039	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60

ĐINH THỊ HUYỀN	27/10/1999	43003922	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ DIỄM TRANG	20/11/1998	43006612	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.40
HỒ MINH TRÍ	16/08/1999	43009120	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
LÂM VÊN	00/00/1997	43007101	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 1.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU HOÀI PHÚC	17/03/1998	43004395	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92
HỒ NHƯ HẢO	22/09/1999	43009010	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
LÂM DƯA	04/04/1997	43000472	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THẢO LINH	03/02/1999	43004663	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ LÝ	04/09/1999	43003961	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ KIM THÙY	01/01/1999	43004340	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN MINH HIẾU	05/03/1999	43006889	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC TÚC	10/10/1970	43002431	Toán: 2.80 Ngữ văn: 0.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THANH TIẾN	06/11/1999	43004838	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
VŨ QUỲNH ANH	24/08/1999	43001420	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 5.00
HỶ NHẬT TRƯỜNG	20/10/1998	43003498	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.40
VŨ QUỐC HƯNG	19/07/1999	43008738	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN XUÂN HẬU	27/12/1998	43004206	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THỊ THU THẢO	20/10/1989	43005873	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
TRẦN THỊ THƠM	01/09/1999	43003442	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NHƯ QUỲNH	05/09/1996	43005847	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THANH THẢO NGUYÊN	08/08/1999	43005529	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
TÔ ĐỨC HUY	30/07/1998	43007836	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HẠNH DUNG	25/04/1999	43001465	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
NGÔ QUANG ĐỨC	13/03/1999	43004552	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
BÙI VĂN NGHĨA	27/09/1999	43001188	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỒNG SƠN	01/05/1998	43006799	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00
NGUYỄN THÀNH HOÀI	23/12/1999	43001581	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80
PHAN HOÀNG TRIỆU HUY	23/04/1999	43001606	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 9.60
HỒ THỊ NGỌC MINH	18/10/1999	43008452	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG TRUNG HẬU	23/09/1999	43007999	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH THẾ TRUNG	22/02/1999	43008941	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THỊ XUÂN OANH	08/04/1999	43004005	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
LÂM THỊ THÚY	04/01/1998	43002182	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.5 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.75
LÊ NGỌC THẮNG	29/04/1996	43005877	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75
ĐINH VĂN ĐẠT	21/12/1999	43002538	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
LÊ ĐỨC TRƯỜNG	26/11/1999	43004125	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80

TỐNG THỊ MỸ NHUNG	21/11/1998	43008636	Toán: 6.40 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50
NGUYỄN THỊ TÚ TRINH	18/10/1999	43004122	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH THỊ KIM NGỌC	07/10/1999	43000675	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM MINH THI	16/02/1999	43002903	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN CAO KIỀU DUYÊN	10/07/1999	43006858	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
NÔNG ÍCH HƯNG	10/04/1999	43000567	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.20
LÊ THỊ PHƯƠNG	17/06/1999	43001236	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH SANG	13/11/1999	43000763	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐIỂU THỊ CHI	21/07/1996	43005140	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ QUỲNH NHƯ	12/01/1999	43001815	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MAI TRÂM	30/07/1999	43004117	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
LUÂN THỊ MAI LY	30/01/1999	43001708	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THANH THANH	29/06/1992	43002372	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 6.50
ĐẶNG VĂN NGHĨA	25/03/1994	43002324	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00
MAI NGUYỄN TRÚC PHƯƠNG	25/01/1999	43001237	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG GIA LINH	12/04/1999	43007522	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN SÁNG	05/11/1999	43008523	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TRỌNG QUÝ	18/01/1968	43006795	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50

NGUYỄN DUY SANG	19/03/1999	43004310	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN HOÀNG	17/09/1999	43006899	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ THƯƠNG	10/10/1993	43006035	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.50
LÊ HOÀNG DIỆU HÀ	19/04/1999	43007153	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC	28/03/1999	43007618	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
THĂNG XUÂN DŨNG	13/12/1999	43001003	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.60
VŨ MẠNH KHANG	16/09/1999	43006913	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG HỮU NHẬT	17/12/1999	43001204	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM LOAN	02/03/1999	43004671	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN HỒNG SƠN	14/06/1999	43002173	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
DƯƠNG TRỌNG TÀI	20/02/1999	43008873	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ HOÀNG MINH	19/08/1999	43006947	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN VĂN THỌ	15/05/1995	43006031	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.75
CAO HỒNG HẠNH	13/09/1999	43007448	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THU THẢO	28/11/1998	43002890	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU THÂM	01/01/1996	43005169	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.75 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 1.60
LÝ VĂN THUẬN	12/05/1999	43005623	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 1.80
PHẠM THỊ THU THẢO	10/09/1999	43004335	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00

HUỲNH THỊ THÚY HỒNG	27/08/1999	43000548	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN NGUYỄN MINH HIẾU	04/09/1999	43005426	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HỮU DUY	25/10/1999	43001470	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUỐC BẢO	21/02/1999	43006062	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN NHƯ QUỲNH	12/10/1999	43000755	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
VŨ NGỌC DƯƠNG	31/12/1995	43007818	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 9.00
MAI VĂN LỘC	29/08/1999	43008766	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN NGỌC LONG	28/02/1999	43004677	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MINH CƯỜNG	06/02/1999	43008343	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ TRANG	25/04/1999	43006199	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN PHÚ	04/02/1999	43005052	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
LÝ THÀNH TRUNG	23/04/1999	43002984	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
VŨ VĂN TUẤN	20/09/1996	43002192	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00
ĐỖ NGỌC MINH TÂM	15/07/1999	43007302	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 8.00
HOÀNG TRỌNG TRÍ	19/08/1999	43005655	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	19/10/1999	43001259	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ THU NGUYỆT	25/04/1999	43008801	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20

ĐỖ THỊ THU HÀ	06/06/1999	43003860	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN XUÂN MAI	09/04/1999	43006712	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.75
TRẦN NGỌC KHOA	12/07/1999	43004635	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH THỊ MỸ LINH	07/10/1999	43006407	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN MINH NHỰT	30/03/1999	43003357	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VĂN KHIÊM	23/11/1998	43003634	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
K' THỊ NHỎ	04/02/1996	43003097	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN PHAN NHÃ UYÊN	30/06/1999	43003005	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỊ KIM LỤA	12/05/1999	43004680	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ MINH TRÀ	16/05/1999	43000869	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ VŨ AN KHANG	10/04/1999	43008048	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH TRẦN HOÀI THƯƠNG	12/03/1995	43005888	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
NGUYỄN QUANG LINH	11/11/1999	43008756	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG NGỌC HÀO	12/11/1999	43003213	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TẤN HÀO	20/10/1999	43006314	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN ĐÌNH VƯƠNG	05/02/1995	43007903	Toán: 7.20 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75
XẦU THÚY QUỲNH	23/12/1999	43005287	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.60

LƯU THÚY BÌNH	05/05/1999	43000427	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
VŨ DƯƠNG TUẤN VŨ	23/01/1999	43006668	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
ĐIỂU VA RÍA	10/07/1997	43002845	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
HUỲNH PHẠM TRUNG TUẤN	15/04/1999	43002991	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ THỊ NGỌC TRANG	01/04/1999	43009114	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN NGỌC ÁNH	03/02/1999	43000412	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO	31/05/1999	43007454	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG VĂN TÂN	20/02/1999	43005068	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
VÒNG THỊ NGỌC THẮM	01/09/1999	43008553	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
TÔ THỊ THÙY DƯƠNG	17/02/1999	43006279	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ NGỌC TRÂN	10/08/1999	43008584	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ HỒNG VÂN	24/01/1999	43008613	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN DŨNG	30/04/1999	43005368	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ HOÀNG PHÚ	21/09/1999	43009067	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
PHAN LÊ TUẤN HIỆP	25/01/1999	43008708	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HUỲNH NHƯ	08/07/1999	43005546	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20

MÃ THỊ LOAN	12/06/1999	43005494	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 4.20
LƯƠNG TRUNG QUANG	29/08/1999	43006157	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CAO THẮNG	22/02/1999	43008891	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
LỤC VĂN BA	04/04/1999	43003144	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC QUẾ ANH	18/10/1999	43004486	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN HUYNH	15/06/1999	43008411	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ BÌNH AN	19/08/1999	43008310	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN CƯỜNG	02/05/1994	43007810	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25
LĂNG VĂN SỰ	22/05/1998	43002860	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THANH NHÂN	27/07/1999	43008480	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.20
THẠCH PHOL LA	00/00/1997	43006393	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ THÙY TRANG	23/09/1997	43005895	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
HOÀNG THỊ THU HẰNG	05/10/1999	43001049	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHONG ĐỘ	04/10/1998	43004966	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ PHƯƠNG	23/07/1999	43008847	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRÃI THÀNH CÔNG	13/06/1999	43008988	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
CHÂU MỸ NGA	21/11/1999	43008105	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN DƯƠNG HỮU	16/01/1999	43008045	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.20

LÊ ANH NGỌC	06/07/1999	43004711	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ THẢO PHƯƠNG	04/10/1991	43005837	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	04/04/1999	43006464	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU GIA RƯNG	16/08/1994	43005164	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGUYỄN ĐÀI NHUNG	30/05/1999	43003679	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NÔNG THỊ NGỌC THIÊN	12/11/1999	43002908	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
ĐINH HOÀNG LONG	01/05/1999	43004673	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
HOÀNG HỮU TÀI	01/03/1991	43007877	Toán: 7.80 Vật lí: 7.00 Tiếng Anh: 5.80
BÙI NGUYỄN THANH DANH	29/02/1999	43002501	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THU DƯƠNG	01/04/1999	43003847	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRỌNG THẮNG	25/12/1999	43001951	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.20
CAO ĐỨC PHÚ	30/11/1999	43000730	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
NGÔ THỊ TUYẾT NGA	29/05/1999	43000155	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN TOÀN	06/09/1999	43004847	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN MINH TRỌNG	07/04/1999	43007740	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN VĂN TẤN ĐẠT	02/01/1999	43004537	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THANH HIỆP	15/05/1999	43006094	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ MINH THU	04/10/1999	43004338	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ HIỀN	01/10/1999	43006093	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
BÙI THỊ NHI	20/02/1999	43003341	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN KIM HOA	11/04/1999	43004215	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	17/09/1999	43004625	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	22/03/1999	43003289	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ MỸ HUYỀN	16/06/1999	43006908	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	12/08/1998	43004361	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	10/04/1988	43000355	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 1.50
NGUYỄN HỒNG NHUNG	22/12/1999	43006482	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH	07/09/1999	43006525	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN NHÂN	27/05/1998	43006971	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HUỲNH NHẬT HÒA	04/03/1998	43006896	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ YẾN TRINH	06/11/1981	43007895	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25
HỒ NGỌC ĐIỆP	23/06/1998	43003189	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH THỊ THU HIỀN	21/09/1998	43009224	Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 10.00

MÔNG VĂN ĐẠT	23/02/1999	43003184	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÀNH TÀI	03/03/1999	43000208	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG XUÂN VŨ	24/07/1991	43002443	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 9.00
LÊ THỊ MỸ BÌNH	02/02/1999	43001436	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	20/12/1999	43004980	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	01/11/1999	43000169	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ KIỀU NHI	22/11/1999	43008807	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ THẢO ANH	28/10/1999	43003135	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
LÃ NGỌC HIỆP	13/03/1999	43005423	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ THÙY VÂN	30/08/1999	43006661	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
LỮ THỊ HỒNG NHUNG	25/01/1999	43004733	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ THỦY TIÊN	24/09/1999	43000858	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
ĐOÀN QUỐC VIỆT	19/12/1999	43008291	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	20/04/1999	43005245	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	12/07/1999	43006635	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
TÔN NỮ THẢO NGUYÊN	25/06/1999	43000166	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
LẠI THỊ TRÀ GIANG	13/09/1999	43001032	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN VĂN TÒNG	19/05/1993	43004455	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.75
ĐỖ MẠNH TUẤN	02/11/1999	43004368	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN KHẮC PHÚ	24/03/1999	43006502	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
NGƯ MINH LUYỆN	21/12/1999	43006942	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
PHÍ THỊ HUỆ	07/02/1993	43002152	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
HOÀNG NGỌC MINH THƯ	31/07/1999	43004827	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.40
ĐẶNG QUANG DUY	30/03/1999	43005372	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG	24/08/1999	43006152	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH ĐẠI PHONG	24/04/1998	43006006	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ KIM LIÊN	11/03/1999	43008753	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
VI VĂN CÔNG	11/03/1996	43003536	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH VỸ	09/06/1999	43004925	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
MÔNG XUÂN NGHĨA	27/03/1999	43002745	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
LÊ VĂN CƯỜNG	22/11/1999	43002498	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.60
TÔ THỊ QUỲNH NHƯ	14/09/1999	43000180	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN HẬU	26/01/1999	43003602	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NGỌC THANH NHÃ	18/12/1998	43001787	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THỊ HƯỜNG	07/07/1999	43003632	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ THU THẢO	09/11/1999	43001289	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN MẠNH CÚC	01/01/1964	43005721	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.25
TRẦN MINH QUANG	06/11/1999	43008851	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN DƯƠNG THANH MI	09/09/1999	43007545	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.00
ĐẶNG DOÃN THÙY TRINH	30/03/1999	43002976	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ BÁ HOÀNG ĐIỀN	08/07/1999	43003853	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ NGÂN	02/09/1999	43003667	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	09/11/1999	43004177	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH MINH ĐỨC	15/10/1999	43001031	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN DẠ THẢO	14/02/1999	43005600	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ OANH	16/12/1995	43002168	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25
TRẦN THỊ TUYẾT TRINH	09/06/1999	43009122	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TRỌNG HIỆP	13/05/1999	43006334	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
LÝ VĂN DẦN	00/00/1998	43005360	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ MIỀN	21/05/1999	43002718	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
KIM THỊ THANH THƯ	08/12/1999	43000245	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	13/01/1999	43002965	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ THU HÀ	18/07/1999	43004971	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ CẨM TÚ	05/07/1999	43006205	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM TRẦN ĐỨC KIÊN	03/10/1999	43006387	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN ĐÌNH QUÂN	27/12/1999	43001249	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM HOÀNG THẮNG	30/04/1999	43000824	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THANH	09/12/1999	43007030	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THANH TIÊN	05/06/1999	43008243	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ KIỀU OANH	02/09/1999	43006495	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.80
LÔ THÀNH NHÂN	03/04/1998	43001200	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
TỪ NGUYỄN ANH KIỆT	01/07/1996	43005777	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
TRƯƠNG VĂN KHÔI NGUYÊN	04/10/1999	43004717	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VĂN HIỆP	06/03/1999	43004589	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀM MẠNH CƯỜNG	15/10/1999	43004952	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU THỊ LỆ	01/01/1994	43005248	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC HẢI ĐĂNG	04/09/1999	43008367	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	12/07/1999	43001197	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ CÔNG THÚY	19/10/1999	43006188	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
HỒ VĂN THÀNH	29/07/1999	43007032	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG ĐẮC CHÁNH	06/03/1999	43003030	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN QUỐC THẮNG	23/11/1999	43000229	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
TRIỆU KHẢI HOÀI THIÊN	24/05/1999	43003434	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THANH HẢI	29/06/1999	43004567	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
LƯU THỊ NGỌC ÁNH	26/04/1999	43000012	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ PHƯƠNG UYÊN	13/07/1999	43004377	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG VĂN THƯƠNG	21/02/1999	43002938	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGÂN	23/06/1999	43001759	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 10.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ THANH TÂM	19/08/1998	43003411	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HOÀNG PHÚC	15/01/1999	43003372	Toán: 7.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ DƯƠNG CHI	20/06/1999	43000979	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN VỸ NHẬT	01/07/1999	43003340	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
THỊ HOA	24/02/1999	43008017	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ ANH THƯ	07/02/1999	43008233	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
MAI TRỌNG NGHĨA	21/04/1999	43008470	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	08/08/1999	43002512	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG NỮ NGỌC BÍCH	28/06/1998	43000017	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN QUANG TIẾN	11/07/1999	43005100	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THU THẢO	15/02/1999	43007677	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
VŨ NGỌC PHƯƠNG LINH	01/03/1999	43007532	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH HIẾU	13/04/1993	43007827	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50
ĐIỂU PHÚC	11/04/1999	43008497	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
DƯƠNG NGỌC THU TRANG	20/10/1999	43004348	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	18/06/1999	43004112	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
NÔNG THỊ LIÊN	23/02/1999	43001663	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.60
THÂN VĂN SƠN	16/01/1999	43002859	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THU HÀ	08/03/1999	43003592	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ THƠM	20/03/1998	43005617	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN BÌNH AN	27/03/1999	43007385	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN HẰNG	14/11/1999	43005415	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN BẢO KHANH	10/09/1999	43005003	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THANH UYỂN NHI	13/11/1999	43001808	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.80

PHẠM THANH TÂM	08/11/1999	43007024	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HUY THỊNH	03/12/1999	43001962	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH HỒNG SƠN	21/03/1999	43006536	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG THỊ QUẾ	12/09/1999	43008515	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG HOÀNG KHÁNH LINH	04/01/1999	43001666	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
VĂN THỊ NHƯ Ý	23/09/1999	43007110	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.20
LƯƠNG VĂN LONG	04/04/1998	43001145	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
LÂM TOÀN	01/05/2000	43008921	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VŨ DUY TIẾN	24/10/1999	43006193	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ AN	12/11/1999	43006053	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG ANH TUẤN	30/08/1999	43000913	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
NÔNG TUẤN BẢO	20/12/1997	43000970	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
NÔNG VĂN TÙNG	26/06/1997	43003122	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02/09/1999	43002653	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN MINH ĐỨC	18/09/1999	43008687	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HOÀNG TRANG	03/08/1998	43000260	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN VĂN LUÂN	16/09/1999	43003955	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THỂ HÀ	20/10/1999	43008374	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.20
CAO LÊ HUYỀN TRÂN	08/11/1999	43002970	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HẢI HẬU	11/11/1997	43007823	Toán: 7.60 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25
TRẦN DUY TUẤN	22/04/1998	43000388	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.20
THỊ SA MÍT	05/01/1999	43006949	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	26/10/1999	43008429	Toán: 2.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ HOÀNG NAM	26/03/1999	43003316	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ BÌNH	10/04/1998	43002479	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
VŨ MINH HIẾU	15/10/1999	43006341	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN BẰNG	24/05/1998	43006683	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ THANH GIANG	26/05/1999	43001508	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	21/09/1999	43000228	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	26/10/1998	43007083	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN BẢO HUY	12/12/1999	43001093	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỮU PHƯỚC	09/03/1999	43004752	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG MINH TUYẾN	09/01/1990	43005921	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75

PHAN NGUYỄN AN BÌNH	28/07/1999	43007923	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ THẢO NHƯ	14/10/1999	43007273	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ THÀNH ĐẠT	10/09/1999	43005387	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ NGỌC TUYỀN	23/08/1999	43002080	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU THỊ EM	01/01/1998	43000487	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC QUÝ	14/06/1999	43009077	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
TRIỆU THỊ HẠNH	05/10/1999	43000503	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	02/02/2000	43005754	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
PHẠM PHÚ CƯỜNG	31/07/1999	43008667	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THANH NGA	26/05/1998	43000326	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50
VÕ THỊ TUYẾT NHI	21/10/1999	43000707	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	14/07/1999	43008123	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
MAI THỊ MỸ DUYÊN	18/12/1999	43001009	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG NHẬT VY	25/09/1999	43003020	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4 Tiếng Anh: 3.00
ĐIỂU KHÁNH	00/00/1996	43004391	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
LÊ THỊ HIỀN	07/01/1999	43001059	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
BÙI MINH THẢO	01/02/1999	43001930	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 9 Tiếng Anh: 5.00

ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	02/09/1998	43000711	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỮU THANH	01/04/1995	43007883	Toán: 5.80 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75
ĐINH THỊ PHƯƠNG OANH	02/01/1999	43005278	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ BÁ NGỌC LINH	12/03/1997	43005785	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
HÀ THỊ KHÁNH LY	20/05/1999	43004252	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐÌNH VŨ	07/05/1999	43004913	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	15/11/1999	43005298	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	17/09/1999	43001775	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 6.00
ĐỖ THÀNH DŨNG	16/10/1998	43002514	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 1.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	13/05/1999	43000342	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ KIM CHI	11/03/1999	43004949	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ NHUNG	16/10/1999	43000713	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ THU HÀ	25/03/1999	43004194	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ DIỆU LINH	18/10/1999	43008069	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN BÁCH	22/04/1999	43004494	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HOA HUỆ	25/12/1999	43001084	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
HÀ THỊ BÍCH NGỌC	17/05/1999	43005041	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.80

LÊ THỊ HỒNG HẠNH	06/03/1999	43007451	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THANH PHONG	27/03/1998	43006997	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ TRUNG NĂM	07/01/1999	43003973	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH HÀ	19/04/1999	43001518	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
LƯU BẢO QUỐC HUY	16/02/1999	43005235	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU LỘC	15/09/1999	43009040	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
LƯƠNG THỊ PHƯƠNG TRANG	23/04/1999	43005645	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN MẠNH	05/11/1999	43000641	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ HỒNG	10/01/1999	43004606	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG THỊ NGỌC MAI	09/03/1999	43003962	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	15/08/1999	43008151	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN ĐẮC BÌNH	21/07/1999	43007406	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
BÙI TRẦN HÀ PHƯƠNG	02/11/1999	43008844	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN CHÍ TÀI	11/05/1999	43001265	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUỐC NAM	27/12/1998	43008101	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
TĂNG THỊ DIỆU	30/11/1999	43007419	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.00

ĐỖ THỊ TƯƠI	24/03/1999	43003512	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG VĂN THỌ	09/06/1999	43008220	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HƯNG KHÔI	04/04/1999	43001650	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.20
HUỲNH NGỌC DIỄM	18/12/1999	43004518	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.20
BÙI NGỌC ĐỨC	16/02/1999	43007434	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC	30/07/1998	43002327	Toán: 8.40 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.25
ĐỖ THỊ MINH THU	20/07/1999	43003444	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
MAI THỊ TRINH	12/07/1999	43000272	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.60
BÙI MINH PHONG	07/11/1999	43006500	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
QUẢN THỊ THU DUNG	21/11/1999	43001463	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG MẪN	11/08/1998	43004254	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TẤN GIÀU	08/08/1999	43008690	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
HỒ PHI TRƯỜNG	28/03/1999	43001350	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ ĐÌNH ĐỨC	20/03/1998	43009220	Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00
BÙI NGUYỄN NGỌC HÀ	15/05/1999	43007440	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.80
ĐOÀN TIẾN ĐỨC	21/03/1993	43002246	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.00
DƯƠNG TIỂU CẦM	10/05/1999	43004165	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THU HÀ	29/07/1999	43001517	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.60

TRẦN MINH ANH	19/10/1998	43006057	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ THANH	29/06/1998	43000212	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG LINH THI	02/11/1999	43001954	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 9.40
TRƯƠNG TÍNH TRUNG	17/09/1999	43008599	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
HỒ TRUNG HẢI	06/10/1999	43004198	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 2.60
ĐOÀN NHẬT MINH	04/03/1999	43001721	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ TỐ TRINH	14/11/1999	43007345	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ PHƯƠNG THANH	23/12/1998	43001922	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.60
VÒNG NHẬT HÀO	20/08/1999	43005216	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ TRANG	22/08/1999	43006615	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
BÙI MINH THUẬN	01/10/1999	43000844	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.60
LÊ HOÀI PHÚC	23/06/1998	43003686	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
THỊ HEN	13/03/1998	43000518	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG DUY	20/11/1995	43007815	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
TRẦN VĂN THỊNH	17/03/1999	43000233	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ HƯƠNG	04/11/1999	43005458	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC THÙY DƯƠNG	05/02/1999	43001483	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.80

TRẦN THỊ MINH NHƯ	07/01/1998	43005160	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
LÊ QUANG LƯỢNG	28/07/1999	43002707	Toán: 7.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ THỊ QUỲNH GIAO	13/12/1999	43001511	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ QUỲNH NHƯ	18/02/1999	43006986	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HOÀNG GIA	18/11/1999	43007962	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.20
LƯU THỊ THÙY DUNG	31/10/1999	43000997	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ ÁNH NGUYỆT	18/05/1999	43001785	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 7.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ KIM THANH	07/04/1999	43007658	Toán: 4.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH THỊ HÀ VY	29/11/1999	43000942	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	21/08/1999	43008802	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐÀO XUÂN CHIẾN	14/05/1999	43006255	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 1.00
NGUYỄN ĐỨC ANH DUY	24/09/1999	43002520	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG ĐÌNH KHẢI OAI	17/10/1999	43006491	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
CAO TƯỜNG AN	23/12/1999	43004470	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN BẢO QUỐC	14/06/1999	43004765	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
THỊ RAY	25/06/1998	43002844	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THỊ HẢO	21/07/1999	43008699	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.60
CHÂU TIỂU BÌNH	08/09/1999	43003149	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	30/08/1999	43008732	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
ĐẶNG QUANG TUẤN	14/10/1999	43001355	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ CẨM HÀ	17/02/1999	43006870	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	02/10/1999	43002761	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN NGỌC VANG	29/09/1998	43005924	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
PHẠM THỊ PHƯƠNG	12/11/1999	43000192	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
PHÒNG CHUNG NGỌC THÁI	25/02/1999	43001914	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.60
LÊ NGUYỄN KIỀU GIANG	20/05/1999	43004558	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TƯỜNG VĂN	17/11/1999	43001376	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ KIM THU	09/08/1999	43006580	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.80
NHÂM XUÂN QUANG	15/05/1999	43001244	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ THỊ THANH THÚY	14/09/1999	43002928	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ BÍCH	09/10/1999	43003148	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HỒNG HUỆ	16/06/1999	43001593	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH THỊ VÂN	09/02/1998	43005127	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	01/04/1998	43002253	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Tiếng Anh: 5.80

PHẠM THỊ NINH	02/05/1998	43005828	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.25
ĐỖ THỊ THU HẰNG	24/09/1999	43008380	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CÔNG ĐỈNH	04/05/1999	43008368	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ TIÊN	11/05/1999	43004834	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN BẢO SƠN	09/10/1999	43001899	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỊ THỦY TIÊN	31/05/1999	43002006	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
LƯƠNG XUÂN SƠN	02/09/1999	43001898	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TẤN LINH	24/04/1999	43006119	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN BẢO	18/03/1998	43005348	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC MINH PHƯƠNG	08/02/1999	43002816	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.40
TRỊNH THU HƯƠNG	06/11/1999	43001113	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.5 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ HOÀNG TRỌNG	08/09/1999	43008270	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM LỆ XUÂN	13/03/1999	43007776	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
LÊ QUANG TRƯỜNG	19/11/1999	43007082	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.40
KHA THỊ HẰNG	21/03/1999	43006694	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.25
LÝ THÁI SƠN	19/02/1998	43003105	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THỊ KIM NGÂN	26/02/1999	43004706	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.60

HOÀNG DIỆU THIỆN	04/02/1999	43001958	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
CẤN DUY CƯƠNG	09/02/1998	43005722	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
TRẦN HÀ	16/08/1999	43006083	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THỊ DIỆU MY	07/09/1999	43007235	Toán: 9.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN PHI HÙNG	27/08/1998	43005449	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ MINH CHÂU	29/01/1999	43002135	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
ĐOÀN THỊ CA THƯƠNG	27/08/1999	43008236	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	22/08/1999	43008757	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ TRANG ĐÀI	11/07/1999	43001484	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
ĐÀO QUÝ NHI	14/08/1999	43001798	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG HỒNG NGỌC	21/10/1998	43006455	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH THỊ PHỤNG	02/04/1999	43001853	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH LAN ANH	22/02/1999	43007117	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ DÓNG	19/03/1972	43005725	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75
PHAN HOÀNG LONG	13/02/1999	43002696	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 8.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
VÕ MINH HÀO	10/08/1999	43002579	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HOÀNG YẾN NHƯ	10/12/1999	43005545	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80

HỒ THỊ KIM THOA	12/12/1998	43008561	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
BÙI TRUNG HẬU	16/03/1999	43000514	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
THẠCH NGỌC AN	16/11/1999	43006055	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN VŨ HOÀN	30/09/1999	43000081	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU THỊ NGA	04/01/1998	43000666	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT BĂNG	30/11/1999	43006246	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 1.80
LÊ THỊ LỆ	25/09/1999	43003280	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH THẢO	19/05/1999	43009095	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN LÊ NGỌC PHƯƠNG	26/12/1999	43007620	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM THỊ TRÀ MI	25/02/1999	43007546	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ NGỌC ANH	29/09/1999	43008315	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
HÀ THỊ LINH	11/07/1999	43004655	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ THANH HÒA	11/12/1999	43000078	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MAI PHÚC	03/10/1999	43000732	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN HUY HOÀNG	25/04/1998	43004988	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN BÁ LỘC	24/03/1999	43001149	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THANH TRÚC	29/08/1999	43002054	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00

TRIỆU THỊ CẨM NHI	15/05/1998	43005825	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
THỊ LINH	01/01/1998	43002684	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG THỊ KHÁNH	02/01/1999	43002651	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
LÊ DIỆU OANH	09/03/1999	43001825	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.80
LÊ VŨ HOÀNG	03/10/1999	43007481	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THU HIỀN	26/07/1997	43003889	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀNG ÂN	23/04/1999	43008659	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM TÀI	26/04/1999	43000781	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
TĂNG THỊ HỒNG NHUNG	06/09/1999	43003999	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐOÀN ANH TÀI	31/03/1999	43007299	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.80
BÙI VĂN NHẬT	03/05/1999	43008117	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ THỊ PHƯƠNG NGÂN	07/10/1999	43006447	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN SỸ	11/02/1998	43001905	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.40
HÀ CÔNG MINH	10/03/1999	43000646	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
LÊ TẤT VIỆT	12/12/1998	43000393	Toán: 1.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 1.75
TÔ VĂN THẮNG	17/11/1998	43006180	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 1.80

LÂM THỊ NGỌC HOA	12/08/1999	43008718	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ HẰNG	02/09/1999	43000509	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	10/01/1998	43009199	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
TRẦN TRỌNG HIẾU	27/07/1998	43007828	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Tiếng Anh: 8.40
LÊ TIẾN ĐẠT	31/12/1999	43002541	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HOA	23/11/1999	43008391	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	11/01/1999	43002039	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THÀNH LONG	13/04/1999	43005499	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
ĐÀM KIM CÚC	25/04/1999	43000444	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TRÚC THẢO	17/01/1999	43007672	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
TRỊ THỊ THẮM	01/12/1997	43000819	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
ĐIỂU THẮNG	17/06/1998	43005082	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH THANH THIÊN	03/09/1999	43004078	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN ÁI	04/01/1999	43000001	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MAI	19/05/1999	43003300	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG THỊ HƯỜNG	10/10/1999	43000575	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.50 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ LY	15/08/1999	43005030	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN THỊ NGA	12/10/1999	43001178	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH VĂN LONG	05/12/1998	43002698	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN CAO TRÚC ANH	12/11/1999	43003800	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
BÙI MINH NHẬT	13/07/1999	43007589	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN YÊM QUÂN	21/11/1999	43009074	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
LÊ TUẤN KIỆT	26/11/1999	43007507	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
CAO MINH QUANG	04/12/1995	43007870	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25
NÔNG THỊ MAI	07/06/1998	43001161	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ HỒNG HIỆP	14/02/1999	43002603	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG VĂN LIÊM	30/10/1999	43008752	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN TIẾN THÀNH	18/01/1999	43001928	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN CHÍ THIỆN	24/10/1999	43003435	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU NHẬT	00/00/1990	43004394	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
VĂN DƯƠNG QUẾ ANH	17/12/1999	43001419	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN BẢO ANH	09/03/1992	43002132	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.58 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
NÔNG THỊ PHƯỚC	25/02/1999	43003377	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU THỦY	12/12/1999	43004087	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.40

LƯU HOÀNG NAM	25/01/1999	43004694	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG VĂN SANG	21/02/1999	43000200	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HỮU PHÚC	07/01/1999	43001233	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG VĂN THANH	24/03/1999	43002880	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN NGHĨA	24/04/1999	43005523	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	10/10/1999	43003140	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ UYÊN	06/03/1999	43004138	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ MỸ HẠNH	08/07/1999	43007981	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
BÙI NGỌC THIỆN	04/04/1999	43006574	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ THANH THÚY	25/07/1999	43004090	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ KIM ANH	18/01/1999	43001395	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
PHAN DUY TUẤN	25/11/1998	43002430	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH ÁI LINH	25/01/1999	43001673	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
CAO THỊ CẨM VÂN	08/03/1999	43007369	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.20
LÊ THỊ LAN PHƯƠNG	28/07/1999	43003381	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ KIM THOA	18/02/1999	43007690	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.60

ĐIỂU TƠI	00/00/1999	43005107	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
BÙI DUY TUẤN	23/09/1999	43007090	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 3.80
BÙI KỲ HÀO	21/12/1991	43003067	Toán: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75
PHẠM THỊ THÚY HUYỀN	05/04/1999	43005452	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ TRIỆU DANH	13/03/1999	43006261	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NGUYỄN ÁNH VY	09/10/1999	43008302	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NHƯ QUỲNH	17/08/1999	43000759	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ NGỌC SƠN	18/02/1999	43002856	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐỒNG NGUYỄN KHÁNH LINH	14/06/1999	43000600	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	04/02/1999	43000920	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
VI TRUNG NHẬT	29/01/1999	43002769	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN HƯNG	15/04/1999	43007188	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM THỊ QUỲNH	14/11/1999	43008176	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
VŨ QUANG VINH	21/09/1999	43006666	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN HOÀNG PHÚC	29/01/1999	43007282	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THUỲ TRANG	01/05/1999	43001341	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.80
LƯU THỊ THÙY DUYÊN	16/06/1999	43004530	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 8.20

TRẦN THỊ DIỄM	05/01/1999	43005195	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN VĂN DƯƠNG	08/11/1996	43009156	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67
HOÀNG GIA BẢO TRIỀU	24/11/1999	43009202	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.25
PHẠM MAI THU TRANG	02/04/1999	43007066	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.00
MÃ THANH VŨ	21/09/1997	43003017	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ HÒA	03/10/1999	43002612	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
LỤC THÙY LINH	20/02/1998	43002675	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
KIM THỊ TRINH	05/11/1999	43000892	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TRÚC LY	14/10/1999	43002710	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
TỪ THỊ ĐIỆP	10/12/1980	43005743	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
TRẦN MINH HOÀNG	02/08/1999	43001584	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN PHÁP	26/07/1997	43005830	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
LÊ CÔNG LINH	13/01/1999	43001674	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 10.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 8.40
THỊ LINH	05/05/1998	43000607	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	11/09/1998	43005536	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM MINH HIẾU	30/09/1999	43001068	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ LINH NHI	17/03/1999	43003342	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80

LÊ THỊ THANH HIỀN	24/12/1999	43008384	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG THỊ VUI	13/09/1999	43003526	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ANH TUẤN	24/10/1998	43007749	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN XUÂN HUỲNH	13/03/1993	43000316	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75
NGUYỄN THỊ MỸ HIỀN	20/11/1999	43002598	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ VŨ NHƯ QUỲNH	16/11/1999	43006526	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH HOÀI TÚ	14/09/1999	43002071	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
BÙI THỊ THU HÀ	23/01/1999	43001034	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.00
THỊ THỦY	10/03/1999	43002926	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
LA THỊ KIỀU HƯƠNG	26/05/1998	43001632	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HẢI NAM	30/08/1995	43002322	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.75
NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	30/11/1999	43008163	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THU HOA	06/06/1999	43008393	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VĂN MINH	23/10/1999	43007228	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 5.80
LÊ SỸ HÙNG	28/02/1998	43002153	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
NGUYỄN BÁ TÙNG	12/01/1999	43001363	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 1.80
THÂN VĂN HÀO	10/05/1998	43007822	Toán: 7.20 Vật lí: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ THU HOÀI	28/08/1999	43001075	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00

LÊ THỊ THÙY LINH	01/02/1999	43000601	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN CÔNG TUẤN	14/03/1999	43007357	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHUNG	21/07/1999	43000177	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
VŨ HOÀN	20/12/1999	43007478	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN VĂN CÔNG	24/06/1999	43002494	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ NGUYÊN PHƯỚC	12/08/1998	43004290	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ QUỐC CƯỜNG	09/04/1998	43006069	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
VŨ NGỌC HIẾU	02/10/1999	43006342	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG VĂN THỨC	14/04/1995	43002393	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75
TRẦN NGỌC ĐỨC	19/10/1999	43005207	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG ĐÌNH QUẾ	06/12/1998	43001251	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20
VÕ HOÀNG GIA	24/09/1996	43002251	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00
ĐẶNG ÁI CƯỜNG	05/04/1999	43006258	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VIỆT ANH	22/04/1999	43007124	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.20
LƯƠNG ÁNH PHƯƠNG	22/02/1999	43002814	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ BÍCH THOA	19/06/1999	43001303	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60

MAI THỊ THẢO	15/10/1999	43003424	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.40
VÕ THỊ BÉ LINH	21/04/1999	43002686	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
KHÚC THỊ NGỌC TIÊN TRANG	13/04/1999	43000871	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THẢO UYÊN	13/08/1999	43002090	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ BÌNH	18/05/1999	43000426	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH CÔNG THẮNG	25/02/1989	43006806	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN NGỌC SÁNG	07/01/1999	43004773	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	16/03/1999	43003614	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HỒNG NGHĨA	02/09/1999	43006962	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
TẠ ĐÀO MỸ DUYÊN	17/02/1999	43008355	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.20
LÊ THỊ HUYỀN	21/01/1999	43001101	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THIÊN PHÚC	20/11/1999	43004289	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	18/11/1999	43000246	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ LAN	10/09/1999	43003275	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH THỊ PHƯƠNG THẢO	18/11/1999	43004074	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
BÙI MINH HIỂN	20/11/1999	43006333	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80

KIỀU VŨ THÁI HÀ	08/04/1999	43001515	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TẤN LỰC	29/08/1997	43008441	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	21/02/1999	43007431	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ THU THẢO	04/02/1999	43001284	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH XUÂN TUỆ	14/04/1999	43007751	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THANH BÌNH	13/04/1999	43005350	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN CÔNG HẬU	09/01/1999	43008001	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN NAM	27/07/1998	43007786	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50
NGUYỄN HUỲNH THANH DUY	17/12/1993	43009154	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00
TẰNG CỎNG KÍNH	29/10/1999	43005247	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM THỊ TUYẾT NHUNG	29/08/1999	43007266	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN VĂN LÂM	08/05/1999	43003278	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRỊNH CÔNG TIẾN	26/09/1999	43002009	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THANH BÌNH	07/09/1999	43002478	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
BÙI VĂN HẢI	02/08/1998	43007446	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN LINH	20/11/1999	43004665	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ HỒNG HẢI	22/09/1999	43009008	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00

LÊ THỊ THANH NHÀN	28/11/1999	43007251	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐỨC MINH	26/12/1998	43006780	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THANH DUY	21/10/1999	43002521	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
BÙI TRUNG HIẾU	04/02/1998	43007467	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
PHAN VĂN THẢO	06/09/1999	43008210	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
BÙI VĂN THÀNH	29/10/1998	43007884	Toán: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25
TRẦN TRUNG KIÊN	20/02/1999	43006388	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ BÌNH AN	10/11/1999	43003791	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN QUỐC HUY	07/10/1999	43000097	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ BÍCH HUỆ	16/10/1999	43003245	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
THỊ CÚC	13/09/1999	43007938	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MINH QUANG	01/04/1999	43008165	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	28/10/1999	43003659	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
TĂNG THỊ TIỀN	19/05/1997	43004345	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ THÙY LINH	13/09/1999	43004242	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ THÚY NGÂN	07/03/1999	43001186	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20

HOÀNG ANH TIẾN	11/10/1999	43008917	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ YẾN	22/08/1999	43005333	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HUY HOÀNG	25/04/1998	43000358	Toán: 6.80 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25
ĐẶNG XUÂN DUY	02/04/1999	43001004	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
VŨ QUỐC ĐẠT	04/06/1999	43007958	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ NGỌC THANH	22/12/1999	43004061	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
VÕ MỘNG KIM NGỌC HUYỀN	29/09/1999	43007186	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.20
GIANG THANH	25/08/1999	43001918	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 6.00
THỊ ÁNH	29/07/1999	43008324	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NHƯ HUỲNH	10/03/1997	43005769	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.75
NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	06/01/1999	43002764	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
THỊ ÚT	20/09/1998	43003003	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG VĂN QUÂN	28/02/1999	43001247	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN ANH TÀI	04/11/1998	43008187	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HỮU NGỌC THIỆN	03/09/1999	43003718	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ YẾN NHI	31/10/1999	43001807	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN VĂN PHÚC	22/10/1998	43003099	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU	05/11/1991	43002389	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25
ĐÀO THỊ HUYỀN TRANG	08/08/1999	43002016	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	19/12/1999	43007429	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
THỊ CHÊN	07/06/1996	43005139	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
PHÙNG THỊ BÍCH HƯỜNG	28/07/1999	43003633	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MAI ĐÀO	16/06/1999	43007954	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TRUNG KIÊN	10/12/1999	43006385	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM XƠ	01/10/1997	43006673	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
PHAN VĂN HÙNG	17/10/1999	43003916	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG HUỲNH ĐỨC	02/01/1999	43001504	Toán: 7.80 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHI	19/09/1999	43004729	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	27/03/1999	43000061	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH TÂM	24/10/1999	43009085	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
NÔNG THỊ HỒNG THẮM	11/10/1999	43000818	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MINH TIẾN	07/11/1999	43008575	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 1.60

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	17/02/1999	43008323	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
LƯƠNG CÔNG MẠNH	06/03/1999	43000141	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
LƯ TỐNG NAM	28/01/1999	43008099	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM NGỌC DĨ	11/10/1999	43002502	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 1.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
MÃ DIỆU LY	06/04/1999	43001709	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ MINH PHƯỢNG	03/12/1999	43001874	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	01/08/1999	43004846	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN TẤN QUANG	18/11/1998	43006792	Toán: 7.80 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75
NGUYỄN MINH THỨC	24/02/1999	43007708	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ HƯƠNG	09/01/1999	43005241	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ LÊ KIM ĐỊNH	10/06/1999	43004546	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM XUÂN HOÀNG	27/07/1999	43008399	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ HOÀI NHI	06/11/1999	43005538	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	04/10/1999	43001344	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	02/10/1999	43002676	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ CẨM TÚ	09/09/1999	43002069	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.80

LÊ THÀNH LONG	27/06/1999	43007535	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
HÀ MINH HUY	14/07/1999	43001600	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
TRỊNH TIẾN ĐẠT	24/10/1999	43005388	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM PHƯỚC THUẬN	04/05/1999	43004818	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
VƯƠNG ĐỨC THÁI BÌNH	31/07/1999	43004164	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ MINH TÂM	06/10/1999	43000209	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	13/05/1998	43002024	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
BÙI ĐỨC LƯƠNG	13/01/1998	43005156	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
PHAN HOÀNG CHÁNH	12/10/1999	43004504	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
ĐỒNG THỊ MAI UYÊN	13/09/1999	43006648	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
VŨ TRỌNG SƠN	21/09/1997	43004048	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN ĐĂNG KHOA	12/12/1999	43005471	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN MINH CHIẾN	12/12/1999	43008666	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THỊ HÀ THANH	18/03/1999	43005865	Toán: 1.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN MINH THÚY	15/10/1999	43003453	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
ĐIỂU THỊ ĐOAN MẪN	10/08/1998	43006428	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HÀ	25/07/1999	43001519	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.40

NGUYỄN HỮU NHÂN	20/08/1999	43001201	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN CÔNG	31/07/1999	43006842	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH DUY TOÀN	10/04/1999	43004842	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
MAI TRUNG HIẾU	22/10/1999	43003893	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NGỌC DŨNG	03/12/1999	43003840	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
CHÂU NGUYỄN THANH TRÀ	18/08/1999	43003737	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	08/03/1999	43006234	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
TỪ TRỌNG TRUNG	04/03/1999	43000903	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ THÚY QUỲNH	08/08/1999	43000753	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG QUANG VINH	09/02/1999	43007104	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ DIỆU THANH	10/05/1999	43008198	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐỨC CHI	28/03/1999	43000022	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.60
LÊ TRỊNH TUYẾT MAI	04/10/1999	43008446	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
LẠI THỊ THU HIỀN	20/12/1999	43005418	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM THỊ THU HƯƠNG	26/03/1999	43000573	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH TUẤN	10/03/1973	43006044	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50

NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	27/10/1999	43001475	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
VÕ THỊ TRƯỜNG AN	15/10/1999	43005183	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THANH NAM	10/03/1999	43002729	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
TỪ THỊ NGỌC NHI	16/07/1999	43008816	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
PHAN THỊ THU MÂY	22/08/1999	43005033	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 3.00
LÊ VĂN THUẬN	11/12/1999	43008226	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
THỊ TRÂM	03/03/1998	43005317	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ NHẬT VY	22/07/1999	43004380	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGOAN	04/08/1999	43007244	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG HỮU THÁI	30/09/1999	43008540	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
MAI THÀNH ĐỨC	02/12/1999	43006864	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG VĂN TRUNG	04/11/1999	43005117	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ TRỌNG THÀNH	02/10/1999	43005590	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
MAI THÚY HOA	10/11/1999	43003900	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM DIỆU MY	15/12/1999	43001741	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	24/06/1999	43007971	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀI NAM	12/08/1999	43004263	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00

ĐẶNG THỊ KIỀU LOAN	23/04/1999	43008432	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	24/11/1995	43002350	Toán: 5.40 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75
NGUYỄN THỊ HIỀN	18/05/1999	43004587	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ HOA	02/02/1999	43007474	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.20
TRIỆU THỊ HỒNG LUYẾN	15/04/1999	43001703	Toán: 3.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU MÈO	13/02/1999	43001164	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG MINH TÂN	27/05/1997	43000330	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
TRẦN NGỌC NÊN	09/11/1999	43005261	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN LÊ TÂN	04/05/1999	43000787	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THÙY LINH	20/05/1999	43004657	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRUNG HOAN	04/02/1999	43002618	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH THỊ MỸ DUYÊN	03/09/1999	43004180	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO HOÀNG MINH HẬU	26/11/1999	43001057	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
PHAN NGUYỄN PHƯƠNG NHUNG	08/12/1999	43005827	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THÀNH CÔNG	11/03/1999	43003160	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THÀNH SANG	10/01/1999	43004309	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
VŨ MINH HIẾU	10/11/1999	43008015	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN THỊ NGA	29/12/1999	43005264	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH MINH TRIẾT	11/12/1999	43007073	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.20
VÕ THANH DINH	27/11/1999	43000995	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
PHAN NGỌC CHÂU	14/05/1999	43007925	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
MAI HOÀNG OANH	29/09/1999	43006492	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐIỂM	30/08/1999	43004543	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
ĐỖ THỊ HỒNG THẮM	30/10/1984	43005875	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
VÕ MINH TẤN VŨ	06/10/1999	43009209	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	13/01/1998	43002205	Toán: 4.60 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75
LÊ VIẾT CHIẾN	23/03/1981	43005718	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THU NGÂN	13/01/1999	43001760	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ PHỤNG TIÊN	07/10/1999	43007056	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.00
LỤC TIẾN CÔNG	22/12/1999	43001452	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
TRỊNH MINH HIẾU	09/08/1999	43005224	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH TÙNG	04/11/1999	43005676	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
THẠCH THỊ ÁNH	01/06/1999	43000414	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THẾ HUY	07/08/1992	43007833	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25
ĐẶNG THỊ YẾN LINH	23/12/1999	43006114	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20

LÊ THỊ TUYẾN	03/10/1997	43002437	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.40
VƯƠNG THỊ HƯƠNG LINH	19/12/1999	43003294	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUỐC HÙNG	15/03/1999	43008402	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ DIỄM KIỀU	28/02/1999	43000585	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ	27/07/1999	43008751	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THANH THUÝ	13/01/1999	43007699	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG NGỌC THẢO MY	23/05/1998	43003312	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ HOÀI GIANG	01/04/1999	43001506	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG ĐỨC NAM	04/03/1999	43007558	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN ANH DUY	17/08/1999	43006272	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THÙY LINH	04/08/1999	43000132	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THẢO	08/05/1999	43008883	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
VŨ DUY SƠN	21/05/1999	43001902	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.40
BÙI MINH HOÀNG	03/05/1997	43002269	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Tiếng Anh: 6.20
ĐIỂU TÈO	10/05/1997	43001274	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ MINH TÚ	13/11/1999	43007355	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
VÕ NGỌC HẬU	14/11/1999	43000517	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	16/09/1997	43005732	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00
TRẦN QUÝ NHÂN	16/10/1999	43001793	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN HOÀNG VŨ	29/01/1999	43009139	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN NHẬT THIÊN	30/12/1999	43008894	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
TÔ ANH THIỆN	10/02/1997	43008896	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN DUY LONG	23/11/1999	43007536	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TIẾN THÀNH	24/07/1999	43007033	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
VÕ THỊ MINH THƯ	02/09/1999	43004830	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH TÂM	30/08/1998	43007647	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN ĐÁNG	06/04/1999	43006077	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
ĐOÀN THỊ MAI KHUYÊN	01/09/1999	43006917	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỮU NGUYÊN	07/01/1999	43000683	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
VÕ TRỌNG TOÁN	10/03/1999	43000868	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN TÙNG	23/06/1999	43002997	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG THỊ HẬU	07/03/1998	43005416	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
VŨ VĂN PHÚ	10/03/1999	43004015	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ THỊ THẢO VY	02/11/1999	43007769	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.00

LÝ HỒNG LOAN	26/01/1999	43007212	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	12/07/1999	43003253	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ THANH THÚY	23/02/1999	43005093	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG VĂN TIẾN	26/10/1996	43002398	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50
BÙI THỊ PHƯƠNG NGA	02/09/1999	43008460	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH GIA HÂN	02/02/1999	43003216	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THU HƯƠNG	25/11/1999	43001630	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM TRỌNG ĐỨC	04/01/1999	43007150	Toán: 9.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ HẢI	25/05/1999	43003204	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	08/06/1999	43008255	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG KIM OANH	02/12/1999	43003360	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ QUỲNH NHƯ	29/08/1999	43002786	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	03/04/1999	43003589	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN TRƯƠNG LINH	08/11/1999	43004664	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THÀNH LỘC	10/04/1998	43004679	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THANH MINH	25/12/1999	43008453	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
PHAN SƠN TÙNG	13/05/1999	43008951	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.80

TRẦN THANH VANG	10/10/1999	43003008	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN THỊ THU THẢO	10/04/1999	43008889	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
THỊ LIÊN	15/04/1998	43000595	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 5.20
THỊ SARI	18/10/1999	43000768	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ LINH	27/10/1999	43004656	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
VŨ NGỌC NHẬT TÚ	07/11/1999	43002072	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THANH SANG	09/03/1999	43007638	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUANG HÀ	01/09/1998	43001038	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN PHÁT	08/03/1999	43006993	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ LINH	29/10/1999	43004239	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN TRỊNH YÊN	21/01/1999	43008307	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.40
PHÙNG THỊ NGỌC HIẾU	20/07/1999	43005429	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ THU TRANG	06/09/1999	43008256	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG VĂN TRƯỜNG	15/03/1999	43003755	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ HỢI	13/11/1980	43002151	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25
PHẠM HOÀNG MINH NHẬT	27/12/1992	43007860	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.75
THỊ HOA	22/03/1999	43000534	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80

VI TRÀ MY	30/07/1999	43006438	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN KHẢI	14/09/1999	43000110	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.00
BÙI TIẾN ANH	04/04/1999	43001391	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG THẢO NGUYÊN	26/01/1999	43004715	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THANH GIA BẢO	05/10/1999	43004495	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỨC THIỆN	27/02/1999	43003436	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
LƯƠNG THỊ BÍCH HỒNG	04/10/1999	43004989	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ NGỌC KIM NGÂN	19/11/1999	43008789	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NHẬT VŨ	26/03/1999	43004141	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
BÙI THỊ THANH NGA	22/04/1999	43006442	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ HẢI YẾN	20/01/1998	43007381	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC THẢO	15/04/1999	43004333	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ QUYÊN	05/08/1999	43002835	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN NGỌC TÂM	14/02/1986	43006021	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25
NGUYỄN ĐÌNH HUY	26/06/1999	43007490	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THANH HẢI	26/07/1999	43007447	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40

VÕ VĂN THANH	26/06/1999	43008200	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THANH THƯ	24/11/1999	43008911	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.60
ĐIỂU THỊ BÉT	22/10/1998	43000422	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRỌNG TRÍ	01/12/1999	43007735	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
MAI THỊ MỸ HỒNG	24/11/1998	43000359	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HUYỀN	23/12/1999	43006362	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ BÌNH	16/02/1998	43003048	Toán: 4.40 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75
NGUYỄN CHÍ MINH	13/03/1999	43001727	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 5.60
MAI DUY KHÁNH	01/09/1999	43006914	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN VĂN HUY	09/11/1998	43001096	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	06/03/1999	43001383	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THẾ TRUYỀN	21/10/1998	43002063	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
LÊ THỊ TUYẾT NHUNG	19/07/2000	43005826	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
NHÂM THỊ MỸ LINH	28/10/1997	43003085	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN NGỌC SƠN	10/09/1999	43003401	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	07/04/1999	43007914	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THỊ THÁI ANH	27/08/1998	43000343	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.75
HOÀNG THỊ HOA	21/06/1999	43003231	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40

LÊ VĂN LÊN	26/09/1998	43008067	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC DIỄM TRINH	31/07/1999	43008935	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THÙY TRANG	14/01/1999	43007724	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG TẤN GIÀU	10/06/1996	43006301	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.25 GDCD: 4.75 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ OANH	13/09/1999	43007611	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.20
TIỀN THỊ KHÁNH LINH	08/05/1999	43003946	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TRIỆU THỊ HỒNG GẤM	28/05/1999	43005395	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH THỊ KIM ANH	25/01/1999	43008645	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG KHÁNH SƠN	30/10/1998	43008638	Toán: 7.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50
PHAN PHƯỚC MINH HOÀNG	03/02/1999	43004222	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THU HÀ	16/06/1999	43006871	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ĐÌNH QUÂN	09/09/1999	43001880	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH CÔNG PHƯỚC	20/07/1999	43007002	Toán: 1.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ SỸ ĐOÀN	26/04/1998	43005391	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÀNH HUY	06/09/1999	43007492	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 6.40
LÊ XUÂN QUÝ	19/01/1997	43003103	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17
DƯƠNG LÊ HUY	21/10/1999	43001090	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

PHẠM KIM NGÂN	27/04/1999	43001762	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.60
PHAN THỊ HOÀI THU	09/09/1999	43000842	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	31/03/1999	43003571	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THANH VINH	11/12/1999	43008616	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
CHUNG THỊ LỆ QUYÊN	27/09/1999	43003393	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THU THẢO	20/10/1998	43001286	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGÂN TÂM	10/11/1998	43009086	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ YẾN LINH	19/08/1999	43002673	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THẾ SANG	05/11/1999	43008866	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
LÊ DUY UYÊN	11/01/1999	43004900	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	25/07/1999	43007053	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN XUÂN CHIẾN	06/04/1999	43001449	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN VĂN ĐẠT	10/11/1999	43003852	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VIẾT HẢI	10/09/1999	43006308	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU THẢO	20/06/1997	43005074	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.20
LÊ QUANG TUÂN	25/07/1997	43008642	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80

TRẦN THỊ MỸ CHINH	28/02/1999	43002490	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TRANG ANH	09/05/1999	43005339	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC NHÀNG	29/09/1999	43004721	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN MINH THÀNH	28/01/1998	43007885	Toán: 4.60 Vật lí: 5.50 Tiếng Anh: 7.40
ĐINH THỊ KIM ANH	25/05/1999	43001394	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ MỸ HẢO	30/11/1995	43009162	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33
LÊ THỊ THU	08/10/1998	43004082	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
VŨ QUỲNH NHƯ	27/08/1999	43001822	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN PHÚC THUẬN	12/08/1999	43001970	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.20
ĐIỂU TRUNG	26/02/1997	43005321	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN TRUNG DU	17/02/1999	43002509	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
MAI BÁ CƯỜNG	07/12/1999	43006846	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
HÀ VĂN THIÊN	12/12/1999	43000230	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.20
LÊ ĐỨC THUẬN	25/10/1999	43008225	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 2.60
MAI HOÀNG LONG	18/03/1999	43006939	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN LÊ HUY HOÀNG	07/02/1999	43008721	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
PHAN ANH THƯ	22/11/1999	43006592	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN LÊ ĐỨC THÔNG	14/11/1999	43007043	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ NGỌC ANH	13/11/1999	43006229	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ NGÀ	11/01/1999	43001182	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ KỲ DUYÊN	19/04/1999	43005377	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ THANH THẢO	18/11/1999	43003713	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.60
TÔ NGUYỄN TRIỆU VŨ	18/07/1999	43002106	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THÀNH CÔNG	24/05/1999	43003823	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THỊ KIM ANH	22/04/1999	43000011	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
BÙI ANH ĐÀO	20/07/1999	43001489	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
LƯU THÙY LINH	10/08/1999	43003286	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ VĂN PHONG	02/01/1999	43001842	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM AN KHOA	26/11/1990	43005981	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
TRẦN ANH ĐẠI	09/03/1999	43000040	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN CƯỜNG	13/06/1994	43002215	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00
TRẦN THỊ KIM LUYẾN	26/02/1999	43007219	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH CÔNG HẬU	07/12/1999	43007997	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
LA THANH TUẤN	27/10/1998	43001356	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.00

NGUYỄN QUANG THẾ VŨ	16/07/1999	43002103	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 6.40
LÊ TẤN TÀI	17/04/1991	43005858	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25
NGUYỄN ĐỨC HIẾU	03/02/1999	43008712	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN BÁ ĐỊNH	10/09/1999	43001495	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ NGỌC VÂN	29/10/1999	43008958	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ THU TRANG	27/07/1999	43003746	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	25/01/1999	43004342	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ GIA PHƯỚC	10/09/1999	43001855	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
ĐIỂU THIÊN	10/10/1998	43002906	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ DIỄM MY	11/11/1999	43000658	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
LÝ THỊ HÀ MY	10/11/1999	43000656	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.40
SẦM THỊ LIỄU	25/09/1999	43000124	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHƯƠNG DẦN	10/01/1999	43003565	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TÀI LINH	17/04/1999	43003287	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN QUANG MINH	19/09/1999	43003307	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ XOAN	14/04/1999	43008966	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN VĂN PHƯƠNG	17/08/1997	43004438	Toán: 5.60 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50

NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG	15/07/1999	43007438	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.20
HỒ THỊ HOÀNG GIANG	26/12/1999	43007964	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.80
THẠCH THƯƠNG	06/05/1979	43006735	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 1.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
PHẠM QUỲNH NHƯ	13/02/1999	43007605	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.40
LÂM THỊ THU LIÊN	09/09/1999	43004648	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THẢO	20/05/1999	43003712	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
VÕ ĐÌNH NHU	29/11/1997	43008128	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 3 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM KHÁNH HOÀI	20/11/1999	43003906	Toán: 5.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ DANH LONG	27/03/1999	43001694	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỨC VŨ	05/03/1998	43004142	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THÙY TÂM	13/07/1999	43000786	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.80
LÂM GIA THÀNH	22/06/1999	43003419	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG TIẾN PHÚC	26/03/1999	43005555	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
HÀ THỊ THÙY	27/06/1999	43000845	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ HỒNG YẾN	26/02/1999	43008309	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀM THỊ THU HỒNG	25/06/1999	43008401	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00

VÕ TÁ THANH	04/03/1999	43007663	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỒNG DIỆU LOAN	14/05/1998	43002309	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
DƯƠNG THỊ NHẬT	12/04/1999	43000171	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG NGỌC KỲ	09/04/1999	43001126	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
CẨM THỊ TƯỜNG VI	12/10/1999	43002096	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN NGỌC DUẪN	15/04/1999	43003167	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
MAI THỊ NGA	05/10/1998	43003974	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
TẠ HẢI TRUNG HIẾU	16/06/1997	43009228	Toán: 4.60 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25
HUỲNH DUY KHANG	10/10/1999	43005466	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÀNH LỘC	15/01/1999	43001700	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HIỀN	20/07/1998	43008003	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN HÒA	15/08/1997	43009229	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
DỆCH THANH HOÀNG	20/06/1999	43008021	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
THÔNG HOÀNG HUY	05/06/1995	43002287	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.00
HOÀNG ANH TUẤN	26/08/1999	43004884	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.20
HỒ QUỐC TRUNG	28/06/1999	43007350	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
VŨ ĐÌNH THI	22/05/1999	43006573	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HỮU CƯỜNG	19/06/1999	43000990	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỊ HỒNG	01/12/1999	43001587	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.60
VÕ NGỌC CẢNH	24/08/1999	43005353	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	10/09/1999	43001421	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.60
VŨ TRUNG KIÊN	29/12/1999	43003932	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ DIỆU THÚY	02/03/1999	43008906	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 8.00
ĐẬU THỊ TRANG	29/05/1999	43008925	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG	28/03/1999	43007264	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.20
TẠ TẤN SANG	30/04/1993	43006019	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00
LÊ THỊ THU DUNG	24/08/1999	43005365	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ĐỨC NAM	03/12/1999	43001744	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH THỊ THANH THẢO	28/09/1999	43008211	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	26/11/1999	43000266	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ DUY TÂN	01/10/1999	43005861	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
LÊ THỊ HƯƠNG	16/03/1999	43006372	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÁI DŨNG	03/04/1999	43005198	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
TRỊNH ĐÌNH HẢI	28/08/1999	43008696	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
THỊ ÁNH	09/02/1999	43004158	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60

ĐÀM VĂN XÒONG	09/08/1999	43003528	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN LỘC	17/07/1997	43006776	Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.50
VŨ ĐỨC TRƯỜNG	10/11/1992	43002414	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.75
NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	05/07/1999	43008518	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH	25/12/1999	43008973	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ LUYẾN	01/12/1999	43006424	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG THỊ BÍCH LIỄU	11/07/1999	43005484	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THANH THU	14/10/1999	43005619	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.40
PHAN VĂN DŨNG	20/06/1965	43005946	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50
LÊ NGỌC KHỎE	22/10/1999	43008055	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ NGỌC LINH	09/01/1999	43001686	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC ANH	27/02/1999	43000406	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
LÊ QUỐC MINH	25/11/1999	43001725	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM THỊ THÙY TRANG	18/06/1999	43009118	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THU TRANG	17/11/1994	43003117	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THÚY KIỀU	16/05/1996	43009174	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.25
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	18/05/1999	43004626	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN ĐỖ NGỌC TRINH	10/10/1999	43006624	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG THỊ TUYẾT NHI	29/08/1999	43003994	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00

HOÀNG THỊ THANH HẰNG	18/05/1999	43000507	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỤY CẨM TÚ	12/01/1999	43007352	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	17/10/1998	43006732	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.50
BÙI THỊ HOÀI	27/01/1999	43000539	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
LƯƠNG PHẠM HOÀNG LONG	13/07/1999	43003653	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ THÙY LINH	09/04/1999	43000610	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	22/12/1999	43001888	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO THỊ HUẾ	27/04/1999	43005446	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	09/10/1999	43004114	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ANH TUẤN	28/07/1999	43002994	Toán: 8.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
HÀ THỊ ANH	15/02/1998	43002201	Toán: 7.80 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25
HOÀNG VĂN DƯƠNG	24/05/1998	43003180	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
QUÁCH BÙI DUY TRÍ	03/03/1999	43007736	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 7.00
TRỊNH QUỐC ĐẠT	30/06/1996	43009003	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
CHU TIẾN CHỨC	15/07/1999	43000029	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TẤN PHONG	02/03/1999	43004747	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.00

ĐẶNG DUY HÙNG	14/11/1998	43002630	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU DU	10/01/1998	43009152	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
VƯƠNG THỊ HIỀN	28/08/1999	43001062	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ KHẢ KỲ	16/12/1996	43009233	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ NHẤT ANH	12/01/1998	43006233	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.80
TRƯƠNG KHẮC TRƯỜNG	09/10/1999	43004128	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
LÌU NÍ SẦU	24/09/1999	43002850	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
BÙI NGỌC QUẾ ANH	06/10/1999	43000301	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
HỨA THỊ THỦY TIÊN	15/12/1999	43005098	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
LƯƠNG THU UYÊN	05/06/1999	43003514	Toán: 4.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU QUANG	20/05/1998	43008509	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HẬU	16/06/1999	43003601	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIM THANH	12/12/1999	43006170	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG THỊ MỸ DUYÊN	06/10/1998	43003058	Toán: 4.20 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50
NGUYỄN HỮU ĐANG	03/10/1999	43005385	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.20
PHAN ANH KHOA	04/08/1999	43006916	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
MAI THỊ NHÀN	04/04/1999	43007252	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.60
BÙI THỊ MINH THƯ	05/08/1999	43001986	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.80

NGUYỄN THANH LIÊM	27/07/1999	43006403	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ HUYỀN	19/11/1999	43005453	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG TRUNG THÀNH	18/02/1999	43004794	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20
LEO VĂN HẢI	29/10/1999	43003862	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.40
NGUYỄN PHÚC NHÂN	07/10/1999	43003674	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG VY	01/07/1999	43002115	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN MAI THI	29/01/1999	43004806	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀM THỊ VÂN	20/02/1999	43003517	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM MINH HIẾU	23/01/1998	43003538	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
VŨ CHÍ CƯƠNG	09/06/1996	43002214	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00
TRƯƠNG HOÀNG LONG	13/08/1999	43004678	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ ANH THƯ	30/09/1999	43007326	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG VIỆT BẢO TOÀN	24/06/1999	43002014	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG CÔNG ĐỨC	03/11/1999	43007435	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
PHÙNG DUY NHÃ	03/10/1996	43002166	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
HỒ THỊ MINH THƯƠNG	16/01/1999	43001320	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.20
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	18/07/1999	43006481	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THỊ KIM THANH	13/11/1999	43006547	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH THOẠI THÚY VY	14/07/1999	43007375	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THỊ PHƯƠNG	23/02/1999	43002811	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ TÚ TRINH	30/09/1999	43000895	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG THỊ HIỀN	05/04/1998	43003221	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
ĐÀO THỊ NHƯ PHƯƠNG	28/10/1999	43006510	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN ĐÌNH HÙNG	05/09/1999	43002635	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.40
PHAN THỊ THƠM	26/08/1999	43002918	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ ÁI NHÂN	06/11/1999	43006972	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ TỐ NHI	14/05/1999	43002771	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN XUÂN LỘC	08/04/1999	43001153	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
VŨ HOÀNG HẢO	24/08/1999	43000505	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
HỒ KIM ANH	02/09/1999	43008313	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
ĐÀM XUÂN PHƯỚC	08/07/1999	43000733	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG MINH CÔNG	01/12/1999	43000984	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ THU HIỀN	06/09/1999	43001061	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.80

ĐIỂU CÔNG HẬU	28/03/1999	43000515	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HUYỀN TRANG	12/09/1999	43004110	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.00
BÙI THỊ THANH HIỀN	25/06/1999	43001549	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
TRIỆU HOÀNG HIẾU	12/02/1995	43005759	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
PHẠM DUY MINH	11/05/1997	43005996	Toán: 3.60 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.25
NGUYỄN VĂN AN	18/03/1999	43004475	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM MINH THÀNH	17/08/1999	43006172	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ UYÊN	10/01/1999	43007098	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
CHU ĐÌNH TRIỀU	28/03/1998	43004121	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN PHI LONG	18/04/1999	43008765	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HOÀI NAM	20/10/1999	43001745	Toán: 9.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH HIẾU	27/03/1999	43006697	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.50
LÊ THANH PHƯƠNG	14/08/1999	43005564	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
LÂM TẤN PHI	25/09/1999	43001225	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN NHẬT CƯỜNG	09/09/1998	43004172	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH NGUYỄN HỮU PHÚC	16/08/1999	43008150	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THỪA THI	13/02/1999	43006570	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NGỌC TÂM	24/07/1997	43008535	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM QUỐC TÂN	02/10/1998	43009088	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM VĂN LINH	15/12/1984	43002306	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.33
LÊ THỊ SƠN TUYỀN	01/09/1999	43006642	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ LINH	24/02/1999	43000606	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ THỊ THUẬN	29/03/1998	43005622	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN PHẢI	09/05/1999	43008831	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN DUY NGHIỆP	21/02/1998	43005810	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50
BÙI ĐỖ THÀNH LONG	08/06/1999	43000619	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.40
LÊ NGÔ BẰNG	28/07/1999	43001430	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TRỌNG NHÂN	09/10/1999	43008116	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	03/03/1999	43008376	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN QUANG LINH	26/08/1999	43005016	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐẬU NGUYỄN HUYỀN TRANG	10/11/1999	43003739	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VŨ ANH TUẤN	03/07/1999	43002075	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
VÕ PHỤNG THIÊN	14/04/1999	43009198	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75

TRẦN THỊ THANH TÂM	27/04/1999	43002872	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HOÀI THU	25/08/1999	43001968	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.00
ĐIỂU HAN	19/11/1999	43002575	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
PHAN TRUNG HIẾU	22/05/1999	43008715	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
PHÙNG THỊ NGÂN	08/04/1999	43005521	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM VĂN HÙNG	13/02/1995	43002283	Toán: 4.00 Vật lí: 5.00 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN NAM	18/08/1999	43007560	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀM THỊ KIM HƯƠNG	05/01/1999	43000103	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.40
NÔNG THỊ NGÂN	27/10/1990	43005808	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00
LÊ THỊ THU TRANG	23/05/1999	43007721	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
BÙI NGỌC THẮNG	30/07/1999	43006564	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
THỊ DỊU	25/05/1998	43004958	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THÀNH LONG	14/04/1998	43005498	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN NGỌC HÂN	26/02/1999	43000513	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
KIỀU THỊ THANH THÚY	17/04/1999	43006587	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NÔNG VĂN KHÁNH	21/02/1999	43005468	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ LAN PHƯƠNG	08/04/1999	43002813	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
LÂM VÂN	01/01/1979	43006822	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00

TRẦN THỊ BÍCH THỦY	20/04/1999	43004822	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ YẾN	26/05/1998	43008308	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.40
VI VĂN NGHĨA	20/09/1999	43003326	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH THỐNG	21/11/1995	43004450	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 9.00
HOÀNG HỮU THẮNG	05/10/1994	43002381	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25
PHAN HỮU THỊNH	27/06/1998	43008219	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20
TRỊNH THANH BÌNH	20/02/1999	43000430	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM TÀI HUY	16/01/1999	43001098	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN HÀ	02/02/1996	43003783	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THU THẢO	26/11/1999	43006554	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM NHẬT HÀO	28/02/1999	43003597	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HOÀI LINH	26/02/1999	43004661	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN TRƯỜNG SƠN	16/10/1999	43008183	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN TRÍ BẢO	03/04/1999	43007915	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGHIỆP	10/03/1999	43001764	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
LƯU THỊ YẾN NHI	07/03/1999	43001208	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20

THÁI CÔNG ANH DŨNG	20/08/1996	43006754	Toán: 6.40 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75
TRẦN HUYỀN TRANG	11/06/1998	43004456	Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.00
ĐOÀN THỊ LIỄU	24/03/1999	43004650	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	05/10/1999	43005685	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG THỊ KIM LOAN	11/10/1999	43006123	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.00 KHXH: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG BẢO	06/06/1999	43007404	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	06/06/1999	43004298	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
LIÊU THANH HƯNG	22/03/1999	43001624	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ QUANG THÀNH	24/10/1999	43001278	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 1.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.33 Tiếng Anh: 5.60
VÕ THỊ THANH LOAN	08/01/1999	43007533	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ NHUNG	06/10/1999	43002777	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN XUÂN HÒA	20/07/1999	43000537	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG ĐỨC TIẾN	10/06/1989	43002184	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75
PHẠM VĂN TOÀN	06/12/1998	43008923	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ HỒNG THẮM	09/09/1999	43008212	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ MỸ HẰNG	10/05/1999	43001053	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THUỲ LINH	30/11/1999	43007521	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THANH TUẤN	09/07/1999	43001357	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00

VÕ CHÍ CƯỜNG	22/12/1998	43000035	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN HÙNG	01/02/1991	43000360	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25
ĐỖ THỊ MINH HUYỀN	03/09/1999	43004619	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.60
TRƯƠNG ĐẮC SỸ	20/11/1999	43008528	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HẠNH	19/04/1999	43003209	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ VĂN PHÚC	23/07/1999	43004019	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.60
PHAN ĐỨC TRỌNG	18/12/1996	43000386	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
PHẠM XUÂN CƯỜNG	11/09/1998	43003055	Toán: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25
CHU THỊ THANH UYÊN	16/05/1998	43000391	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25
CAO HOÀNG GIANG	25/11/1999	43007963	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ MINH XUÂN	12/07/1998	43008968	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
MAI THỊ LỆ HUYỀN	26/02/1999	43006909	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.60
NÔNG THỊ NGOAN	23/11/1999	43005526	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN THỊ KIM MẠNH	10/05/1999	43008448	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
PHÙNG THỊ HƯƠNG	30/10/1996	43006764	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ NGỌC	02/10/1999	43003984	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH TUẤN KIỆT	25/10/1998	43000584	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
LƯU BÁ ÔN	03/11/1999	43000727	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN NGỌC	22/10/1998	43005813	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50

LÊ ĐỨC ANH	05/02/1999	43000961	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ THANH HUYỀN	20/11/1999	43001103	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU TRƯỜNG	01/11/1999	43003754	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỤC HUYÊN	08/02/1999	43001611	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.80
ĐIỂU ĐẠT	05/05/1998	43008362	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG GIA HUẤN	05/02/1999	43007487	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THẮNG	14/06/1999	43004805	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM ĐĂNG KHƯƠNG	08/12/1999	43006918	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 6.00
VÕ THỊ THÙY TRANG	14/04/1998	43000879	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
HỨA THỊ HOÀI AN	08/08/1999	43002454	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	17/02/1999	43003483	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG HỒNG NGUYÊN	29/06/1999	43003331	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ THANH TÂM	06/12/1998	43007880	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50
PHẠM DUY HẢI	11/03/1999	43006873	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ NHƯ Ý	07/02/1999	43000954	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
BÙI NGUYỄN YẾN THẢO	28/09/1996	43005869	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
THỊ HÀ	11/02/1999	43002569	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN TUẤN ĐÔ	25/11/1997	43004548	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ HÀ GIANG	19/08/1997	43002552	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ THÙY HƯỚNG	20/04/1999	43001641	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ KIM CHI	14/05/1999	43001446	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN ĐÌNH SANG	14/06/1999	43008867	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
VŨ NGỌC UYÊN	16/10/1999	43003771	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.25 GDCD: 7.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG QUYẾT ĐẠT	01/09/1999	43008363	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THỊ THU TRANG	16/09/1999	43006195	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	13/04/1999	43002126	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
LUÂN THÙY THOA	25/09/1999	43001301	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
HỒNG THÚY NHI	16/04/1999	43008122	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG ĐỨC LƯU	12/01/1998	43002311	Toán: 6.20 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75
TRẦN QUANG HUY	20/01/1999	43005236	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM ĐÌNH MẠNH	18/05/1999	43003660	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
TRIỆU VĂN DƯƠNG	17/01/1999	43002534	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
LƯU HOÀNG PHÚC	28/07/1999	43004018	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN HẢI THỨC	08/06/1999	43008570	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HUỲNH VÂN ANH	20/09/1999	43003797	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	16/05/1993	43005985	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00
HỒ PHƯƠNG CHI	05/06/1999	43008664	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
PHAN MINH LUÂN	10/11/1990	43009238	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
LƯƠNG TRỌNG DANH	05/12/1999	43008346	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	06/08/1999	43006590	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ VÂN	14/06/1999	43004902	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ HUỲNH NHƯ	15/12/1999	43002783	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
MAI TẤN PHÁT	02/01/1999	43001831	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	30/03/1999	43009096	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ NHẬT LỆ	29/03/1999	43006402	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
HỒ THỊ LINH	09/05/1999	43007204	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.80
LÊ XUÂN BÌNH	17/08/1999	43007918	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
PHAN QUANG THANH SANG	29/08/1999	43000201	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 2.80
HỒNG VŨ BẢO LONG	22/12/1999	43001144	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THẾ PHI	13/07/1995	43002332	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00

VŨ HỒNG SƠN	24/02/1999	43007643	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.20
PHÙNG NGỌC BÍCH PHƯƠNG	17/12/1999	43006153	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
HÀ THANH HUYỀN	27/05/1999	43000099	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THỊ THẢO NHI	15/07/1999	43001206	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM TIẾN ĐẠT	24/03/1999	43008678	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN QUỐC DUY	12/05/1999	43004525	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU HOAN	01/06/1995	43002617	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
BÙI PHẠM HƯƠNG GIANG	07/08/1999	43001505	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG SƠN	10/09/1999	43004779	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 1.80
TRỊNH HỒNG ANH	12/02/1999	43002464	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM PHƯƠNG NAM	07/03/1998	43003320	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.00
VŨ XUÂN TRƯỜNG	30/10/1998	43006633	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH HẢI	20/07/1995	43004410	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ HUỲNH TRÂM	12/09/1999	43000885	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ LỆ GIANG	14/07/1999	43005210	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60

HUỲNH NGUYÊN THIỀU	15/01/1998	43005086	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
NHÂM THỊ KIỀU TRINH	28/01/1997	43009268	Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25
ĐINH THỊ MỸ HỒNG	23/08/1998	43003239	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
TRIỆU VĂN THẮNG	14/10/1999	43006728	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
THỊ NÚT	26/10/1994	43006786	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN QUANG	13/10/1997	43006793	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50
PHẠM THỊ BÍCH VY	05/01/1999	43000944	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHẠM NGỌC TUYỀN	08/10/1999	43007361	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ QUỲNH NHƯ	19/03/1999	43007274	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN PHƯỚC TOÀN	18/11/1999	43008922	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG VĂN ĐỨC	12/02/1999	43001498	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.20
ĐẶNG DUY CƯỜNG	10/11/1999	43005192	Toán: 6.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
VÕ NGỌC HUY	20/07/1999	43007182	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ THU HÀ	30/05/1999	43001039	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THU THẢO	22/12/1999	43000220	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MẠNH TUẤN	19/09/1999	43000915	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.00
HUỲNH THỊ HỒNG VÂN	23/01/1999	43007370	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 3.80

THỊ LOAN	05/03/1998	43008081	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ THANH NGÂN	31/10/1999	43007241	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.20
HOÀNG TUẤN ANH	08/11/1998	43002460	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM VĂN TÂM	17/03/1998	43003412	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH VĂN HUYẾN	22/02/1999	43005454	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	02/12/1998	43005286	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
LƯU THÙY NHƯ	04/09/1999	43008141	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TIẾN DUY	14/08/1999	43004173	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
VÕ NGUYÊN CHƯƠNG	02/05/1999	43000983	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
LÝ THỊ ĐÔNG	01/06/1999	43003584	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU THƯ	26/06/1999	43007706	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
SƠN THANH TÚ	21/06/1998	43005666	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
HUỲNH THỊ KIM HUỆ	25/02/1985	43003077	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
HOÀNG PHÚC TÙNG	08/02/1998	43001362	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.00 KHXH: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
HỒ QUỐC TOÀN	08/10/1998	43006606	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN VĂN HÙNG	25/12/1998	43003629	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 2.80
LÊ MỸ HUYỀN LINH	23/06/1999	43000126	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH NGUYỆT QUẾ	28/05/1999	43006158	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THƯƠNG	14/08/1999	43004096	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN KHOA CHƯƠNG	06/09/1999	43008986	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN MINH PHƯỚC	23/07/1999	43001859	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH ĐẶNG QUÝ	28/03/1996	43009076	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	08/12/1999	43004075	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN LONG TRUNG	22/12/1999	43008274	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.20
MAI ĐÌNH THỌ	08/03/1999	43008560	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	25/02/1998	43003032	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75
BÙI LAI TUYỀN	15/03/1999	43001365	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VŨ KIM NGÂN	17/11/1999	43002744	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ TIỀN	10/06/1998	43008915	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 1.50 GDCD: 2.75 KHXH: 2.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC HƯỜNG	10/10/1999	43008742	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THÙY DƯƠNG	28/11/1999	43008999	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THỊ YẾN NHI	15/05/1999	43009059	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
PHAN ĐÌNH VŨ KHƯƠNG	24/02/1999	43000583	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN HOÀI NAM	24/03/1999	43008104	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.80
ĐÀO ĐỨC MẠNH	05/07/1999	43000639	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN QUANG HÀ	16/10/1998	43000048	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	22/05/1999	43005380	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ NHẬT LỆ	19/04/1999	43003937	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.20
VÕ TRÚC PHƯƠNG	19/07/1999	43006154	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH TÚ	10/02/1998	43004130	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG NGỌC THẢO LINH	13/10/1999	43008755	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG THỊ QUỲNH	01/01/1999	43001887	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ THỊ NHI	10/11/1999	43000703	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ HỒNG THI	05/07/1999	43009098	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
NGÔ THỊ MAI	27/05/1998	43000139	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ MỸ KHÁNH	04/09/1999	43001647	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 10.00
LÊ THỊ THÚY	10/01/1999	43005308	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80

ĐỖ THỊ THÚY TRINH	20/11/1999	43002977	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ MAI	22/08/1998	43000633	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ DIỄM PHÚC	01/05/1999	43002805	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ KIỀU TRINH	02/10/1999	43008936	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	27/04/1999	43003941	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
LIÊU THỊ HỒNG	13/05/1999	43001586	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THANH XUÂN	21/07/1999	43006215	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NHẬT LONG	10/03/1999	43002695	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ NGỌC LAN	01/03/1999	43001655	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TẤN LỢI	20/05/1999	43004249	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ NHƯ OANH	26/11/1999	43000182	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HƯỜNG	12/06/1970	43006765	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25
TRẦN HỮU THẮNG	04/03/1999	43001952	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ NHƯ THÙY	19/08/1999	43001972	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	30/01/1999	43008132	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN BÁ BẮC	06/06/1998	43003046	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 1.40

HOÀNG THỊ TRÀ MY	01/01/1999	43000654	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THỊ NHƯ THỦY	29/12/1999	43007323	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG THỊ MỸ DUYÊN	14/08/1999	43007424	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ CHINH	05/02/1999	43000028	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.60
BÀN THỊ TÂM	01/12/1999	43002868	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	02/07/1999	43004588	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ CẨM MY	04/02/1999	43002726	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO BÙI NHƯ QUỲNH	19/11/1999	43004304	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM CÔNG CƯỜNG	15/08/1974	43005723	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	22/02/1999	43008072	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THỊ MỸ HÂN	02/06/1999	43002587	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGỌC HOÀI THƯƠNG	30/11/1999	43009111	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.80
THỊ SA PHI	07/07/1998	43006499	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ HỮU PHƯỚC	16/12/1997	43008637	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THỊ THÚY	12/04/1990	43005886	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.00
HUỲNH THỊ BÍCH NGỌC	10/06/1999	43006965	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN VĂN THÁI	15/09/1991	43004445	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 9.00
HOÀNG THỊ BÍCH TRÂM	27/08/1999	43004357	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.20

ĐÀM THỊ NHÂM	02/01/1999	43005533	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN HẢI	06/12/1998	43002574	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG TRẦN HỒNG ÂN	18/09/1999	43002469	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	01/03/1999	43004761	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN HẢI	19/10/1998	43007978	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM TUẤN VŨ	30/03/1999	43003018	Toán: 4.00 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	13/02/1999	43000157	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
CHU THỊ ÚT THƯƠNG	14/06/1999	43003728	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH XUÂN THÀNH	20/06/1996	43002376	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.25
NGUYỄN PHONG LINH	10/10/1999	43004660	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NÔNG THỊ DINH	05/10/1999	43003166	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ THỊ TUYẾT NHUNG	03/04/1999	43000176	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ TỐ NGA	30/04/1998	43002323	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN TRỌNG THẮNG	21/03/1999	43008214	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
PHAN HỒNG PHƯƠNG	04/12/1999	43000743	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.00
CHÂU HỒNG NHUNG	25/11/1999	43008817	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN THỊ THU HÒA	26/11/1999	43005434	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.40
CAO THỊ YẾN NHI	08/08/1999	43000700	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN ĐỨC BÌNH	13/11/1999	43008332	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN QUỐC VŨ	23/03/1999	43005931	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ THU AN	20/08/1999	43005182	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ VĂN SƠN	11/03/1999	43000770	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TUYẾT LIÊN	05/03/1999	43006404	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN BÌNH DƯƠNG	30/10/1990	43005949	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
PHẠM GIA NGUYÊN	26/10/1999	43000686	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MAI	27/11/1999	43001159	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.00
TRỊNH THANH TUYỀN	16/12/1998	43006643	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ DINH	06/08/1999	43008669	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	01/10/1999	43006363	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.20
BÙI THU UYÊN	22/12/1999	43007367	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	11/10/1999	43001541	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.75 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN TRẦN XUÂN HIẾU	16/04/1999	43000529	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG MINH TÙNG	20/07/1964	43004463	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25
PHẠM THỊ ANH THƯ	23/03/1999	43007328	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN ĐÌNH ANH	14/08/1993	43002206	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 6.25
MAI THANH HẢI	16/02/1999	43000052	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.40

ĐINH TIẾN THẮNG	04/10/1998	43003429	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ KIM OANH	27/05/1997	43003787	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG THỊ NGỌC	16/03/1999	43004714	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ĐẠI HÙNG	22/11/1995	43007832	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.50
LÊ THỊ TUYẾT NHI	14/04/1999	43000702	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ LAN QUỲNH	09/12/1999	43001890	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ THANH	05/03/1999	43004792	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VŨ MAI TRÂM	24/01/1999	43007069	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM HOÀNG PHI LONG	12/12/1999	43008764	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ THU HUYỀN	23/02/1999	43001616	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG TRUNG ĐỨC	06/07/1999	43003194	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN NGỌC DUY	30/07/1999	43003842	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH KIÊN CHUNG	26/11/1998	43003158	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG TRUNG DŨNG	08/03/1999	43003573	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ LẬP XUÂN	04/02/1999	43000950	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THU HƯƠNG	29/08/1999	43004999	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.40

CAO THỊ THẢO	08/06/1999	43003709	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DUY THANH TÙNG	24/01/1999	43007360	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	19/02/1999	43007527	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ HOÀNG NHƯ Ý	01/05/1999	43000953	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ THỦY	26/04/1999	43004821	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THỊ UYÊN	04/01/1999	43008957	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TẤN PHÚ	23/04/1999	43002797	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.20
DƯƠNG THỊ THỦY CHI	29/04/1999	43003816	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ NHÀN	11/11/1999	43006466	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN HOÀNG MINH	05/06/1999	43000145	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU HOÀI	16/04/1999	43000540	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MẠNH HÙNG	29/04/1999	43006104	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
TÔ THỊ KIM NGÂN	13/04/1999	43008466	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	07/11/1999	43007531	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
TRIỆU CHUNG VĂN	11/09/1999	43003516	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	01/12/1999	43003976	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN MINH PHƯỚC	11/11/1998	43007791	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.25

VŨ ĐÌNH NGUYỄN KHIÊM	20/03/1997	43006702	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00
LÊ THỊ TRANG	11/07/1999	43004353	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN TÀI	04/08/1999	43006538	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	24/04/1999	43007670	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.60
LÊ HỮU LỘC	10/10/1999	43005501	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG CAO HÙNG	26/11/1999	43001597	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC	08/03/1999	43008156	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ HUỆ	01/03/1998	43003076	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN HOÀNG NGUYÊN LONG	01/09/1999	43005497	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
HỒ TRẦN ÁNH NGUYỆT	22/09/1999	43000691	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
SÁI THỊ LÀNH	14/02/1999	43003277	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
VŨ VĂN TÙNG	22/02/1999	43002078	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.40
ĐỖ THỊ QUỲNH	20/10/1999	43006159	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN DUY TRUNG	02/11/1995	43007896	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.00
TRẦN TRUNG TÍN	07/02/1999	43007061	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	20/09/1998	43008257	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
LÂM TIẾN THÀNH	19/07/1998	43008640	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG	12/01/1999	43004759	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN VĂN TÚ	14/06/1998	43003501	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ KIM ANH	01/06/1999	43003804	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	12/05/1999	43006963	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MẠNH TOÀN	22/08/1999	43003475	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
HỒ ĐỨC HÙNG	02/01/1998	43006763	Toán: 4.40 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25
PHÍ THỊ ANH THOA	18/03/1999	43003440	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN DUY TRƯỜNG QUANG	17/08/1999	43003388	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN THÀNH	05/11/1998	43002885	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THU PHƯƠNG	27/02/1999	43000193	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TIẾN ĐỊNH	22/05/1998	43003191	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
NHỮ CÔNG BẰNG	19/05/1999	43002475	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ THẢO NGUYÊN	20/12/1999	43008115	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
HỨA THỊ THÚY	14/11/1999	43000242	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHÚ	02/12/1998	43000731	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VŨ LỘC THỌ	16/10/1996	43006809	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
PHẠM THỊ KIM NGÂN	11/07/1999	43005520	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ TRÚC LIỄU	17/10/1999	43009029	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40

LÊ VĂN HIẾU	02/02/1999	43007169	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM HỒNG SƠN	26/04/1998	43005583	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.00
BÙI DUY PHÚC	22/11/1998	43003684	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
KHỔNG THỊ HẰNG	27/01/1999	43000059	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DƯƠNG ANH TOÀN	12/09/1999	43004844	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ PHƯỚC HIỀN	07/01/1977	43005964	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
TRẦN VĂN TÀI	01/12/1999	43008532	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN VĂN TUẤN	24/09/1995	43002426	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25
TRẦN XUÂN VŨ	12/10/1999	43002107	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ NGUYỄN TẤN TOÀN	03/10/1997	43005892	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
TRẦN QUỐC TOẢN	31/07/1999	43007718	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG NHỰT TÂN	19/02/1998	43008537	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG XUÂN HOÀNG	15/09/1999	43007176	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG THỊ HÒA	20/02/1999	43002611	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN	15/10/1999	43002524	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
THỊ TIN	13/09/1998	43002950	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LÝ THANH NHÀN	15/11/1999	43007586	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20

ĐINH THANH HUYỀN	19/11/1999	43004618	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
BÙI VĨNH HÀ	06/08/1974	43002142	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.00
PHẠM THỊ MAI	18/02/1999	43004687	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THÚY	06/05/1999	43000848	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
THỊ DƯƠNG NGỌC ÁNH	05/10/1999	43008325	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG HOÀI LINH	16/06/1999	43005486	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THANH DUY	12/05/1997	43006218	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.25 Lịch sử: 3.25 GDCD: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
LÊ DOÃN VŨ	19/03/1999	43003774	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ HẬU	09/07/1999	43006322	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM VĂN TÂM	04/03/1999	43000784	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ MINH TÂM	25/07/1995	43002367	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 2.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	07/04/1999	43000520	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
TÔ THỊ HƯỜNG	14/09/1998	43001114	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ NGỌC MINH	14/08/1999	43001722	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM THỊ QUỲNH HƯƠNG	20/08/1999	43003928	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
LÊ ĐÌNH VIỆT	22/08/1999	43006664	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN ĐỨC THÀNH	25/08/1999	43008202	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ THANH HÀ	29/03/1999	43007445	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN PHƯƠNG DUY	15/02/1996	43004407	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.00
HOÀNG VĂN HỢP	29/10/1999	43001083	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	09/01/1998	43002403	Toán: 4.80 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75
TRẦN TẤN ĐẠT	25/06/1996	43002237	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.00 Sinh học: 1.50 KHTN: 1.92
DƯƠNG ĐỨC TÀI	22/02/1999	43009081	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
TÔ TIẾN THÀNH	02/11/1997	43008641	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THU TRANG	01/02/1998	43005316	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ DUY THẮNG	16/04/1996	43007888	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25
TẠ THANH DUNG	10/11/1999	43001464	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.00
HUỲNH TẤN PHONG	14/10/1995	43007864	Toán: 2.60 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75
PHAN THỊ ANH THƯ	16/06/1999	43004092	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ LAN HƯƠNG	28/11/1999	43007191	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.60
VŨ ĐÌNH HÀ	04/07/1999	43000049	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
CHUNG VĂN HÙNG	26/03/1998	43002628	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 1.60
BÙI THỊ KHÁNH THUYÊN	30/04/1999	43005628	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG THỊ LY NA	27/06/1999	43001171	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80

BÙI MINH THƯ	07/05/1999	43004824	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM HUỲNH NHẬT	31/05/1999	43001796	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	08/02/1999	43007669	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
BẾ MINH NGHĨA	28/02/1999	43005267	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
ĐOÀN NGỌC THANH	04/06/1998	43000794	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ GIA BẢO	06/02/1999	43006245	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	18/08/1999	43006874	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THANH SƠN	14/04/1998	43000377	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
ĐINH THỊ MỸ DUYÊN	22/09/1999	43001007	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 4.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.40
VÕ BÙI THANH ĐẠI	25/03/1999	43003181	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN BẢO HOÀNG	03/11/1999	43007178	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 9.60
HỒ VĂN GIANG	27/12/1998	43005209	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỨC ĐỊNH	18/04/1999	43005389	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN NHẬT TÂN	02/09/1999	43007303	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 4.60
LÊ QUỐC VĂN	28/11/1999	43000925	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN NGỌC HÀ	26/03/1999	43003859	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60

KIM THỊ DÀO	26/03/1997	43000451	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ TRỌNG HÒA	10/02/1998	43003071	Toán: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.25
ĐIỂU THỊ HUYỀN NHUNG	06/12/1999	43000710	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THỤC NGHI	09/09/1999	43003669	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	30/08/1999	43005080	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
MAI NGỌC TÚ	24/11/1999	43000907	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
VĂN TIẾN ANH	15/07/1998	43004157	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.40
VŨ TUẤN ANH	06/07/1994	43009145	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25
NGUYỄN THỊ THẢO VY	22/01/1999	43000943	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN LÂM NHỰT QUI	19/09/1999	43004302	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DANH BẮC	12/04/1999	43001429	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	19/02/1999	43006985	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐINH QUANG ÁNH	01/10/1999	43002465	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ TUYẾT VY	24/05/1999	43005697	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG HOÀNG THẢO VY	10/08/1999	43004918	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ TRUNG THÀNH	04/09/1999	43001924	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
BÙI LÊ MINH	14/06/1998	43001719	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
TRƯƠNG HẢI ĐĂNG	12/11/1996	43005953	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25

CHU THỊ DỊU	14/03/1998	43002222	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 Tiếng Anh: 5.20
LÊ NGUYỄN NHƯ QUỲNH	07/05/1999	43008174	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ VÂN NHI	03/12/1999	43008127	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.60
PHÙNG NGỌC TUẤN	16/10/1999	43008280	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
TỐNG THỊ LỆ THỦY	02/07/1999	43006186	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH PHƯỚC	18/06/1999	43004291	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN XUÂN KHOA	09/03/1999	43004634	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	09/10/1999	43001814	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	28/03/1999	43007329	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	17/04/1999	43007310	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 9 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NGÂN	05/05/1994	43005806	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN HỒNG SƠN	26/11/1998	43008526	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO NGỌC MINH	13/06/1999	43006431	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM TUẤN THANH	07/03/1997	43005866	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25
HUỲNH THỊ TUYẾT MAI	19/07/1999	43000634	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
CHÍ NHẬT MÙI	16/10/1998	43002724	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN HỮU THÁI	13/03/1999	43007306	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
KIM THỊ NHUNG	07/05/1999	43003354	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.00

HOÀNG THÀNH PHIÊU	15/11/1995	43002333	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75
NGUYỄN THỊ TÂM	26/09/1997	43005067	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
BÙI TUẤN MINH	10/07/1999	43007227	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 6.00
ĐOÀN THỊ THU NGUYỆT	25/02/1999	43003335	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VŨ HÀO	15/03/1998	43003784	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NGỌC LONG	28/03/1999	43008439	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	10/09/1998	43003346	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
TRỊNH TRUNG HIẾU	07/07/1998	43006340	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HUY HÙNG	17/02/1999	43007489	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN VĂN BÌNH	22/04/1995	43004402	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50
PHẠM THỊ THỦY	17/05/1999	43004088	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
MAI THANH QUỐC	10/01/1999	43000197	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
LÝ TRẦN TRỰC ĐỊNH	14/01/1999	43000483	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN MINH THIỆN	25/12/1990	43006027	Toán: 1.40 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
ĐẶNG THỊ YẾN NHI	25/09/1999	43000701	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ HOÀI ANH	07/06/1999	43001406	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
ĐỚI THỊ THÙY LINH	20/02/1999	43003647	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	27/10/1999	43002065	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.80

NGUYỄN MINH HIẾU	04/08/1999	43000527	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM	17/04/1999	43002969	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM HOÀNG HIỆU	25/11/1999	43006893	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ TUYẾT	14/06/1998	43005328	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ XUYẾN	27/10/1976	43006049	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
GIANG THỊ NGỌC NHI	08/01/1998	43001205	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN VĂN ĐỨC	12/01/1984	43005747	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
TRẦN MINH HIẾU	10/12/1998	43004593	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG QUANG LINH	20/07/1999	43002669	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	06/10/1999	43009012	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM ĐÌNH LÂM	11/09/1998	43001130	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG NGỌC BÉ	28/06/1964	43000344	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00
PHÙNG THỊ HẢO	18/09/1999	43000504	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
LÊ MỸ HÂN	06/12/1999	43007160	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.00
BÙI TẤN SỸ	26/11/1977	43003107	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	23/07/1999	43004073	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 6.20
ĐẶNG THỊ LUYẾN	04/10/1999	43000626	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGUYỄN NGỌC ĐOAN TRANG	23/05/1999	43007725	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ VÂN	10/07/1995	43005925	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 0.50 Địa lí: 3.00

NGUYỄN MINH CƯỜNG	23/02/1995	43002217	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25
LẠI HỮU THÀNH ĐẠT	05/02/1999	43007430	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	24/07/1999	43006120	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGUYỄN KIỀU NHUNG	01/08/1999	43007263	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐOÀN NGỌC TUẤN	10/12/1998	43009129	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	31/12/1999	43007207	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.80
CAO BÁ PHƯƠNG	28/10/1999	43005836	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.75
THỊ LỢI	26/03/1999	43000624	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
HỒ THỊ HỒNG	28/01/1998	43002622	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀO THỊ HỒNG THẮM	06/05/1999	43002899	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ VÂN ANH	05/02/1999	43000401	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ THÙY TIÊN	03/07/1999	43004835	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THÚY	20/10/1999	43006589	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MAI PHƯƠNG	20/03/1999	43007621	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
PHÙNG THỊ XUÂN QUỲNH	02/09/1999	43007009	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20
BÙI CÔNG DUY	27/08/1997	43003574	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 1.40
LƯU VĂN TIẾN	01/10/1999	43000252	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN BÁ NHÀN	01/02/1997	43006001	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.50

LÂM THỊ MỸ LINH	24/05/1999	43006115	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ KIỀU NGA	25/04/1999	43002740	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ NGỌC LAN	16/10/1998	43009235	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	12/03/1999	43001209	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỖ NHƯ QUỲNH	07/11/1999	43004036	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.60
THÒNG GIAI NAM	22/12/1999	43002735	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU HIỆP	02/09/1998	43003224	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.00
ĐẶNG PHI LONG	09/11/1999	43006422	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 1.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN MINH ĐỨC	10/01/1999	43004969	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGUYỄN NGỌC TRANG	04/08/1999	43002961	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.20
LƯU THỊ KIM ANH	02/06/1999	43007393	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG THỊ HOÀNG ANH	04/04/1999	43003130	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NHẬT TÂN	10/11/1999	43002874	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	26/06/1999	43008550	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM QUỐC THỊNH	18/12/1999	43002915	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.20
LƯU HUYỀN MY	30/10/1999	43006436	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20

PHẠM THỊ THANH NGÂN	12/03/1999	43007571	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ÁI MỸ LINH	04/02/1999	43008428	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
DƯỜNG CẤU NINH	16/11/1999	43004004	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM BÁ NHẬT	07/07/1999	43000173	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THÙY LINH	01/08/1999	43000611	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN ĐÌNH TÂN	19/04/1999	43001911	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.40
LÊ PHƯƠNG NAM	26/07/1996	43000368	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00
NGUYỄN THÁI BÌNH	16/04/1999	43002477	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THÙY TRANG	25/10/1999	43007340	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ THANH THẢO	06/01/1999	43007037	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
KHỔNG PHẠM PHƯƠNG NHI	09/01/1999	43008808	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN VŨ TOÀN PHONG	08/01/1998	43003098	Toán: 6.80 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92
TRẦN HƯƠNG NGỌC ANH	19/10/1999	43001414	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN NGỌC TÀI	08/12/1997	43002364	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
NGUYỄN THỊ TRÀ MY	18/09/1999	43007555	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ YẾN PHƯƠNG	12/12/1999	43003689	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
VŨ VĂN LONG	08/05/1999	43005500	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 1.80

NGUYỄN THỊ THU HIỀN	01/11/1999	43003608	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
MẠC ĐỨC GIANG	13/02/1999	43003587	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THANH BÌNH	12/03/1999	43000018	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ KIM NGÂN	15/02/1999	43000672	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	03/08/1999	43004718	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN SÁNG	07/07/1999	43006162	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.40
ĐOÀN NGUYỄN THANH HẰNG	23/01/1999	43001539	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 9.40
THỊ HÓT	03/02/1997	43000545	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ THÙY TRANG	24/04/1999	43003741	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NÔNG MINH DŨNG	23/03/1999	43001002	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HUY HOÀNG	30/11/1998	43007483	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.00
LÊ HOÀNG LUÂN	19/06/1990	43005989	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25
VŨ THỊ THU HIỀN	27/12/1999	43007463	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ THÙY PHƯƠNG	09/10/1999	43005566	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC	15/04/1999	43007617	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG THỊ XUÂN LẬP	05/12/1998	43008064	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÙY DUNG	06/04/1999	43003836	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.20

ĐINH CÔNG LONG	09/03/1999	43003949	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
HỒ THỊ HỒNG NHUNG	13/07/1999	43008485	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGỌC TỨ THIỆN	06/08/1999	43004810	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 8.60
LĂNG VĂN ANH	14/04/1995	43002131	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75
ĐOÀN VĂN TUẤN	13/01/1999	43008606	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ NGỌC TRÂM	10/01/1999	43007068	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
KIỀU MỸ DUYÊN	15/11/1999	43008352	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ HUY HOÀNG	27/02/1999	43008397	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG VĂN HOÀNG	13/01/1999	43001585	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC VY	13/06/1999	43004923	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGUYỄN HOÀNG PHI LONG	04/10/1999	43008086	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.60
ĐẶNG THỊ HẰNG	04/11/1999	43008700	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN LỢI	26/04/1999	43004250	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG THANH BÌNH	20/11/1999	43001433	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM THỊ BẠCH LỆ	18/04/1999	43003938	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ THANH NGÂN	16/09/1999	43008464	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
LÊ NGUYỄN PHƯƠNG DUYÊN	16/10/1999	43001472	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 8.00

HỒ PHẠM MINH CHÂU	28/02/1999	43007137	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ HÀ TRANG	04/10/1999	43005109	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	08/08/1999	43006516	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN DƯƠNG MINH TÚ	03/10/1999	43002070	Toán: 3.80 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.00 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 5.80
HỒ MAI THẢO	15/04/1999	43001933	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
HỒ THỊ THÙY TRANG	18/05/1999	43007336	Toán: 4.80 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 5.80
TẠ THANH TÂM	04/11/1998	43004322	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
MAI MINH AN	11/11/1997	43004398	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 10.00
HOÀNG NHẬT TÚ	16/10/1999	43007084	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
LỀU THỊ THÚY	29/07/1971	43000334	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 2.50
NGUYỄN CÔNG TÀI	06/06/1999	43007021	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ MỸ THẢO	27/05/1999	43008209	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.40
LẠI PHƯỚC NGỌC	23/04/1999	43004710	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC KHANH	26/04/1999	43000111	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ MỴ NHUNG	29/08/1999	43000714	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
HỒ THỊ XUÂN TRINH	09/12/1999	43004359	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THỊ CẨM TIÊN	12/05/1999	43008244	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 3.00

BÙI SĨ DŨNG	25/02/1999	43001468	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ KIM CHI	25/10/1999	43003820	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN NGỌC DÀU	03/03/1999	43006689	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75
NGUYỄN HỒNG RỠ	15/11/1999	43006533	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
MAI THỊ THU TUYẾT	07/04/1999	43002082	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG THỊ HIỀN	06/02/1998	43002591	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HẢI ĐĂNG	30/05/1999	43001493	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN KIỆT	16/10/1999	43004638	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU TRUNG	14/12/1997	43005180	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TIẾN ĐẠT	30/01/1999	43002540	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.08 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 4.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG MINH CHUNG	24/09/1997	43003051	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 1.80
ĐOÀN HUỲNH TRÚC DIỆP	07/09/1999	43001456	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.80
BÙI ÁNH NGỌC	05/12/1999	43001765	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	22/06/1999	43005489	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM NGỌC HOÀI AN	14/12/1999	43006225	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00

PHẠM MỸ HÀ	20/04/1999	43000046	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIM CHI	11/02/1999	43000980	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH NGỌC TRÂM	29/04/1999	43008582	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THANH HÀ	18/06/1999	43007442	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THỊ MINH TÂM	20/08/1999	43007650	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG THỊ KIM NGÂN	11/12/1999	43004270	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN ĐẠI HỒNG ĐỨC	01/09/1999	43004555	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGUYỆT THU	02/01/1999	43000234	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ CẨM TIÊN	19/05/1999	43006599	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU TRANG	24/12/1999	43000264	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIM ANH	14/12/1999	43003133	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 5.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
VÕ TUẤN ANH	25/11/1999	43008321	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM DUY VŨ	25/06/1999	43002105	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG THỊ HÀ	07/09/1999	43000495	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 9.20
PHAN VĂN HÒA	27/01/1998	43005227	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN DUY HIỆP	18/09/1999	43007465	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
LÊ CÔNG DANH	28/07/1999	43006688	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.25

ĐẶNG THỊ YẾN NHI	22/02/1999	43001799	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
MAI HỒNG QUÂN	13/12/1999	43000749	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUANG TRÍ	17/08/1998	43003118	Toán: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58
TRƯƠNG THỊ THANH THANH	16/09/1999	43008877	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
LƯU PHƯỚC TÍN	09/12/1999	43006604	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN VUI	08/03/1999	43008298	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ MỸ TIÊN	18/02/1999	43003732	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ UYÊN PHƯƠNG	08/07/1999	43001862	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 5.80
VÕ THỊ BÍCH HUỆ	10/05/1999	43001594	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
ĐẶNG VĂN NHÂN	18/11/1999	43001790	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	28/10/1999	43008282	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ MỸ LOAN	01/01/1998	43006122	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
VI VĂN THÁI	20/09/1998	43003415	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU NGHĨA	05/04/1998	43009054	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ NGỌC ÁNH	22/12/1999	43003814	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
CHU NGUYỄN HƯƠNG LY	05/03/1999	43006426	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA	26/05/1998	43003666	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80

TRIỆU TRUNG TRÌNH	14/08/1999	43004870	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THÙY NHUNG	02/11/1998	43008825	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
PHÙNG HOÀNG TIẾN KHOA	15/02/1997	43006767	Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.25
NÔNG THỊ THÙY LINH	25/08/1999	43002680	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
PHÙNG TIẾN ANH	28/08/1999	43005711	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
MAI PHI HOÀNG	16/11/1999	43006098	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
VŨ NGUYỄN HÀ GIANG	21/08/1999	43001509	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG DANH QUANG	25/01/1999	43008508	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG QUANG TUẤN	10/01/1999	43007092	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ HẰNG	09/01/1999	43002580	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THỊ MỸ LINH	09/10/1999	43005019	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.80
LÊ HUY HÀ	15/03/1999	43002562	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN DUY ANH	24/08/1999	43000405	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
HÀ THANH HẢI	26/02/1998	43005147	Toán: 3.80 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00
PHẠM HOÀNG DŨNG	17/02/1999	43007944	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
THẠCH THỊ ANH THƯ	29/04/1999	43004343	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	08/10/1974	43006734	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75

LÂM THỊ LAN	08/01/1999	43003273	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.20
LÊ NGUYỄN HỒNG NGUYÊN	23/02/1999	43000162	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ANH KHOA	12/11/1999	43008054	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM HỒNG PHONG	27/07/1999	43009066	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
LÝ THU HUYỀN	18/09/1998	43003081	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ MẠNH CHÂU	20/07/1999	43002482	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRUNG TUYỀN	29/10/1999	43003765	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THỊ YÊN	06/06/1999	43007111	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG QUANG CƯỜNG	28/08/1999	43006847	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH HIẾU	17/11/1999	43006890	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG QUỐC NGHĨA	27/02/1999	43008792	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
VÕ HOÀI ANH	03/11/1999	43005341	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	14/10/1999	43006594	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
HỒ THỊ THANH AN	15/11/1999	43007905	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐÌNH ANH QUANG	06/01/1999	43002828	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THU MAI	14/09/1999	43008091	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN MINH SANG	06/05/1999	43004040	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THỊ NA	14/01/1999	43003315	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO VIẾT HOÀNG	26/07/1999	43000541	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ KIM NGÂN	11/02/1999	43001754	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ HIÊN	16/05/1999	43004979	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
BÙI NGỌC BÌNH	04/03/1999	43000973	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
LƯƠNG THỊ TUYẾT NHI	08/11/1999	43001207	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.60
THỊ TƠ	01/09/1999	43004107	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
LƯU THÀNH THẮNG	08/09/1999	43001291	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN SANG	03/04/1999	43005580	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ KIM YẾN	29/05/1999	43005703	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM TẤN PHONG	03/03/1999	43008837	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ KIM LIÊN	05/11/1999	43006405	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
THỊ THẢO	15/09/1997	43005299	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ BẢO TRANG	18/12/1999	43005647	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ HIỀN	18/08/1999	43005223	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00

VÕ THỊ THANH NHÃ	07/08/1998	43004720	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU THẢO	02/11/1999	43000809	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRUNG QUỐC HÙNG	14/06/1999	43001599	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
VÕ HOÀNG ÁI LINH	17/10/1999	43007210	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.20
VŨ THỊ BÌNH	25/12/1999	43001440	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ CẨM HẰNG	04/02/1999	43004576	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
HÀ HUY HOÀNG	13/08/1999	43004218	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG THỊ THỦY TIÊN	30/10/1999	43008572	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	23/10/1999	43008823	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ ANH TUẤN	17/09/1978	43005914	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50
TRẦN TRỌNG NGHĨA	22/02/1997	43005157	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG THÁI	05/08/1999	43008195	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ TỐ VÂN	01/10/1999	43000928	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
HỨA TIỂU MẪN	26/09/1999	43003965	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM NGỌC THANH LY	07/02/1999	43006944	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG THỊ HÀNH	25/07/1999	43000055	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG ĐÌNH SƠN	20/01/1999	43004047	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN CHÍ LẬP	20/10/1999	43002666	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 1.75 GDCD: 5.50 KHXH: 3.17 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ THẢO NGUYÊN	06/08/1999	43001196	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
LÂM NGỌC MINH	27/09/1997	43002720	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THỊ YẾN NHI	19/10/1999	43007260	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.20
MAI NGUYỄN THIÊN MÂY	10/10/1998	43009241	Toán: 1.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75
VĂN MINH HIẾU	06/05/1995	43002266	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75
ĐOÀN THỊ HỒNG TUYẾT	04/10/1999	43005681	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN MẠNH	10/02/1999	43001162	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	15/08/1999	43003997	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	23/10/1999	43007707	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.80
VŨ ĐỨC DUY	05/11/1999	43004527	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO	06/11/1999	43003877	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ KHÁNH NGÂN	16/08/1999	43006131	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG HOÀNG PHÚC	29/10/1999	43008841	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG THỊ THANH LAN	02/04/1999	43001127	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ MAI TRINH	06/11/1999	43003749	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ THỊ THẢO	25/06/1999	43006553	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00

NGÔ VĂN HẢI	24/01/1999	43006306	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN VIỆT	18/12/1999	43000293	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	28/06/1997	43005903	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50
HUỲNH QUỐC VIỆT	10/02/1999	43004910	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
CHÂU PHƯỚC MINH SƠN	16/06/1999	43004774	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
LƯƠNG THỊ THU THẢO	09/06/1999	43004331	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHƯƠNG TÌNH	12/07/1991	43009267	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50
TRẦN HÁN MINH	06/10/1999	43000651	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM MINH TUẤN	21/08/1999	43006639	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ NGA	12/01/1999	43004700	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ THU HUYỀN	20/02/1999	43006367	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ THIỆN VỸ	20/05/1999	43001380	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG PHÚ	05/09/1999	43008496	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM CAO NGUYÊN	23/10/1998	43001195	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.40
LÊ HUỲNH ANH TUẤN	10/09/1999	43000914	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN THỊ NGUYỆT NGA	14/12/1997	43002162	Toán: 1.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.00
PHẠM THỊ DUYÊN	22/07/1999	43002527	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.80

NGÔ NGỌC ĐAN THANH	13/09/1999	43004791	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ MINH HẢI	17/08/1999	43006086	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ XUÂN LỢI	14/02/1999	43009176	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75
LÊ THỊ THẢO	06/12/1999	43000803	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	14/02/1999	43007107	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
LÊ NGỌC HƯNG	07/05/1999	43001106	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
LƯU THÀNH TRUNG	28/12/1999	43002060	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG VĂN TÂY	10/02/1990	43003040	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00
PHẠM VĂN NHẤT	27/05/1994	43009247	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25 GDCD: 8.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
VĂN THỊ THANH TUYỀN	08/12/1999	43004133	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
LÊ TRẦN HÀ TIÊN	25/04/1999	43000859	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
ĐỖ THỊ THANH HOÀI	06/10/1999	43005436	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN QUANG HƯNG	20/06/1999	43006911	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ LỤA	15/12/1999	43005504	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	16/02/1999	43006459	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG	22/10/1999	43007484	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
LÊ MINH ĐẠI DƯƠNG	05/01/1999	43004532	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	27/07/1999	43007778	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20

PHÙNG HIỆP CƯỜNG	18/05/1999	43004171	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 9.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ ÁNH	16/06/1999	43006242	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ HỒ ĐOAN TRANG	05/04/1999	43005646	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÙY DUNG	09/08/1983	43009153	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00
HOÀNG TUẤN ANH	26/01/1996	43005707	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
LÝ DIỄM PHƯƠNG	31/08/1999	43006512	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.20
THỊ THUYỀN	07/07/1997	43002933	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 1.80
DƯƠNG THỊ MỸ LINH	30/09/1999	43008754	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	14/06/1999	43008360	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THÚY	28/11/1999	43000849	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN HỮU THÁI THÔNG	04/05/1999	43000838	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
ĐOÀN PHÚ CƯỜNG	12/07/1960	43005942	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00
UÔNG THỊ THU HƯƠNG	17/10/1999	43005243	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH HIẾU	05/07/1999	43007469	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	07/11/1999	43007396	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
TÔ THANH PHONG	18/11/1999	43000186	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.20
VI VĂN LINH	16/12/1999	43005018	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80

NGÔ CÔNG THẾ QUYỀN	08/10/1998	43001255	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
HỒ PHƯƠNG TRÚC LINH	15/09/1999	43001672	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ NGUYỄN QUỐC VŨ	06/02/1999	43009138	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG TUẤN DŨNG	02/05/1998	43003171	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NGỌC THƯƠNG	17/10/1997	43000335	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50
PHẠM HUỲNH NHƯ	21/02/1999	43008826	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO THỊ THANH THẢO	26/06/1999	43008880	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG NGỌC ÁNH	28/05/1999	43000965	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ HIỀN	11/03/1998	43009225	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO ANH SƠN	07/11/1999	43008181	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN QUANG TÁNH	14/04/1997	43003407	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN LINH	23/08/1998	43006708	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75
NGUYỄN TRỌNG HÙNG	06/10/1994	43002282	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25
LÊ PHI HÙNG	19/12/1973	43005972	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN CÔNG THÀNH	20/01/1999	43004065	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM OANH	07/12/1999	43003362	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ MỸ HUYỀN	28/10/1999	43001614	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 10.00 GDCD: 8.75 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN TRỌNG NGHĨA	27/03/1998	43000674	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN VĂN SÁNG	24/11/1998	43001262	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 3.00 KHXH: 3 Tiếng Anh: 3.40
PHAN ĐÌNH THĂNG	17/07/1989	43000333	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75
HOÀNG VĂN HIẾU	19/01/1998	43005150	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG ĐỨC	25/01/1998	43003064	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 1.80
TẠ NĂNG LƯỢNG	06/04/1999	43000628	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
MAI VIẾT LÂM	28/06/1999	43000589	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ QUỲNH NGA	25/02/1999	43004703	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
LÝ HỒ TUẤN LINH	23/09/1999	43004659	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN BÌNH	20/04/1997	43002134	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ HIỀN	23/10/1998	43000311	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 3.75
MÃ CÔNG HUY	21/09/1999	43001092	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG VĂN TRỌNG	21/03/1998	43003492	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH MINH VŨ	06/05/1998	43008295	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐÌNH THIỆN	08/09/1999	43001960	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ THÙY TRANG	18/04/1998	43003116	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 2.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
BÙI LÊ DIỄM QUỲNH	16/06/1999	43002837	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG THỊ LAN PHƯƠNG	11/09/1999	43007289	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.00

HOÀNG VĂN CƯỜNG	17/03/1997	43003825	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	03/04/1999	43007453	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.80
ĐIỂU HỒNG PHƯỚC	15/09/1998	43005162	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG XÁN HUY	20/09/1999	43003252	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THANH TÚ	26/09/1999	43002989	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 1.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM QUANG THÁI	30/11/1999	43008542	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN THỊ TÂM	10/04/1999	43001909	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.60
ĐIỂU DUYÊN	28/11/1997	43000464	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
BÙI QUÝ VIỆT ANH	19/09/1999	43001390	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 2.40
ĐẶNG THANH BÌNH	18/11/1999	43008979	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ LIỀN	23/07/1992	43005783	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.25
LĂNG THỊ VUI	21/06/1999	43004379	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THANH SANG	07/11/1999	43001895	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 9.40
LA VĂN HƯNG	17/01/1999	43001105	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU THỊ THU THẢO	01/10/1997	43007796	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25
HỒ THỊ YẾN	08/03/1999	43008625	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH VIẾT BẢO KHANG	03/06/1999	43006111	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN THÙY LOAN	14/11/1999	43003295	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN BẠCH HỔ	04/01/1999	43004605	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG KHANH	20/06/1999	43002649	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ HIỀN	22/03/1993	43002147	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.00
TRẦN HOÀN HỌC	24/09/1999	43006901	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ THU THẢO	02/12/1999	43005602	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC HIỀN	22/11/1998	43006886	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ VÂN THIÊN	13/04/1999	43008556	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
VÕ NGỌC PHƯƠNG QUỲNH	26/05/1999	43004770	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.80
CHU THỊ MAI LINH	04/11/1999	43003646	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THU TRANG	14/09/1999	43008251	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN HOÀNG	09/10/1995	43009231	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ QUỐC CHIẾN	21/09/1999	43007411	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
THỊ THOA	30/05/1999	43001302	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRỌNG NHÂN	19/11/1998	43001202	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 1.60
THỊ NHƯ QUỲNH	25/08/1999	43008521	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
HỒ CÔNG AN	08/11/1999	43009143	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
ĐOÀN THỊ HOÀNG THI	10/08/1999	43003432	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN LÊ KIỀU ĐỨC	05/03/1999	43008685	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VĂN TÚ	05/09/1995	43002419	Toán: 7.80 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00
NGUYỄN THỊ MAI	14/03/1999	43007542	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ THÚY NGÂN	05/07/1999	43001184	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	25/12/1998	43004266	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ĐOÀN PHƯƠNG THẢO	13/01/1999	43007676	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THANH PHONG	16/10/1999	43001840	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 8.00
ĐỖ QUANG TÌNH	14/02/1998	43003736	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.20
LÊ MINH THÔNG	13/08/1997	43008898	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ THU UYÊN	07/11/1999	43007759	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN TOẢN	31/05/1999	43007064	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN MINH THUẬN	19/09/1999	43004819	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỦY TIÊN	03/02/1999	43006600	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HUY HÒA	19/06/1999	43008720	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ GIA HUY	06/05/1997	43000315	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.25
NGUYỄN ĐÀO THANH THÁI	01/05/1999	43006168	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN VĂN HẠNH	28/10/1999	43003870	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00

BÙI VĂN PHÓNG	02/10/1999	43008149	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN TÀI	02/09/1997	43005293	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN SƠN	19/08/1999	43000774	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
LÊ HOÀNG ANH	15/06/1998	43003028	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
VI VĂN BÉ	08/08/1999	43004500	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ THỊ HỒNG TRÚC	07/04/1998	43007741	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN HỒNG NGỌC	29/08/1988	43005814	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.00
VŨ THỊ THUỲ THƯƠNG	05/03/1999	43007711	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THỊ BÍCH THẢO	23/04/1999	43006174	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH THỊ LÝ	25/06/1999	43000632	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG VĂN TRUYỀN	06/02/1999	43000904	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
LẠI MINH HƯNG	29/06/1998	43005770	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
VÕ VĂN KIỆT	02/08/1999	43003266	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ ĐỨC LƯƠNG	27/12/1999	43003958	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
LÂM THỊ THU TRANG	15/07/1999	43009115	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
HỨA THÀNH NHÂN	30/04/1999	43008804	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 6.40
ĐOÀN NGỌC MẪN	15/12/1998	43003088	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN THỊ HẰNG	22/10/1999	43004577	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ QUYÊN	30/04/1999	43008172	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC ĐƯỢC	06/11/1999	43006295	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH THỊ THANH	01/10/1999	43002879	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỒNG NGỌC	11/09/1999	43007578	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG THÁI	19/02/1999	43005589	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC THẢO	20/01/1999	43005078	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN NGUYỄN QUỐC TRUNG	13/11/1999	43007745	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.60
THỊ THỦY	05/04/1997	43008230	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN TÙNG	02/09/1999	43007753	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ANH TUẤN	01/06/1999	43004886	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	09/11/1999	43004501	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.80
ĐIỂU GIĂNG	15/11/1996	43005146	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.75 KHXH: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	15/05/1998	43001015	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THỊ THỦY	15/05/1999	43005091	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG XUÂN LÍCH	11/02/1999	43003282	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN HIẾU	07/07/1999	43008013	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN HỮU TOÀN	01/06/1999	43008576	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	30/07/1999	43001621	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 7.50 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM VĂN NGỌC TÂN	27/04/1999	43004784	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM THANH TÂM	23/07/1999	43004321	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CƯỜNG	10/01/1996	43002216	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75
CHU ANH HÀO	10/03/1996	43005960	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.50
NGUYỄN THÚY NGA	11/10/1987	43005804	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
HỒ ĐÌNH VŨ	24/08/1999	43008618	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ THẢO	22/03/1999	43006555	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
VÕ HOÀNG HUÂN	14/09/1999	43007486	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
LÊ ĐỨC MẠNH	17/04/1999	43008092	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ HẢI NHI	21/12/1999	43000705	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ MỸ HUỆ	07/11/1999	43000092	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
HỒ VIẾT HÙNG	24/04/1999	43007179	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THANH BÌNH	02/10/1999	43005713	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
MÃ VĂN QUANG	29/12/1998	43002827	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ QUYÊN	23/09/1999	43008856	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
ĐẶNG THU HUYỀN	06/03/1999	43001612	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9.42 Tiếng Anh: 5.80

LÊ THỊ XUÂN	20/03/1999	43002121	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ MAI	04/03/1969	43002313	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 1.00 KHTN: 2.33 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.25
LÊ THỊ NGÂN	02/06/1999	43001183	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NHẬT HUY	19/09/1999	43004615	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.80
NGÔ HOÀNG YẾN	03/08/1999	43000955	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.80
BÙI VĂN THẢO	24/04/1999	43004069	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NÔNG THỊ DÂM	29/09/1998	43003165	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75 GDCD: 5.75 KHXH: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THỊ TÚ UYÊN	04/12/1999	43000923	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN HỢP	02/04/1999	43001589	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.00
TRÌNH THỊ NGỌC HÀ	23/04/1999	43004564	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ XUÂN TRÚC	11/05/1999	43008596	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN KHÔI	08/11/1998	43003638	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
LÊ NGỌC THÙY TRANG	05/09/1999	43002019	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ HỒNG THUÝ	11/01/1999	43007698	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LÂM THỊ THU HỒNG	11/05/1999	43000549	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN XUÂN MAI	12/11/1999	43001713	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THẾ HÙNG	29/03/1999	43000096	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.20

TRỊNH THỊ THANH HẰNG	09/11/1999	43001054	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	17/01/1999	43006674	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN NAM	25/03/1999	43003665	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ ANH THƯ	23/05/1999	43001989	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.80
LÊ HOÀNG TRANG	09/05/1999	43008254	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐOÀN THỊ MINH TRANG	29/03/1997	43007798	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
HÀ THỊ PHỤNG	04/06/1999	43006505	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG ANH HÀO	24/04/1999	43004572	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
LƯU THỊ HẢO	03/09/1999	43001537	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
TĂNG TUẤN TÀI	16/01/1999	43000782	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG VIỆT	03/10/1999	43008292	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN MINH NHẬT	25/02/1999	43006473	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
NÔNG VĂN ĐỨC	22/01/1999	43005392	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN TUẤN AN	19/01/1999	43001388	Toán: 9.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 10.00 KHTN: 9.25 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN BÁ NGHĨA	11/02/1999	43002749	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
MAI XUÂN TRƯỜNG	27/06/1996	43009205	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
NGUYỄN HOÀNG DUY	18/12/1999	43007422	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80

HỨA THỊ MAI CÚC	23/05/1999	43002496	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
VŨ TUYẾT TRINH	23/08/1999	43004363	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG MINH HỔ	06/01/1996	43005152	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NHAN THỊ PHƯƠNG THẢO	14/07/1999	43007674	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG NGỌC ÁNH	08/08/1999	43005187	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM THỊ QUỲNH NHƯ	22/02/1999	43003682	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU THỊ NGỌC THÚY	24/11/1998	43005885	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
CHANG THỊ THỦY TIÊN	20/10/1999	43007715	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
HÀ TƯỜNG VY	20/01/1999	43004919	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THÀNH PHÚC	01/10/1999	43003373	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ NGỌC VÂN	01/05/1998	43005181	Toán: 2.40 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	28/01/1999	43005648	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN MẢO	23/03/1999	43008450	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH HÙNG	07/06/1999	43004610	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC HUY	20/05/1999	43006360	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM VĂN TUẤN	15/06/1999	43004370	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN NGỌC THẠCH	08/10/1998	43006544	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRẦN GIA BẢO	16/05/1999	43000419	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20

HOÀNG THỊ HUYỀN	09/12/1999	43008730	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THU HIỀN	08/03/1998	43007824	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN QUỐC TRUNG	30/10/1999	43006631	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	10/08/1999	43006593	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	15/06/1999	43000604	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC LỆ	28/09/1999	43006401	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐÀO TRỌNG VINH	04/12/1996	43002194	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25
ĐÀO MINH PHỤNG	27/12/1972	43009189	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75
ĐINH TUẤN QUANG	03/01/1999	43001242	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 6.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CAO KỲ	01/12/1999	43002660	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
SẦM THỊ TƯƠI	26/10/1999	43001371	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH ĐÌNH CHƯƠNG	07/06/1995	43002213	Toán: 8.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75
LÊ THỊ THANH NHÀN	10/04/1999	43001789	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN CAO MINH	30/04/1995	43002318	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 9.00
NGUYỄN HOÀNG LÂM	08/08/1999	43006398	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM QUỲNH HƯƠNG	04/11/1999	43006377	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG VĂN THIÊN	06/06/1998	43005084	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG HIỆP	21/04/1999	43007466	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60

TRẦN TIẾN ANH	30/04/1999	43006239	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
THẠCH TRẬN DŨ	19/11/1999	43000453	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN THANH	05/07/1998	43004793	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
BÙI THỊ NGỌC TRÂM	25/02/1998	43006222	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	10/04/1999	43005563	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ NGỌC ANH	10/10/1999	43003794	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN TIẾN ANH	05/08/1999	43003808	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN THỊ THÙY TRANG	13/05/1999	43002032	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THU HÀ	28/11/1999	43008691	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
TRIỆU HẢI DƯƠNG	09/04/1999	43001017	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
HỒ TRỌNG DUY CƯỜNG	06/06/1999	43004954	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ TRANG	04/02/1999	43005315	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG ĐỨC QUANG	13/03/1999	43001245	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ BỘI LINH	14/03/1999	43000130	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
VƯƠNG THỊ THANH HOA	16/04/1999	43006895	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ HÙNG CƯỜNG	10/05/1999	43003827	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NHƯ TÚ	24/06/1998	43007900	Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25

HOÀNG THỊ THU THẢO	09/02/1999	43007316	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH THỊ HƯƠNG	03/02/1999	43007499	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ĐÌNH ĐÌNH	30/01/1999	43006289	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
Y TRỌNG NGHĨA	12/02/1998	43002750	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.60
BÙI CÔNG DANH	22/10/1999	43006260	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐÌNH CƯƠNG	16/08/1999	43006844	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG LÊ DUY	03/03/1999	43005371	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ NHƯ NGỌC	15/08/1999	43005269	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VƯƠNG TƯỜNG VI	21/09/1999	43003519	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HẬU	10/03/1997	43008382	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ TIỂU UYÊN	12/02/1999	43007099	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
HỒ TRỌNG PHƯỚC	22/11/1999	43007283	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TẤN SANG	01/12/1997	43006017	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
VÒNG KIM CHI	29/04/1999	43003155	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
DƯƠNG THỊ THÙY	20/08/1989	43003114	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.25
ĐÀO THỊ THANH TRÚC	25/12/1998	43007347	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ HỒNG THUYỀN	10/07/1999	43006190	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	25/06/1999	43001636	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH THỊ THANH NHÀN	05/05/1999	43001198	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
VŨ THỊ THÙY TRANG	03/02/1999	43000880	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	20/03/1999	43001661	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ MỸ LINH	16/06/1999	43007203	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 8.40
TRƯƠNG VĂN VIỆT	14/05/1992	43000340	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75
NỊNH QUỐC HUY	07/12/1999	43004994	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THỊ TỐ NGÂN	01/01/1999	43001755	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THANH NGA	28/12/1999	43008108	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ KIỀU OANH	18/02/1999	43005049	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ LAN ANH	19/02/1999	43003805	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
HỒ NGỌC ANH	24/03/1999	43001396	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NGUYỄN AN HÀ	09/10/1999	43003590	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THÙY LINH	22/03/1999	43004243	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
CAO HOÀI PHONG	05/05/1999	43009186	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	16/06/1998	43008821	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM THỊ HỒNG PHƯỢNG	17/02/1999	43002821	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	26/02/1999	43004898	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
ĐOÀN THỊ MỸ LINH	21/10/1996	43009031	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.00
HỒ THỊ THU TRINH	05/07/1999	43003491	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN XUÂN BẰNG	04/01/1999	43005349	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG VĂN ĐIỀU	10/05/1998	43003190	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGA	14/01/1999	43001179	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	08/01/1999	43000877	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC HƯNG	26/06/1999	43001626	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.00
TÔ THỊ THU HẰNG	09/03/1999	43001052	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
ĐẶNG TRUNG KỲ	17/04/1999	43001653	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ HOÀNG NGỌC ANH	09/07/1999	43007394	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
VŨ MẠNH TIỀN	04/12/1998	43004101	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TỪ THƯƠNG	25/01/1999	43008238	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ ANH	23/08/1999	43003803	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	17/11/1998	43008701	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.40

ĐỖ VĂN SƠN	01/01/1999	43004777	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
HỒ THỊ THANH THẢO	18/08/1999	43006551	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
LÊ ĐỨC ANH	06/02/1995	43002202	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25
ĐÀO THỊ KIM ANH	07/12/1999	43006825	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ THU TRANG	06/08/1999	43007727	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
CAO VĂN PHƯƠNG	10/12/1996	43008504	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 2.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
CHU THỊ LAN	11/05/1998	43003271	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG OANH	01/02/1999	43002789	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
LÂM VĂN NY	07/03/1999	43000723	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM MINH TUẤN	06/01/1999	43008949	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.80
LƯU HOÀI PHONG	08/10/1999	43008494	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG THỊ NGỌC HUYỀN	05/03/1999	43004623	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN CHIẾN	16/02/1998	43002488	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ NGỌC ÁNH	05/04/1999	43005344	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MỸ CHÂU	03/06/1999	43006252	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VIỆT HOÀNG	09/08/1999	43001080	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
PHÙNG QUANG NGHĨA	17/08/1999	43006453	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 7.40

ĐẶNG THỊ MỸ LINH	24/03/1999	43004652	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
ĐÀO BÁ KHÁNH TRÌNH	06/02/1999	43009124	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐÌNH VĨ	18/08/1999	43000934	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
CHU THỊ HƯỚNG	23/05/1999	43003260	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 2.40
HÀ THỊ MAI	22/03/1999	43008770	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THANH THƯ	22/12/1999	43003727	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ MINH THÚY	11/05/1999	43006588	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THẢO PHƯƠNG	12/10/1999	43006517	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
PHƯƠNG THÚY LINH	13/05/1998	43002682	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH QUANG	15/08/1984	43002345	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	11/01/1999	43009116	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
BÙI ĐÌNH LONG	09/11/1999	43000133	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	25/01/1999	43004998	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN MINH ĐỨC	10/06/1997	43002250	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUANG PHÚ	10/11/1999	43002799	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THẢO NGỌC	07/06/1999	43001768	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DUY DIỄM AN	06/11/1999	43003125	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20

HUỲNH THỊ NGỌC TRÂM	06/03/1999	43000883	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ YẾN MINH	21/04/1999	43001732	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 5.00
THỊ THƠ	11/02/1997	43005173	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	26/02/1994	43002382	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00
TRẦN ANH VŨ	30/08/1999	43008297	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ YẾN NGỌC	24/11/1999	43008798	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG LƯƠNG LONG	15/04/1997	43001147	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	17/02/1999	43004734	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
ĐINH THỊ NHƯ QUỲNH	30/05/1999	43001257	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ BÍCH ĐÀO	28/02/1999	43007428	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ KIM CHI	18/02/1998	43007931	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	19/02/1998	43008322	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	02/01/1999	43004797	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG XUÂN QUYẾT	05/06/1998	43006015	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM HOÀNG ÁNH	25/07/1999	43006833	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.40
LÊ QUANG VŨ	12/09/1998	43003016	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HỮU HẢI	17/11/1999	43003596	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN THỊ HẰNG	07/03/1998	43008632	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ QUỐC EM	05/02/1999	43003586	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG MẠNH CƯỜNG	05/08/1999	43000034	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUỐC TRUNG	20/07/1999	43003753	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.20
LƯU NGUYỄN HOÀI TRÚC	03/03/1999	43009125	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
BÙI TẤN PHÁT	20/08/1999	43008832	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU THỊ THANH	05/10/1996	43004787	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
ĐIỂU THẮNG	27/11/1998	43002900	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN XUÂN QUYẾN	30/03/1999	43008857	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
PHAN VĂN LONG	14/04/1996	43007846	Toán: 1.80 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25
ĐẶNG THỊ AN	14/07/1999	43006824	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN TUẤN	26/07/1999	43006638	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN THỊ HOÀNG ANH	08/05/1999	43008646	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ BẠCH KIM	12/11/1999	43001652	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH HIẾU	29/07/1999	43008387	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60

NGUYỄN HOÀNG HẢI	21/11/1999	43004565	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.42 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
NÔNG VĂN TUYỂN	10/02/1999	43003001	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
CHU NGỌC ANH	22/09/1999	43004476	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ THUỶ TIÊN	10/11/1999	43008242	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 1.80
HOÀNG PHI HÙNG	01/01/1999	43003248	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NGUYỄN THU PHƯƠNG	24/11/1999	43007624	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ HẰNG	25/01/1999	43001050	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THỊ ANH THƯ	10/11/1999	43004828	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGỌC ÂN	12/01/1999	43004493	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
PHAN HỒNG TRÍ	06/12/1999	43007072	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
HỨA THỊ VŨ	03/05/1998	43003524	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ TẤN QUẢN	15/05/1998	43004032	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN QUANG DUY	12/11/1999	43005374	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG THỊ YẾN PHƯƠNG	24/08/1999	43005567	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NHƯ PHƯƠNG	21/10/1999	43006515	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	17/10/1999	43008731	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00

LÊ CÔNG	27/01/2000	43005719	Toán: 2.80 Ngữ văn: 0.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
ĐIỂU HIỆP	24/12/1980	43005755	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.50
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	16/10/1999	43004001	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ NGỌC MINH	22/11/1999	43008778	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 7.00
VÕ THỊ THU THẢO	01/08/1999	43003426	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
LÊ MINH HIẾU	20/01/1999	43006888	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ HUỆ	13/01/1999	43001591	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THANH DUY	19/02/1998	43003576	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
LÊ QUỐC BẢO	04/05/1999	43007403	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	19/03/1999	43006412	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN PHÚ	10/11/1997	43004014	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN LONG	19/12/1998	43005024	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
LÊ HỮU NGHĨA	27/11/1999	43008469	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
VŨ VĂN BẢO	03/07/1998	43002209	Toán: 6.40 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50
NGUYỄN THỊ THU THỦY	22/08/1999	43001978	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ BÍCH LY	29/06/1999	43008444	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ĐẠI HIỆP	16/12/1999	43005425	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.40

TRẦN ĐỖ HƯNG	10/09/1999	43001627	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN TIẾN ĐẠT	18/05/1999	43008681	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM DUY DƯƠNG	24/07/1998	43005202	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	18/03/1999	43004288	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
HỒ QUANG NHỰT	11/04/1999	43008827	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	15/10/1999	43004163	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ THANH NHIÊN	28/03/1999	43008484	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ MINH SANG	06/12/1999	43007016	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ DUY KHANH	03/03/1997	43003261	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
LÊ VĂN TÀI	13/02/1999	43007645	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NHƯ Ý	15/12/1999	43006676	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 2.40
DIỆP KHẢI NHI	31/07/1997	43007862	Toán: 7.20 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.50
NGUYỄN HOÀNG HIẾU	01/05/1998	43003227	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN QUỐC DŨNG	11/10/1998	43008997	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HỮU THỌ	05/01/1998	43004449	Toán: 6.60 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	21/09/1999	43000874	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
LUYỆN NGỌC THANH	12/09/1999	43005072	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80

LÊ THANH TUẤN	02/01/1999	43009130	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THU PHƯƠNG	28/09/1999	43003382	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG QUỐC ĐẠT	12/09/1997	43006281	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THU SƯƠNG	25/07/1999	43005066	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
PHAN VŨ LINH CHÂU	01/01/1999	43007926	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ LỆ THU	16/12/1989	43002181	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ HOA	22/06/1999	43003901	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
VY THỊ TUYẾT MAI	15/01/1999	43008447	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
LÝ PHƯƠNG LOAN	21/12/1999	43004670	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC KHÁNH	26/03/1999	43001648	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
TRIỆU TIẾN MƯỜI	09/07/1999	43003310	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ ANH PHƯƠNG	18/08/1999	43007285	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ LINH	10/04/1999	43007525	Toán: 4.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ NGỌC HUỆ	09/09/1999	43001592	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
VÕ NGỌC PHÚ	12/07/1999	43004749	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
THỊ ĐIỆP	01/01/1999	43006288	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80

DIỆP HỒNG OANH	21/10/1999	43004741	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.80
LÊ THỊ TUYẾT	02/04/1999	43006645	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH HOÀNG THÀNH	30/04/1999	43009195	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75
TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN VY	18/12/1999	43000946	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
NÔNG THỊ BÍCH	19/05/1999	43000423	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG THỊ BÍCH THẢO	27/11/1999	43008205	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRẦN TIẾN ĐẠT	01/05/1999	43006861	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TƯ PHÁT	10/02/1998	43002792	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG THỊ THANH HỒNG	11/04/1999	43000547	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60
PHAN MINH TÀI	25/07/1998	43004319	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG HOÀNG GIA BẢO	03/04/1999	43007402	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
HỒ VIẾT THẮNG	20/01/1999	43007679	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	08/08/1999	43007990	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ THÚY NGA	07/04/1999	43006443	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ HỒNG PHƯỢNG	27/05/1999	43002823	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	09/10/1999	43002467	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN ĐỨC HIẾU	29/04/1999	43008009	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG THỊ VÂN	06/12/1999	43005691	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ XUÂN YẾN	12/11/1999	43003534	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM HỮU HIỆP	04/01/1999	43000525	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.80
THỊ HUỆ	26/03/1998	43006352	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN LÊ MINH TRANG	23/11/1999	43003743	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG TRỌNG PHI LONG	21/03/1997	43004423	Toán: 4.40 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00
ĐỒNG THÁI GIANG	09/09/1992	43002252	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50
HÀ THỊ KIM QUYÊN	05/05/1998	43008855	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ MAI XUÂN	05/11/1999	43002122	Toán: 4.20 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ HẰNG	10/05/1999	43003599	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH TÙNG	08/04/1997	43005918	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.25
NGÔ NGUYỄN THANH CHI	26/08/1999	43007139	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM MINH TIẾN	01/02/1999	43001329	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
MẠ VĂN CHINH	04/02/1999	43000027	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
KIỀU THANH THANH	03/07/1998	43009255	Toán: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.25
PHẠM THỊ HUYỀN LƯƠNG	02/08/1999	43002705	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THỊ MINH THƯ	01/09/1999	43001990	Toán: 3.40 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 7.60
HỒ NGỌC CÔNG	21/07/1999	43000985	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
THÁI THỊ THANH TRANG	18/03/1999	43004356	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CÔNG TÂM	27/03/1999	43002870	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.20
CHÂU LỆ HẰNG	11/08/1999	43004575	Toán: 4.60 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	21/07/1999	43007246	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58
DƯƠNG THANH TÙNG	16/09/1997	43009273	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
ĐẶNG THỊ HÀ TRANG	08/09/1999	43009113	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
LÊ CÔNG HÙNG	10/04/1998	43004990	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC TRÂM	01/10/1999	43003488	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN THANH HIỀN	29/06/1999	43007165	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG	10/05/1999	43001867	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THANH NGA	28/09/1999	43004268	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	11/10/1999	43006102	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGỌC DUY	07/07/1999	43004175	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.00
THỊ HIỀN	02/03/1999	43003610	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUỐC HÙNG	02/11/1981	43002281	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.00

TRẦN TUẤN NGỌC	21/12/1999	43009055	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐIỂU MINH	28/04/1998	43002719	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
VŨ NGUYỄN LAN VY	07/10/1999	43007774	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ VĂN MINH	19/10/1998	43002316	Toán: 6.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00
LÊ THANH HÒA	20/08/1999	43003903	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
VÕ VĂN THỊNH	04/05/1999	43000834	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
CHIÊU THỊ PHƯỢNG	12/02/1999	43009072	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ QUANG HẢI	21/07/1983	43005959	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 1.50
NGUYỄN DUY PHONG	21/11/1998	43006145	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
LINH THỊ HUỆ	19/05/1998	43003244	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	12/03/1999	43003019	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUANG CẢNH	26/01/1975	43005715	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
TẠ NGỌC PHƯƠNG CHÂU	31/10/1999	43001444	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.60
PHAN LÊ HỮU NGHĨA	17/05/1999	43005039	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
TẠ THỊ THÚY LOAN	18/08/1999	43008436	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THANH THIÊN	16/12/1998	43003433	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ THỊ THANH THỦY	30/06/1973	43007892	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75
ĐẶNG THỊ MỸ NGỌC	27/09/1999	43007575	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ VÂN ANH	24/03/1999	43007909	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 6.80

THỊ HOA	03/05/1999	43004987	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	24/10/1999	43003761	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ KIỀU TRINH	18/07/1999	43004867	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ PHƯƠNG LAN	15/10/1999	43005478	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH PHÚC SANG	28/09/1999	43005850	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.75
PHAN TẤN THÀNH	04/03/1999	43008878	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THỊ THU THẮM	04/05/1999	43005606	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN HUỲNH PHI DŨNG	31/01/1999	43007142	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.00
HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	02/07/1999	43005407	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.60
LÊ THỊ MỸ TRINH	21/03/1999	43006623	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
BÙI PHÚ NHÂN	15/09/1999	43001199	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN ĐĂNG KHOA	01/03/1999	43002654	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG ĐỨC VIỆT	02/09/1996	43004465	Toán: 6.80 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75
TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	02/01/1999	43006280	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ ÚT	02/11/1998	43006647	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THANH HUYỀN	26/09/1999	43001615	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.80
LƯƠNG THỊ TƯƠI	06/01/1999	43001370	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00

HOÀNG TRẦN NHẬT HÀO	17/11/1999	43006876	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN HÙNG ANH	07/08/1999	43001413	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
VŨ HOÀNG ĐỨC	01/06/1999	43002550	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.00 KHXH: 4 Tiếng Anh: 3.20
CHU DUNG CƠ	28/05/1999	43002495	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THANH DUNG	10/08/1999	43007420	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.20
LÝ VĂN LONG	26/12/1999	43002694	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THANH TƯ	25/10/1998	43007095	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
LẠI THỊ QUẾ ANH	02/11/1999	43004937	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
LƯƠNG TRUNG PHONG	02/02/1999	43003367	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH NGUYỄN PHÚC HẬU	12/01/1999	43003885	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.00
CHU VĂN THẢO	10/05/1999	43008547	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ HOÀNG LONG	29/04/1999	43009037	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH NHẬT TÂN	25/11/1999	43000789	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
VI THÁI AN	10/03/1997	43002199	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50
LÊ NGUYỄN TẤN	20/02/1998	43009089	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
CHU THỊ YẾN NHI	20/11/1999	43003993	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.00

PHẠM THỊ XUÂN TRANG	16/07/1999	43006197	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ TUYẾT MINH	26/12/1978	43005800	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50
PHẠM VĂN KIÊN	25/12/1999	43005006	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ NGỌC LAN	25/05/1999	43006395	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.60
ĐÀO THỊ KIM LINH	20/03/1999	43007520	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
CAO NGỌC TIỀN	06/02/1999	43007332	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN HOÀNG GIA	27/02/1999	43008688	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ BÍCH HÀ	21/01/1999	43005406	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐỨC HOÀNG	08/04/1999	43001079	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
ĐIỂU HEN	19/05/1998	43005221	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THANH HÀ	17/03/1999	43007974	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ THÙY LINH	07/08/1999	43003291	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THÀNH LUÂN	07/02/1999	43003956	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	12/03/1999	43000273	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN XUÂN TUẤN	10/02/1999	43005669	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM ĐỨC DUY	22/09/1998	43009155	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ THU TRÚC LY	03/04/1999	43003299	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00

TRƯƠNG THỊ CẨM TIÊN	07/12/1999	43008246	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TRANG NGUYÊN	23/05/1999	43001777	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
PHAN TRUNG NAM	23/01/1999	43006128	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
LÊ TẤN TÀI	15/09/2000	43005857	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
THỊ CẢNH	12/02/1998	43000434	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THIÊN SƠN	12/11/1999	43002852	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM YẾN NHI	29/10/1999	43006978	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ HUỲNH NHƯ	04/05/1999	43005048	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH NHƯ	05/05/1999	43001216	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HẢI	04/01/1998	43003595	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ TIẾN HÒA	20/04/1999	43003236	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THU TRANG	24/08/1999	43003477	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.80
DƯƠNG THÀNH LỢI	10/12/1997	43004248	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HẠ QUYÊN	12/08/1999	43008517	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUỐC DŨNG	19/02/1999	43007942	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.60
LÊ NAM VIỆT	25/09/1999	43005694	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ TUYẾT NHI	18/11/1999	43003350	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00

HOÀNG TRỌNG PHƯỚC	30/07/1999	43008155	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN ĐOẠT	26/01/1999	43006080	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NHỮ ĐĂNG VINH	29/01/1999	43008293	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	27/08/1999	43003729	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
LẠI THỊ LAN ANH	28/04/1999	43005336	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ HUYỀN	01/01/1999	43001613	Toán: 3.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 9 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH THỊ THANH TRÂM	22/06/1999	43005653	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ PHƯƠNG THANH	23/04/1999	43001920	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 9.40
ĐẶNG NGỌC PHONG	26/08/1999	43001838	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.60
ĐỖ VĂN NGHĨA	09/06/1998	43009180	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ LAN ANH	17/10/1999	43005186	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TẤN PHÁT	29/09/1999	43006497	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN CHÍNH NGHĨA	02/05/1998	43005998	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 4.75 KHXH: 4 Tiếng Anh: 1.40
NGUYỄN TRỌNG SƠN	17/02/1999	43006164	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
LÂM THỊ NGỌC HUYỀN	24/06/1999	43004621	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KIM CHI	17/09/1999	43005356	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
LÊ PHÚ THỊNH	29/04/1996	43007889	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75

NGUYỄN VĂN PHÁT	05/05/1999	43004011	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH THÙY	20/03/1999	43001974	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG THỊ NGỌC ÁNH	30/10/1999	43006240	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
MAI XUÂN VŨ	11/07/1999	43000936	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
LÝ VĂN QUÝ	28/05/1999	43001254	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN LỘC	27/01/1999	43006423	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
VƯƠNG QUANG HUY	07/05/1999	43007183	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ VĨNH LỘC	22/11/1998	43005502	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ NGUYÊN THƯ	20/10/1999	43001991	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG THỊ KIỀU DIỄM	13/09/1999	43004517	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VINH QUANG	24/03/1999	43008850	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ NGỌC PHƯƠNG	01/07/1999	43008161	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ THẢO LY	21/05/1999	43000631	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
THÁI THỊ CẨM NHUNG	08/01/1999	43007267	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.40
ĐỖ PHƯƠNG LOAN	25/07/1999	43001689	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN MINH GIÀU	22/05/1999	43002558	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN CÔNG TRÍ	10/09/1999	43003748	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THẾ DÂN	26/03/1999	43008668	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 1.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
BÙI NGỌC TUẤN	07/04/1999	43004367	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN AN	20/10/1999	43004154	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
THỊ NHƯ	10/10/1999	43004003	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐOÀN KIM UYÊN	13/06/1999	43008955	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM HOÀNG ANH	20/02/1999	43008653	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 8.20
ĐỖ ĐÀO LINH	28/09/1999	43008068	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THANH MỸ CHÂU	20/05/1999	43007409	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN HUY ĐẠT	28/01/1999	43004185	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH THỊ NGỌC UYÊN	14/05/1999	43004899	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH HÙNG	21/10/1999	43008403	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.60
ĐIỂU BÔI	24/06/1995	43005189	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ NHUNG	27/08/1999	43002779	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU PHÚC	10/04/1999	43006503	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 1.60

TRẦN MINH QUÂN	01/08/1999	43004301	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG THỊ LÈN	08/04/1999	43000591	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.25 KHXH: 9 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ DUNG	09/08/1999	43003834	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THANH SƠN	06/10/1999	43008872	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ VĂN NAM	14/06/1999	43004695	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỤY VY	19/03/1999	43009140	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC HOÀNG	16/01/1999	43003625	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
TẠ THỊ MAI HƯƠNG	08/06/1999	43001639	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
THỊ QUYÊN	22/10/1998	43005285	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ KIM DUNG	12/06/1998	43003057	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THỊ LAN HƯƠNG	10/10/1999	43003255	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
MAI VĂN PHONG	20/11/1999	43006996	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NHƯ QUỲNH	04/09/1999	43002840	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN DŨNG	25/05/1999	43008674	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ HỒNG HẠNH	30/07/1999	43003210	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 6.40
VÕ VĂN TÂM	07/12/1999	43008536	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.40

THỊ LANG	07/04/1999	43000588	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ NGỌC TUYẾT	20/12/1999	43003768	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 6.20
CHU THỊ TÚ QUỲNH	29/10/1999	43002838	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRINH	17/02/1999	43004868	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN MINH	25/01/1973	43000324	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00
HOÀNG TRƯỜNG THỊNH	27/08/1999	43003720	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
LÂM PRO	01/04/1997	43006155	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.60
MAI THỊ HIẾU	22/01/1999	43008711	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	04/06/1999	43001213	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG ĐẠI LÂM	10/06/1997	43000119	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
MAI VÕ THẢO MY	25/11/1999	43001738	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM OANH	16/08/1999	43004009	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG MINH DUY	22/02/1999	43008675	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
KHƯƠNG THỊ THÁI HÀ	04/07/1999	43001514	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	19/09/1999	43003645	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ MỘNG	01/06/1999	43001165	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ QUẾ	03/02/1999	43008514	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM HUY HOÀNG	03/03/1994	43002150	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50

THỊ HIỀN THANH	07/07/1993	43002175	Toán: 1.60 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
DOÃN ĐÌNH HÀO	14/04/1999	43005213	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ HIỀN	18/08/1999	43005421	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
BÙI VĂN TỚI	18/12/1998	43001334	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ THANH MAI	15/05/1972	43005994	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
BÙI HỮU THÁI	05/04/1999	43007028	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ QUỐC MINH	24/04/1999	43005508	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG VĂN MINH	21/10/1999	43008775	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
ĐIỂU HIỆP	27/04/1986	43003070	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.25
PHẠM XUÂN LỘC	10/06/1999	43008088	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ LAN	03/02/1999	43008058	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG NGỌC TIN	08/08/1999	43003472	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐÌNH SANG	09/01/1999	43002847	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
VÕ HỮU HAY	05/03/1999	43007987	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ TRÚC LY	21/11/1997	43005798	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
LÊ ĐỨC ANH	22/01/1998	43000302	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
LÊ THỊ NGỌC MAI	14/01/1999	43009044	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
HỒ PHƯỚC THUẬN	11/03/1999	43007044	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.40

ĐIỂU TRÂN	01/01/1997	43002971	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
HỨA THỊ NHƯ QUỲNH	19/06/1999	43003395	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	28/04/1999	43008175	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.20
HỒ THỊ MỸ DUYÊN	12/11/1999	43007144	Toán: 5.40 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 9.33 Tiếng Anh: 9.00
ĐẶNG TẤT TOẢN	12/03/1999	43004106	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
VŨ ĐẠI HẢI	17/04/1999	43000499	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	12/07/1997	43007837	Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.75
LƯU THỊ DUNG NHI	08/01/1999	43008811	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH VĂN VƯƠNG	30/03/1999	43002108	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HẠNH	01/07/1999	43003871	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ MỸ LONG	04/05/1999	43000134	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
ĐOÀN THÀNH THÁI	27/08/1999	43003414	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ NGỌC THANH	27/02/1999	43006169	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TUẤN TÀI	26/06/1999	43005586	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
NÔNG THỊ LÊ	12/12/1983	43005984	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
TRẦN THỊ NGUYỆT NGA	17/04/1999	43003325	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ XUÂN SANG	08/07/1999	43003693	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.20

ĐỖ THỊ THUÝ VÂN	01/04/1999	43008287	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH HÙNG	12/11/1998	43009018	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.40
NÔNG THỊ BÍCH HƯỜNG	31/05/1999	43005461	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM HOÀI THƯƠNG	07/01/1999	43007331	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	02/08/1999	43001871	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 7.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG TIẾN	16/01/1999	43004837	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
VĂN ĐỨC MẠNH	18/05/1999	43001163	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.60
TÔ THỊ HOÀNG NGỌC HÂN	21/08/1999	43001056	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ MỸ LINH	23/03/1999	43001138	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ANH CƯ	07/07/1999	43000032	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.00
NGÔ MINH TÂN	21/06/1999	43007653	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ KIM HIẾU	26/12/2000	43005758	Toán: 1.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 2.25
BÙI HUY HOÀNG	08/01/1999	43001582	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
TÔ TẤN TÀI	10/03/1998	43001268	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM TRUNG NGHĨA	07/08/1999	43008111	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
GIANG THỊ THỦY HƯƠNG	26/05/1999	43000568	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN VĂN THÀNH	08/09/1999	43004330	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.20

NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG	19/05/1999	43004760	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN PHI HÙNG	26/02/1999	43000553	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN NGUYỄN NGỌC HOA	21/10/1999	43003902	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.60
LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	30/08/1999	43002887	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH NGỌC ANH	14/10/1999	43003132	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THANH TRANG	01/10/1999	43006616	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ KIM DUNG	17/02/1999	43001459	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN PHI TÌNH	08/11/1999	43005640	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH LÂM	20/03/1999	43006923	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
VÕ HỒNG PHÁT	31/01/1998	43009185	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
LÂM BÍCH NGỌC	02/08/1999	43001766	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM NGỌC HÀO	09/05/1999	43007984	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ĐĂNG AN	25/11/1999	43007907	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THÁI SƠN	26/06/1998	43004782	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC THANH THUÝ	21/03/1999	43007700	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THỊ LAN ANH	04/06/1998	43000960	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐÌNH QUẢNG	10/05/1999	43005284	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CẨM TÀI LINH	29/11/1998	43007843	Toán: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50

PHAN THỊ HOÀI	16/04/1999	43002616	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HUYỀN	06/10/1999	43008035	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THANH HOÀNG PHÚC	14/11/1999	43008499	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM TUẤN ĐẠT	19/08/1999	43006078	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	07/09/1999	43000852	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG MINH	08/10/1999	43003968	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.00
VÕ THỊ DIỄM	20/07/1999	43002504	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG VĂN TOÀN	16/11/1999	43000865	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ THÙY DƯƠNG	10/05/1999	43007950	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC ANH THI	25/04/1999	43007320	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.80
ĐỖ QUỐC ANH	09/06/1999	43005335	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NAM HẢI CƯỜNG	16/05/1998	43007809	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ THỊ NGỌC PHƯƠNG	01/12/1999	43004758	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	29/08/1999	43001510	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MINH HIẾU	11/03/1999	43008713	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
VI BÍCH THÚY	05/01/1999	43003455	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.40

VÕ HOÀNG THÁI	03/09/1999	43006545	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
QUÁCH CÔNG THÀNH	20/02/1996	43007886	Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.50
VŨ NGỌC ÁNH	23/10/1999	43001424	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG VĂN MẨN	30/03/1999	43008093	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN BẢO	08/06/1998	43001427	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
ĐOÀN THỊ HƯƠNG THU	26/10/1999	43003443	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU TRUNG	25/05/1980	43005905	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.00
NGUYỄN BÁ LỘNG	06/03/1999	43003953	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH BÌNH MINH	26/09/1999	43003967	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỒNG HẠNH	18/02/1999	43003868	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ MỸ NGỌC	01/05/1999	43004712	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
LỤC THỊ KIM DUNG	16/01/1999	43000456	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MẠNH HÙNG	01/07/1999	43000095	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HUỲNH MINH THUY	19/03/1999	43008227	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ANH TUẤN	18/06/1980	43006819	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.5 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ DIỄM THU	13/09/1999	43002920	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM ĐỨC HUY	06/07/1999	43000098	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00

ĐOÀN CHÍ CƯỜNG	22/10/1998	43007780	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50
LƯU VĂN DUY	01/12/1997	43005373	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THÀNH QUÂN	06/01/1999	43003390	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ CẨM TÚ	29/12/1998	43008945	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ THU HIỀN	10/04/1999	43006332	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VĂN CHÍ	12/12/1999	43006839	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
PHAN ĐÌNH CƯỜNG	31/08/1999	43008344	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH CÔNG NGHIỆP	19/12/1998	43001190	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN XUÂN CƯƠNG	11/06/1999	43000987	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
LÂM NHẬT THÀNH NGHĨA	15/09/1999	43001763	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH THỊ MAI	25/01/1999	43003658	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU TRANG	17/07/1999	43006198	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
Ô THỊ YẾN NHI	20/12/1999	43007596	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THANH LONG	20/08/1995	43004425	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25
LÂM DUY THÁI	31/03/1999	43009090	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.80
ĐÀO VĂN KÍNH	10/10/1965	43006770	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
CHU THỊ HỒNG MAI	25/05/1999	43007541	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THỊ HẢI	12/08/1999	43008694	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00

LƯƠNG THỊ THU THẢO	15/10/1999	43009094	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
HỒ TRIỆU VỸ	08/12/1999	43004924	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	14/06/1999	43008135	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HOA	29/08/1999	43008392	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
ĐIỂU Y RẮC	15/06/1985	43006016	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
LÊ THỊ YẾN NHI	27/08/1999	43001802	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM NGUYỄN TRUNG	12/03/1999	43002987	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ NGUYÊN	08/05/1999	43001773	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU THỊ BƠU	00/03/1999	43004946	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỮU CƯỜNG	01/07/1999	43000989	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM PHÚC LỢI	12/08/1999	43009041	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
THỊ XUYÊN	25/02/1999	43000951	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ HUYỀN TRANG	17/04/1999	43002034	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TRANG	19/10/1999	43004116	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	21/04/1999	43002086	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THANH HIẾU	29/07/1999	43000072	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40

BÙI THỊ THÙY LINH	10/02/1999	43007518	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THỊ MAI	02/09/1999	43004685	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
VĂN VÕ HỒNG YẾN	26/06/1999	43000299	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG CÔNG CHIẾN	02/08/1999	43003157	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VŨ NHƯ HẰNG	10/10/1999	43006881	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.80
HỒ THỊ THU HƯƠNG	18/06/1999	43003925	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGÂN	01/07/1999	43007567	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ NGUYỆT THẢO	16/10/1999	43002888	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG HIẾU	29/04/1999	43008714	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VŨ THỌ TIÊN	01/04/1999	43006601	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
BÙI QUANG LÂM	29/10/1999	43003934	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN MINH	24/07/1997	43002317	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN MINH	06/12/1999	43008776	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
NINH THỊ BÍCH THÀNH	06/02/1998	43000382	Toán: 9.00 Vật lí: 8.50 Tiếng Anh: 8.40
ĐỖ MINH NGỌC	22/12/1999	43007576	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
LÂM THỊ THU THỦY	10/07/1999	43007701	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.40

NGUYỄN THỊ THÙY LINH	10/09/1999	43003944	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ TRANG	20/09/1999	43005111	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 1.80
ĐỖ XUÂN NAM	26/08/1998	43007855	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM KIM BẰNG	26/08/1998	43006684	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25
NGUYỄN ANH TÀI	30/10/1999	43008529	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	24/01/1999	43003657	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN LONG	14/10/1999	43008438	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	23/02/1999	43008914	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HIẾU	22/06/1999	43004591	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
NÔNG MINH TÀI	19/02/1999	43001267	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ XOAN	26/02/1999	43005135	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ NHÂM	03/11/1999	43000695	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
TRƯƠNG GIA BẢO	04/07/1999	43004496	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐỨC THIỆN	15/04/1996	43002386	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75
LÊ QUỐC KHÁNH	21/11/1999	43000112	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
LÂM VĂN THỊNH	26/03/1983	43009262	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
VĂN NGUYỄN TRÀ MY	13/02/1999	43007556	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40

LƯƠNG VĂN VŨ	15/02/1999	43004914	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TRẦN TIẾN	03/10/1999	43007716	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
MAI THỊ KIM PHỤNG	19/08/1999	43005557	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
PHÙNG PHƯƠNG THẢO	01/06/1999	43006558	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
PHAN MINH TRÍ	28/06/1999	43007343	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
CHUNG THÙY DƯƠNG	28/10/1999	43006075	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ MỸ LINH	29/11/1999	43001676	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.00
ĐỖ THỊ KIM HẰNG	02/05/1999	43005413	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG THU THẢO	09/05/1999	43003711	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	10/04/1999	43008593	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
VŨ THỊ CHUNG THỦY	17/03/1998	43003452	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG VĂN CÔNG	19/06/1998	43007937	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ QUỲNH HOA	20/09/1999	43003235	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN CƯỜNG	17/04/1999	43007417	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN THỊ KIM NGÂN	02/02/1999	43005517	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THÀNH NAM	21/10/1999	43003318	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH	14/07/1999	43004037	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
QUÁCH TƯỜNG	24/10/1999	43007758	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN LÊ PHƯỚC THIỆN	23/07/1998	43008557	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	03/06/1999	43007775	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.20
LÂM NGỌC XUÂN NHI	20/07/1999	43008809	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ KIM THUYỀN	19/09/1999	43003456	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH NGỌC LONG	10/05/1999	43001692	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM TẤN LỢI	11/02/1998	43006777	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	05/09/1999	43003554	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN THẾ SANG	07/05/1998	43009080	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
VÕ HỒNG HẠNH	09/01/1998	43007982	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ THU HIỀN	09/06/1999	43005420	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 10.00 GDCD: 9.25 KHXH: 9 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU QUANG	02/01/1996	43002825	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ NGỌC TRÂM	01/08/1999	43004855	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU THỊ MỨA	10/09/1996	43003038	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00
TRẦN THỊ THÙY TRANG	21/02/1999	43009119	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20

VÕ THỊ KIM LOAN	20/01/1999	43006420	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
TRỊNH THỊ ÁNH NGỌC	19/09/1999	43000679	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ KIM CHI	17/06/1999	43003818	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 4.40
THỊ SƯNG	15/03/1997	43007875	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 1.50
NGUYỄN HOÀNG TRÂM ANH	04/01/1999	43004485	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH HIẾU	10/02/1983	43005967	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.00
PHẠM NGỌC MINH	23/03/1999	43001730	Toán: 9.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	29/08/1999	43002752	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN XUÂN THẮNG	06/03/1999	43005610	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THỊ THÙY NGÂN	28/03/1999	43003979	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
HÀ THỊ SINH	22/01/1999	43004042	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THẮM	01/09/1998	43002379	Toán: 6.40 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75
LÊ THỊ NGỌC TRANG	19/02/1999	43000261	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THANH THÚY	24/01/1999	43008231	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.80
TRƯƠNG GIA KHÁNH QUỲNH	22/04/1999	43007636	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ CAO THIÊN	29/09/1999	43000833	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.00
CAO THỊ NHI	16/05/1999	43004279	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60

HOÀNG ĐỨC THÁI	22/08/1998	43007882	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
VŨ VĂN HIẾU	23/11/1999	43002609	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỮU TRÍ	29/11/1999	43008266	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
ÔNG THỊ YẾN	07/02/1999	43003533	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG ĐỨC MINH	09/09/1999	43000647	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HỒNG NHUNG	05/06/1999	43000178	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ HỒNG YẾN	13/10/1999	43008627	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUỐC KHÁNH	02/09/1999	43000114	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM ĐỨC MINH	21/09/1998	43004427	Toán: 7.60 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25
NGUYỄN NGỌC TÙNG	22/10/1999	43005674	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN TRUNG	30/04/1970	43009271	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
NGUYỄN VŨ ĐIỀN	14/11/1999	43004188	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỮU BẢO	10/10/1999	43002473	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
BÙI NGUYỄN PHƯỚC	20/01/1990	43005834	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25
ĐINH MẠNH TÀI	02/09/1996	43006801	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25
LÊ THỊ BÍCH VÂN	21/04/1999	43005689	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ HOÀI NHÂN	02/12/1999	43008805	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM TƯỜNG VY	18/09/1999	43003527	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60

PHẠM QUỐC AN	05/02/1999	43001387	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
LÊ ĐÌNH HƯNG	08/02/1999	43008737	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	31/08/1999	43006613	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THỊ HẢO	02/02/1999	43005411	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỦY TIÊN	14/09/1999	43007055	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ THÙY DUNG	14/10/1999	43003569	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
LÊ VĂN LƯỢM	09/09/1999	43001705	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRỌNG LÝ	27/06/1998	43009239	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 1.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VIẾT HỒNG PHÚC	19/07/1999	43004020	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
LƯỜNG VĂN CƯỜNG	07/10/1999	43002499	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ KIM THÚY	16/05/1999	43008907	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CHÂU THUẬN	14/05/1999	43006731	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ SƠN TUYỀN	12/08/1999	43007363	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ XUÂN LIỄU	14/10/1999	43004651	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ MINH TRÍ	14/07/1999	43004864	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.60
LÊ TIẾN DŨNG	30/07/1999	43005197	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ HUỲNH ANH VÂN	16/03/1999	43006658	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.60

TRẦN THỊ SONG THAO	20/08/1999	43001929	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN DANH XUYỀN	13/10/1999	43002124	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN PHƯỚC TRUNG	08/02/1998	43006629	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN HOÀNG THANH NHI	20/01/1999	43003344	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG GIANG	19/05/1999	43003199	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
VÕ TRUNG HẬU	23/04/1992	43004412	Toán: 4.40 Vật lí: 4.50 Tiếng Anh: 2.40
VŨ VĂN TRƯỜNG	07/06/1999	43002988	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM TRUNG TRƯỜNG	24/03/1999	43002067	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ HỒNG THẢO	08/11/1999	43008552	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ THÂN THƯƠNG	22/09/1999	43001322	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG THỊ NHƯ Ý	22/10/1999	43004929	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	26/02/1999	43002117	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HOÀNG TRUNG	23/05/1985	43006816	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
TRẦN QUỐC HỮU	14/09/1998	43005462	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN BÁ DANH	06/01/1999	43001454	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG MINH HIẾU	02/04/1998	43003226	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.40

TRƯƠNG NGUYỄN DUY PHƯƠNG	04/06/1977	43006009	Toán: 3.40 Ngữ văn: 0.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	12/06/1992	43002342	Toán: 1.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00
ĐẶNG THỊ NGỌC	09/09/1999	43003327	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM BÁ THẮNG	17/03/1999	43007683	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH HỮU TRUNG	06/10/1999	43007077	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HẬU	25/04/1999	43003886	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
HÀ VĂN DŨNG	05/11/1999	43007941	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ THANH THẢO	31/01/1999	43006557	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ ANH PHƯƠNG	16/05/1999	43004295	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGỌC BÀI	04/11/1999	43005347	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ CAO THẢO NGUYÊN	14/02/1999	43006967	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.40
NHỮ THỊ LAN ANH	20/10/1999	43008319	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
CAO NGUYỄN NGỌC HUYỀN	06/11/1999	43008409	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM THỊ THÙY TRANG	20/04/1999	43008929	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	07/11/1998	43006596	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
VÕ ĐỨC HẠNH	30/07/1999	43004571	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60

TÔ NGỌC VƯƠNG	25/02/1999	43007374	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.60
TRƯƠNG THỊ HUYỀN	02/06/1999	43007497	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
BÙI ĐÌNH LONG	04/12/1998	43002691	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN QUANG HUY	24/04/1999	43004617	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ QUỐC THỊNH	06/11/1999	43008559	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN THỊ THANH THANH	05/02/1999	43001917	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
VÕ MẠNH TÀI	07/04/1999	43005587	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TÔ XUÂN LĨNH	02/12/1998	43003086	Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50
LEO THỊ NGỌC YẾN	20/02/1999	43004150	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN BÌNH PHƯỚC	11/07/1998	43002338	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THANH PHƯỚC	20/01/1999	43006507	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ THANH MAI	05/09/1999	43001714	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN QUỐC HƯNG	24/10/1997	43005239	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
ĐÀO THỊ NGỌC TRÂM	17/06/1999	43003487	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ THU TRINH	12/01/1999	43000894	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VIẾT THẮNG	20/02/1999	43003430	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60

LÊ QUỐC CƯỜNG	17/05/1999	43006845	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THANH HẢI	27/09/1999	43008375	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
VÕ TRUNG THƯỜNG	09/06/1999	43007054	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	03/02/1996	43002165	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75
HOÀNG VĂN ĐIỂN	18/05/1996	43003188	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG THỊ AN NINH	06/10/1999	43001219	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG MINH TRUNG	10/08/1999	43006630	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM HỮU LINH	06/11/1997	43001141	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM NGỌC HÙNG	22/10/1999	43004612	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	12/05/1999	43001820	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN NHƯ Ý	23/04/1998	43008306	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG VĂN THIỆN	18/08/1996	43002385	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50
VÕ TẤN PHÁT	20/11/1999	43001224	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ ĐẠM	04/05/1999	43005384	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG NGỌC SƠN	25/11/1998	43004778	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TẤN MINH	29/08/1999	43003305	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20

HUỲNH THỊ KIỀU TRANG	05/11/1999	43008926	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
BÙI TIẾN ĐẠT	26/11/1999	43002537	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
LÂM THỊ THẢO	15/05/1998	43005076	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.00 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.40
ĐIỂU THẠCH TÚ	15/03/1999	43001351	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ ÁNH	10/06/1999	43006058	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
DIỆP THỊ KIM HỢP	04/05/1999	43000550	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ LAN ANH	10/07/1999	43003134	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU NGÂN	25/12/1999	43006450	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 1.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.60
NGÔ VĂN TRỰC	02/05/1999	43005662	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN NGUYỄN THANH TUYỀN	01/05/1999	43003000	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ TRẦN ANH VĨNH	07/05/1998	43009137	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THẾ LONG	29/12/1998	43008085	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ TRIỆU VI	08/11/1999	43002098	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN HOÀNG Ý	06/10/1998	43003026	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
BÙI PHƯƠNG THẢO	08/07/1999	43001931	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ PHI NHUNG	28/02/1999	43005542	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20

ĐỖ ÁNH NGUYỆT	28/09/1998	43004431	Toán: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00
LÊ ĐÌNH KHANG	28/02/1999	43001643	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.00
JACKY LOW KIM WU	05/09/1999	43004384	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
HÒA KHÁNH NGỌC	23/02/1997	43000370	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
BÙI THỊ MỸ LINH	18/08/1999	43005485	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN PHÚC	10/05/1998	43003374	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG THỊ HỒNG HIỆP	19/01/1999	43001063	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN XUÂN TIẾN	26/10/1999	43000253	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ LAN	08/10/1999	43008422	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG THIÊN NGA	17/04/1999	43005516	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
ĐÀO THỊ TÚ TRINH	06/12/1999	43000891	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	16/05/1999	43001828	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
HÀ MINH TUẤN	10/06/1997	43003547	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THÁI BẢO	12/10/1999	43007131	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MẠNH TƯỜNG QUÂN	05/03/1999	43000196	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HOÀNG THỊ NGA	15/10/1999	43003322	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
ĐỖ VIẾT LỰC	06/01/1998	43005992	Toán: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	06/10/1999	43007517	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN THỊ THÀNH	12/04/1999	43001926	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DUY ANH	30/08/1999	43000963	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ DIỄM MY	15/09/1999	43002727	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN LINH	06/04/1999	43001140	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRUNG KIÊN	20/12/1999	43000115	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THÙY TRANG	08/04/1999	43002026	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HOÀNG MINH TRÍ	09/10/1999	43002973	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỮU PHƯƠNG	18/09/1999	43005565	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	27/08/1999	43007599	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ QUYÊN	15/07/1999	43008170	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
HỒ THỊ KIM CHI	07/11/1999	43004167	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG TRUNG BẮC	31/03/1999	43006682	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25
PHẠM ĐỨC NGHĨA	30/03/1997	43003093	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ HỒNG HẠNH	12/10/1999	43002577	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ ĐỨC PHƯỚC	23/02/1999	43000734	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
THỊ GÁI	04/01/1999	43000488	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40

TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	19/06/1999	43006106	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
ĐINH THỊ THU UYÊN	02/02/1999	43004137	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 7.60
HUỲNH THIÊN PHƯỚC	24/10/1999	43000189	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	06/07/1999	43001803	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ BÍCH TRÂM	17/11/1999	43007729	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VIỆT HOÀNG	04/10/1999	43005441	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM NGUYỄN YẾN NHƯ	08/11/1999	43000179	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG THỊ HÀ	05/02/1999	43005405	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VĂN MINH	11/09/1998	43007853	Toán: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	18/07/1999	43002677	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VIẾT MINH	10/12/1998	43005995	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN PHÁT	18/12/1999	43007612	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	26/08/1999	43004686	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
BÙI THỊ ÁNH TUYẾT	21/03/1999	43000919	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.60
VŨ ĐÌNH NAM	01/05/1999	43006129	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN THỊ NHƯ Ý	27/05/1998	43003790	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN	06/04/1999	43006524	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN LÂM TỚI	21/12/1999	43005893	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
NGUYỄN ĐÌNH PHI	24/06/1999	43006994	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	23/06/1999	43000480	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRỌNG SƠN	14/08/1998	43003700	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ MINH TRANG	05/12/1999	43003740	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
ĐIỂU CHIẾN	16/04/1999	43002487	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MINH HẢI	25/04/1999	43003864	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THẢO	22/12/1999	43005601	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGỌC THAO	20/07/1974	43005868	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
LÊ THẾ TÀI	23/01/1999	43002864	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG ĐÌNH THỐNG	07/03/1998	43000384	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
HÀ HUY TÀI	27/08/1997	43007876	Toán: 6.80 Hóa học: 7.25 Sinh học: 9.00
NGÔ THỊ THANH PHƯƠNG	04/03/1999	43000739	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH THỊ MỸ GIANG	17/06/1999	43000045	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.40
PHAN CÔNG HẬU	02/12/1999	43000516	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
TẠ HỮU HUY	27/09/1970	43005976	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
NGUYỄN VĂN TOÀN	27/11/1999	43004105	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
UNG TUẤN KIỆT	27/09/1999	43008745	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.60

LÊ THỊ NHẬT ANH	05/09/1999	43007121	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM ANH	20/09/1999	43006829	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.60
TRƯƠNG NGỌC ÁNH VY	20/08/1999	43003021	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH THỊ HUYỀN DUNG	28/01/1999	43000999	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM ĐẠI TÀI	02/03/1999	43008875	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
VÕ TRƯƠNG TƯỜNG VI	01/12/1999	43000290	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
HUỲNH THỊ THU HÀ	21/06/1999	43002559	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGUYỄN NGỌC ĐẠI	28/11/1999	43001488	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ VÂN	06/09/1998	43002440	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58
TRẦN THỊ NGỌC HIỀN	06/10/1999	43007167	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG NGỌC THẾ HÙNG	21/01/1999	43003247	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
NÔNG THỊ THÚY DIỄM	13/01/1998	43003056	Toán: 5.60 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00
PHẠM VĂN THÍCH	14/06/1998	43003111	Toán: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50
NGUYỄN HOÀNG ANH	01/04/1999	43000007	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ NGUYỄN THÀNH TRUNG	10/04/1999	43004876	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
LÊ NHÂN HẬU	24/01/1998	43004205	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
VÕ THỊ NGUYỆN	26/06/1998	43002329	Toán: 7.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.42
DƯƠNG THỊ THU THỦY	18/08/1999	43005624	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.80

QUÁCH THỊ THANH THÙY	12/11/1999	43008901	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU THỊ KIM THOA	01/01/1999	43001300	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	27/05/1999	43008487	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH TIẾN	15/12/1999	43001328	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75 GDCD: 5.50 KHXH: 3.67 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM ĐÔNG ĐỨC TIẾN	21/05/1999	43007333	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
ĐẶNG THANH HỒNG ĐỨC	22/02/1999	43001497	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
THỊ HƯƠNG	07/04/1997	43002645	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 2.75 GDCD: 5.00 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THANH THANH	12/10/1999	43000796	Toán: 3.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
VŨ MINH HIẾU	20/04/1999	43003897	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN HỒ YẾN MY	28/08/1999	43003313	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	16/09/1999	43000563	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THUẬN PHÁT	20/11/1999	43004744	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH LIÊN	06/04/1999	43004649	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
THỊ MỸ DUYÊN	28/09/1999	43000468	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	11/06/1999	43000861	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	24/06/1998	43003033	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25

NGUYỄN VIẾT HÒA	27/06/1999	43006097	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
LÊ SỸ HÒA	06/06/1999	43008394	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THU THẢO	13/05/1999	43007673	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ BẢO DIỆU	20/10/1998	43002506	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
NÔNG THỊ KHEN	06/12/1999	43005470	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH NGỌC TÚ	25/01/1978	43006042	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
TRẦN ĐỨC KHANH	06/02/1995	43002296	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00
HOÀNG TÍNH	04/10/1999	43001330	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN HƯNG	08/08/1999	43001108	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM HOÀNG PHÚC	05/03/1999	43002803	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THANH TÙNG	01/08/1998	43008952	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	09/01/1999	43008723	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
NGỌC THỊ TÂM	25/03/1999	43003409	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ ĐÌNH HÙNG	06/06/1997	43008726	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VĂN DƯƠNG	07/06/1998	43002532	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG THỊ MI MI	22/01/1999	43008451	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	12/10/1999	43003923	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80

LÂM CHIA VIN	14/10/1999	43007103	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	21/10/1995	43007831	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50
TRẦN VĂN HINH	10/05/1999	43003898	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG NAM	13/07/1996	43002321	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50
LÊ VĂN HẢI	08/02/1999	43007156	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TIẾN NAM	07/06/1999	43004698	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
CHÂU KIM KHÁNH	26/10/1999	43007505	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
VŨ THỊ TÂN	28/02/1998	43007656	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG THỊ HÀ MY	24/05/1999	43004257	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG THỊ BÍCH HUỆ	10/12/1999	43004608	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ MỘNG MƠ	31/03/1999	43001736	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM HỒNG VI	22/08/1999	43000930	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
BÙI CHÍ LINH	02/06/1997	43006707	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
HÒA THỊ KIM NGÂN	10/07/1999	43002742	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	23/12/1995	43007787	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ	31/07/1999	43007516	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
DIỆP ĐÌNH HẢI MINH	08/08/1999	43001720	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.40

PHẠM VIỆT TIẾN	22/04/1994	43002401	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00
NGUYỄN VY TÙNG	30/08/1998	43009274	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
HỒ THỊ QUỲNH	10/09/1999	43008520	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN TÀI	03/02/1998	43009193	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00
BÙI QUÂN ĐẠT	13/06/1997	43005952	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ THÙY CHINH	27/04/1999	43006840	Toán: 9.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
HỒ THỊ HỒNG	07/09/1999	43009017	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
MAI THIÊN ĐỊNH	20/05/1999	43006290	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÁI NHỰT	01/03/1999	43001218	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG THỊ NGÔN	30/10/1997	43000161	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THANH XUÂN	25/04/1999	43008305	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THẾ ANH	15/10/1993	43002204	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50
NGUYỄN THỊ THU THỦY	27/01/1998	43004453	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50
PHẠM MINH DŨNG	18/02/1999	43008673	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MAI LOAN	02/01/1996	43005789	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
PHẠM THỊ HỒNG THƯ	20/05/1999	43008234	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
VƯƠNG VĂN HÙNG	10/01/1999	43000314	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
HUỲNH THỊ MỸ LINH	01/04/1999	43009032	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
LÂM PHÚ THỨC	27/07/1999	43001995	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THÀNH ĐẠT	16/12/1999	43003186	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60

PHẠM THỊ THU HIỀN	19/03/1999	43000069	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ THÚY	10/04/1998	43002929	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN HIẾU	30/10/1999	43000530	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ BÉ	03/07/1999	43000015	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
ĐỒNG THỊ NHUNG	06/08/1999	43008819	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ SƠN HẢI	01/06/1991	43006759	Toán: 4.40 Vật lí: 3.00 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	17/11/1998	43008993	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	18/06/1999	43005507	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
ĐỒNG XUÂN ANH	04/05/1999	43006228	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ PHƯỚC THẮNG	25/04/1999	43001947	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN DUY HƯNG	30/03/1998	43002155	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 2.50
PHẠM THÙY LINH	19/11/1999	43004241	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
BÙI THỊ THÁI NGỌC	20/06/1999	43004709	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN VĂN ĐOÀI	06/07/1999	43005390	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TẤN LỘC	09/02/1999	43000622	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
CHÂU TẤN VỸ	03/09/1998	43004146	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.5 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20

LÊ ĐÌNH NAM	12/10/1999	43004262	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ YẾN ANH	02/10/1999	43004940	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DUY MINH TÂM	03/11/1999	43003704	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
TRỊNH QUANG KHÁNH	06/03/1999	43000580	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN TUẤN	12/04/1999	43001360	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN PHẠM BẢO HÂN	05/07/1999	43001546	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.20
VÕ TRƯỜNG BẮC	25/08/1999	43003146	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.80
BÙI THỊ THANH CHÚC	26/05/1997	43003049	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.00 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG BÁ PHÚC	30/08/1997	43009188	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
HUỲNH CÔNG CHÍ	11/01/1998	43006685	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	25/11/1998	43006807	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.20
LÊ NGỌC SƠN	08/04/1997	43006163	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
LÊ KHÁNH ĐẠT	25/09/1999	43007148	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ LƯƠNG	12/03/1999	43007540	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
VĂN TIẾN NAM ANH	25/09/1999	43004490	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
BÙI THỊ THANH HOA	22/02/1999	43008717	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐỒNG QUỐC ĐẠT	20/02/1998	43005737	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25
LÊ THỊ THU HẬU	23/04/1998	43006219	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60

LÝ THỊ SAO	12/03/1999	43000767	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
NINH XUÂN CƯỜNG	17/03/1998	43003054	Toán: 6.60 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.25
LÊ XUÂN LINH	24/11/1999	43004658	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN PHÚ	12/01/1999	43001846	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	02/05/1998	43006029	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
NGUYỄN TRƯỜNG NHẬT	05/09/1998	43009057	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
VŨ MAI HƯƠNG	08/11/1999	43006379	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG QUANG HUY	28/02/1998	43003079	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC	16/12/1999	43000677	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG TRỌNG NGHĨA	14/07/1999	43008112	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM DĨ BẰNG	14/10/1999	43004499	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ OANH	01/06/1999	43004743	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ TUYẾT LÊ	30/04/1999	43006400	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ĐÌNH QUÝ	20/12/1999	43008516	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ THẮM	24/05/1999	43000816	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGỌC THÙY	27/09/1999	43003448	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN BIÊN CƯƠNG	20/12/1997	43008339	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.00

BÙI VĂN MẠNH	25/07/1994	43007850	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.00
NGUYỄN THỊ KIM THI	02/09/1999	43004807	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 1.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 2 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN TÚ	10/07/1998	43002420	Toán: 6.60 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75
TRẦN THÁI HẬU	01/10/1999	43006324	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN TIẾN	19/06/1999	43003469	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ MINH PHỤNG	10/02/1999	43006148	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
LƯƠNG THỊ MAI	28/09/1998	43001711	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
ÂU THÀNH THẢO	22/10/1997	43006025	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.00
NGUYỄN THÀNH LUÂN	29/10/1995	43005797	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50
PHẠM THỊ CẨM MY	20/09/1999	43006437	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
TẠ ĐÌNH LONG	01/10/1999	43001696	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN ĐÌNH TÍNH	10/04/1999	43003474	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TIẾN THẮNG	11/09/1999	43006179	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN	16/07/1998	43002689	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
BÙI ANH ĐỨC	19/09/1994	43006756	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50
LÊ THỊ THÙY TRANG	15/05/1999	43004852	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN HOÀNG	21/04/1999	43006348	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.40
BÙI LÊ KHÁNH NHƯ	25/05/1999	43004735	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.00
BÙI VIẾT DANH	20/08/1999	43001453	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.80

PHẠM KIM UYÊN	19/07/1999	43003007	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
TRỊNH THỊ THÚY HIỀN	04/04/1998	43004982	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THỊ THANH NHÀN	20/10/1999	43008478	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
MAI VĂN CHUNG	26/06/1999	43002491	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ PHƯƠNG HOA	31/01/1999	43008719	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU HÀ	25/06/1999	43007973	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ KHẢI PHI	28/07/1999	43001835	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ KIM NGÂN	30/01/1998	43008110	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	11/01/1999	43002128	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
LỒ TIỂU LINH	14/11/1999	43000602	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THIÊN THẠCH	25/03/1999	43000791	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
VÕ LÊ PHONG	28/04/1998	43006147	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
LÊ HỒNG BẢO TRÚC	15/08/1999	43007742	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
HỒ QUỐC SỰ	17/12/1999	43009192	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ THU THÚY	21/08/1999	43001314	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THỊ ĐỊNH	03/03/1978	43002140	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	27/01/1999	43004237	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40

PHAN THỊ MỸ NHI	23/09/1999	43008812	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG ĐÌNH TUẤN	11/11/1996	43002427	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00
KIM THỊ PHƯƠNG HẰNG	01/12/1998	43000508	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THÀNH LONG	11/08/1996	43004424	Toán: 8.40 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00
NGUYỄN HỮU CƯỜNG	08/08/1999	43007140	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.20
THÁI NGUYỄN BÍCH TRÂM	05/10/1995	43005898	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25
LÊ DUY PHONG	01/05/1998	43002795	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRẦN QUANG MINH	29/01/1999	43007549	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN VĂN LÂN	14/11/1999	43000121	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
MÃ NGHĨA SƠN	08/10/1997	43003400	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	20/11/1999	43005532	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
ĐINH THỊ TUYẾT THANH	21/01/1999	43000793	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH THỊ QUẾ ANH	20/10/1999	43008971	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VINH TRUNG	25/05/1999	43003752	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
ĐOÀN THỊ THU PHƯƠNG	30/12/1999	43000738	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM THỊ HỒNG NGÂN	10/11/1999	43003978	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM QUỐC TUẤN	20/07/1999	43001361	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN CÔNG SƠN	20/11/1991	43005852	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00

ĐOÀN THỊ MỸ LINH	20/01/1999	43002672	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG TRỌNG TIẾN	13/12/1999	43004102	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ĐÌNH LINH	28/10/1997	43002685	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUANG VŨ	02/07/1996	43002444	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ TRANG	06/05/1999	43003484	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRUNG HẬU	16/04/1999	43007457	Toán: 10.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN HUY THỐNG	14/04/1999	43001965	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	02/01/1999	43006934	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN ĐỨC NGUYÊN	16/07/1999	43000167	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THÁI MINH NHÂN	15/04/1999	43004278	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ NGA	10/02/1999	43000667	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
TỐNG THỊ THÙY DƯƠNG	12/01/1990	43005733	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN HOÀNG THÁI HUÂN	30/06/1999	43007485	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
CAO HUỲNH NHƯ	09/07/1999	43006983	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN CHÍ HƯNG	17/01/1999	43006371	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ DUY ĐẠT	14/04/1998	43004184	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM MINH TRÍ	01/01/1999	43000889	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20

ĐIỂU BAY	11/11/1996	43002474	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
NÔNG THANH TÙNG	15/04/1998	43002434	Toán: 7.20 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HỮU THẮNG	02/09/1997	43002177	Toán: 1.60 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	30/08/1999	43001776	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
VI CÔNG HÙNG HIẾU	07/01/1999	43006096	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	24/05/1999	43002001	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM BÁ TRUNG	24/11/1999	43004124	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.50 GDCD: 1.25 KHXH: 2.17 Tiếng Anh: 3.60
DƯ BẢO NƯƠNG	08/07/1999	43008145	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN PHONG HÀO	06/10/1998	43002578	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN KHẮC HIẾU	07/08/1998	43006339	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
VŨ VĂN HÙNG	10/11/1999	43002636	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
LÊ KIM NGỌC	10/05/1992	43005812	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.00
KIỀU VĂN HOÀNG	11/06/1999	43003907	Toán: 6.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐĂNG TRẦN MINH HƯNG	09/08/1999	43001107	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LÝ HỒNG NHÂN	21/05/1999	43001791	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
VŨ HUY LONG	30/05/1998	43007847	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN THỊ HOÀI NHƯ	24/01/1997	43006784	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ HUY	30/11/1999	43001601	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN TRẦN NHẬT VY	26/03/1999	43007378	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.20
ĐINH THỊ NGA	18/01/1999	43008461	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ TRẦN THỊ THẢO NGUYÊN	01/05/1999	43007248	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.80
VŨ THỊ THUỲ BÔNG	22/07/1998	43007924	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN PHI LONG	16/08/1999	43000621	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC	09/04/1998	43000371	Toán: 6.00
NGUYỄN TRUNG HIẾU	11/01/1999	43000074	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ THÙY LINH	08/03/1998	43003290	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ HỮU TẤN	10/02/1998	43004057	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ THỊ TÂM	08/10/1999	43003703	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MẠNH HÙNG	16/02/1999	43003249	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
LIÊU THỊ THẮM	17/07/1999	43005607	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN ĐỨC MẠNH	21/01/1999	43008774	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.80
THỊ Ý	13/03/1999	43004149	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ANH HÀO	15/08/1999	43006312	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.5 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80

PHẠM HOÀNG PHÚ	28/09/1999	43001231	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ VĂN AN	13/05/1999	43002453	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC TRUNG	07/11/1999	43007744	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ NGÂN	08/04/1999	43006449	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
ĐOÀN PHƯƠNG QUYÊN	18/09/1999	43007293	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	06/02/1999	43003767	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.20
NINH NHẬT TIẾN	17/03/1999	43004104	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG THỊ NGỌC MAI	28/07/1999	43001716	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	11/01/1999	43007113	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ HỒNG VÂN	15/03/1999	43009136	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐỚI SỸ TÝ	05/11/1996	43003769	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
HÀ XUÂN DUY	01/06/1999	43002518	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.80
ĐIỂU THỨC	06/11/1997	43005176	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ MINH THƯ	27/10/1999	43001994	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
TRƯƠNG THỊ THANH THÚY	14/12/1999	43007705	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN LAN NHẬT	30/03/1999	43001797	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 10.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.20
MAI ĐỨC CƯỜNG	12/12/1999	43003829	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THÀNH TUẤN	01/11/1999	43004888	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH TRÚC	24/03/1999	43002055	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ THU TRÂM	28/01/1999	43004856	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	02/12/1999	43002621	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.40
ĐỖ XUÂN NAM	04/01/1999	43003970	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
HỒ THỊ HẢI YẾN	21/03/1998	43008644	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Tiếng Anh: 7.60
ĐỖ THỊ THÚY HIỀN	18/04/1999	43005417	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ TUYẾT NHI	11/03/1999	43001801	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
ĐỨC THỊ UYÊN	22/09/1999	43002084	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM HUỲNH NHI EM	30/09/1999	43005394	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.20
CAO THỊ THÙY TRANG	29/12/1999	43009112	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRỌNG TRUNG	20/10/1976	43005908	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
VŨ KIM QUÝ	21/08/1999	43003392	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG PHƯƠNG ANH	28/04/1999	43001393	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MAI DUNG	21/11/1999	43005366	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN MINH TÂM	24/09/1998	43009087	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THU HIỀN	10/07/1999	43007461	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
DƯƠNG MINH HOÀNG	30/10/1999	43004216	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.60

PHAN THỊ MINH	24/10/1999	43005036	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM VĂN HOẠT	17/07/1995	43005151	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50
CHU THỊ HỒNG LOAN	13/01/1999	43008078	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG NHẬT HÀ	21/06/1999	43004195	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
THỊ THI	01/01/1997	43005304	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TUYỀN	28/06/1999	43008953	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.40
KIỀU THẾ TRƯỜNG	01/01/1995	43002412	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
ĐÀM THỊ THU HỒNG	02/04/1999	43003238	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
BÙI LẠI PHƯƠNG THỦY	11/09/1999	43002923	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THU HÀ	21/01/1999	43002563	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG NGHI	19/10/1999	43006451	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.40
HÀ QUANG THANH	15/09/1999	43004060	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ ĐÌNH LÂM	16/07/1999	43003935	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	06/06/1999	43005265	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM HUYỀN TRANG	30/07/1999	43006614	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ KIM THU	07/07/1999	43007694	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
VŨ ĐOÀN TUẤN ANH	02/09/1999	43007125	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN HOÀNG NAM	07/01/1986	43000325	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00

LÊ THỊ THU HÀ	08/09/1999	43003861	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
PHAN VĂN SANG	20/07/1999	43007015	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THẾ MINH	06/06/1999	43000653	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
TRỊNH THỊ THU HUYỀN	20/12/1999	43000100	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THƯƠNG	10/09/1986	43006036	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50
TRẦN HOÀNG PHƯỚC	19/03/1999	43004024	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ HIỀN	18/06/1999	43005419	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HOÀNG ANH	21/03/1999	43004484	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
ĐẶNG NGỌC QUỲNH NHƯ	04/01/1999	43001816	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN Y KHOA	16/04/1999	43006112	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
THỊ HỒNG	14/03/1998	43005231	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH TÙNG	03/05/1999	43001364	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
ĐÀM THỊ HẢI YẾN	26/04/1999	43005331	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU THÊU	25/05/1983	43006729	Toán: 3.00 Ngữ văn: 0.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 2.75
TRẦN ĐỨC BIỂU	25/07/1999	43008328	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
HỒ THỊ HOA	18/03/1999	43008390	Toán: 4.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ HOA	01/01/1967	43006699	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.00
BÙI MINH TRÍ	25/02/1998	43008262	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80

ĐÀM THỊ LY	15/12/1999	43003298	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ Y PHƯƠNG	28/09/1999	43005056	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HUYỀN	24/05/1998	43001102	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NHẬT HUY	08/03/1999	43008729	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.80
CHÂU THỊ THANH TUYẾT	18/09/1999	43006644	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
HÀ THỊ LOAN	26/02/1999	43000614	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐỨC TUẤN ANH	01/02/1999	43000006	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	13/11/1999	43003333	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH THỊ HOÀI NHƯ	30/09/1999	43004284	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN YÊN TRANG	26/11/1999	43002027	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ THANH	02/01/1999	43006548	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
VÕ THỊ THU THẢO	08/09/1999	43006561	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THẾ LÂM	01/01/1992	43002156	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50
BÙI THỊ KHÁNH TÂM	24/10/1999	43008189	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGỌC SƠN TRANG	20/11/1999	43003479	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN HUY	17/06/1998	43002288	Toán: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00
ĐIỂU THÂM	00/00/1998	43004396	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25

LÊ ĐỨC ANH TUẤN	06/01/1999	43008946	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THANH SƠN	06/02/1998	43005063	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
LÂM VĂN HƯỞNG	18/10/1999	43006110	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
THỊ MAI	01/01/1994	43004426	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
TRẦN THỊ QUỲNH ANH	29/05/1999	43001416	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THANH NGÂN	14/04/1999	43002743	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	24/09/1999	43001085	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
LƯU GIA HUỆ	28/05/1998	43002276	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU SƠN	10/10/1998	43005062	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
BÙI HOÀNG LONG	12/08/1997	43004422	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THANH TÂM	08/10/1998	43006166	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN YẾN LY	30/12/1999	43008769	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THANH TUẤN	29/10/1999	43004887	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ KIM OANH	14/05/1999	43003361	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
CAO VĂN HÙNG	26/12/1999	43006355	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THỊ THỦY	05/03/1999	43006586	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
THỊ LY	18/03/1996	43004684	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20

BÙI KIỀU NHI	15/06/1999	43007254	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN HỮU THỌ	22/11/1999	43001299	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THỊ ANH THƯ	04/09/1999	43002936	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH ĐỨC	01/05/1999	43006865	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG THỊ CẨM NGUYÊN	25/03/1999	43001782	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.80
ĐẶNG THỊ MINH THI	26/05/1999	43001953	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.80
BÙI HOÀNG HẢI	24/05/1999	43001526	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60
TRƯƠNG VĂN SỸ	19/10/1997	43003403	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG CÔNG THẮNG	16/06/1998	43005879	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
PHAN NGUYỄN HUỲNH THI	02/10/1999	43005613	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ NGUYỆT HẰNG	28/06/1999	43006091	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG TRỌNG	11/11/1999	43004364	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC THÀNH	16/07/1999	43007312	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
THỊ HẠNH	05/06/1998	43004200	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 5.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CAO KIỆT	28/10/1999	43003264	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	30/10/1999	43004927	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM QUANG	16/10/1998	43004439	Toán: 6.60 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25

NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	25/08/1999	43003730	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THẾ NGỌC	10/01/1999	43003981	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THÀNH Ý	18/02/1999	43008969	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN THỐNG	01/05/1999	43004814	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ XUÂN HOÀNG	02/11/1999	43005229	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG NGỌC SANG	19/05/1995	43006796	Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
TRẦN THỊ HOÀNG OANH	16/09/1999	43004742	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG ĐỨC THANH BÌNH	13/01/1999	43001434	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ SÁNG	01/09/1999	43008179	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.20
PHAN THỊ KIỀU TRINH	10/05/1999	43005660	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN THỊ THU HIỀN	29/10/1999	43000065	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM ANH THƯ	09/09/1999	43007327	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 9.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	17/12/1999	43000576	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.40
VŨ TẤT LUYỆN	19/09/1992	43009178	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00
BÙI ĐỨC TÀI	06/07/1998	43002863	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ THANH NHÀNG	27/06/1999	43006970	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀI THẢO NHƯ	10/01/1999	43007272	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ BÌNH	22/02/1999	43008662	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.00

ĐINH QUANG THÁI	27/06/1999	43008194	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	02/01/1999	43006310	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
LÊ NGỌC ANH	23/04/1999	43003550	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.60
KIỀU THẢO LY	17/08/1999	43004253	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ HOÀI PHONG	18/11/1999	43001837	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.20
PHAN NGỌC QUÂN	20/04/1999	43008852	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGHIÊM ĐẶNG THANH BÌNH	22/01/1999	43007407	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ NINH	10/08/1999	43005277	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ VĨNH THỊ CHI LAN	04/10/1996	43006704	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00
HỒ VĂN PHƯỚC	20/02/1999	43000735	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
LÝ VĂN MINH	03/10/1998	43002721	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THU THANH	13/03/1999	43007662	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THANH THIỆN	18/07/1999	43008895	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NHI PHƯƠNG	11/12/1999	43004299	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THU THẢO	06/09/1999	43001939	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 7.40
BÙI THỊ HỒNG	03/09/1999	43001082	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN HÀO	05/04/1999	43004573	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20

PHAN THỊ KIỀU OANH	14/04/1999	43004286	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 5.20
PHÙNG NHÂN TUÂN	29/12/1999	43008278	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	26/09/1999	43003651	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
THỊ NEO	12/04/1997	43006715	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 2.50
PHAN VĂN HÙNG	07/07/1999	43003250	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
BẠCH VĂN ĐỨC	10/03/1998	43008369	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀO THỊ THU HÀ	12/11/1999	43004562	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	28/02/1999	43007580	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIỀU MỸ TRANG	31/12/1999	43007337	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
VÕ NGUYỄN CÔNG TUẤN	02/07/1999	43009132	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
THÂN LẠC THIỆN	08/07/1997	43005085	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐỖ HOÀNG SƠN	19/11/1999	43008184	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
LƯU CÔNG TRƯỞNG	24/09/1999	43008275	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ MINH THƯ	08/06/1999	43005629	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG	18/10/1998	43002340	Toán: 7.20 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.50
NGUYỄN ĐẮC TÀI	29/07/1998	43002363	Toán: 4.80 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25
ĐINH DUY HUY	03/06/1999	43008031	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80

NÔNG THỊ NGUYỆT	25/08/1999	43000692	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG ANH	23/07/1998	43002203	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	25/12/1999	43000449	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THÙY ANH	09/12/1999	43006235	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
THIỀU ĐẶNG SƠN	16/07/1995	43009252	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50
ĐIỂU THỊ THÙY DUNG	09/08/1999	43000455	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ CẨM VÂN	05/08/1999	43006659	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	06/10/1999	43006191	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN ĐẠT	08/01/1999	43009001	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THANH HUỆ	22/03/1999	43002625	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ KIM NGÂN	22/10/1999	43007565	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ VINH	11/11/1999	43000294	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
ĐIỂU NHẬT	06/07/1994	43004432	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
LÊ XUÂN LỘC	22/06/1999	43001699	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG BĂNG KIỀU	26/02/1999	43004641	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM LÊ THỊ THÚY NGA	11/11/1999	43006954	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HÙNG	26/05/1998	43006358	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 1.80

ĐỖ THỊ KIỀU TRINH	22/02/1999	43002044	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 7.25 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ HƯỜNG	01/01/1999	43005459	Toán: 3.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN HÙNG	06/10/1999	43004993	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN KHẮC MINH NHẬT	21/04/1997	43009248	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HUYỀN TRANG	26/07/1999	43001339	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN MINH	26/09/1999	43004256	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	11/03/1999	43002775	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 9.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
ĐINH XUÂN QUYẾT	14/12/1995	43002347	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25
NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ	19/01/1999	43000715	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NHƯ HUỲNH	26/10/1999	43006370	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
ĐIỂU THỊ HOÀI PHƯƠNG	10/09/1999	43000736	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ DUNG	16/04/1999	43003168	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THẢO LINH	03/03/1999	43003939	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
LÝ THỊ HÀ	01/05/1999	43000492	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
CAO THỊ PHƯƠNG NHUNG	26/12/1999	43000708	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN SƠN THỦY	21/01/1999	43009104	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	15/11/1997	43003092	Toán: 4.40 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 1.80
LƯỜNG VIẾT XUÂN	15/04/1997	43002451	Toán: 7.60 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50
LÊ QUANG THỊNH	15/11/1999	43000232	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ THỊ HOÀNG GIANG	21/08/1999	43000489	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ NGỌC ANH	18/01/1999	43003557	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH HOÀNG LONG	09/12/1997	43005793	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.25
PHẠM THANH HIẾU	29/10/1999	43001572	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.00
DƯƠNG VIẾT NAM	23/01/1999	43007557	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
MAI THỊ CẨM VÂN	08/08/1999	43004904	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
THỊ NGHE	06/09/1993	43003091	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
LÊ ANH TÀI	12/12/1994	43004444	Toán: 8.20 Vật lí: 6.00 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ HỒNG QUẾ	06/01/1995	43003039	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
LÊ VĂN LƯU	20/08/1999	43006711	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THÀNH LUÂN	13/05/1999	43006941	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
MÔNG THỊ DUYÊN	06/01/1998	43003178	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ THANH LÂM	10/04/1998	43006925	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.20

LÊ HOÀNG PHƯƠNG ANH	23/12/1999	43006827	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM HỒNG NY	22/07/1999	43001221	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THANH THỨC	13/08/1999	43005630	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
ĐÀO THỊ LAN	23/02/1999	43001657	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ THỊ NGỌC HẰNG	09/09/1999	43001540	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
ĐOÀN ĐẠI HUY HOÀNG	02/03/1999	43000542	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MẠNH ĐÌNH	01/12/1998	43005204	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC HOÀNG MAI	16/09/1999	43007222	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.75 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 9.40
PHAN VĂN LONG	17/11/1996	43005153	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
LÊ MINH SANG	24/10/1998	43002351	Toán: 8.20 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.50
NGUYỄN VĂN KHÁNH	23/09/1999	43003263	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	13/07/1999	43001217	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ MAI LINH	13/06/1999	43007526	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN KỲ ANH HÀO	09/07/1999	43003873	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUỐC BÌNH	17/09/1998	43006836	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
LÂM RỨT	00/00/1998	43007012	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ TUYẾT MAI	26/12/1999	43004689	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00

HÀ THỊ VIÊN	06/10/1998	43003521	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN DOANH	02/07/1997	43003567	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	24/11/1999	43003988	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM VĂN CẢNH	05/11/1999	43000433	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ THIÊN HƯƠNG	01/07/1999	43001111	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	05/11/1998	43003977	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN HỒNG THÁI	27/05/1998	43009254	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH THỊ HOA	13/05/1999	43000531	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
ĐIỂU CÔNG	12/02/1997	43004950	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
TÔ THẠCH TUYẾT NHI	20/05/1999	43006979	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.00
ĐIỂU LÂM	17/07/1998	43008748	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
LÊ HOÀNG ANH	14/11/1999	43007908	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THỊ NGỌC THỦY	04/10/1999	43004820	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
LÊ XUÂN PHONG	28/02/1999	43000184	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
BÙI VÕ THỊ HỒNG LINH	23/01/1999	43003284	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG XUÂN QUANG	09/09/1999	43003387	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO VĂN TRUNG	01/06/1999	43007349	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 5.60

PHAN THỊ TUYẾT TRÂM	17/08/1998	43004857	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 4.50 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN SÁNG	20/07/1999	43004041	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG VĂN TUẤN	18/10/1992	43002425	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75
PHAN THỊ NGÂN	01/04/1999	43000158	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THANH HÀ	01/09/1984	43005749	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
HUỲNH TÚ ANH	01/09/1999	43003796	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
DIỆC THỊ THANH HẰNG	26/03/1999	43007988	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN QUỐC TOÀN	05/12/1998	43003546	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ NGỌC HIỀN	26/08/1999	43005422	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐỚI THỊ TÚ	22/02/1999	43004129	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ HIẾU THẢO	03/06/1999	43007668	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH THỊ HIỀN THẢO	15/06/1999	43002896	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH BÌNH	04/09/1977	43005938	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.25
NGUYỄN THỊ TRÚC CHI	07/12/1999	43001445	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG TIẾN	02/09/1999	43007060	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ HOÀNG LIỄU	26/01/1999	43006930	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
MAI THỊ THÙY NGUYÊN	09/08/1999	43000682	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20

ĐOÀN THỊ THÙY LINH	28/07/1999	43001668	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.20
TÔN THỊ THU THẢO	16/12/1999	43000811	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HUY HOÀNG	20/11/1996	43004414	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	22/10/1999	43005122	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ HOÀNG YẾN	20/02/1999	43004151	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THUỶ	17/11/1999	43001311	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
CHU THỊ HỒNG TUYẾT	28/02/1999	43004134	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
ĐIỂU DINH	00/00/1996	43004390	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
HÀ TRUNG HẬU	10/11/1999	43000062	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THÙY TRINH	10/11/1999	43008269	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
VÕ QUANG HÒA	13/01/1999	43006344	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG ANH TUẤN	26/02/1998	43006043	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.50
LÊ NGỌC TIẾN	17/10/1997	43005099	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 4.75 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ THU HƯỜNG	20/11/1998	43008633	Toán: 3.20 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
DOANH THỊ HIỀN	15/10/1998	43002590	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
LÂM QUỐC SƠN	27/04/1999	43005291	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ QUỲNH NHƯ	07/10/1999	43008144	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80

LÊ THANH NHÃ	13/10/1998	43004277	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	06/01/1999	43005665	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN LAM PHƯƠNG	03/09/1999	43001864	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂM	13/03/1999	43003152	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THÁI NHƯ	29/03/1999	43007275	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.40
HUỲNH TRUNG HIẾU	20/08/1989	43005965	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN VĂN TÀI	13/12/1999	43006539	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU THỊ NGỌC TRÂM	05/01/1999	43000881	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM MINH TRÌNH	14/04/1999	43000896	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ YẾN KHOA	18/09/1999	43006381	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VĂN DIỆM	25/07/1996	43005724	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LÊ THỊ NGỌC MAI	14/04/1999	43008772	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 8.60
HÀ THANH NHẬT	13/07/1998	43006973	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THỊ THU HÀ	18/08/1999	43007975	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
MAI DUY ANH LINH	26/09/1999	43000127	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.80
NHÂM SỸ TÀI	19/11/1999	43003405	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
ĐÀO ĐỨC BÌNH	03/09/1993	43002210	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50

LỤC MINH HIẾU	27/05/1999	43001569	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ ĐINH XUÂN VINH	23/12/1999	43008962	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN NAM	28/05/1999	43001746	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KỲ DUYÊN	06/09/1999	43005376	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
CHÍU THỊ MỸ HƯƠNG	19/05/1999	43004624	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
LAU MINH THUẬN	12/10/1999	43004816	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TRỊNH THANH NHÀN	02/06/1999	43007253	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.40
ĐẶNG VĂN TÀI	09/09/1999	43008186	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
MAI PHƯƠNG THẢO	31/08/1999	43004332	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
THẠCH PHƯỚC THÀNH	18/02/1999	43007034	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
DƯƠNG QUỐC KHÁNH	02/09/1998	43005774	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.00
ĐỖ THỊ DUNG	10/11/1999	43001458	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ HỒNG PHƯỢNG	15/01/1999	43008849	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN TRỌNG BÌNH	19/12/1997	43008983	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ NGỌC HOA	19/05/1999	43003618	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ THỦY	03/01/1999	43001979	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.40

NGUYỄN QUỐC ĐẠT	13/03/1999	43006691	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
ĐÀO THỊ NGỌC ANH	08/09/1999	43006227	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG ĐOÀN MINH TIÊN	30/08/1999	43002005	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ KIỀU TRINH	06/03/1999	43004362	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN NGUYÊN	11/12/1999	43006136	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TẤN HUỲNH	20/10/1999	43008734	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG THỊ MINH THÁI	29/11/1999	43008193	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NHƯ HOA	17/12/1999	43006894	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.75 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	20/12/1999	43003356	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	29/05/1999	43004127	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH NAM	08/01/1998	43001175	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
VŨ NGUYỄN THANH MAI	02/11/1999	43001717	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
TRỊNH THANH TẤN	15/09/1999	43004326	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
THỊ LỆ	06/07/1998	43008066	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT	08/03/1999	43000287	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.60
VÕ TÁ AN THANH	12/09/1999	43001923	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	24/05/1999	43004502	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80

HOÀNG THỊ TRUNG ANH	19/11/1999	43000402	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN	26/09/1999	43007423	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN TÍNH	15/07/1999	43005641	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 1.80
ĐỖ THỊ THÙY LIÊN	20/06/1999	43003644	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
VŨ THỊ THÚY	09/01/1999	43007049	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ KHÁNH LINH	03/01/1998	43007523	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ HƯƠNG GIANG	25/07/1999	43000490	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ MINH SƠN	16/04/1999	43005064	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ THÙY DUNG	21/06/1998	43007813	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ THỊ HỒNG LOAN	12/03/1999	43003947	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐỨC TRÍ	19/12/1999	43008265	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN VĂN TRỌNG	26/02/1999	43000898	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUỐC HUY	11/07/1999	43007491	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG VĂN SƠN	01/09/1999	43000771	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG LINH	15/08/1999	43001678	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN QUANG HIẾU	06/04/1999	43007170	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN NHẬT THIÊN	07/10/1999	43007686	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60

TƯ THỊ ĐIỆP	29/01/1999	43001023	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH CÔNG ĐIỀU	26/07/1999	43004545	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN KIÊN	10/08/1999	43008420	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
LẠI KHẮC THIỆN	22/09/1999	43007687	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRỌNG LONG	04/07/1999	43008437	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
NINH THỊ BÍCH PHƯƠNG	27/08/1999	43000742	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
BÙI VĂN CƯỜNG	09/07/1999	43008991	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
HÀ TRUNG HIẾU	10/11/1999	43001568	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ KIM THẢO	26/06/1999	43000222	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HẬU	23/03/1999	43005220	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
HỒ CẨM TÚ	02/09/1999	43008944	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN CÔNG HẬU	27/11/1999	43006321	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ THU TRINH	01/09/1999	43005661	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN TUẤN	16/06/1999	43008948	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ THƯƠNG	23/09/1999	43005632	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THƠM	22/12/1999	43005618	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 9.00
TRIỆU VĂN HƯNG	22/05/1999	43003254	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.20

MGUYỄN MINH THỨC	00/00/1995	43004454	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
VŨ TRỌNG NGUYÊN CƯƠNG	28/10/1999	43004513	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.80
LÊ VĂN HOÀNG	21/05/1996	43002273	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75
NGUYỄN VĂN THẮNG	22/12/1994	43002383	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00
VÕ THỊ NA	20/04/1999	43006439	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
PHAN ANH TÚ	05/08/1999	43006206	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THI THU THẢO	24/09/1999	43006556	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THU TRÚC	15/01/1999	43001349	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN QUANG HUY	09/09/1999	43004616	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ HỒNG NHẠN	08/02/1998	43005044	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.20
VŨ MINH KHÁNH	28/10/1999	43001119	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	04/01/1999	43007190	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 10.00 GDCD: 8.75 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH THÙY	11/01/1999	43000236	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
TĂNG LAI PHÚC	10/03/1999	43009068	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ MINH THƯ	05/02/1999	43009110	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.40
TRỊNH THỊ KIỀU TRANG	23/02/1999	43006200	Toán: 2.80 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG ĐỨC THỊNH	09/07/1999	43008897	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	01/03/1999	43005338	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
SANG RAI QUÝ	17/11/1998	43007633	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ MINH THƯ	08/02/1999	43000247	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN XUÂN KHUÊ	27/01/1999	43004234	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ THẮM	11/06/1999	43000226	Toán: 1.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50 GDCD: 7.00 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 1.80
VŨ HOÀNG KHẢI	29/04/1999	43005465	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ HOA	18/03/1999	43007473	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ THU HÀ	27/03/1999	43007441	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THU HẰNG	02/05/1999	43004202	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.80
ĐIỂU THỊ NGUYNH	25/10/1998	43003095	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
VŨ THỊ THÙY LINH	22/12/1999	43001688	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN ĐÌNH LONG HẢI	11/12/1999	43000498	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ CẨM	03/03/1999	43004947	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
TRỊNH BÙI THANH TIỀN	14/07/1999	43000250	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	27/09/1999	43003747	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
HÀ TẤN HẢO	14/01/1999	43006879	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00

DƯƠNG THỊ NHƯ Ý	08/12/1999	43000952	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ KIM PHƯỢNG	13/05/1999	43007005	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC NHẬT	11/07/1999	43006974	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ANH THẮNG	21/08/1998	43004802	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HOÀNG PHÚ	08/07/1999	43008840	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VĂN BÌNH	03/09/1999	43001438	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LÊ BĂNG TÂM	08/02/1999	43001271	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN MINH MẪN	28/05/1999	43006429	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
VÕ CHÍ THANH	09/12/1997	43003109	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 1.50 KHTN: 2.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN HƯNG	12/06/1998	43000362	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
CHU THỊ HẢI	14/03/1999	43001040	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THANH TUYỀN	24/04/1999	43009133	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM TUẤN VIỆT	30/09/1998	43002442	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50
THÂN THỊ PHƯƠNG LÂM	11/09/1999	43005012	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.60
THÁI HỒNG NHUNG	17/10/1999	43006140	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÌNH SÁNG	27/03/1994	43002353	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.50
TRẦN VĂN QUÂN	25/03/1998	43009190	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ LINH	05/03/1999	43000131	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 1.60

TRẦN THỊ BÍCH VƯỢNG	12/10/1999	43008299	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ THU PHƯƠNG	17/12/1999	43000194	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRUNG TÀI	25/03/1999	43002865	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ HỒNG ÁNH	06/07/1999	43007913	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	19/12/1999	43006458	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ MẠNH TƯỜNG	27/09/1998	43006047	Toán: 2.80 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THẢO NHI	09/05/1997	43005822	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50
VŨ THỊ KIM LUYÊN	07/11/1999	43000135	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN ĐỨC	22/05/1998	43009221	Hóa học: 0.00
KIỀU PHƯƠNG ANH	15/12/1999	43007119	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN TƯ	01/04/1991	43006046	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ LÝ	17/07/1999	43001710	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
BÙI THỊ THANH ĐÀO	01/03/1999	43004183	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ TÚ TRINH	22/10/1998	43002980	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.75 GDCD: 6.75 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
CHU THỊ NHUNG	14/05/1999	43000709	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ KHÁNH DUYÊN	16/11/1999	43004531	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HOÀNG MINH	18/01/1999	43000144	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN THỊ NHƯ THỦY	24/06/1999	43005625	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH NAM	20/07/1999	43008103	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ÂN TƯỜNG	05/12/1999	43008284	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THÚY LAN	15/04/1999	43009025	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
LÝ PHƯƠNG ĐỒNG	04/08/1999	43004967	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG THỊ THU THẢO	24/11/1999	43008881	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THẢO VI	23/06/1999	43008614	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN HUY KHẢI	07/02/1999	43002648	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
LÊ ANH TÚ	12/04/1998	43005322	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ HỒNG NHUNG	14/12/1999	43002781	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
LÊ MINH CHIẾN	10/02/1997	43006753	Toán: 5.60 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75
PHẠM HOÀNG TUẤN ANH	25/12/1999	43007911	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
DƯƠNG VĂN THỊNH	21/09/1994	43002387	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00
HOÀNG MINH KHẢI	19/10/1999	43001116	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 4.00 KHXH: 3.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ YẾN VY	18/03/1999	43008623	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG THỊ HỒNG VÂN	01/01/1999	43005690	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
TRIỆU THI THU HẰNG	09/02/1999	43002586	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN TRƯỜNG THÀNH	14/07/1998	43004067	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 1.80
NGÔ MINH NGHĨA	23/07/1999	43006452	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THÚY	14/04/1999	43006189	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
HÀ HUY HIỆU	07/12/1999	43008389	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	12/11/1998	43003744	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỒNG MINH	09/06/1999	43001728	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HUYỀN	27/01/1999	43001619	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
LÊ ĐÌNH HƯNG	10/09/1993	43000361	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50
TRẦN VĨNH PHÁT	01/07/1999	43000729	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
LÊ PHƯỚC HIỂU	15/10/1998	43002262	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
LẦU HÔN KÍN	15/11/1999	43003269	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ HƯƠNG	12/12/1999	43008415	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	14/10/1999	43007615	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH TRUNG NGUYÊN	08/10/1999	43001771	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN VĂN ĐẠT	17/10/1998	43008364	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40

HOÀNG HỒNG SƠN	28/12/1999	43004044	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ BÍCH THÚY	22/09/1999	43008567	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THỊ NGỌC LUYẾN	30/08/1999	43000136	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN MINH TRÍ	07/02/1997	43006814	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
ĐÀO NGUYỄN YẾN NHI	21/11/1999	43008121	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM VĂN ĐÔNG	25/08/1997	43002243	Toán: 7.60 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	11/03/1998	43008975	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG HOÀI ÂN	26/02/1999	43007128	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ THU	13/05/1999	43008224	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60
PHAN TẤN TÀI	06/12/1999	43008531	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN DUY KHÁNH	01/09/1998	43008050	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN ĐOÀN	14/07/1999	43007960	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN QUANG SANG	12/02/1999	43004311	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
THỊ BRA	29/05/1998	43000432	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐỖ NHẬT MINH	06/10/1998	43005258	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THANH NAM	09/08/1999	43000665	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THẢO TUYẾT NHI	31/08/1999	43006475	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40

DƯ LÊ CẨM TÚ	30/05/1999	43003757	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN LÊ MINH QUÂN	07/12/1999	43001883	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THỊ CẨM NHUNG	21/08/1999	43002776	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỀN THỊ THU HƯƠNG	21/01/1999	43005455	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ TỐ TRINH	17/09/1999	43005901	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
HÀ BÙI MINH THƯ	29/11/1999	43001987	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
TÔN THẤT KHÁNH HIỆP	21/11/1998	43003612	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
LÊ QUANG TRƯỜNG	05/07/1999	43004880	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
VI THỊ QUỲNH	26/03/1999	43003397	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
DƯƠNG NGỌC THIỆN	25/10/1999	43004079	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN VĂN BA	23/09/1999	43007129	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN QUÍ TÀI	27/05/1999	43008530	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.80
LÊ TUẤN NAM	16/07/1999	43004693	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
TÔ VĂN PHƯỚC	08/11/1999	43004293	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
ĐOÀN THỊ HỒNG HOA	11/12/1999	43008016	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ VĂN DÒN	05/07/1972	43005944	Toán: 3.40 Ngữ văn: 0.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
MAI THỊ THU HIỀN	08/03/1999	43002596	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.40
VŨ HỒNG ÂN	06/10/1998	43005712	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00

THÁI NHẬT THIÊN	26/04/1999	43003717	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH QUANG UYỂN NHI	08/05/1999	43004725	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ KIỀU TRANG	07/08/1999	43004355	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN CÔNG THẮNG	14/09/1999	43004803	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ PHƯƠNG	15/10/1999	43004294	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
VÒNG THỊ THU TRANG	12/10/1999	43005651	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MINH HUỆ	13/08/1999	43004224	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ NHƯ BÌNH	13/09/1999	43007408	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.60
LÝ VĨNH LƯU	07/06/1998	43002708	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN VĂN KIẾN	10/11/1995	43007839	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 7.00
TỐNG VĂN ĐÀO	10/06/1998	43007955	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀI GIANG	25/07/1999	43002555	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	20/04/1999	43004126	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN HOÀNG TIẾN	01/02/1999	43002010	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.00
VŨ ĐỨC DUY	02/06/1999	43004963	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN NGỌC HƯƠNG GIANG	31/07/1999	43004193	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	30/08/1999	43003330	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ HƯƠNG MƠ	19/10/1999	43009047	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HỒNG MAI	16/12/1999	43003963	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HÀ	13/05/1999	43006304	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN LÊ HOÀNG OANH	18/02/1999	43006990	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN LÊ ANH KHOA	28/02/1999	43007506	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN QUANG TRUNG	16/08/1998	43007080	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THU HÀ	12/04/1999	43001035	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THỊ HỒNG TƯƠI	21/11/1999	43004373	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
VŨ VĂN NGHĨA	10/02/1999	43008471	Toán: 4.60 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN NGUYỄN ĐĂNG LINH	02/01/1997	43007842	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN XUÂN HIẾU	02/12/1998	43000356	Toán: 7.20 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50
BẠCH THÁI BẢO	22/04/1999	43003559	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THỊ THU THẢO	10/05/1999	43000810	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THANH NAM	11/10/1999	43008459	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.40
VƯƠNG TRƯỜNG TIẾN	13/11/1999	43008248	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
PHÙNG DUY BÌNH	17/11/1999	43007135	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐỨC MINH DƯƠNG	15/12/1998	43005201	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 8.00

HÀ MINH THÀNH	05/12/1998	43002884	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CƯỜNG	31/03/1999	43006259	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
LÊ MINH TUẤN	09/01/1999	43008279	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ TUYỀN	26/09/1999	43000917	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TRUNG THÀNH	14/11/1999	43006171	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.20
TÔ DUY TÂN	31/12/1999	43000788	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ ĐÌNH VƯƠNG	15/05/1997	43006823	Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75
TRIỆU QUỐC CƯỜNG	21/03/1998	43002500	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ĐÌNH QUỐC TOÀN	13/12/1999	43005105	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ANH TUẤN	04/05/1998	43002191	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50
PHẠM TẤT MINH TUẤN	08/07/1999	43002995	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ANH ĐỨC	03/07/1999	43001502	Toán: 10.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 9.33 Tiếng Anh: 9.40
ĐIÊU NGUYỄN THANH THẢO	09/03/1999	43002886	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN LÊ THÚY VÂN	03/05/1999	43002093	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN DUY TÂM	15/04/1998	43008639	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
ĐÀM ANH TÚ	17/10/1996	43002418	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.25
NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	07/11/1999	43008589	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60

PHÙNG DANH DŨNG	17/03/1999	43006271	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	14/09/1999	43008928	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60
LÊ MINH TRUNG	25/03/1991	43006040	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
LÊ SỸ QUAN	03/10/1999	43001876	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG THANH XUÂN	17/02/1999	43007109	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG HỒNG THẮM	30/01/1999	43006562	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.40
CAO THỊ MỸ HẠNH	09/10/1999	43006087	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIỀU NGA	18/10/1999	43006953	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN NGỌC QUẾ	08/10/1975	43005842	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50
ĐINH THỊ NGỌC DUNG	01/11/1999	43004521	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TƯỜNG DUY	22/05/1998	43003031	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
MÃ THỊ HƯỜNG	20/12/1998	43003258	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
LẠI MINH HẢI	07/10/1999	43000497	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.00
CHU ĐÌNH LƯỢM	26/04/1996	43003655	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.40
BÙI VĂN THÀNH	09/08/1998	43004446	Toán: 4.60 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75
VŨ THÀNH TẤN	24/05/1999	43008192	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN THỤY	01/10/1999	43007050	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU MẠNH	04/09/1999	43000640	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00

VŨ THỊ THU THẢO	11/09/1999	43007678	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ NGỌC NGA	16/09/1999	43001180	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM ANH THẮNG	17/03/1999	43005611	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐỨC ANH	08/10/1997	43004483	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HUY TIẾN	13/10/1999	43000864	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THANH KIỀU	31/10/1999	43000586	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
PHAN VĂN TRỌNG	15/07/1998	43005320	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH THÀNH	11/12/1999	43003708	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THU THẢO	13/05/1999	43008890	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.00
MAI NGUYỄN PHƯỚC BẢO	27/06/1999	43000417	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	28/05/1999	43000165	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
THỊ TOÀN	07/05/1997	43005104	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM ĐỖ THANH HẢI	17/04/1999	43001529	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN ANH HÀO	06/09/1998	43001535	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUẢNG ĐẠI	24/11/1999	43001486	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ĐỨC VĂN	01/09/1999	43005687	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.60
VŨ NGỌC DIỄN	30/11/1993	43007812	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75

NGUYỄN ANH TUẤN	22/03/1999	43004369	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
TÔ THỊ THƠM	01/03/1999	43005306	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
LÊ XUÂN TÌNH	02/10/1999	43002951	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ NHUNG	02/10/1999	43007262	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 6.00
TỪ BỘ HIẾU	25/12/1999	43004214	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.00
LƯU ĐỖ TRƯỜNG GIANG	09/01/1999	43001507	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.80
LƯƠNG THỊ MỸ LINH	19/10/1999	43001677	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
VÕ THIÊN BẢO	15/11/1996	43004388	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5
PHẠM THU THẢO	07/05/1999	43005874	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
HUỲNH TRUNG NAM	12/09/1992	43000367	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 9.25
ĐOÀN NHỮ LÂM OANH	23/06/1999	43001824	Toán: 9.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 5.00
CÁT VĂN DŨNG	25/07/1999	43001469	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG	26/10/1999	43005273	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	30/07/1999	43001258	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH QUÂN	19/06/1999	43009073	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN MINH THÀNH	29/04/1998	43000331	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN TRỌNG HẢI	05/04/1999	43003865	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM VĂN HUY	26/03/1999	43001099	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN THANH PHONG	10/09/1999	43003368	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MẠNH THÀNH	15/03/1998	43002373	Toán: 6.60 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25
NGUYỄN ĐẠI PHÁT	27/10/1999	43001832	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THANH TRÚC	18/11/1999	43000899	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỸ AN	30/03/1999	43004474	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.80
ĐIỂU HÃO	05/06/1997	43007986	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỂN THỊ HOA	12/02/1999	43001070	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN LỘC	06/07/1974	43005988	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75
VÕ HOÀN DUY	08/02/1995	43002231	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
LƯU THỊ QUỲNH	27/12/1999	43004034	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ BÁ ĐƯỢC	01/05/1999	43008372	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ MỸ HUYỀN	28/05/1999	43001622	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN VĂN KHÁ	27/09/1999	43005002	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ GIAO LINH	13/09/1999	43009035	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
HÀ THỊ DIỄM KIỀU	20/09/1999	43002658	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.60
PHAN THỊ HÒA	30/04/1999	43003905	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN HUỲNH TRÂN TRÂN	29/07/1999	43006621	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 7.40
LẠI THỊ THU THẢO	13/03/1999	43000801	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

LÊ THỊ THẢO HUYÊN	12/01/1999	43001610	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60
LÝ THỊ MỸ LINH	14/08/1999	43005253	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	05/08/1999	43008037	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH THÁI CAO SANG	06/07/1999	43004308	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ CẨM NHU	12/09/1998	43003351	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.60
MÔNG THỊ THU HOÀI	03/10/1999	43001074	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.00 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH TRÚC	24/09/1999	43006628	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.60
ĐIỂU VUI	04/08/1996	43004468	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THIÊN DIỆU	11/04/1995	43000350	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75
BÙI TA LIÊM	12/05/1999	43001133	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 1.40
LÊ ANH TUẤN	01/06/1989	43005913	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50
PHAN THÀNH PHI	13/02/1998	43004287	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH TÀI	21/10/1999	43001266	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
HỒ VĂN THÀNH	30/04/1997	43009256	Toán: 8.60 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.83
TRỊNH VĂN VƯƠNG	05/11/1998	43006213	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THANH THẢO	01/07/1999	43008551	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH LUÂN	06/03/1999	43001155	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
ĐÀO THỊ PHƯƠNG	24/02/1999	43006151	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	24/01/1990	43005979	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50
TRẦN ANH TUẤN	13/07/1999	43008608	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.40
ĐIỂU THỊ PHƯƠNG	12/07/1998	43000737	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.00
HOÀNG THỊ MỸ DUYÊN	15/08/1999	43006074	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ VĂN BỒN	22/01/1964	43005714	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
LÊ NGUYỄN NHẬT LINH	01/05/1999	43009033	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG DƯƠNG HỒNG VI	09/01/1999	43000932	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
THÁI THANH PHONG	01/07/1989	43009187	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75
HUỲNH NGỌC THẢO	03/02/1999	43007667	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THANH THẢO	11/12/1999	43002892	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN ĐÌNH PHÁT	26/03/1999	43001833	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 10.00 KHTN: 9.08 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM QUỐC KHẢI	03/07/1999	43008417	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THỊ NHƯ QUỲNH	05/08/1999	43000752	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ BÍCH HOA	20/02/1976	43005760	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00
BÙI HOÀNG LONG	05/09/1999	43006421	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH VƯƠNG THỊ THI	09/11/1999	43001294	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
TÔ THỊ HỒNG NHUNG	29/06/1999	43006486	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN LINH	29/06/1999	43006413	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80

BẠCH QUANG TÂN	13/02/1999	43001273	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
ĐỒNG TIẾN PHÚC	28/11/1998	43007865	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
THỊ NHUNG	07/04/1998	43002778	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	06/08/1999	43003555	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TIẾN THIỆN	10/08/1990	43002179	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75
NGUYỄN VĂN QUỲNH	06/10/1999	43004306	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ KIM TÚ	22/04/1999	43000280	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
NÔNG TRUNG KIÊN	15/06/1999	43001122	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ NGỌC TÚ	10/07/1999	43003499	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC HUYỀN	11/09/1999	43007495	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LÊ VĨNH HƯNG	25/03/1999	43000566	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	28/02/1999	43004719	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ CẨM TÚ	24/10/1998	43006817	Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00
TRẦN THỊ THU QUỲNH	30/06/1999	43001891	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM THỊ THÚY LOAN	02/04/1999	43008434	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÚY VI	20/01/1999	43004907	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
NÔNG THỊ HỒNG PHƯƠNG	17/11/1999	43003690	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40

PHẠM DUY	23/01/1999	43007945	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
TRỊNH THẾ HỌC	08/08/1999	43008722	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
NÔNG THỊ TUYẾT	09/10/1999	43003511	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ THẢO QUỲNH	03/05/1999	43000757	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐOÀN NGỌC THANH PHÚC	15/11/1999	43001847	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN ANH TÙNG	22/04/1999	43007752	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.80
VĂN THÀNH HỘ	11/07/1999	43005442	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGUYỄN NHƯ QUỲNH	15/02/1999	43000758	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ANH QUỐC	11/12/1998	43005843	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00
VŨ TIẾN THÀNH	04/10/1999	43008203	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THẢO	26/03/1998	43005079	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
PHÙNG VĂN SANG	25/07/1997	43006018	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50
NGUYỄN THỊ KIM OANH	20/08/1999	43008830	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
TRƯƠNG MẠNH DŨNG	25/09/1998	43002229	Toán: 5.80 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50
LƯƠNG VĂN ANH	05/10/1998	43003551	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
MÃ THỊ HIỀN	03/05/1998	43002595	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN DUY PHƯƠNG	03/12/1997	43004437	Toán: 9.60 Ngữ văn: 7.50 Tiếng Anh: 6.80
VƯƠNG QUỐC TUẤN	09/08/1999	43000283	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.40

ĐẶNG THỊ THU HIỀN	03/09/1999	43002592	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
PHAN ANH TUẤN	03/02/1999	43008950	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TẤT DUY KHƯƠNG	23/07/1999	43004637	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	08/09/1999	43006513	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN CÔNG BỀN	01/08/1999	43000971	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.80
BÙI TRỌNG HIẾU	09/09/1999	43008008	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MINH THÔNG	17/12/1999	43002917	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THANH HIỆU	27/11/1995	43002268	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.00
ĐẶNG BẢO DUY	27/10/1999	43002515	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ DIỄM CHI	25/05/1999	43007929	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC HÀ	25/06/1998	43006758	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
VŨ MAI PHƯƠNG	24/11/1998	43007869	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	30/05/1999	43005345	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ HIỀN	20/03/1999	43003605	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN ÂN	20/03/1999	43006059	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	31/10/1999	43003835	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20

LÊ THỊ KIM OANH	08/12/1998	43004006	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
MÃ MINH ANH	24/01/1999	43000005	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG THỊ THẮNG	13/05/1998	43002901	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÀNH ĐÔ	20/05/1997	43003854	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM ANH QUYỀN	28/02/1999	43005576	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
BÙI VĂN KHẢI	02/03/1999	43008046	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
THỊ BẠCH THÁI LŨY	05/12/1999	43002704	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ KIM THƠ	14/11/1999	43008563	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.20
PHÚC THỊ HƯƠNG GIANG	01/06/1999	43004559	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THÁI DUNG	16/12/1999	43005367	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.60
LƯỜNG VĂN DŨNG	25/12/1999	43008995	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.80
THỊ SA RÂY	15/01/1999	43007010	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN XUÂN PHÁT	18/07/1999	43001223	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
DƯ XUÂN HIẾU	31/07/1999	43006335	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ ÁNH HỒNG	15/02/1999	43000089	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 2.80

THỊ MAI	04/03/1999	43000638	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THÙY DƯƠNG	12/02/1999	43007949	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ MAI THY	26/12/1996	43005890	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.75
PHAN HẬU	25/11/1999	43004207	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ LEN	10/01/1999	43007515	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 7.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HỒNG THỦY	04/08/1999	43007703	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG MINH TRÍ	03/03/1999	43007071	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
PHAN NHỰT HUỲNH	20/09/1999	43006108	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THÙY DƯƠNG	27/03/1999	43001482	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ DƯ	05/05/1998	43000471	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	17/07/1998	43008136	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM ĐỨC LỢI	12/10/1999	43005503	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN HỮU THIỆN	06/03/1999	43000231	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
HỒ HUỲNH DŨNG	29/05/1999	43000458	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH CHIẾN	06/04/1995	43005941	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
DOANH ĐỨC THẾ	05/05/1999	43002902	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH NGUYỆT	27/06/1999	43002763	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60

VŨ ĐỖ HUY HOÀNG	28/12/1997	43001081	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỤY PHƯƠNG CHI	18/01/1999	43001447	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HOÀNG BẢO HÂN	01/07/1999	43006320	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN	26/12/1986	43009168	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75
TRẦN THỊ THÙY DUNG	03/11/1999	43001466	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ANH TIẾN	01/01/1999	43002948	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 2.20
PHAN THỊ LOAN	01/11/1999	43004672	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	03/03/1999	43006375	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
KIỀU PHƯƠNG NGỌC	23/04/1999	43005811	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75
NGUYỄN VĂN HÙNG	21/10/1999	43008405	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
LÊ VƯƠNG HÀO	15/03/1999	43006878	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ MINH THÀNH	01/11/1999	43007664	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN CÔNG	26/07/1999	43005191	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC THIỆN	09/03/1999	43004336	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐÌNH CHUNG	18/05/1998	43002212	Toán: 5.60 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.67
TRƯƠNG THỊ BÍCH THẢO	19/06/1998	43006560	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
BÙI VĂN NAM	27/10/1998	43002319	Toán: 8.20 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00
TRẦN THỊ KIM HẰNG	10/07/1999	43006318	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	05/10/1999	43008430	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN THỊ LAN NHI	25/07/1999	43006139	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
LẠI THỊ THU THỦY	15/01/1999	43003450	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ ĐỨC ANH	15/04/1999	43004479	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ XUÂN AN	06/01/1999	43006223	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
TRIỆU VĂN THÀNH	03/08/1998	43005595	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ HIỀN	28/09/1999	43003606	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGỌC NHƯ QUỲNH	24/08/1998	43007871	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ ÁI NHI	15/10/1999	43001800	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỤY MINH THƯ	10/11/1999	43001317	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN LÂM THUỲ TRÂM	30/07/1999	43008260	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ BÍCH HỒNG	25/09/1999	43003912	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM PHÚ MINH	21/01/1998	43008635	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
DƯƠNG THỊ CÚC PHƯƠNG	10/04/1999	43004755	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ VĂN TẤN	26/02/1998	43006803	Toán: 7.80 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.75
TRẦN NGỌC THANH	27/01/1991	43006804	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.44 KHXH: 4.73 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN TRẦN THẢO NGUYÊN	08/12/1999	43001778	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU CHI	06/07/1999	43007928	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ TẤN THANH NHÂN	09/05/1995	43005821	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75
TIÊU THỊ TUYẾT NHI	11/07/1999	43003677	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN QUANG TÂN	17/11/1998	43007025	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THANH NGỌC ĐÀO	04/07/1998	43009217	Toán: 7.40 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50
ĐINH QUỐC ANH HÀO	20/05/1999	43006311	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG ANH VY	03/08/1999	43000297	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN THẮNG	30/06/1996	43004448	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 1.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.25
NGUYỄN ĐỨC HƯNG	23/10/1999	43002643	Toán: 9.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THÙY TRANG	20/12/1999	43003738	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	08/03/1999	43002753	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH THỊ HỒNG NGỌC	09/09/1999	43002751	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ PHƯỢNG	13/11/1983	43005840	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25
VŨ DIỆP LINH	27/10/1999	43007211	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THANH SANG	22/09/1999	43005288	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN MINH TIẾN	09/02/1998	43003470	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20

ĐỖ HỮU CƯỜNG	31/08/1999	43003824	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐÌNH NHẬT HẬU	01/05/1999	43007998	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ THỊ TRÀ GIANG	20/01/1999	43007152	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ CẨM TÚ	04/06/1999	43006634	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG THỊ BẠCH TUYẾT	10/08/1999	43006646	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THẢO TRÚC	05/04/1991	43009203	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25
LÊ PHAN HOÀNG LÂM	07/10/1999	43006396	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ KIM ANH	30/09/1999	43008317	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
HỒ THỊ NGỌC THANH	20/07/1999	43008543	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG NGỌC BÍCH	20/09/1999	43005188	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
HỒ KIM TUYẾT	19/02/1999	43007755	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ VUI	19/06/1992	43000341	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN VĂN HÙNG	05/01/1998	43008404	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ HIỀN	05/07/1999	43000067	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ LAN ANH	12/10/1999	43005342	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	08/08/1998	43001462	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN PHƯƠNG NAM	01/09/1999	43008782	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THÀNH NGHĨA	01/11/1999	43002747	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HOÀI ĐỨC	03/11/1998	43005955	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH PHẠM NGỌC KHÔI	26/04/1999	43001649	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 8.20
ĐỖ THỊ LUYẾN	25/11/1999	43008767	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ MỸ LINH	01/01/1999	43007524	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG MINH HÙNG	26/05/1999	43003246	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG THỊ HOÀI THƯƠNG	21/06/1999	43002937	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ LOAN	15/02/1999	43001143	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	08/12/2000	43005816	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN ĐỨC TÀI	10/08/1999	43005585	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐĂNG NGHĨA	20/02/1999	43002746	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ KHÁNH VY	19/10/1999	43004145	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	01/01/1999	43007295	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
BÙI VĂN TIẾN	20/08/1999	43002946	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.80
VŨ THÁI MINH	23/10/1994	43007854	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN SUỐT	14/06/1999	43008527	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.60

HÀ THỊ HỒNG THÚY	31/12/1999	43000241	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU NHẬT ANH	08/07/1999	43003801	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 1.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 7.80
ĐINH HOÀNG LÂM	14/04/1999	43005011	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THANH GIANG	24/07/1997	43005957	Toán: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25
MAI HỮU ANH TUẤN	12/06/1999	43001359	Toán: 2.80 Ngữ văn: 0.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN MINH TRUNG	01/01/1995	43009204	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50
LÊ PHƯỚC SƠN	15/10/1999	43007639	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM NGUYỄN VY THẢO	23/06/1999	43007319	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN HỒNG PHỤNG	15/07/1998	43004021	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THÀNH ĐẠT	23/03/1999	43007957	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
VÕ ĐÌNH HOÀNG TUẤN	11/09/1997	43005917	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.00
HOÀNG THẢO NGUYÊN	12/11/1999	43006462	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN SANG TRỌNG	29/11/1999	43007075	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
VÕ TRỊNH QUỐC	13/03/1999	43008853	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
ĐỒNG ĐỨC TÂY	08/08/1999	43007657	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VĂN ĐẢNG	11/08/1999	43004964	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HƯƠNG	23/08/1999	43005242	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.40

TRẦN VĂN ANH	06/12/1998	43003809	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	16/04/1999	43000274	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	21/01/1999	43006532	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ HƯƠNG	27/03/1999	43003256	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	27/09/1999	43007063	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG VĂN THÀ	27/10/1996	43009253	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.25
TRỊNH QUỐC KHÁNH	03/09/1999	43008419	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ DIỄM	27/03/1998	43002503	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
HÀ VĂN TOẢN	16/03/1999	43005106	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
BÙI ĐỨC THUẬN	28/06/1999	43001308	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG THỊ QUẾ	06/08/1999	43002832	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN DIỄM NHƯ	19/05/1999	43004738	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.20
THỊ QUÝ	07/10/1997	43005058	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM TRUNG THIỆN ĐỨC	18/11/1987	43005954	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
HOÀNG THỊ KIM LOAN	18/08/1998	43000615	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
THỊ KLỈNH	03/10/1999	43008056	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
THÁI THỊ TUYẾT TRINH	11/12/1999	43006203	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.80

ĐOÀN NHƯ QUỲNH	03/05/1999	43004768	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	08/04/1999	43006910	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HUY AN	10/02/1999	43003793	Lịch sử: 0.00 Địa lí: 0.00 GDCD: 0.00 KHXH: 0
MAI THỊ THÙY TRANG	25/11/1999	43002962	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THỊ LAN ANH	24/11/1999	43002463	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ ĐINH THỦY TIÊN	19/03/1999	43002944	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN THỊ KIỀU OANH	25/08/1999	43003359	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.20
LÊ THỊ HỒNG GẤM	26/02/1999	43006296	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ THU HẬU	28/03/1997	43002258	Toán: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.42
PHAN THỊ NGỌC THẢO	16/06/1999	43001942	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THẾ HỒNG SƠN	02/12/1999	43000206	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ KIM HỒNG	12/08/1999	43004223	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THỊ MINH CHÂU	04/01/1999	43005355	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
VŨ TRƯỜNG PHƯỚC	21/03/1999	43006509	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
MAI THANH HUYỀN	24/07/1999	43007185	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.20
NINH THỊ XUÂN	23/02/1999	43000949	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ ĐĂNG ĐỨC	25/01/1998	43009219	Toán: 7.20 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Tiếng Anh: 4.20

ĐINH VĂN PHONG	16/01/1999	43005553	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.60
LẠI THANH PHONG	02/10/1999	43001839	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
VÕ HUY	29/03/1998	43004996	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG VĂN TRÍ	08/04/1999	43005656	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN MINH HOÀNG	12/06/1998	43004415	Toán: 8.20 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.5
DƯƠNG NGUYỆT THẢO	07/07/1999	43005597	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
HỒ NHƯ PHƯƠNG	16/11/1999	43005054	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 3.40
CHU VĂN PHO	10/12/1976	43000327	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75
TÔ NHẬT THIỀU	09/09/1998	43001297	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TÔ THỊ THANH ÚC	20/03/1999	43001373	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MẠNH ĐÔ	09/12/1999	43005205	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ MỘNG THƯƠNG	29/10/1999	43008237	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN XUÂN HÙNG	12/02/1999	43008030	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN HIẾU	20/11/1999	43006337	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN DIỆU QUỲNH	27/02/1999	43007296	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.40
ĐIỂU THỊ THU TRANG	17/05/1999	43008252	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG CÔNG LỰC	24/01/1999	43006425	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU ĐẢO	10/12/1996	43007781	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75

NGUYỄN VĂN THẢO	16/01/1997	43002891	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
LÊ NGỌC THANH AN	09/09/1999	43001385	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGỌC MINH QUÂN	05/05/1999	43007628	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐÀO PHƯƠNG THANH	20/06/1999	43007660	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.60
VÕ THỊ THANH	04/08/1998	43003417	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.40
ĐÀM THỊ NGUYÊN	08/12/1999	43002757	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
HÀ LƯU DUY	06/06/1998	43002517	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN LÝ SƯƠNG MAI	28/02/1999	43004688	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
BÙI PHƯƠNG NAM	18/05/1999	43003663	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN MINH LỘC	25/11/1999	43001152	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THỊ KIM NGÂN	05/04/1999	43001757	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ BÍCH HƯƠNG	09/08/1999	43008739	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THU TRINH	21/09/1999	43001345	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TRỌNG THIÊN	01/11/1998	43002907	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HÀ	18/06/1999	43006082	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THỊ THU TRINH	16/08/1999	43005658	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ HIỀN	21/04/1999	43003891	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
VŨ MINH HÓA	12/06/1999	43003620	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ THU HOÀI	21/01/1997	43003621	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH VÕ QUỐC HUY	19/01/1999	43001608	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ TRÀ MY	22/01/1999	43001739	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 9.40
VƯƠNG THỊ KIM NGÂN	04/02/1999	43008468	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ THỊ HUYỀN TRÂM	29/12/1999	43008931	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG VĂN KHẢI	03/02/1999	43004233	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN DUY THÀNH	21/03/1998	43005073	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	06/01/1999	43001558	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM ĐÌNH PHÚ	10/01/1999	43001845	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THANH TUYẾT	29/05/1999	43000921	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ANH KHÔI	24/02/1998	43005472	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN ĐỨC KHÁNH	22/02/1999	43008051	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC QUYÊN	24/07/1999	43008169	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.20
LÊ TRẠC TÂN	18/03/1999	43007651	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.20

ĐIỂU THỊ THE	06/10/1994	43005170	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN QUANG	18/08/1999	43001877	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ HUỆ	17/03/1993	43003078	Toán: 7.40 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.75
NGUYỄN VĂN TUẤN	21/08/1999	43005668	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN MINH HÒA	04/10/1999	43003237	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
PHAN NGỌC HÙNG	21/04/1998	43003785	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ LỤA	15/04/1999	43009042	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ NGỌC THUẬN	14/08/1995	43004452	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
TRƯƠNG HỒNG NHUNG	14/02/1999	43003681	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM HOÀNG ĐỨC	22/06/1998	43002549	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VĂN TOÀN	29/03/1999	43008577	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUANG LINH	31/03/1999	43007209	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 6.60
ĐIỂU THANH HÙNG	22/08/1984	43004419	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
LÊ VĂN HƯƠNG	01/03/1998	43003926	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
LÝ HẢI SƠN	13/02/1999	43002854	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ MINH TRÍ	20/11/1999	43004358	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH TRÍ	10/02/1999	43007342	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.80

NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO	26/04/1999	43001935	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THÀNH	02/02/1999	43000214	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ MINH ANH	17/06/1999	43004481	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG ANH THƯ	10/07/1999	43004826	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	22/11/1999	43001408	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
MAI CHÍ HOÀNG PHƯỚC	01/08/1999	43004023	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ THÙY LINH	26/02/1999	43007529	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ THÙY LINH	01/10/1999	43008758	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.20
VI VĂN VINH	23/03/1999	43003013	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU SANG	00/00/1981	43005849	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.50
PHAN HOÀNG PHƯỚC	08/01/1999	43001858	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THÀNH TRUNG	24/08/1994	43002411	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.00
ĐIỂU THỊ CHINH	09/03/1999	43008334	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ HỮU LƯƠNG	24/06/1997	43005027	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
NÔNG VĂN CƯỜNG	04/05/1997	43002218	Toán: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00
LÊ HUYỀN TRANG	11/06/1999	43004351	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC DIỄM	25/10/1999	43001455	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.40
VÕ VĂN ÁNH	04/08/1999	43000416	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00

VÕ THỊ THANH NGÂN	27/07/1999	43008467	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	03/02/1999	43008829	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM VĂN THẮNG	03/04/1999	43007684	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VĂN TUẤN	24/10/1999	43000282	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN NGỌC THẠCH	29/03/1999	43008539	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THANH XUÂN	09/01/1999	43004147	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN DUY THÀNH	03/02/1999	43005594	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN CÔNG CHIẾN	05/07/1999	43007934	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ KIM HỒNG	06/07/1991	43005764	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25
PHẠM VĂN HIỀN	19/03/1999	43000521	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU LÊ MINH ANH	25/03/1999	43000400	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.00
ĐẶNG THỊ HIỀN	23/11/1999	43003220	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HOÀNG PHÚC	16/02/1999	43003687	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.80
TẠ PHƯƠNG HOA	18/10/1999	43002610	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ ÁNH NGA	22/04/1999	43008462	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ MINH TUYỀN	22/02/1999	43005326	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỆU	20/04/1999	43001457	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.00

ĐÀO THỊ HIỀN	20/01/1999	43006325	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ MINH THƯ	21/02/1999	43005309	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ THU UYÊN	23/09/1999	43002088	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
MÙU THỊ LAN	10/10/1998	43005009	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỊ THU LOAN	21/11/1996	43005987	Toán: 3.80 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25
NGUYỄN HOÀNG NAM	12/12/1999	43006441	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
LÊ HỒNG PHONG	08/02/1999	43007277	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
TẠ THỊ THÚY HẰNG	09/05/1999	43003215	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
PHÙNG THỊ LƯƠNG	19/06/1999	43002706	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.50 KHXH: 9 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THỦY	21/07/1999	43008903	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.00
ĐINH VĂN NGỌC	28/07/1995	43006782	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75
TRẦN ANH KIỆT	27/11/1997	43008634	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
DOANH THỊ MẪN	14/10/1999	43002717	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG THỊ LÝ	14/07/1999	43003960	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ THU THẮM	20/04/1999	43006563	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH HUỆ QUÂN	14/05/1992	43005841	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75
MẠC QUỐC HUY	10/07/1999	43008407	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ HÈ	22/09/1999	43003219	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40

VĂN VIẾT TÚ	13/05/1999	43007089	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM LÊ HỒNG SƠN	15/11/1999	43007642	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ TUYẾT NHUNG	26/06/1999	43005543	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
LƯU THỊ VƯƠNG	22/12/1999	43000940	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ HOÀNG LAN	26/04/1999	43009027	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	26/03/1998	43003084	Toán: 8.60 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50
HỨA THỊ NGỌC ÁNH	16/09/1999	43000411	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ HÀ MY	05/09/1999	43000655	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG HÙNG	25/03/1999	43004992	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
BÙI TUẤN HÙNG	26/08/1995	43000313	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
LÊ THỊ LINH	14/07/1996	43005787	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	08/03/1999	43006217	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
THÁI ANH KIỆT	03/06/1999	43006113	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN TRƯƠNG NGỌC THUẬN	18/11/1996	43006033	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25
TRẦN THỊ ĐÔNG ÂU	15/06/1999	43002470	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
CAO XUÂN HOÀI	14/07/1999	43001580	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THỊ DUYÊN ANH	09/08/1999	43002457	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN THỊ MỸ LINH	28/02/1999	43004668	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG PHƯƠNG NAM	06/09/1999	43007559	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
ĐOÀN HỮU THÀNH	03/02/1999	43000213	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
HÀ THỊ KIM YẾN	09/04/1999	43006677	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
MAI HÙNG DUY	14/08/1999	43006073	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGUYỄN GIA THỊNH	20/08/1999	43007688	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN LÊ HỒNG NGỌC	11/05/1999	43007245	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THANH HÙNG	02/03/1999	43004225	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.00
LÊ THỊ ÁNH HỒNG	08/09/1999	43008027	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NAM PHƯƠNG	06/04/1996	43002341	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25
TRẦN PHƯƠNG NAM	01/09/1999	43000151	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG ĐỨC TRỌNG	31/01/1999	43006741	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75
HOÀNG THỊ DUNG	29/01/1998	43002223	Toán: 6.40 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50
NGUYỄN TIẾN PHÁT	01/04/1998	43004434	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.00
MAI HUY THẮNG	20/05/1999	43004801	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIM CHI	01/07/1970	43005940	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
LÊ VĂN HẢI	19/10/1997	43007976	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO THANH HOÀNG THƠ	12/12/1999	43008900	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN THỊ QUỲNH	10/12/1999	43005578	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
PHAN VĂN DŨNG	08/09/1994	43002228	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00
VÕ QUỐC LẬP	24/11/1999	43008065	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH THỊ NGỌC DUYÊN	14/04/1999	43003577	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.00 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM MINH TOÀN	18/06/1999	43002955	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TRỌNG HÙNG	29/09/1999	43004991	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGỌC TÙNG	04/03/1999	43005324	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC MINH THƯ	22/12/1999	43003726	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ HẠNH	20/11/1999	43006089	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ HOÀI BẢO	02/08/1998	43008326	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG CÔNG BÌNH	18/01/1999	43006250	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THỊ MINH NGHIỆP	25/12/1999	43006454	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
THƯỢNG THỊ THANH TRÚC	06/03/1999	43008594	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.60
NGÔ HOÀNG THÁI HOÀ	24/01/1999	43007475	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ THÀNH TIẾN	02/03/1995	43002396	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25
NGUYỄN LÊ BẢO HÂN	04/08/1999	43007161	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 9.40
LÊ THỊ NGỌC DIỆP	12/10/1999	43005361	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.60

LÊ NGỌC TUẤN	09/08/1999	43006743	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
ĐIỂU WOAI	10/08/1997	43000948	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG THỊ CHUYÊN	24/09/1999	43000442	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG THÀNH AN	26/09/1996	43005706	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
HỒ TẤN HÀO	27/11/1999	43007983	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN PHAN HẢI ĐĂNG	25/06/1999	43006287	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.00
BÙI THỊ THÚY HẰNG	29/11/1998	43002144	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
MAI VĂN BÌNH	05/10/1998	43007919	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN DUY QUỲNH	31/05/1999	43002839	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN SỸ	17/11/1999	43007019	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THANH CHUNG	10/11/1999	43003822	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM QUÝ DƯƠNG	10/10/1999	43000474	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THƯỞNG	25/11/1997	43002941	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRÚC NGÂN	03/12/1999	43004705	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC KIỀU OANH	08/12/1997	43006005	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75

TRƯƠNG QUANG NHẬT	06/01/1999	43006138	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ ANH ĐÀO	27/01/1999	43002536	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
ĐƯỜNG MINH VŨ	06/07/1999	43003523	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
VŨ THỊ HẰNG	16/12/1998	43000354	Toán: 4.80 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00
LÊ ĐỨC THẮNG	31/03/1998	43006566	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ MỸ HẢO	01/06/1999	43001047	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN BẢO NHI	27/05/1999	43000704	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN XUÂN DŨNG	21/06/1999	43004962	Toán: 2.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THẾ ANH	13/09/1999	43002462	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ HỒNG PHƯƠNG	17/08/1999	43007288	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.75 Địa lí: 10.00 GDCD: 9.25 KHXH: 9.67 Tiếng Anh: 8.80
DƯƠNG VIẾT HOÀNG NAM	06/09/1999	43004260	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
BÙI ĐOÀN THỦY TRÚC	01/12/1999	43002051	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 3.80
VŨ VĂN ĐOÀN	23/08/1999	43002544	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MỸ HÒA	17/01/1999	43002613	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN QUANG THIỀU	10/06/1998	43002913	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ ÁNH	14/07/1998	43004399	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00

NGUYỄN HIẾN CHƯƠNG	24/03/1999	43006841	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.80
VÕ VĂN VĨ	01/08/1999	43008960	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THANH PHONG	25/05/1999	43006146	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ KIM CHI	25/01/1999	43006065	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.60
HỒ NGUYỄN THANH NGÂN	17/06/1999	43008786	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	14/11/1999	43005217	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN QUỐC CƯỜNG	23/06/1999	43004957	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ VIẾT PHÚ	12/01/1999	43001844	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THÁI QUANG BẢO	18/03/1998	43004400	Toán: 8.80 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.25
LÊ VĂN CHÂU	01/07/1999	43004948	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THỊ QUỲNH	12/02/1999	43008859	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN PHƯƠNG HẰNG	06/08/1999	43001545	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 10.00
HỒ THỊ THANH HỒNG	20/08/1999	43005443	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.40
BÙI TỐNG KHÁNH LINH	25/04/1999	43000597	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	08/05/1999	43005000	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 2.80
VÕ VĂN NAM	21/09/1999	43000152	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN DƯƠNG THU HIỀN	24/03/1999	43001557	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.80

PHẠM THANH VÂN	10/01/1999	43007765	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN LÊ THỊ THÙY TRANG	17/06/1999	43002031	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	23/07/1999	43008733	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ HUYỀN	14/07/1999	43000560	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG THỊ THU HỒNG	04/01/1999	43006350	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TRẦN MINH HẢI	09/08/1998	43003065	Toán: 7.60 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00
NGUYỄN VĂN DŨNG SĨ	14/09/1999	43002851	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN CÔNG ĐẠI PHÁT	10/05/1999	43004745	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ MỸ HƯƠNG	30/11/1998	43008741	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN CHÍ CÔNG	21/08/1999	43006256	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ HỒNG VÂN	02/11/1999	43007763	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGỌC NHƯ	09/11/1999	43005544	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM MINH HIẾU	23/12/1997	43003228	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
THỊ LỆ	02/03/1999	43000593	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG THỊ TUYẾT TRÂN	16/09/1999	43008585	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
HÀ THỊ THU VÂN	28/09/1999	43000926	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.00

LÊ CHÍ LINH	11/11/1995	43005786	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00
TRẦN ANH TÚ	27/03/1999	43000279	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.20
VŨ THỊ NGỌC THÚY	10/08/1982	43006733	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.00
ĐẶNG THỊ MỸ NHUNG	28/12/1997	43008818	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ MỸ LINH	27/01/1999	43007530	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
CAO THỊ THẢO VY	26/09/1999	43007768	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MINH QUÂN	13/11/1999	43001250	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THU TRANG	27/10/1999	43002966	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ THU HƯƠNG	13/09/1998	43002293	Toán: 5.60 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50
PHÙNG THỊ LÀI	28/10/1998	43002303	Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 10.00
TRẦN NGUYỄN MINH DUY	22/12/1997	43005947	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75
LÊ THỊ NGỌC LÀNH	14/09/1993	43005982	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25
ĐỖ ĐỨC TRUNG	14/02/1995	43009270	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.50
LÊ THỊ THÚY NGA	22/03/1999	43001749	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ THANH TÚ	30/07/1999	43007747	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊNH KHANG	05/01/1998	43009173	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.25
NGUYỄN NHỰT MINH	23/05/1987	43005801	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.50
TRẦN MẠNH CƯỜNG	26/11/1995	43002220	Toán: 8.60 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00
LÊ PHƯƠNG THẢO	07/02/1999	43007317	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.60
PHAN ĐĂNG VŨ	17/07/1998	43000937	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ HẢI NGỌC	21/04/1999	43007579	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00

LƯƠNG THỊ THOAN	06/05/1998	43000383	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00
TRẦN NGỌC THANH THỦY	07/05/1999	43009107	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG VĂN HÙNG	16/10/1998	43004609	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 4.50 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
BÙI HOÀNG ĐẠI	18/07/1999	43001018	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ANH TUẤN	10/10/1998	43006744	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.17 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50
NGUYỄN THỊ THU UYÊN	16/11/1999	43004376	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	04/02/1999	43006567	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
LÊ QUANG HIẾU	07/08/1999	43000526	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
PHÙNG THỊ THẢO LY	27/09/1999	43004683	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ HÀ THƯƠNG	03/12/1999	43003460	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGUYỄN KHÔI NGUYÊN	19/03/1999	43001772	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THANH HƯƠNG QUỲNH	24/11/1999	43008862	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGỤY VĂN DƯƠNG	06/09/1998	43003060	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ LÝ	07/01/1983	43002159	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75
TRẦN MINH HIẾU	10/07/1999	43008716	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
LA THỊ PHƯỢNG	04/03/1999	43001240	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.20

PHAN THÙY AN	25/11/1999	43007387	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	17/12/1999	43003425	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH NHẬT UYÊN	14/11/1999	43004375	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	11/05/1999	43008601	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
THỊ ƯI	05/11/1998	43005126	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LỮ	09/09/1999	43008768	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN XUÂN HƯƠNG	10/09/1999	43006376	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN CÔNG HIẾU	07/02/1999	43001570	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
TẰNG CHINH PHI	24/07/1999	43003366	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ NGỌC MAI	01/05/1999	43001715	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.40
VÒNG DẠ THẢO	03/09/1999	43003427	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ HUỆ	01/11/1999	43006353	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TRÀ MY	20/08/1999	43007234	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN ÁI NHI	13/08/1999	43008126	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.40
VŨ QUANG HỢP	13/02/1999	43004607	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ ÁNH NGỌC	28/04/1999	43006457	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ MAI	25/06/1999	43000140	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ NHẬT THĂNG	22/12/1998	43009260	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	06/05/1999	43006984	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
ĐINH THANH LONG	19/01/1999	43007534	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ LOAN	07/11/1999	43008433	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.80
CHU VĨNH THỊNH	21/07/1999	43002914	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
CAO VĂN TRUNG	14/09/1998	43008597	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	30/07/1999	43003745	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ LINH	24/02/1999	43003943	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG NGỌC THÙY DƯƠNG	20/04/1999	43008356	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HOÀI NAM	10/07/1999	43001177	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG	29/06/1996	43003073	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50
HOÀNG THỊ MỸ DUYÊN	25/05/1999	43003176	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.20
DƯƠNG THỊ THU THẢO	15/11/1999	43008549	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN VĂN HẢI	23/08/1998	43005212	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	26/09/1999	43001681	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 8.80

LÂM THỊ NGỌC HẠNH	25/01/1999	43008697	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.80
BÙI THỊ KHÁNH LY	10/01/1999	43002709	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ THẢO HUYÊN	16/02/1999	43000558	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
CAO TRỌNG HẢI	12/12/1999	43004972	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
VY THỊ THANH	02/10/1999	43003418	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THIÊN BÌNH	07/09/1999	43008984	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
QUÁCH TỐ NAM	01/07/1999	43003971	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ BÉ NHƯ	15/02/1999	43005276	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC SƠN	20/10/1991	43002360	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00
NGÔ XUÂN TRUNG	29/04/1999	43003496	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG VĂN THỐNG	02/03/1997	43005172	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.40
VÕ THỊ LAN ANH	21/08/1999	43008320	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ CHÂU ĐOAN	29/06/1997	43002543	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.20
ĐÀM NHẬT LỆ	24/12/1999	43005013	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
CAO XUÂN TOẢN	13/10/1999	43001331	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
ĐÔN THỊ TÚ VĂN	10/01/1999	43004139	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40

HOÀNG ĐÌNH THẾ	01/07/1989	43009261	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
QUÁCH VĂN BI	01/10/1998	43005937	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 1.80
LÝ VĂN NGHỊ	07/02/1999	43005266	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM TRUNG THƯƠNG	07/03/1999	43000249	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.40
THỊ DUYÊN	28/02/1998	43003059	Toán: 1.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75
NGUYỄN ĐĂNG KHOA	05/07/1999	43003930	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
BÙI DẠ THƯƠNG	02/05/1999	43004344	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN THỊ TRANG	27/02/1999	43005649	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THANH TÙNG	23/03/1986	43005919	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN VĂN THÀNH	25/11/1999	43004068	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HOÀI MY	25/04/1999	43001170	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	01/05/1999	43005379	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ THIÊN THUẬT	25/12/1999	43001309	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
CAO THỐNG ĐẠI	26/03/1999	43001019	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ NAM	10/07/1999	43002732	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
LÂM THỊ MAI	30/10/1999	43006945	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ KIM DUNG	14/03/1999	43000457	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60

PHẠM THỊ PHƯƠNG	23/12/1999	43007622	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN VĂN THỌ	10/04/1999	43000837	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ KIM QUÝ	08/10/1996	43003788	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.33 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH THỊ NGỌC HƯƠNG	19/11/1999	43001631	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.00
DƯƠNG THANH TÔNG	03/04/1999	43008249	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
BÙI QUANG HƯNG	13/03/1999	43007498	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM NGỌC GIA HINH	01/01/1999	43004595	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	29/09/1999	43001045	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ TUYẾT TRINH	22/05/1995	43009269	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25
ĐIỂU TÙNG	01/01/1999	43005672	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG VĂN SÁU	10/03/1998	43005289	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ ANH THƯ	16/10/1999	43007051	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM ĐỨC HUY	22/08/1999	43000557	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ MỸ HẠNH	31/07/1999	43009009	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THẾ VỸ	31/08/1999	43004926	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM BÁ HÙNG	02/06/1999	43002633	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
VÕ HỮU PHƯỚC	31/01/1998	43004436	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60

LÊ THANH HOÀNG	25/06/1998	43008023	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NĂM	20/09/1997	43002161	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
NGUYỄN HUY PHONG	01/05/1999	43001227	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN BÌNH MINH	01/05/1997	43003541	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	29/08/1999	43008418	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
THỊ DỐT	00/00/1996	43005142	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.25 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ TÚ HÃO	20/06/1999	43006693	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 1.50 KHTN: 2.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.00
VÕ THỤY MINH NHÂN	19/11/1999	43002768	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THÚY HIỀN	09/12/1999	43006885	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	29/06/1999	43001983	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
VŨ THỊ NHUNG	17/09/1999	43009061	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
BÙI GIA HƯNG	14/10/1991	43004420	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 8.00
LÊ THỊ HƯỜNG	26/10/1999	43003257	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.40
TỪ THỊ MINH THƯ	04/02/1999	43007052	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
TÔ THỊ HỒNG NHUNG	29/04/1999	43003355	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐÀO BÁ NHÂN	02/03/1999	43006467	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THANH TÙNG	13/04/1999	43002998	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 9.20

NGÔ QUANG SANG	27/02/1999	43001894	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN VĂN THỦY	01/06/1998	43002390	Toán: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
MAI THANH THẢO	11/08/1997	43005871	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00
THỊ THÚY	30/12/1996	43003115	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 4.00
HỒ THANH DẪN	06/05/1999	43000992	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TẤN VŨ	06/09/1999	43007105	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU TÝ	20/04/1999	43000922	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRẦN HOÀNG PHÚC	25/10/1996	43002335	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.75
VÕ THÀNH NHẬT	22/02/1999	43006474	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN MINH TRÍ	15/08/1998	43003044	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92
TẠ THỊ THU HÀ	19/04/1999	43001524	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ TÚ ANH	20/12/1999	43004482	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ YẾN VÂN	29/01/1999	43006655	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ NGỌC LAN	04/09/1999	43008059	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN DUY CHÍ	25/03/1999	43005357	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ SANG	10/10/1999	43005061	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN LÊ DUY HOÀNG	22/06/1999	43006898	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40

LẠI VĂN NAM	07/09/1997	43002320	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ BÍCH VỌNG	12/07/1999	43005129	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ NHƯ YẾN	28/12/1999	43002130	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	21/02/1999	43006317	Toán: 2.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TRI KHIÊM	01/11/1999	43000581	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ XUÂN	10/12/1999	43001381	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
VŨ THỊ BÍCH TUYỀN	10/01/1999	43003507	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀNG BẢO NGÂN	13/12/1999	43001758	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 6.40
ĐIỂU MINH	24/04/1997	43002314	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
VŨ THỊ THÙY TRANG	09/07/1999	43006619	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ THANH TUYỀN	28/04/1999	43007094	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU HIỆU	26/08/1999	43007470	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
BÙI ĐỨC HẠNH	24/11/1999	43002576	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THẾ HƯNG	26/12/1999	43000565	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN PHÁN	06/08/1999	43002791	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
MAI NGUYỆT TÂM	25/06/1998	43004056	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.80

PHAN HOÀI NAM	03/02/1999	43000663	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN TIẾN TRUNG	17/05/1998	43000902	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TẤN TÀI	17/03/1998	43003789	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
LÝ THỊ NHƯ	20/05/1999	43005275	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ CẨM TIÊN	19/06/1999	43003464	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
BÙI QUANG SƠN	28/12/1996	43008180	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	10/05/1999	43006364	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
PHAN LÊ ĐÔNG	10/11/1999	43002547	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN TƯỜNG VÂN ANH	23/05/1999	43007910	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG THỊ HOÀNG GIANG	22/06/1999	43006866	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
VŨ HOÀNG YẾN	28/10/1999	43007384	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU DÂN	31/01/1996	43005193	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH ÁNH	24/03/1999	43006243	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	26/06/1999	43001889	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
ĐÀO VĂN TRỊ	07/08/1995	43006038	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00
HOÀNG THỊ THÚY PHƯƠNG	04/10/1999	43008160	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH PHƯƠNG MINH	14/08/1998	43009243	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.20

NGUYỄN HỒNG SƠN	26/06/1999	43004780	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN DỤC THĂNG	13/03/1999	43006177	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN NÔ RIL	15/10/1994	43005848	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN PHƯỚC HẬU	14/12/1998	43008000	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH THỊ BẢO LY	16/07/1999	43007220	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ TRÚC THẢO	25/04/1999	43001941	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ NHUNG	20/07/1999	43001811	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ HỒNG ÁNH	04/04/1999	43007126	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.80
LÊ TRỌNG NGUYỄN	11/07/1999	43002759	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG YẾN	01/10/1998	43007904	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Tiếng Anh: 6.40
LÊ ĐỨC CẢNH	10/01/1999	43005352	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ THỊ THÙY	01/12/1999	43000847	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
VŨ THỊ THÙY	17/09/1999	43001976	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN VĂN THÀNH	09/05/1998	43002375	Toán: 6.20 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75
NGUYỄN TRUNG ANH	30/08/1998	43000408	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.60
HỒ THỊ QUYÊN	29/08/1999	43007294	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.40
TRỊNH THỊ ANH ĐÀO	29/10/1999	43007147	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.20

LÊ TRỌNG HUY	22/06/1996	43002286	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25
PHẠM VĂN KỲ	02/04/1999	43006392	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG DƯƠNG YẾN NHI	22/06/1999	43007592	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MỸ VƯỢNG	06/01/1998	43004469	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN LƯƠNG THỊNH	29/08/1999	43004813	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRẦN KHOA	23/08/1999	43003636	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
BẠCH THUỲ DƯƠNG	24/07/1999	43001010	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
PHÙNG THỊ THU HÀ	28/09/1999	43000493	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
KIỀU THỊ THUỲ TRANG	10/12/1999	43001338	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
VŨ TIẾN ĐẠT	17/06/1999	43006285	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
TRỊNH VĂN TRUNG	25/04/1998	43009126	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THU HIỀN	22/01/1999	43002594	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN LÊ MỸ HẰNG	18/10/1999	43003882	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	10/01/1998	43004409	Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75
NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	09/06/1999	43008677	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG TÂM	01/04/1999	43001272	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN ANH HÀO	11/08/1999	43005215	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	27/07/1999	43003579	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ HUY HOÀNG	18/02/1999	43007480	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.60
LÊ THỊ THÙY LINH	03/03/1999	43006410	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỊ THƠM	18/03/1987	43002180	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
LÊ MINH ĐỨC	08/10/1995	43000352	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25
HOÀNG NGỌC QUÝ	28/05/1999	43001253	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ HỒNG ĐÀO	18/01/1999	43008361	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
LÂM THỊ THIÊN THU	16/08/1999	43000841	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	05/10/1999	43002083	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HUỲNH THANH AN	21/07/1999	43007386	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG THỊ HOÀNG TRANG	23/12/1999	43008250	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.20
LÊ HUỲNH LÊ	22/01/1998	43006771	Toán: 4.80 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50
TRƯƠNG CÔNG TÀI	04/07/1999	43001908	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH HOA	22/05/1998	43005761	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN NGỌC TUÂN	08/08/1995	43002423	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25
CAO THỊ PHƯỢNG	17/03/1999	43004030	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THANH HIỆP	13/04/1999	43001064	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN NGỌC HẢO	12/02/1999	43003214	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG	20/08/1999	43004111	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.20

HOÀNG THỊ NHẬT LỆ	14/04/1999	43003279	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG QUỐC HUY	21/09/1998	43002638	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG CÔNG MINH	04/09/1991	43007852	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25
TÔ VĂN HIỀN	08/01/1998	43001060	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ HỒNG TRANG	10/03/1999	43000872	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN LA THÀNH LONG	19/04/1998	43005790	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
ĐẶNG VĂN THẮNG	24/07/1999	43006178	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
PHAN HOÀNG LONG	10/08/1999	43007215	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THÙY TRINH	04/12/1999	43008590	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
LÊ CÔNG LÂM	08/03/1999	43003642	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIM OANH	06/01/1999	43004008	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ HUYỀN NHƯ	04/12/1998	43009062	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ BÍCH PHƯỢNG	30/11/1999	43007625	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ SINH	17/11/1999	43004043	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
VI THỊ HỒNG DUYÊN	13/02/1999	43000470	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN BÁ ĐẠT	03/11/1999	43003582	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN VĂN KHÁNH	10/11/1998	43005467	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG PHƯỚC VƯƠNG	15/07/1999	43002109	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN PHƯƠNG	10/01/1999	43004028	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THỊ THU UYÊN	30/07/1999	43002089	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THỊ VẠN NGỌC	21/10/1999	43006133	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THÙY LINH	14/11/1999	43002681	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.20
HOÀNG VĂN LƯƠNG	06/03/1999	43008442	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM QUANG PHONG	28/11/1999	43001228	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	05/10/1999	43000562	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THANH NAM	22/01/1998	43009244	Toán: 5.80 Vật lí: 6.50
ĐÀO QUANG THUẬN	06/06/1999	43005621	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀI ÂN	15/02/1989	43005935	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
BÙI THỊ BẢO ANH	20/07/1999	43002456	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG NGỌC HÂN	30/11/1999	43004581	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
TRIỆU THỊ THÙY DUNG	08/09/1999	43002513	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
LẠI THỊ HỒNG NHUNG	16/06/1999	43008486	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG	04/11/1999	43000777	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
THẠCH NGỌC TRÌNH	07/04/1996	43005902	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50
NGUYỄN VĂN HẬU	01/04/1999	43008381	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 2.80
VŨ LONG CHÂU PHA	02/03/1997	43005829	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LÚA	03/09/1999	43001701	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
BÙI VĂN VIỆT NHẬT	25/09/1999	43001203	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
LÊ ĐÌNH SƠN	14/11/1999	43003399	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THỊ NGỌC LINH	01/08/1999	43008076	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ NGUYỆT	26/04/1999	43000690	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
THỊ MA RI	18/02/1997	43007011	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ ÚT THƯƠNG	10/05/1999	43005312	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ YẾN	29/08/1999	43008629	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
BÙI VĂN HIẾU	10/02/1993	43002263	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00
CHU THỊ HOAN	27/07/1999	43003622	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.00
LÊ QUỐC CƯỜNG	25/07/1999	43003828	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ BÍCH HÀ	27/12/1999	43001516	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
TÔ THỊ BÍCH	10/12/1999	43000972	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MINH THÙY	16/04/1999	43007321	Toán: 9.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 7.20

TRẦN THỊ NGỌC GIÀU	30/09/1999	43007439	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN TRÀ	27/10/1999	43007334	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ XUÂN TRANG	27/07/1999	43002967	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN LỊCH	06/05/1991	43005782	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25
CAO VĂN PHƯƠNG	21/02/1999	43005562	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG NGỌC NAM	10/06/1998	43002731	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN VĂN HIẾU	15/01/1999	43003615	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	17/03/1999	43004754	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
HỒ THỊ NGỌC NHI	16/11/1999	43003675	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
CÙ THỊ HẰNG NGA	05/02/1999	43006130	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
LỤC TRỌNG CƯỜNG	16/04/1999	43000446	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ TRÀ MY	10/10/1998	43001168	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ HỒNG	22/09/1999	43003240	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THANH TÚ	03/04/1998	43007086	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.40
LÂM THỊ LA VI	27/04/1998	43000929	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
THẠCH THỊ THẢO NGUYÊN	10/08/1999	43000688	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN PHẠM ANH TUẤN	29/12/1999	43007356	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC NGHĨA	20/04/1983	43005809	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.00
ĐỖ NGUYỄN NHẬT KHÁNH	06/10/1999	43001646	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.40
VŨ THỊ HỒNG HẠNH	13/01/1999	43000057	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ TRÚC PHƯƠNG	04/09/1989	43005835	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00
QUẢN TRỌNG NAM	10/06/1999	43000664	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	16/04/1998	43007048	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN BẢO KHÁNH	07/11/1999	43003262	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
LÂM THÀNH LONG	22/09/1999	43005496	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG NGỌC MINH ANH	12/09/1999	43007115	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HOA SEN	12/08/1996	43002354	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THANH CHIÊU	20/11/1998	43005358	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ XUÂN QUÝ	05/03/1999	43004766	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
HÀ ANH THƯ	18/08/1999	43003724	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 8.20
HÀ HOÀNG MY	24/01/1999	43007231	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.00
PHAN VĂN KHOA	08/04/1999	43000319	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75
PHẠM HOÀI VŨ	23/03/1999	43003775	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC SANG	08/11/1999	43008177	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN MINH THƯ	19/08/1999	43005094	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ HẠNH	20/03/1999	43003207	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
ĐIỂU ĐÔNG	00/00/1996	43005145	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN VĂN CÔNG	02/08/1996	43007808	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75
MÔNG HỒNG VĂN	08/05/1998	43001375	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG	10/04/1999	43002829	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
NGÔ THỊ NGỌC NƯƠNG	22/07/1999	43007610	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 9 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH THỊ MỸ DUYÊN	27/12/1999	43002525	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	12/05/1999	43006595	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM NGỌC PHƯỚC	08/09/1999	43001235	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ HỒNG THẮM	03/12/1995	43005876	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
TRẦN THỊ THANH NHÀN	11/04/1999	43003990	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
VÕ MINH TRƯỜNG	20/11/1999	43005663	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
HÀ ĐĂNG LỘC	18/04/1999	43001148	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
VŨ MINH HÙNG	19/06/1999	43007181	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 3.80
HỨA MẠNH DŨNG	14/05/1999	43003172	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60

HUỲNH MINH SƠN	23/01/1999	43000772	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ HIỀN	17/08/1999	43006330	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
VŨ TRẦN PHƯƠNG NAM	25/07/1999	43008785	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	23/05/1999	43000265	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THANH HOÀNG	17/01/1999	43003624	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.60
CHU NGUYÊN LINH	10/03/1999	43007202	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG CHẤN LONG	23/05/1996	43007845	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00
CHU VĂN LÊ HOÀNG	27/09/1999	43000082	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THIÊN THƯƠNG	05/02/1999	43000854	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC DUỆ	01/01/1998	43004520	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG HOÀNG KHA	27/04/1999	43000109	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
LÊ ĐỨC DUY	17/04/1999	43000462	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HUY BẮC	25/10/1999	43004498	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM THỊ THANH THỦY	09/03/1999	43009106	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	08/09/1999	43006531	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG KIM DUNG	20/11/1998	43002510	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN THỊNH	04/08/1999	43001963	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 5.20

ĐÀO ĐỨC TUẤN	29/08/1995	43002424	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25
BÙI CHÍ NHÂN	28/12/1999	43002766	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
LƯU THỊ THỦY	10/09/1999	43004085	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM HẢI BÌNH	27/07/1999	43000019	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	13/03/1999	43005540	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH HÀ	23/08/1999	43001521	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.40
HỒ THỊ THÚY UYÊN	14/05/1998	43003004	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HOÀNG THIỆN	24/08/1999	43005614	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM HOÀNG TRUNG	11/12/1997	43004460	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.80
CAO NGỌC ÁNH	02/01/1999	43003810	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ HẢI YẾN	26/09/1985	43005933	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25
TRẦN QUANG HIẾU	22/06/1999	43003230	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THÀNH TRUNG	28/12/1999	43007081	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ MỸ THANH	11/09/1999	43007029	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MINH HÙNG	04/05/1999	43008727	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20
CHU THỊ THU THẢO	12/11/1999	43000216	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THANH TUẤN	21/06/1999	43007750	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.80

HỒ NGHIÊM NGỌC LÂM	16/01/1999	43008061	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	26/01/1999	43006610	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	16/09/1999	43009070	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.40
VŨ TRIỆU YẾN LINH	15/08/1999	43009036	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	04/12/1999	43007996	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO THỊ KIM CHI	06/09/1999	43003817	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG LÂM	17/04/1998	43003936	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HẢI LY	16/05/1999	43004682	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
VÕ THỊ ĐOAN TRINH	10/01/1989	43006815	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
CHU THỊ HIỀN	22/11/1999	43000064	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	20/11/1999	43002774	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.60
TỐNG LÊ HOÀNG	25/09/1999	43006100	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG ĐÌNH DUY THÁI	09/01/1999	43001916	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	01/09/1999	43004097	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG TRÍ NHÂN	11/11/1999	43006469	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.40
BÙI TIẾN CHUNG	26/01/1998	43003050	Toán: 8.20 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50
HỒ THỊ THIÊN NHI	19/05/1999	43005535	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.80

LÊ THỊ BÍCH NGỌC	24/08/1999	43005527	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	11/10/1999	43007297	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
LƯ THỊ CẨM GIANG	28/09/1999	43005397	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ DIỆU HÒA	12/06/1999	43001578	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THANH TÙNG	20/06/1994	43002433	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25
NGUYỄN VĂN PHONG	01/01/1996	43005161	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM THỊ LAN ANH	07/11/1999	43006237	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN VĂN HÂN	11/09/1999	43003883	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
TRIỆU THỊ MIẾN	14/12/1999	43000645	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH TRUNG CƯỜNG	13/10/1998	43003052	Toán: 3.60 Vật lí: 2.75 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ MAI CHINH	10/11/1999	43000026	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ THÙY NHƯ	02/01/1999	43006987	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
LÃ QUỐC NGUYÊN	15/03/1998	43003542	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 GDCD: 7.00 Tiếng Anh: 2.00
BÙI THỊ THÚY NGA	28/04/1999	43005515	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG NGUYỄN THÚY AN	20/10/1998	43002197	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGỌC HUỲNH NHƯ	06/05/1999	43007607	Toán: 3.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	12/12/1999	43008114	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ MỸ THI	20/10/1999	43001955	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 9.00

DƯƠNG VĂN HÀO	14/06/1999	43003212	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN TRỌNG CHIẾN	30/04/1999	43000981	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 2.50 GDCD: 2.50 KHXH: 2.17 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN ĐÌNH HÙNG	20/01/1999	43000554	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
SẨM THỊ THANH THỦY	18/09/1999	43002925	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TĂNG ĐỨC MINH	14/12/1999	43008094	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ HIẾU THẢO	06/08/1998	43006552	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ TRÀNG TUẤN	18/09/1999	43002074	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MỸ DUYÊN	21/04/1999	43001477	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
LÊ VĂN VIỆT	04/04/1999	43008961	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LƯƠNG THỊ THẢO	11/11/1999	43001285	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG VĂN THỰC	27/10/1996	43008235	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG VĂN ĐÔNG	12/08/1996	43000310	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ YÊN	22/03/1998	43003531	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGỌC ÁNH	30/05/1999	43005346	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
DƯ THỊ QUỲNH	20/09/1998	43002349	Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.25
TRẦN XUÂN NAM	02/07/1999	43004699	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
BÙI HỮU KHÁNG	06/11/1996	43009232	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 9.25
LÊ HUỲNH ĐỨC	09/12/1999	43006292	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20

LÊ ĐĂNG HÙNG	02/09/1999	43005234	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ MINH TRÍ	03/10/1999	43008264	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC ĐỨC	16/12/1998	43008371	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ XUÂN HOA	12/02/1999	43003899	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 8 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN TRƯỜNG PHƯỚC	07/10/1999	43006508	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THÙY LINH	13/11/1999	43003648	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ DIỄM MY	02/09/1999	43002725	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ ĐÌNH HƯNG	16/07/1999	43004230	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN CÔNG DANH	19/01/1999	43008994	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN PHÚ PHỤNG	14/09/1999	43003688	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ KIM ANH	23/09/1999	43008974	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
LÝ THANH LÂM	30/11/1977	43006705	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
TRẦN TRƯỜNG GIANG	06/05/1999	43008689	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG LÊ QUỲNH NHI	18/05/1999	43007257	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	20/12/1999	43000712	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
VŨ THỊ PHƯƠNG OANH	26/05/1999	43006142	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.00

PHẠM THỊ THÙY TRANG	22/11/1999	43004354	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
LÂM NGỌC CƯỜNG	12/02/1999	43008341	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
CHU ĐIỀN PHONG	25/11/1998	43008148	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THANH NHI	11/02/1999	43000175	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ THÚY	10/05/1999	43001981	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ QUỲNH NHƯ	18/12/1999	43008491	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	23/06/1998	43004411	Toán: 5.60 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25
NGUYỄN THỊ TÚ ANH	04/09/1999	43001409	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 10.00 KHTN: 9 Tiếng Anh: 8.60
VŨ THỊ QUỲNH NHƯ	05/10/1999	43000719	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
LÊ ĐÌNH ĐÔNG	20/07/1999	43007433	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THẾ HUY	30/01/1999	43008032	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
HÀ TRƯỜNG GIANG	15/01/1999	43006297	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG THỊ ÁNH NGUYỆT	24/03/1999	43003337	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.80
ĐỖ CÔNG TY	15/01/1998	43006209	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ ÁI VY	17/02/1999	43004382	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN MINH HIẾU	05/08/1999	43001573	Toán: 9.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN GIANG	28/04/1999	43006081	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 1.80

NGUYỄN THỊ BẢO AN	12/02/1999	43004473	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ ANH THI	06/04/1999	43006572	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ TÂM	12/12/1997	43006802	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 1.60
NGÔ THỊ THỦY	29/09/1998	43003451	Toán: 4.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN NHỰT	16/11/1989	43009183	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
NGÔ THỊ TRINH	20/04/1999	43002046	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	11/09/1999	43004848	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN NGUYỄN MINH HẬU	19/11/1999	43000063	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN LÊ ÁNH TUYẾT	26/11/1999	43007366	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	16/12/1999	43003353	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ THỦY TIÊN	04/10/1999	43002007	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
BÙI XUÂN HẢI	24/04/1999	43003594	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TUYẾT TRINH	02/01/1999	43004869	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN HOÀNG SƠN	14/08/1994	43002357	Toán: 7.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50
NGUYỄN THỊ KIM TIÊN	28/08/1999	43006192	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO DUY NGỌC	28/02/1990	43004430	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.75
TRẦN THỊ TUYẾT ANH	01/06/1999	43003138	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN VƯƠNG	14/09/1999	43004144	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00

TẠ VĂN TƯỜNG	29/08/1999	43004136	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ TRANG	02/10/1998	43005110	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	16/04/1999	43007511	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
CAO VĂN ĐỨC	08/09/1998	43005746	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
ĐỒNG VĂN HIẾU	24/01/1999	43008710	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	17/02/1999	43006134	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA	08/03/1999	43006444	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TRUNG THÀNH	26/10/1999	43000215	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN HẢI CHÂU	06/03/1999	43001442	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	31/01/1999	43001662	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THÚY HỒNG	19/03/1999	43000546	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
LÊ CÔNG BẢO	25/12/1998	43002472	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	12/10/1999	43000107	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ MINH TÂM	01/01/1958	43009194	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75
DIỆP TÚ BÌNH	17/03/1999	43007917	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
TẠ THỊ THÙY LINH	23/01/1999	43002683	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
HỒ MINH NGỌC	06/04/1985	43002164	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 1.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.50

NGUYỄN THỊ DIỆU HUYỀN	04/03/1999	43006361	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ THỊ THANH DIỄM	25/07/1999	43007418	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00
CAO PHẠM THANH HIỀN	31/01/1999	43007164	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.00 KHXH: 9.42 Tiếng Anh: 5.40
HỒNG THỊ THÚY LAN	29/12/1999	43005477	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
PHÙNG HỮU HIẾU	27/07/1999	43005428	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.00
MAI ĐỨC THANH	01/01/1999	43004790	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
THỊ NGA	24/12/1999	43008463	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	17/01/1999	43006461	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	14/09/1999	43000572	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRỊNH XUÂN ĐẠI	09/01/1999	43009157	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
ĐỖ VĂN HUỲNH	10/04/1999	43008038	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
PHAN VĂN TỚI	18/10/1998	43006037	Toán: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50
NGUYỄN THỊ DUYÊN	23/04/1999	43003845	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 7.00
DOÃN THỊ TUYẾT NGA	01/11/1999	43005262	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
THỊ CHI	22/10/1999	43002486	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ PHƯỢNG	17/06/1999	43001872	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN THỊ HÀ	12/06/1998	43005958	Toán: 6.80 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.58
LÊ KHÁNH TOÀN	03/09/1999	43004843	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
BÙI VIỆT NAM	24/12/1997	43006781	Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75

THÂN HOÀNG YẾN NHI	10/12/1999	43009060	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG NGÔ TUẤN NHI	30/11/1999	43004280	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.20
HỒ ĐÌNH TIẾN	23/03/1999	43002008	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	20/08/1999	43007704	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
LÊ VĂN ĐỨC	21/02/1999	43004968	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
LÂM MẪN ĐẠT	15/08/1999	43006860	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUÝ	16/10/1999	43000198	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ KIM THANH	17/05/1999	43004063	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 1.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	19/02/1999	43006202	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG VĂN TIẾN	12/01/1995	43002397	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
ĐẶNG QUỐC HÙNG	26/12/1999	43008725	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.08 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ANH HÙNG	09/01/1999	43002634	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	10/09/1999	43004297	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG THÚY YÊN	18/08/1999	43005702	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 1.80
LÊ THỊ THÙY HƯƠNG	27/02/1999	43000106	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC NGÂN	26/06/1998	43003668	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80

DANH KHANG	27/04/1999	43008047	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THANH BÌNH	25/09/1999	43007134	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
LÊ BẢO NGỌC ANH	01/09/1999	43007390	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TRUNG KIÊN	20/11/1999	43006386	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGHĨA HIỆP	10/04/1999	43000071	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THANH TRỌNG	11/06/1999	43000275	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ANH HÀO	22/03/1999	43006315	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIỀU TIÊN	28/04/1999	43003463	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN NGỌC DIỄM TRANG	27/07/1999	43002017	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.60
TRỊNH HOÀNG DUY	02/11/1999	43003843	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 1.40
TRẦN THANH THIỆN	13/11/1999	43008558	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ LÀI	20/08/1999	43003270	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ VĂN DŨNG	13/08/1998	43003572	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
TẠ THỊ HOÀI THƯƠNG	17/11/1999	43008571	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG VĂN CHÍN	26/02/1999	43000440	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH SANG	20/09/1999	43007013	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN NGỌC CẦN	14/05/1999	43000020	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN CÔNG MINH	15/08/1999	43006433	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
LÊ QUANG HIỂN ANH	18/08/1998	43006828	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU UYÊN	01/04/1999	43003006	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN THANH KHÁ	19/11/1999	43005463	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THỊ LUYÊN	23/11/1999	43005256	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THANH TÀI	07/09/1997	43007879	Toán: 6.40 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25
NGUYỄN THỊ THU HÀ	12/11/1999	43007443	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ THU HẰNG	28/01/1999	43002583	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH THỊ THANH NGA	05/08/1999	43000668	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THÁI SƠN	04/09/1999	43003402	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ MẠNH TÀI	10/01/1999	43004317	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.20
LÊ TRUNG HIẾU	24/01/1996	43005966	Toán: 4.20 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75
NGUYỄN QUÍ DƯƠNG	16/10/1998	43001014	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 1.60
NINH HOÀNG PHONG	05/08/1999	43007279	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ TUYẾT NHUNG	14/10/1999	43008131	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀM THỊ BÍCH VÂN	13/03/1999	43002193	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50

NGUYỄN THỊ HẠNH TRINH	04/12/1999	43007344	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐÌNH PHI	25/05/1999	43005552	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HUỲNH ĐỨC	02/05/1999	43007437	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ CẨM THU	31/10/1999	43000843	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	21/09/1999	43004132	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THANH HOÀI	23/12/1999	43000080	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ NGỌC HÂN	10/08/1999	43006319	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ KHẢ NHI	21/01/1999	43007595	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ NGỌC TÚ	09/01/1999	43004882	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
ĐOÀN THỊ NGỌC SƯƠNG	07/12/1997	43005855	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00
HÀ NGỌC VĂN	28/06/1999	43000924	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH HẢI YẾN	24/03/1998	43003535	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRỌNG HIẾU	03/07/1999	43007171	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG THỊ MAI TRINH	10/12/1999	43002042	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀO VŨ ANH	29/01/1999	43000399	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TĂNG THẮNG	16/07/1999	43001950	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.60
Y NHƯỜNG	07/01/1999	43000720	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.40

LÊ VĂN NAM	19/11/1999	43008098	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	29/05/1999	43005060	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
TẠ THỊ THU HÀ	24/12/1999	43001037	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TRẦN THIÊN BẢO	29/08/1999	43008327	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG THỊ TUYẾT VÂN	23/04/1999	43008286	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN MINH PHƯỚC	10/09/1999	43004753	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	03/11/1999	43006966	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THÀNH VINH	14/07/1999	43007371	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN VĂN KHÁNH	10/03/1998	43006766	Toán: 8.40 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25
NGUYỄN TRUNG HIẾU	30/05/1999	43008012	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THÙY TRINH	08/08/1999	43003490	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN BẢO TRÂN	30/01/1999	43000887	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
ĐINH QUỐC TÂM	15/03/1996	43002366	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25
MÃ THỊ BỀN	22/02/1999	43004944	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ ĐỨC LAM	26/04/1998	43003083	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ THƯƠNG THƯƠNG	05/03/1999	43001999	Toán: 7.40 Ngữ văn: 9.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN NGỌC OANH	06/06/1997	43004433	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TUẤN THÀNH	07/11/1998	43005867	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25

THỊ LOAN	22/02/1999	43005021	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THU HIỀN	05/11/1999	43008385	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ PHƯƠNG NAM	06/01/1999	43006440	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUANG QUÝ	20/11/1998	43005845	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
NGUYỄN TRƯƠNG NHẬT MY	10/12/1999	43004258	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CÔNG HIẾU	04/05/1999	43007468	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH TIẾN	04/09/1998	43002949	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	08/08/1999	43006915	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.67 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THỊ NGỌC TRÂM	04/04/1999	43000882	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.80
LƯƠNG THỊ QUỲNH	13/09/1999	43000754	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 9.20
ĐỖ VĂN TIẾN	14/06/1999	43008247	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ YẾN MƠ	20/09/1998	43005802	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25
HỒ THỊ THANH BÌNH	29/10/1999	43001435	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN XUÂN TIẾN	28/09/1995	43002400	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00
TRẦN THỊ THUỲ TRANG	25/09/1999	43001342	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TUẤN THANH	19/02/1999	43003706	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	20/03/1999	43000876	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.40

TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	02/10/1999	43008824	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
TÔ THỊ NGỌC ÁNH	17/10/1999	43006244	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
PHAN TUẤN KIỆT	10/05/1999	43005475	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
HỒ THỊ TÁM	20/08/1999	43003406	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ QUỲNH TRANG	31/03/1999	43004109	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THỦY TIÊN	15/06/1999	43007057	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ BÌNH DƯƠNG	01/01/1999	43007948	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ HUỆ	20/05/1999	43003914	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ THU HÀ	27/12/1998	43000494	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH VĂN HÙNG	15/01/1997	43002278	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50
HUỲNH ANH THƯ	08/10/1999	43001988	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.20
ĐẶNG NHƯ LAN	28/09/1999	43008747	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
THỊ TÁNH	07/05/1999	43008533	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐẮC HIẾU	17/05/1999	43001066	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
BÙI XUÂN PHONG	24/04/1999	43001836	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	03/09/1999	43002947	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN ĐÌNH QUỐC	25/10/1999	43003391	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG ANH TUẤN	02/11/1999	43000912	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	18/12/1999	43008581	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG LONG ĐỨC	18/07/1999	43005206	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ VẼ	25/12/1999	43008959	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ THÚY NHI	10/01/1999	43002772	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ SAN	10/04/1997	43004771	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG THỊ ÁNH	15/09/1999	43006241	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
GIÊNG PHÁT TƯỜNG	04/02/1999	43005923	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.25
TRẦN ĐÌNH HOÀNG	16/07/1999	43003909	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
PHAN MINH THANH LOAN	01/01/1999	43008435	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ THU HIỀN	02/02/1999	43004209	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG ĐỨC ĐẠT	08/04/1999	43008365	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM MỸ LINH	22/04/1999	43001684	Toán: 4.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 10.00 GDCD: 7.25 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HUỲNH ĐỨC	10/09/1998	43002141	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
TRẦN LỆ THẢO NHI	06/06/1999	43003996	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00

LÊ MINH QUANG	04/10/1999	43008511	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG BẢO TRÂM	03/11/1999	43002037	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	18/01/1999	43004371	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NÔNG HÙNG ĐIỆP	06/01/1999	43000482	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ DUY HIẾU	19/09/1999	43003613	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.42 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀM SỸ THỌ	08/02/1998	43000835	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ HẢI YẾN	18/02/1999	43007383	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THANH SẮC	20/07/1999	43008524	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
LÂM THỊ RI	18/07/1997	43000761	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN VIỆT SƠN	18/03/1992	43007874	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.75
PHẠM THỊ THANH NGỌC	21/10/1999	43005528	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN LÂM SƠN	01/06/1999	43004781	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐÌNH HÀ	14/02/1999	43007970	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH NGỌC TUYẾT	18/06/1998	43002438	Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00
TRẦN THỊ THANH NHƯ	22/05/1999	43000718	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	10/05/1986	43005884	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
NINH TUẤN ĐẠT	24/05/1999	43003583	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ BÌNH	16/12/1999	43008981	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 5.60

HUỲNH THỊ THANH LOAN	24/09/1999	43000616	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN NGỌC HOÀNG	11/09/1999	43006349	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.40
TÔ CHÍ THỨC	13/05/1999	43005310	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN THÀNH	10/09/1995	43006024	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.25
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	07/08/1999	43001559	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.80
LƯƠNG NGUYÊN AN	12/02/1999	43000002	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM HOÀNG HẢI	21/10/1999	43006307	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ VĂN PHÁP	25/11/1998	43004010	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	06/02/1999	43008034	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
VŨ VIẾT THẮNG	10/01/1999	43000827	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ THANH THÚY	21/06/1999	43008568	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỌ TIẾN	04/04/1999	43003466	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN LỢI	25/04/1999	43005025	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
HUỲNH THỊ HỒNG THỦY	12/04/1997	43005175	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ KHÁNH CHÂU	24/02/1998	43004166	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG MINH TÚ	13/08/1999	43004881	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH HẢI	29/07/1999	43006872	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN NGỌC TRÍ	06/11/1999	43004119	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN VĂN THÀNH CÔNG	08/10/1999	43001451	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.60
LÊ THỊ ANH ĐÀO	25/03/1999	43007953	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN MINH QUANG	21/11/1998	43003100	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 5.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
TRƯƠNG THỊ THẢO LINH	01/05/1999	43004669	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG VĂN NGHIỆP	09/05/1999	43003671	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HẢI HÀ	10/06/1999	43002565	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 2.40
TRỊNH VĂN VŨ	11/10/1992	43002446	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25
THỊ OANH	06/03/1999	43000726	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NGỌC TUÂN	06/11/1992	43005912	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
PHẠM ANH SƠN	22/10/1999	43004315	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN SƠN TOÀN	02/09/1999	43005643	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC QUÝ	01/10/1999	43008167	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH PHONG	14/02/1999	43008836	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG QUÝ	22/10/1999	43007631	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ DIỄM MY	22/07/1999	43005511	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ NHƯ HIỀN	14/03/1999	43003223	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ BÌNH NGUYÊN	02/09/1999	43007583	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN BÌNH LƯỢNG	18/10/1999	43009043	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TỐ NGA	06/09/1999	43005038	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU SỬU	03/03/1997	43002861	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ VY	18/12/1999	43007773	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 7.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 5.40
ĐIỂU HẢI	08/05/1996	43002573	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN CÔNG SỬU	23/04/1999	43007018	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NHẬT	04/07/1999	43006975	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ MỸ HẬU	17/06/1999	43006883	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THANH SANG	31/01/1999	43007014	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM VĂN PHONG	05/07/1999	43008495	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN ĐÔNG HÀO	16/12/1999	43005410	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.33 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.00
LÝ THANH THANH	25/09/1999	43004789	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHƯƠNG NAM	26/08/1999	43002160	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75
PHẠM MINH DƯƠNG	08/04/1997	43006076	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG QUỐC DƯƠNG	01/03/1991	43002233	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.25
NGUYỄN CỬU BÌNH	11/03/1999	43000975	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN DANH HÀ	23/02/1998	43002255	Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50
NGUYỄN VĂN ĐỨC	27/03/1998	43002249	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Lịch sử: 7.25
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	19/05/1998	43008465	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN TRỊNH NGỌC BÍCH	22/12/1999	43004162	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
LÝ THỊ KIM TIẾN	19/02/1999	43007059	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
CAO CẨM TIÊN	14/08/1999	43002004	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ KIM HUỆ	21/10/1999	43005233	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH MINH TRÍ	12/02/1999	43007733	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.60
HUỲNH THỊ HỒNG THẮM	03/08/1999	43001945	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH TUẤN	16/11/1999	43006637	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	10/12/1999	43002819	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ HOÀNG GIANG SƠN	20/10/1999	43000203	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM MINH HIẾU	02/06/1999	43003895	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM VĂN CƠ	28/06/1997	43003779	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25 GDCD: 5.75 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
TỐNG THÀNH ĐƯỢC	19/11/1999	43002551	Toán: 6.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ NGỌC HIỀN	06/04/1999	43008704	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.40
HUỲNH DƯƠNG THIỆN	03/02/1999	43004809	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.40

HOÀNG VĂN LỰC	10/11/1995	43007848	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50
TRẦN THANH LUÂN	03/11/1987	43005991	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	26/08/1999	43006092	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG HỒNG CƯ	06/05/1999	43005359	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM TRẦN THANH THUẬN	30/07/1999	43009102	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀM VĂN VIỆT	09/08/1998	43000338	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN CÔNG ĐỨC ANH	28/09/1999	43001402	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÀNH TRUNG	17/05/1994	43004459	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50
LÊ ĐỨC LẬP	27/12/1993	43007841	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.25
TRẦN NGỌC QUANG LINH	17/02/1995	43002307	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50
NGUYỄN THỊ NGA	18/07/1999	43001750	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG LÊ NIN	28/09/1999	43000721	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC KHÁNH	30/01/1999	43007194	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
HỒ THỊ HẢI YẾN	08/07/1999	43003776	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LƯƠNG THỊ NGỌC	28/01/1998	43005999	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THANH DUY	17/06/1999	43005375	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
HỒ LÊ NGỌC THUẬN	30/11/1999	43003721	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH NHẬT HOÀNG	25/11/1999	43007175	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.60
VŨ THỊ HOÀNG YẾN	30/05/1999	43000300	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ LINH HUỆ	08/02/1990	43005970	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75

TRẦN HOÀNG NGUYÊN	20/03/1998	43005158	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TIẾN HẢI	27/08/1998	43007977	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG THỊ HỒNG YẾN	17/12/1999	43002127	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN QUANG KHÁNH	27/06/1999	43008052	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ THỊ LIÊN	12/12/1999	43000594	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG QUỐC TOẢN	28/02/1999	43000867	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG	28/10/1999	43000906	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG HẢI NAM	27/06/1999	43000150	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	16/10/1997	43000303	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75
VÕ THỊ TRÀ MY	12/08/1999	43008097	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.40
THẠCH THỊ MỸ HOA	10/12/1998	43000533	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC CÁT TIÊN	18/10/1999	43000860	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 9.00
HỒ ĐỨC PHƯƠNG NAM	12/01/1999	43001172	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 1.80
DƯ HỒNG NINH	05/01/1976	43006716	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75
THỊ LANG PHƯỢNG	15/09/1996	43005163	Toán: 4.20 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.00
VÕ ĐỨC LONG	19/08/1999	43002699	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
BÙI THÁI TÀI	06/08/1999	43007020	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80

HUỲNH THỊ KIM HIỀN	04/05/1999	43009011	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC KHAN	09/04/1999	43003036	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 1.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 1.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75
TRẦN THỊ BẢO TRÂM	19/10/1999	43007732	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12/03/1999	43004072	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG TẤN QUÝ	26/09/1993	43005844	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	10/10/1999	43004100	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ HOÀI NHI	08/07/1999	43004727	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ NGỌC GIÀU	20/09/1999	43001512	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
BẾ VĂN ANH	25/04/1998	43000959	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 1.40
LÊ TRUNG THÀNH	29/01/1999	43001925	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN ĐỨC ANH	14/03/1990	43006681	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25
ĐIỂU HƯNG	20/11/1978	43005980	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
TRƯƠNG THỊ HƯƠNG LAN	05/02/1999	43005480	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO QUANG LINH	22/09/1999	43005250	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.20
ĐỖ TƯỜNG VY	13/07/1999	43008621	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
LÒ HOÀNG SƠN	04/04/1999	43007640	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN TRUNG	28/03/1999	43003497	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ DUYÊN	06/09/1999	43000465	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 4.40

HOÀNG THỊ MỘNG HÀ	16/06/1999	43006303	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN NHÂN	09/09/1990	43000372	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75
LÊ VĂN DŨNG	20/11/1999	43003173	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH TRỌNG	30/09/1999	43001348	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
CHỐNG KỂNH DIỆP	13/02/1999	43003831	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
THỊ HIỀN	22/01/1999	43004981	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
TÔN ĐOÀN DUY LÂM	05/06/1999	43000120	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG THỊ LƯU	06/04/1999	43003297	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN TRẦN GIA HÂN	03/06/1999	43004203	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
MÃ THỊ HẠNH	11/07/1998	43001043	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN NGUYỄN TẤN DUY	12/07/1999	43002523	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THÚY VI	22/11/1999	43006663	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
VÕ PHÚC SƠN	25/06/1997	43004443	Toán: 8.20 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	02/02/1999	43008349	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH NHẬT TIẾN	31/08/1999	43008918	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN HẢI	26/01/1999	43003866	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ DUNG	10/01/1999	43006851	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	20/01/1998	43003983	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG	29/10/1999	43006519	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ HÀ PHƯƠNG	07/08/1999	43004756	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ TIỂU MY	18/09/1999	43006951	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH NGỌC THÁI	20/09/1999	43002877	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ DIỄM MY	27/12/1998	43003311	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
THỊ THU	10/07/1993	43004451	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	07/06/1999	43002000	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.80
TRƯƠNG THỊ ANH THƠ	15/04/1999	43001966	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN ĐẮC HUY	28/03/1998	43004227	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
LÊ KIM HÀO	18/08/1999	43008378	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ THU THẢO	12/02/1999	43004799	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ LỆ	08/07/1999	43004646	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THANH BÌNH	16/05/1999	43008329	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
HÀ HỒNG PHÚ	20/04/1993	43000328	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
PHAN ĐÌNH TÚ	02/12/1996	43004131	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
ĐIỂU THỊ BÔNG	01/01/1999	43000431	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.00

HOÀNG THỊ HIỀN	22/12/1999	43007460	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN TUẤN	01/05/1999	43005667	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
LÝ QUỐC LUÂN	30/09/1999	43002701	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NÔNG TUẤN NAM	25/11/1999	43003319	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU LUN	28/11/1996	43005154	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN TRÍ	30/04/1999	43004865	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
VŨ PHƯƠNG NAM	28/04/1999	43000153	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO THỊ KIM QUYÊN	22/08/1999	43006523	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
VÕ CHÍ CÔNG	20/01/1999	43004169	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 4.40
KIỀU THỊ TUYẾT	16/07/1999	43003508	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
VŨ THỊ THÙY LINH	08/10/1998	43008077	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
TẠ THANH PHÁT	01/07/1999	43008834	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM HỒNG NGỌC	12/02/1999	43000160	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐOÀN KHÁNH LY	08/08/1999	43005028	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ TUẤN ANH	03/07/1999	43008316	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐẶNG HOÀI TRÂN	21/01/1999	43004861	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00

VÕ NGUYÊN NGỌC	05/01/1995	43002328	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75
TRẦN THỊ MỸ HUYỀN	30/06/1999	43008410	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
ĐOÀN THỊ HỒNG GẤM	20/04/1999	43004556	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
PHAN NGỌC MẠNH	19/09/1999	43003301	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
TRIỆU THỊ CHẠN	12/10/1998	43002481	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THÁI SANG	25/10/1999	43001892	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.60
ĐOÀN XUÂN HỮU	24/08/1993	43007838	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.25
PHẠM CAO NGUYÊN	30/11/1999	43007250	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN GIANG SA	11/01/1996	43009191	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN NGỌC THANH	10/10/1980	43000379	Toán: 3.00 Ngữ văn: 0.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	19/07/1999	43002113	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN MINH TIẾN	01/05/1999	43003468	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
LÊ QUANG HOÀNG ÁNH	18/12/1998	43003811	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THẠCH ÁNH DƯƠNG	01/09/1999	43001016	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH QUỐC KIỆT	06/11/1999	43004639	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THÀNH DANH	10/11/1998	43002221	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	21/09/1999	43002843	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ THỦY TIÊN	07/12/1999	43007058	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00

HỨA KỲ LƯƠNG	22/02/1999	43001157	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN TRẦN PHƯỚC AN	05/06/1999	43001386	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THANH HIỆP	15/09/1999	43005424	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
TẠ THỊ KIM TUYẾN	07/08/1999	43003766	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
LÊ XUÂN HẢI	24/06/1999	43001528	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
LỤC XUÂN DIỄN	03/06/1999	43006263	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ THÙY TRANG	27/04/1999	43000870	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ THUÝ HOÀ	10/10/1999	43001072	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	17/01/1999	43002116	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN HOÀNG PHONG	09/11/1997	43001230	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHƯƠNG NAM	22/11/1999	43001174	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	17/07/1999	43006968	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THANH LÂM	14/03/1999	43006924	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG HIỆP	10/12/1999	43002602	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 6.80
PHAN THỊ THANH TÂM	19/07/1999	43000785	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.00
ĐIỂU THẢO	10/08/1983	43009257	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
PHẠM VĂN NAM	20/11/1997	43008458	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80

TRIỆU THỊ THỦY TIÊN	14/08/1999	43003465	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ GIANG	28/04/1998	43002554	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ HOÀNG OANH	09/08/1999	43001222	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THẾ BÌNH	18/05/1974	43004401	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.75
PHẠM THANH LÂM	17/12/1999	43005482	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
LÂM THU HIỀN	04/01/1999	43006327	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25 GDCD: 5.25 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	09/10/1999	43004115	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NGỌC THỊNH	03/02/1997	43003042	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17
LÊ THẾ DUY	06/12/1996	43003781	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ THANH BÌNH	30/03/1999	43008980	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
LƯƠNG CÔNG MINH	19/03/1999	43000648	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN HOÀNG THƯƠNG	24/11/1999	43008239	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN MINH	19/12/1999	43000146	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
VÕ NHƯ HỒNG NGỌC	05/09/1999	43008799	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.80
NÔNG VĂN HÍN	20/12/1997	43000312	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
VÕ TRIỆU VƯƠNG	13/08/1999	43002110	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ ĐÌNH VINH	20/03/1999	43002101	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ MAI	22/02/1999	43007223	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 3.60

HỒ THỊ LƯƠNG	08/08/1999	43008443	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG THỊ LAN ANH	18/08/1999	43006056	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM VIẾT TIẾN THÀNH	02/12/1998	43007665	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
VŨ ĐỨC HUY	16/10/1999	43006105	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN TRƯỜNG THỌ	31/10/1998	43006030	Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25
PHẠM NGỌC PHƯƠNG	10/09/1988	43006791	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 1.80
HOÀNG TRỌNG NGHĨA	08/09/1999	43004708	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ HẢI YẾN	20/11/1999	43004386	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
HÀ KIM TRỌNG	18/09/1999	43004871	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ VIỆT HOÀNG	27/03/1999	43004220	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.20
CHÍ ĐÌNH NHỰT	15/01/1998	43004740	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
CAO HỮU TRỌNG	17/06/1998	43005115	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG VĂN ĐỒNG	25/04/1999	43001026	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN	11/09/1999	43002945	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VIỆT TIỆP	01/04/1999	43000254	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
BÙI ĐỨC MẠNH	04/01/1999	43007544	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THU HÀ	17/02/1999	43001036	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THỊ THU VÂN	10/03/1999	43002094	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
ĐIỂU TUẤN VỸ	29/12/1999	43000947	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀM QUANG ÂN	08/02/1999	43003558	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.20
HỒ THỊ HUỆ NHI	25/06/1999	43007593	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	15/08/1999	43002025	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
TẤT GIA LỘC	30/06/1999	43007538	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
VÕ MINH THẮNG	01/02/1999	43004077	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ THẢO NHI	16/03/1998	43002330	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25
TÔ THỊ KIM LINH	13/06/1999	43007208	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 4.60
PHAN NGỌC THẢO	01/05/1995	43002378	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.00
ĐỖ THANH PHƯỚC	19/04/1999	43005559	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH CÔNG MINH	14/04/1999	43008095	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM ĐIỀN THÁI HÀ	17/08/1999	43007444	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
THỊ VƯƠNG	00/00/1999	43006669	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
VÕ ANH HÀO	04/07/1998	43005961	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN QUỐC NGHĨA	10/08/1998	43000673	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
HỒ THỊ NGỌC TƯƠI	24/10/1998	43005683	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20

TIÊU THỊ TUYÊN	17/12/1999	43003504	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
VŨ CAO MINH TRÍ	17/08/1999	43008586	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU THANH	08/07/1999	43005070	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG THỊ PHƯỚC	15/08/1999	43001234	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG VĂN SƠN	22/06/1999	43004314	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	16/08/1999	43000021	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
LƯU VĂN LONG	27/11/1999	43008084	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ HOÀI LINH	20/05/1999	43000609	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20/03/1999	43004492	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
ĐÀO THỊ DỊU	02/12/1999	43000996	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ HUYỀN QUYÊN	05/08/1998	43008519	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ANH TUẤN	25/11/1995	43002429	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00
CAO THỊ KIM ANH	27/09/1999	43006226	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM HUỲNH ĐỨC	05/06/1999	43000485	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VỦ TINH	14/10/1999	43008920	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	01/05/1999	43003649	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUANG TRUNG	20/06/1996	43002409	Toán: 2.80 Vật lí: 1.25 Hóa học: 3.00

DƯƠNG ĐỨC CÔNG	09/03/1999	43000030	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH CAO THẮNG	18/12/1996	43006805	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75
HÀ THỊ HẠNH	08/11/1999	43003867	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH HƯỜNG	28/08/1999	43008044	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ NGỌC	09/10/1999	43003986	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ NGỌC MY	05/10/1999	43008096	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ ÁNH NGUYỆT	23/07/1999	43003338	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	30/10/1999	43000605	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN ĐỨC HIẾU	05/03/1999	43006892	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VĂN THỰC	13/05/1999	43001319	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC THẢO	24/04/1999	43000805	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
PHAN VĂN TÙNG	25/08/1990	43002435	Toán: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75
HUỲNH THỊ THÚY VY	13/05/1999	43006749	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
TRẦN THỊ THU TRANG	16/11/1999	43008930	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
LÊ TRẦN CÔNG MINH	22/12/1998	43009242	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75
NGUYỄN MINH TÌNH	29/09/1999	43003473	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG MINH CHIẾN	21/03/1999	43000025	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80

LÊ THỊ MỘNG HUYỀN	09/12/1999	43007494	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	22/05/1998	43000741	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ PHƯƠNG OANH	16/04/1999	43000183	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HẢI	16/10/1998	43007821	Toán: 5.80 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50
TRẦN HOÀNG ANH	30/01/1999	43007398	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.40
LÊ PHƯỚC TÙNG	14/12/1999	43002076	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ ĐÔNG	10/12/1999	43001025	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
LƯƠNG VĂN SƠN	18/02/1999	43001263	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
TẠ NGỌC HÒA	02/06/1999	43004598	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ BẢO ANH KHOA	09/03/1999	43007195	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THANH HIỀN	05/11/1999	43008004	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.40
PHAN ANH THY	23/07/1999	43007714	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH THỊ THÙY DUNG	06/10/1999	43006266	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LỆ HẰNG	27/03/1999	43002582	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN HOÀNG THÁI	02/12/1999	43008541	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
BÙI GIA HUY	16/04/1999	43004613	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60

TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	26/04/1999	43007635	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN HỒNG QUÂN	05/08/1999	43000750	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HOÀNG SỸ	02/01/1999	43002862	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG NGỌC PHONG	07/07/1999	43004746	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN HÀO	22/02/1999	43001046	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH THỊ BÍCH CHÂU	20/08/1998	43007927	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH THỊ HIẾU	20/06/1999	43001567	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
MAI VĂN TUYỀN	17/07/1994	43009207	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
MAI THỊ HOÀNG THƯƠNG	23/04/1999	43000248	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THỊ THU HƯƠNG	15/03/1999	43007189	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	20/10/1998	43007661	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN ĐỨC DOANH	28/11/1997	43005943	Toán: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00
LÊ MỸ NGHĨA	10/11/1999	43009053	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NGỌC QUÝ	07/05/1999	43007632	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
LÊ NHẬT QUỲNH LINH	04/11/1999	43001675	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN NGỌC HẢI	04/11/1999	43007157	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG NGUYÊN	21/12/1999	43001774	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LONG TỤY	08/04/1996	43000390	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75

BÙI THỊ HÀ GIANG	04/07/1999	43005396	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN TẤN SANG	20/09/1999	43004772	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHƯƠNG HOÀI LINH	08/07/1999	43006118	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.42 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ HẰNG	10/07/1999	43000511	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ TRANG	11/10/1999	43002020	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ THU HÀ	01/05/1999	43007969	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TÀI SƠN	17/01/1997	43007873	Toán: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00
ĐIỂU THỊ NHI	19/06/1996	43005823	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
THỊ NGUYÊN	04/02/1999	43002758	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VIẾT NGHĨA	18/10/1999	43000159	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
PHAN PHONG PHÚ	05/02/1999	43002798	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
PHAN VĂN SƠN	04/11/1998	43006723	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.00
ĐỖ THỊ LINH	05/08/1999	43006931	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	07/10/1999	43008036	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
CHU VĂN SƠN	22/09/1996	43002172	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.42 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ HOA	04/04/1999	43003233	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	28/09/1999	43007290	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN VIẾT DUY ĐÔNG	16/10/1999	43001496	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM	26/09/1999	43008933	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 7.20
HỒ THỊ MINH ANH	22/05/1999	43004478	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	08/06/1996	43003062	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25
ĐỖ NHƯ QUỲNH	21/03/1999	43001886	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.20
LÊ PHẠM ANH VINH	28/08/1999	43002100	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀM THỊ NGUYỄN	02/12/1999	43005530	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM QUỲNH CHI	28/05/1999	43007930	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ MINH THY	11/01/1999	43000857	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG THỊ KIM NHÂN	29/11/1999	43000697	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐOÀN NGUYỄN HUỲNH NHƯ	12/08/1999	43007603	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC MINH HIẾU	20/07/1999	43006095	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THỊ PHƯƠNG NHUNG	20/09/1999	43001809	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 8.80
PHAN ĐĂNG DƯƠNG	27/04/1994	43002234	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50
LÊ NGỌC THIỆN	27/03/1999	43002910	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	02/09/1999	43007737	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	30/03/1999	43007756	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG ĐỨC HÙNG	28/10/1998	43005971	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.25

HÀ THỊ TRIỀU TIÊN	11/06/1999	43008241	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.60
CAO ĐĂNG QUẢNG	15/10/1985	43000374	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
CAO DUY AN	28/07/1999	43004152	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	17/09/1999	43004895	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ PHƯƠNG	24/10/1999	43009071	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
CAO NGUYỄN QUỲNH NHƯ	27/10/1999	43008489	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ BÍCH THỦY	08/10/1999	43007702	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
MAI LÊ UYÊN	12/07/1998	43008643	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ BẢO TRÂN	14/11/1999	43008934	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
THIỀU ĐĂNG KHOA ĐỨC	18/11/1999	43008686	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU LƯƠNG	26/09/1993	43006778	Ngữ văn: 4.75
HÒA QUỐC THÁI	02/04/1999	43002875	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.60
ĐÀO VĂN DŨNG	29/02/1996	43002224	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00
HÀ TIẾN ANH	11/03/1999	43004936	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.00
BÙI DUY HÙNG	20/10/1999	43005448	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	27/03/1999	43005633	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THỦY TRÚC	29/09/1999	43002983	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60

BÙI THỊ HIÊN	10/04/1999	43003887	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN KIM NGÂN	20/06/1999	43008790	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ THU THẢO	20/07/1999	43000224	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
LƯU THỊ MỸ HẢO	27/08/1999	43003875	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	22/02/1999	43009007	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
LÀNH VĂN TÔN	26/10/1999	43003476	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
SẨM VŨ PHONG	27/12/1999	43001229	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG TRỌNG HUY	28/01/1999	43004226	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH LONG	10/07/1976	43005791	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
NGUYỄN MAI PHƯƠNG	03/08/1999	43000191	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 6.40
HÀ THỊ KIỀU TRANG	06/11/1999	43007065	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
PHAN VĂN ĐẠT	07/03/1999	43009002	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN ĐỨC THUẬN	09/09/1999	43001971	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	16/08/1999	43005447	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THẾ LÂM	08/11/1998	43002304	Toán: 6.40 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25
VƯƠNG THỊ CẨM VI	02/09/1999	43000291	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 9.20
LƯƠNG HỒNG THẮM	27/02/1999	43005608	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80

LÊ PHẠM TUYẾT NHI	16/05/1999	43004726	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
LÊ BÁ MẠNH	18/10/1999	43008449	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG HÀ GIANG	07/04/1999	43007965	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
PHAN TRẦN ÁNH VY	12/11/1999	43005134	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN TRỌNG	16/08/1996	43005179	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75
HOÀNG THỊ HẰNG	01/07/1999	43005414	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀNG ANH	12/09/1996	43007805	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00
NÔNG THỊ THỦY	27/01/1999	43009200	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
TRIỆU THỊ THẮM	13/02/1999	43000820	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN NGỌC QUÍ	12/03/1999	43004764	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 2.75 KHXH: 3.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRUNG KIÊN	06/01/1999	43002657	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
MÃ PHƯỢNG THI	14/06/1999	43000829	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.80
LƯU CÔNG TUẤN	13/01/1999	43002992	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THẢO NHUNG	14/09/1999	43008134	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH QUỐC DUY	11/11/1999	43003174	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	19/07/1999	43006625	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
THẠCH THỊ THANH TUYỀN	26/07/1999	43005680	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ THỦY VY	12/02/1999	43005698	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.60

MAI THÀNH ĐẠT	28/12/1999	43003850	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG	03/04/1999	43007992	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
LÊ VĂN DŨNG	30/10/1993	43007814	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.25
NGUYỄN HƯNG VIỆT TIẾN	02/07/1998	43001327	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ ANH THƯ	17/12/1999	43002934	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
LÊ NGỌC TUYỀN DUYÊN	11/06/1999	43008353	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGA	12/05/1998	43003324	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN BÁ TÙNG	24/03/1999	43002996	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ PHÚ THÀNH	07/10/1999	43007308	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRẦN NHẬT DUNG	11/06/1999	43005726	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	22/11/1999	43008796	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
HỒ NGUYỄN NGỌC ANH	31/07/1999	43008647	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ TRÚC PHƯƠNG	19/08/1990	43005839	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50
BÙI VĂN HIẾU	24/02/1999	43002606	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.60
HUỲNH THỊ HẰNG	02/07/1999	43003598	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG VĂN DŨNG	05/11/1999	43004522	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THANH TRÚC	26/07/1999	43008595	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN THỊ THÙY LINH	16/11/1999	43001687	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN LÊ NGỌC MY	30/09/1999	43001169	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN PHƯƠNG THÁI	03/12/1999	43001915	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN MINH THƯƠNG	02/07/1999	43008240	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN CHIẾN	05/11/1999	43007933	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
VŨ ĐỨC KHẢI	18/12/1999	43000577	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN TUẤN ANH	28/05/1999	43001417	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.00
ĐỖ THỊ THÙY LINH	07/06/1999	43001669	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ NHÂM	19/02/1998	43005270	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THÚY NGA	04/03/1998	43004701	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỮU LUÂN	01/12/1999	43004251	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	07/03/1999	43000693	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THU TRÀ	28/06/1999	43000257	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VĂN NỘI	24/02/1998	43008493	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN TIẾN ĐẠT	06/01/1999	43008680	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.20
ĐÀO LÊ THANH TRÚC	06/12/1997	43002188	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
HUỲNH NGỌC HẢI	23/07/1999	43000496	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.80

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	04/10/1999	43003806	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.40
BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	15/08/1999	43004033	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	00/00/1999	43006132	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ THỊ NGỌC BÍCH	14/09/1999	43007133	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN HOÀNG THƯƠNG	28/08/1999	43006597	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM NGUYỄN BÍCH TRÂM	11/09/1999	43007731	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ MỸ DUNG	25/09/1999	43008670	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THANH HUỆ	02/07/1999	43002626	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG THỊ HÀ	20/08/1999	43003588	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LÊ ĐỨC DUY	16/05/1999	43007143	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HOÀI NAM	16/04/1999	43006952	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ BÍCH THÙY	21/05/1999	43000846	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ HỒNG THẮM	28/04/1998	43002380	Toán: 4.80 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50
NGUYỄN TRỌNG THÀNH	26/09/1999	43007313	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN DẠ UYÊN	05/07/1997	43006821	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN AN DƯƠNG HƯNG	25/10/1999	43001625	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	16/09/1999	43008651	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
LƯƠNG ĐÌNH DŨNG	16/10/1999	43005369	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN ĐỖ DUY LƯỢNG	08/08/1999	43001707	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
ĐÀO NGUYỄN THÁI BẢO	22/12/1999	43003560	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VỸ THẾ	05/09/1999	43008215	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ NGỌC LAN	09/10/1999	43000118	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN HOÀNG PHI YẾN	20/04/1999	43005137	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN THỊ HỒNG HẠNH	17/11/1998	43007979	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG VĂN PHƯỚC	15/08/1997	43002337	Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THẾ KỶ	06/12/1999	43007509	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
LÊ HỒNG PHONG	01/07/1999	43001226	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	24/07/1999	43008090	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THẢO HẠNH	14/04/1999	43000500	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN SONG NGỌC PHƯỚC	12/11/1999	43001856	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	13/12/1999	43004089	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
TỪ THỊ THANH NGÂN	05/08/1999	43004273	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG THỊ BÍCH	27/09/1999	43000016	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ HỒNG THẮM	06/03/1999	43009097	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH TRUNG	08/03/1998	43000277	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN CHÍ TRUNG	16/08/1999	43002986	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THỊ TRANG	10/05/1999	43000267	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THỊ NGỌC CHÂU	22/10/1998	43002211	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.20
ĐINH QUANG LẬP	08/05/1999	43007514	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀM QUANG TRUNG	23/12/1999	43002057	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HUY HOÀNG	26/02/1999	43008025	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	23/09/1999	43007604	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THU ĐÀO	07/01/1999	43004535	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN CÔNG HƯNG	15/04/1993	43002291	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00
TRẦN THỊ PHƯỚC	28/08/1999	43002810	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN AN	01/09/1999	43008311	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	22/06/1999	43007364	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 5.40
PHÙNG HỮU THIÊN HÂN	18/04/1999	43001547	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN NGỌC TỶ	16/08/1999	43003002	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG ĐÀO THANH THỦY	21/04/1999	43008902	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG THỊ KIM HIỀN	25/09/1999	43003604	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.20

VÕ NGUYỄN TÍN VŨ	30/03/1999	43006667	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TUẤN LINH	18/10/1999	43001683	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ LINH	21/01/1999	43003942	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG MINH	23/09/1998	43003303	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
TẠ PHƯƠNG NAM	28/08/1998	43003972	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM NGỌC THƯƠNG	04/07/1999	43003462	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU LONG	05/07/1997	43004244	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 1.80
CHU TRỌNG THUẦN	26/05/1999	43005089	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG VĂN HẢI	08/02/1998	43000051	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ XUÂN TIỀN	09/05/1999	43008916	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN THỊ NGỌC THẠCH	18/07/1999	43004786	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.40
PHAN THỊ MƠ	01/05/1993	43004428	Toán: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25
LÊ HOÀNG NGUYÊN	24/08/1999	43000681	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.60
CHUNG ĐÌNH PHÚC NGUYÊN	02/02/1999	43002756	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 8.20
HOÀNG THỊ HOA	13/03/1999	43000076	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
THỊ MAI	14/06/1999	43005032	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
LÊ TRUNG PHƯƠNG	16/04/1998	43001861	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00

ĐIỂU GIANG ANH	04/10/1999	43008312	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM ANH TUẤN	18/09/1999	43008607	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THANH NGÂN	10/10/1999	43000671	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN QUỐC DŨNG	20/03/1983	43004406	Toán: 3.20 Ngữ văn: 0.75 Vật lí: 2.50 Sinh học: 2.25
NÔNG THỊ MAI	03/06/1999	43001160	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU TRANG	08/07/1999	43009117	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ MỸ LINH	25/09/1999	43006409	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 1.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.17 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THẾ TÀI	17/05/1998	43001264	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
LÂM HIỀN	05/02/1962	43006696	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN LƯƠNG THƯỞNG	01/01/1999	43007712	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	01/01/1999	43000802	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.00
VŨ VĂN DƯƠNG	29/11/1999	43007951	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO THỊ KIỀU OANH	19/09/1999	43001823	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ HUYỀN LINH	17/10/1999	43005491	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG THANH VŨ	10/01/1999	43004912	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	01/08/1999	43008207	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THỊ PHƯƠNG THỦY	20/02/1999	43000237	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 9.00

NGUYỄN TÚ NHI	29/12/1998	43004730	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THANH TRÚC	21/07/1999	43005116	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ TÚ TRINH	03/06/1999	43005659	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THANH BÁU	28/11/1977	43005936	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
TRẦN PHI TÍNH	08/11/1999	43005642	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ NGỌC HẰNG	15/01/1999	43008702	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN ĐÌNH VĂN	22/01/1999	43003515	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
CAO THỊ KIM CHI	16/09/1999	43000437	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THANH TÙNG	24/10/1999	43004892	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
LIÊU THỊ TRANG	12/09/1999	43005644	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM HÙNG CƯỜNG	17/02/1995	43002219	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75
ĐẶNG VĂN THIÊN	25/12/1997	43002905	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐÌNH MINH	16/05/1998	43003089	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUANG TRUNG	10/01/1998	43002408	Toán: 3.40 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25
ĐIỂU CƯỜNG	03/06/1996	43009214	Toán: 1.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25
LƯƠNG THỊ THÚY KIỀU	11/04/1998	43005778	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ VÂN ANH	20/11/1999	43004939	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN TRƯỜNG	18/06/1996	43007899	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25

LÊ HOÀNG AN	15/02/1999	43003792	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
TRIỆU VĂN HÀO	21/10/1999	43000058	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
VÕ BÙI HOÀNG DŨNG	23/11/1999	43004524	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THỊ THANH TRÚC	31/10/1999	43008592	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ KIM ANH	22/09/1999	43005184	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
BÙI THỊ THANH NGUYỆT	01/10/1999	43007585	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ĐÌNH NHẬT	21/06/1991	43007861	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75
TRẦN THỊ HẰNG	25/11/1997	43002584	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
BÙI MẠNH BẮC	16/03/1999	43008660	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN ĐÌNH ĐÔN	13/07/1995	43002242	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 7.25
NGÔ QUANG TRƯỞNG	28/10/1999	43006204	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
GIANG THANH BÁCH	25/05/1999	43006060	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ TRUNG TÍNH	03/07/1999	43005103	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH BÌNH	21/09/1999	43004503	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ BÁ TRUNG	06/04/1999	43002059	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
LỶ TÚ PHƯƠNG	10/01/1999	43003383	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THÙY LINH	07/04/1999	43001685	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20

VŨ TRẦN NGỌC NHƯ	05/10/1999	43007608	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THIÊN THUẬN TƯỜNG	07/05/1999	43001372	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN XUÂN TỚI	02/02/1999	43000256	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ LAN ANH	06/01/1999	43001415	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.20
DOANH THỊ THU TRÀ	02/07/1999	43002958	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.40
VŨ VĂN ĐẠT	24/03/1998	43003782	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG TRƯỜNG THÀNH	13/10/1999	43007311	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.40
ĐINH THỊ KIỀU TRINH	03/04/1999	43006622	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.20
ĐOÀN THỊ YẾN NHI	22/12/1999	43005534	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
LÊ PHẠM THẾ ANH	09/01/1999	43004938	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THÀNH HUỲNH ĐỨC	10/07/1999	43007961	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VIẾT ĐIỆP	22/05/1994	43002240	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 8.50
NGUYỄN THỊ DIỄM	09/01/1999	43006262	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
HÀ THỊ THU LÀNH	30/11/1999	43001128	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
LÝ THỊ NGUYỆT	28/07/1998	43002762	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT	21/04/1999	43003510	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
LÊ GIA VĨ	17/09/1999	43003520	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.20

HOÀNG VIẾT VƯƠNG	15/11/1999	43008620	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN PHI GIẢNG	11/04/1990	43002254	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25
TRẦN A HOÀNG	25/03/1999	43004602	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
THỊ TÂM	01/05/1999	43008876	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
THỊ ĐEN	25/06/1998	43002542	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
HỒ THỊ THANH THÙY	16/03/1998	43009264	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
LỤC KIỀU TRINH	28/03/1999	43002978	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
PHAN ĐINH NHƯ QUỲNH	03/06/1999	43003692	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.80
NGÔ THỊ THU HOÀI	26/06/1999	43007173	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THỊ XINH	20/07/1999	43005700	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ QUANG MINH	17/10/1999	43001726	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ MỸ LINH	28/10/1999	43008074	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THANH PHÚC	24/08/1999	43007614	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	23/09/1999	43002114	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
CÙ THỊ TỐ NHƯ	25/12/1999	43007602	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
PHAN ĐỨC QUANG	23/08/1998	43006794	Toán: 6.20 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25
NGUYỄN THỊ HIỀN TRANG	21/12/1999	43002963	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.00
LÂM VIỆT PHÚC	16/06/1999	43008842	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.80

DƯƠNG THỊ NGỌC CHÂM	11/10/1999	43003562	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
BÙI THỊ MINH HUYỀN	05/09/1999	43000559	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU NHI	00/00/1998	43005047	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN TÀI	13/09/1999	43007022	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN CÔNG HÀ	26/07/1999	43002570	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐÌNH PHƯƠNG	10/06/1999	43007286	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	20/11/1999	43000756	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU HOÀNG QUY	04/04/1997	43007792	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00
LÊ THỊ NHƯ	08/12/1998	43004000	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
LÂM THỊ NHÀN	06/12/1999	43008476	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
TẠ THỊ THANH THANH NGA	09/09/1999	43006955	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ PHƯỢNG	04/05/1999	43004031	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC TÀI	01/04/1999	43004051	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ THÙY TRANG	18/06/1999	43007338	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.40
HỒ THỊ THANH ĐÀO	10/02/1999	43001490	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
ĐIỂU HẬU	26/11/1998	43003035	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
NGUYỄN VĂN VƯƠNG	04/09/1999	43004916	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80

ĐINH NHO HUY	16/07/1993	43002154	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
BÙI ĐĂNG SÁNG	24/02/1998	43002352	Toán: 5.20 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ QUÝ	10/05/1999	43008854	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
HỒ THANH LONG	09/01/1999	43002693	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH THỊ YẾN	21/06/1999	43004930	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ĐỖ THÀNH LONG	02/12/1999	43008763	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ HÒA	16/02/1999	43002614	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN TUẤN	05/10/1998	43003763	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ ANH THI	22/12/1999	43008893	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG TRƯỜNG QUÂN	26/12/1999	43008513	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THANH TUYỀN	26/03/1997	43005920	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
LÂM PHIA	25/05/1999	43006995	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.20
HỨA THỊ ANH TRÚC	02/01/1999	43002982	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH TÙNG	08/04/1997	43006045	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.25
NGUYỄN LÝ HOÀNG NAM	28/11/1999	43000660	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG VĂN CƯỜNG	11/07/1999	43004953	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
TÔ ÁNH NGUYÊN	20/06/1991	43005817	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25

NHỮ THỊ BÍCH LOAN	11/10/1999	43006938	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
BÙI THỊ ÁNH	23/11/1999	43006832	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC KIỀU TRINH	25/05/1999	43002981	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG XUÂN THẮNG	16/01/1999	43000821	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NHẬT NAM	29/08/1999	43002736	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.40
MAI THỊ KIM THOA	22/08/1999	43007691	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
ĐINH TRƯỜNG HÀN NGÂN	29/03/1999	43001753	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ THỊ ÁNH DƯƠNG	02/02/1999	43000473	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
LÝ THIÊN HÀ	14/01/1998	43002564	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THU HẰNG	22/01/1999	43001542	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
ĐÀO THỊ THẮM	02/04/1999	43005605	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
VIÊN THỊ TÂM	06/04/1999	43005295	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
THỊ TRÀ	28/11/1998	43008578	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH THẢO	08/08/1999	43008885	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.60
LƯƠNG THỊ HẢI YẾN	07/07/1999	43003532	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
PHAN ANH VIỆT	19/10/1999	43007102	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.00

MAI THỊ THÙY TRANG	22/06/1999	43004853	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH VY	21/09/1999	43004920	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	16/07/1999	43007452	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
CHU THỊ KIỀU YẾN	03/09/1999	43003027	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH TUYỀN	01/01/1999	43007362	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ THỊ LINH	08/09/1999	43008426	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG TOÀN THẮNG	30/04/1999	43006565	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ HỒNG YẾN	11/12/1999	43004933	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ KIM NGUYÊN	04/10/1988	43004393	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50
LÊ XUÂN TÂY	20/05/1998	43005296	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC	16/11/1998	43001769	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ KIM PHƯỢNG	21/05/1999	43003385	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC KHÁNH HOÀ	28/03/1999	43007476	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU NGHĨA	02/01/1999	43006961	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ MINH LUÂN	01/09/1999	43001154	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
VŨ THỊ VUI	29/09/1999	43007767	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80

HOÀNG THỊ AN	15/11/1999	43007114	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN HIỆP	28/08/1995	43009226	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.50
NGUYỄN THỊ HỒNG HIỆU	10/08/1999	43007471	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	20/09/1999	43002047	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
DƯƠNG THỊ NHI	22/08/1998	43003096	Toán: 4.40 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25
NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	29/12/1999	43007239	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THANH TUYỀN	22/02/1999	43002999	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
LÊ TIẾN HUY	22/05/1999	43001091	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG TUẤN ĐẠT	11/03/1999	43006284	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
PHAN NHẬT THÀNH	09/03/1999	43001280	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THỊ MỸ HUYỀN	07/01/1999	43006368	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
PHAN ĐỨC TRỌNG	25/06/1999	43000897	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ XUÂN CÚC	24/05/1999	43006257	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÚC	12/07/1999	43000900	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ KIM THU	08/09/1999	43000235	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ HOÀNG OANH	20/12/1981	43002169	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50
LÝ NGỌC ÁNH	29/03/1999	43003139	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN LÊ NHƯ HẢO	26/01/1999	43007158	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	10/02/1999	43008583	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỊ THU PHƯƠNG	02/07/1999	43004029	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 6.00
LÊ ĐÌNH SƠN	18/07/1993	43005165	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.50
TRẦN THỊ OANH	18/04/1999	43002790	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
PHAN ANH HÀO	16/11/1999	43001536	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	07/05/1999	43000561	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THANH THIỆN	22/02/1999	43001296	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HUY BÌNH	22/02/1999	43007920	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THUỲ TRANG	28/07/1999	43007722	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	19/09/1999	43008939	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ KIM NGÂN	07/06/1999	43008788	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN PHI HÙNG	20/06/1999	43006357	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
LẠI NGỌC HOÀI	19/03/1999	43005437	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	02/10/1999	43008354	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG LÊ KHƯƠNG DUY	09/03/1999	43000463	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
CAO THỊ HOÀNG ANH	07/11/1999	43000398	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.40

CHU THỊ BÉ	28/03/1999	43003147	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN THỊ HỒNG NHUNG	09/06/1999	43004732	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
CHÂU THỊ THUỲ TRANG	29/04/1999	43007720	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NGỌC BẮC	04/07/1999	43008978	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TRÚC SƯƠNG	08/03/1998	43002362	Toán: 7.80 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25
LÊ ĐÌNH ĐỨC	06/01/1999	43000484	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THẢO NGUYÊN	23/06/1999	43006137	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ HẰNG	05/09/1997	43003068	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50
LÊ THỊ THANH THẢO	10/09/1999	43000217	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	24/12/1995	43004461	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00
LÊ TRẦN TUẤN ANH	08/11/1999	43007392	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN ANH TUẤN	10/05/1999	43004889	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HUYỀN	01/11/1999	43005237	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ NGA	20/04/1997	43000369	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.00
PHẠM HỒNG HẢI	26/01/1999	43001530	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ HOA	08/05/1999	43003234	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ NHÃ UYÊN	02/08/1999	43007100	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
LƯƠNG CÔNG DANH	04/10/1998	43003780	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN CÔNG TRÍ	12/05/1999	43000270	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
BÙI VĂN KHẢI	16/10/1999	43004232	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	20/11/1999	43008820	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
MAI VĂN PHÚ	02/11/1998	43006998	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VŨ HẢI ĐĂNG	29/11/1999	43007959	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG XUÂN MINH TUẤN	01/01/1998	43003503	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG MINH DƯƠNG	14/11/1999	43008998	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ NHIÊN	14/08/1998	43007788	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
CHÂU MỸ NGA	19/11/1999	43009052	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH THỊ THU CÚC	09/03/1986	43005720	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00
ĐIỂU GƠ LUI	20/05/1997	43002703	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THÀNH PHÁT	27/07/1999	43001830	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
THẠCH TRÚC PHƯƠNG	22/06/1999	43007623	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ MỸ LINH	29/10/1999	43001665	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.80
LÊ QUỐC PHƯƠNG	01/08/1999	43009069	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN CHU KIM THU	05/08/1999	43003447	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
LÂM RA ĐA	15/01/1999	43006690	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 1.25 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
THÁI THỊ PHƯƠNG NHI	30/11/1999	43003349	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60

HÀ TUẤN ANH	11/07/1999	43006826	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
HỒ PHI HÙNG	19/01/1999	43000094	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TRANG	28/02/1999	43007723	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THỊ NGÂN HÀ	24/04/1999	43004197	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
PHAN QUANG HẢI	05/03/1999	43004199	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÀNH CÔNG	15/05/1999	43000031	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM VĂN LINH	18/12/1999	43006417	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
THIỀU ĐÌNH HIẾU	15/11/1999	43002608	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
HÀ THỊ THIỀU DANH	07/11/1999	43000991	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ MAI THƯƠNG	30/05/1999	43007709	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	29/04/1999	43006484	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG THỊ LƯU	16/09/1999	43003296	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỊ DIỆU ÁI	19/03/1995	43002196	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
TRẦN LÊ MINH VƯƠNG	01/01/1998	43004917	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU THỊ OANH	22/07/1999	43002788	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.40
KIM LÊ TRUNG HẬU	21/04/1999	43002146	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.50
LÂM NHỊN	10/10/1986	43007789	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN ĐỨC QUÝ	12/08/1997	43000375	Toán: 7.60 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50
ĐINH XUÂN TRƯỜNG	19/02/1992	43007897	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50

TRẦN THỊ DIỆU LINH	07/07/1999	43005490	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.60
SÙNG THỊ HÒA	27/07/1998	43004597	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
LÝ THỊ PHỤNG TIÊN	14/10/1999	43001324	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	28/10/1999	43001682	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU THẢO	24/12/1999	43001287	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUANG TRUNG	21/05/1991	43002410	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
ĐIỂU HÙNG	10/06/1996	43009167	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25
NGUYỄN NGỌC CẨM GIANG	04/02/1999	43006298	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN HỮU PHƯƠNG	28/04/1996	43002343	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.25
NGUYỄN PHÙNG TUẤN ANH	13/05/1999	43008972	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ HIỀN	22/08/1999	43007458	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.60
VÕ NGỌC BẢO	18/09/1999	43007916	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG THỊ GẤM	08/06/1999	43005208	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG HUY	01/07/1999	43003920	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 4.80
ĐIỀN MẪN NGHI	28/10/1999	43004707	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	07/03/1999	43003672	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
LÊ HOÀNG HUY	11/09/1999	43001602	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ CẨM HẰNG	16/12/1999	43007994	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN TRƯƠNG PHÚC	05/06/1999	43001850	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.80
HUỲNH THỊ NGỌC LOAN	22/09/1999	43008761	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG TIẾN CƯỜNG	28/09/1999	43007415	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH HIẾU TIẾN	26/08/1999	43000251	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU THỊ HỒNG NHUNG	10/02/1999	43008129	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN TUẤN	12/01/1994	43002428	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.75
QUÁCH ĐỨC AN	01/05/1999	43004155	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ THỊ THU THỦY	17/01/1999	43007322	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ THU TRANG	06/07/1999	43002030	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ LINH PHỤNG	13/07/1999	43002806	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN HUY	07/05/1999	43001605	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG MẠNH HÙNG	14/03/1999	43003915	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	16/04/1999	43000862	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
LONG THỊ MỸ	01/09/1999	43003314	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU MINH	01/12/1999	43006432	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
LỤC VĂN NHẬP	02/10/1992	43002167	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
TRẦN THỊ THU THẢO	30/01/1999	43003714	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	03/09/1999	43000918	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.40

BÙI THỊ HOÀI THƯƠNG	16/04/1999	43005631	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU THỊ BÉ HƯƠNG	20/09/1999	43008413	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
HỒ VĂN THÀNH	07/04/1999	43006549	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	17/09/1999	43004592	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐÌNH NAM	01/04/1999	43004696	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH TIỀN	14/02/1999	43001326	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	24/09/1999	43002968	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH THỊ ÁNH THẢO	05/05/1999	43009093	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THU HIỀN	26/11/1999	43005222	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
VÕ HOÀNG MINH DUY	16/09/1999	43004176	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
LÊ PHAN TRUNG HIẾU	03/11/1993	43007825	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	16/08/1999	43003482	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 1.50 KHTN: 1.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 4.50 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
MAI THỊ THÚY LIỄU	03/08/1999	43006406	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG HẢI ĐĂNG	08/09/1999	43004540	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỮU SÁU	06/05/1967	43005851	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50
NGUYỄN TRƯỜNG AN	17/06/1999	43000396	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	13/07/1999	43009206	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00

PHẠM THỊ HỒNG CHÂU	04/08/1999	43000978	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀNG TRỌNG KHIÊM	27/03/1999	43003635	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐĂNG HIẾU	02/01/1999	43006338	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN VÕ VŨ HIẾU	30/09/1995	43009165	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75
CHÂU THANH	20/04/1998	43000792	Toán: 9.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.40
LÊ THỊ KIM NGÂN	19/09/1999	43005518	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
HỶ QUYỀN PHÁT	14/03/1999	43003365	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN TRUNG NGHĨA	19/01/1999	43006964	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐẶNG GIA THUẬN	15/01/1999	43008565	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
LÂM THỊ ANH THƯ	08/08/1999	43000851	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HOÀNG ANH	29/12/1999	43006232	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.40
KHƯƠNG SỸ HÙNG	08/08/1999	43002631	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ HOÀNG PHÚC	04/11/1999	43006999	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	10/10/1999	43006511	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG ĐỨC VIỆT	20/01/1999	43008615	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN QUỐC HUY	27/05/1998	43007834	Toán: 5.80 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50
NGUYỄN THỊ THÚY NGA	02/04/1999	43006445	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.20

NGÔ HỮU PHAN KIỀU YẾN	08/12/1998	43000956	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
BÙI SĨ TRÍ	15/12/1999	43008263	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG VĂN ĐẠI	21/03/1999	43001485	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
LÊ PHẠM MINH QUÂN	25/12/1999	43004300	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN TIẾN THÀNH	05/11/1999	43001927	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGỌC BUN	13/03/1999	43000977	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG THỊ THANH XUÂN	08/10/1999	43002119	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.80
HÀ THỊ LAN	15/03/1999	43000117	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ THU	28/08/1999	43004081	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ KIM THANH	24/05/1999	43006546	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
PHAN VĂN THIÊN	15/03/1999	43008217	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
VÕ VĂN SƠN	28/09/1996	43007793	Toán: 1.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
ĐINH QUỐC VIỆT	02/08/1999	43005329	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN THỊ HÀN NGA	01/01/1999	43001181	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 1.25 Sinh học: 1.25 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN ĐĂNG THIÊN	13/06/1999	43002909	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	16/03/1999	43002038	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.40
LÊ VĂN THÀNH	10/09/1999	43003420	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00

LÊ GIANG KIM YẾN	29/05/1999	43007382	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THANH THÚY	20/01/1999	43008232	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THU UYÊN	28/12/1999	43003770	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HẰNG	22/04/1999	43003881	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO XUÂN DƯƠNG	21/10/1998	43001012	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HỒNG NGÂN	05/01/1998	43004429	Toán: 7.20 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25
NGUYỄN HÙNG ĐIỆP	25/11/1999	43009004	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
VŨ CÔNG CHIẾN	24/09/1994	43000347	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.25
ĐỖ THỊ TRANG	10/03/1998	43002959	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRƯƠNG NGHĨA	18/03/1999	43003980	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN SƠN	20/05/1999	43005582	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ MINH TÔN	03/09/1999	43001332	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG TIẾN ĐẠT	24/10/1999	43005738	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	24/02/1999	43001044	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THÀNH LỘC	02/01/1999	43001150	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ NGỌC VÂN	14/06/1999	43003009	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG QUỐC KHANG	22/11/1998	43005773	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.00
NGUYỄN VĂN TÚ	25/10/1999	43000909	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40

ĐOÀN THỊ VUI	27/04/1999	43000295	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NHẬT MINH	11/10/1999	43003304	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
PHAN PHÚC PHI	12/02/1999	43009065	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN VĂN TÀI	01/01/1999	43001907	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THÀNH TÀI	04/04/1999	43003702	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
TÔ NGỌC HÀ	18/05/1999	43004563	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THẢO	16/10/1999	43008888	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HỮU ĐỨC	30/11/1999	43001029	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THÙY LINH	22/06/1999	43006418	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
LÊ VĂN SƠN	19/02/1999	43004046	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG VĂN HƯNG	08/12/1999	43008736	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC TIẾN	29/06/1999	43004103	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ THU THẢO	14/01/1999	43003422	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ BẢO HOÀNG	18/04/1999	43006345	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.20
PHAN NHẬT THẮNG	07/11/1999	43008554	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN TRỌNG VŨ	19/09/1997	43004143	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐÌNH DU	09/03/1999	43006849	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN KHẮC ANH	17/06/1999	43003802	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THÀNH NINH	09/12/1988	43006004	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
HỒ THỊ NGUYỆT NGA	08/11/1999	43008106	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
PHAN ĐĂNG CAO NGUYÊN	18/06/1999	43000687	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	04/07/1999	43001868	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN KIM PHƯỢNG	31/12/1998	43008507	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 2.60
HÀ THỊ HẠNH	24/11/1999	43007450	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN ANH TÀI	15/09/1999	43007300	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
TỐNG MỸ LINH	14/12/1999	43004666	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TRUNG THÀNH	05/10/1999	43000799	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
CHU VĂN TUẤN	12/04/1999	43000281	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VĂN VƯỢNG	01/07/1999	43006214	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
CHI HOÀI PHƯƠNG	11/07/1998	43005053	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
HÀ THANH NHÂN	05/12/1998	43007588	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THỊ KIM PHƯỢNG	02/11/1999	43004762	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THÙY TRANG	02/01/1998	43008258	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THỊ ANH ĐÀO	24/10/1999	43009000	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.80

NGHIÊM THỊ PHI VÂN	09/03/1998	43000289	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NHÂN TÀI	06/09/1999	43000783	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ VĂN MINH	13/04/1999	43001723	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THU HOÀI	08/03/1999	43005438	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THẢO LIÊN	17/11/1999	43002668	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THU HIỀN	26/11/1999	43007459	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
TRỊ HÙNG	26/08/1997	43002285	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92
ĐẬU THỊ THU HIỀN	15/03/1997	43006761	Toán: 6.20 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00
NGUYỄN HỮU DUY	25/11/1999	43001471	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN CÔNG HUY	17/12/1998	43003080	Toán: 4.60 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00
NGUYỄN MINH THUẬN	10/08/1998	43009101	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
VÕ DUY THANH	01/12/1999	43005297	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 1.80
LƯƠNG THỊ ÁI PHƯƠNG	24/01/1999	43001863	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
PHAN THỊ HỒNG HẰNG	18/04/1999	43007993	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀM QUỐC TUẤN	23/04/1999	43000911	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ THỊ NGỌC NHƯ	12/02/1999	43007271	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.40
BÙI THỊ UYÊN TRANG	02/12/1999	43000258	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.60

LÂM VĂN ĐA THI	02/03/1999	43008555	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80
VÕ TÁ AN THIÊN	07/03/1994	43002178	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25
TRIỆU THỊ THANH	18/01/1999	43002882	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
VŨ XUÂN HẢI	07/04/1999	43001532	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 8.20
ĐIỂU SƠN	26/05/1997	43008182	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ KIM LAN	11/11/1999	43009026	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
THỊ THƠM	08/04/1996	43005088	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ KIỀU OANH	09/08/1999	43000724	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VŨ TÙNG	09/07/1999	43005677	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ YẾN THI	01/01/1999	43007041	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU HÒA	26/09/1999	43001577	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
ĐOÀN MẠNH TÂN	21/08/1998	43002873	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 1.20
HOÀNG VĂN ĐỖ	12/05/1999	43000042	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
HÀ ANH TÚ	02/04/1999	43002068	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THU TRÂM	17/06/1999	43005113	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN MINH ĐỨC	04/07/1999	43006294	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HỮU LỄ	28/11/1986	43005781	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
ĐOÀN THỊ KIM NGÂN	26/02/1999	43007240	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN TIẾN ĐÔNG	18/09/1999	43004550	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
UÔNG THỊ THANH THỦY	25/05/1999	43001980	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN LƯƠNG PHƯƠNG THẢO	16/09/1999	43002889	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.20
THỚI THỊ THU PHƯƠNG	10/12/1999	43001869	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
PHÙNG THỊ CHUNG	25/02/1999	43007413	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ PHƯƠNG UYÊN	30/06/1999	43002091	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
BÙI TRÚC LINH	15/03/1999	43007519	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
HỒ THỊ TÚ ANH	26/07/1999	43003131	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ TÂM	12/11/1999	43001269	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ THẢO TRANG	19/11/1999	43006611	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN GIANG	30/10/1999	43005402	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ QUỐC SƠN	08/11/1997	43002356	Toán: 8.00 Vật lí: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ HẠNH	13/06/1999	43005408	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
HÀ THỊ THU TRANG	26/07/1999	43007335	Toán: 9.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.60
LÊ NGỌC BẢO ANH	15/11/1999	43003798	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	25/08/1999	43006309	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ CẨM TIÊN	10/08/1999	43004833	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 5.80

TRƯƠNG THỊ THU HÀ	18/11/1999	43003593	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MỸ HẬU	20/02/1999	43004978	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG THỊ HOA	02/08/1999	43005225	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀO ANH KIỆT	15/08/1999	43005474	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ VĂN LƯƠNG	18/11/1999	43003959	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
PHÙNG THỊ HUỆ	24/08/1998	43002627	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
VŨ VĂN HUÂN	29/04/1998	43005232	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ THỊ MINH THƯ	27/08/1999	43008909	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 9 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THẢO	26/06/1998	43003110	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THANH LONG	02/08/1999	43007537	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ DIỄM QUỲNH	12/08/1999	43007637	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	25/01/1999	43001634	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 6.40
LÊ TIẾN SƠN	29/05/1990	43009251	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	29/01/1999	43001998	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	21/02/1999	43001353	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HUY HOÀNG	06/09/1999	43000084	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRUNG KIÊN	08/11/1999	43003931	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
VŨ TIẾN GIÁP	11/04/1999	43008373	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN TRỌNG ĐẠO	03/02/1999	43003182	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THÀNH CÔNG	30/10/1999	43006068	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN TÚ	01/09/1999	43007748	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN KHÁNH	11/02/1999	43004631	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
HÀ THỊ HỒNG TRANG	05/12/1999	43006609	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.00
LÊ HOÀNG CẨM TÚ	16/08/1999	43003758	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THÙY DƯƠNG	12/01/1999	43004182	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.20
CHU THỊ SINH	15/09/1999	43003697	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ BÁ HUY	12/03/1999	43004614	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	18/10/1998	43006789	Toán: 3.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75
TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG QUYÊN	01/12/1999	43004767	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	27/04/1999	43006518	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ QUANG NHẬT	02/04/1999	43006472	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ HUỲNH NHÂN	10/07/1999	43004722	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀI GIANG	09/07/1999	43005398	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM XUÂN HOÀNG	31/07/1999	43002619	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN HUỲNH CÔNG HẬU	04/07/1999	43006884	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUANG LÂM	24/11/1999	43002663	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN MỸ ANH	16/09/1999	43004489	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THÀNH LONG	01/12/1999	43007213	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 4.40
PHAN TIẾN DŨNG	23/01/1996	43002227	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 9.25
ĐẬU THỊ HIỀN	27/07/1998	43003603	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.00
CHU THẾ VINH	26/03/1999	43003772	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ THỦY TIÊN	27/06/1999	43008245	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
VÕ ANH HUY	26/05/1991	43005978	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 1.25
TRẦN QUANG VINH	29/07/1999	43008294	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
LÂM ĐỨC HOÀNG	31/10/1996	43002271	Toán: 8.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75
TRẦN THỊ DIỆU HẠNH	01/02/1998	43003066	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN LÂM TRUNG KIÊN	29/05/1999	43003639	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
LƯƠNG THU HƯƠNG	05/11/1999	43000571	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN PHƯƠNG LINH	30/08/1999	43008075	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN LONG	07/06/1998	43004247	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.00
VÕ THỊ KIM CHI	13/09/1999	43008333	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN NGỌC LONG	04/03/1998	43004676	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
VÕ PHÚC MAI ANH	12/08/1999	43004491	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
ĐIỂU DUNG	05/07/1997	43000454	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
ĐÀO GIA HÂN	25/05/1999	43007995	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
VƯƠNG THÀNH ĐẠT	27/07/1999	43006286	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN MINH LUÂN	17/08/1996	43002702	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HOÀNG NHẬT VI	23/08/1999	43001377	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.60
LÊ XUÂN ĐỨC	01/01/1999	43004551	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THỊ HUYỀN TRANG	05/09/1999	43002022	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THANH NAM	12/05/1999	43004697	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.25 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 4.40
PHAN CHÍ TÀI	09/01/1999	43007301	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.00
CAO THANH TRÚC	22/07/1999	43006627	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ YẾN NHI	24/11/1999	43001210	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
PHAN HÙNG DŨNG	20/10/1999	43008996	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ NHƯ PHƯỢNG	19/07/1998	43002822	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỊ DUYÊN	28/08/1999	43003578	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TIẾN DŨNG	06/10/1999	43003839	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THẾ VIỆT	19/06/1999	43000935	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ MINH THƯ	14/12/1999	43000853	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH LONG	06/03/1999	43004246	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	18/12/1999	43003489	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG VĂN TUẤN	20/05/1998	43005120	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	12/12/1999	43006935	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG VĂN MẠNH	20/09/1999	43007225	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	08/02/1999	43005300	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
BẾ THỊ CẨM LY	16/09/1999	43000629	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGUYỆT HẰNG	14/04/1999	43003600	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG PHONG VŨ	06/09/1999	43004911	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG XUÂN TIẾN	18/03/1999	43003471	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN KIM HOÀNG	19/04/1998	43002275	Toán: 6.40 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25
LÊ THỊ THU THẢO	25/01/1999	43008884	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40

TRẦN VĂN THỪA	10/08/1998	43003458	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NGỌC DŨNG	09/04/1999	43006270	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	17/09/1999	43007600	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ QUỲNH NHƯ	05/03/1999	43002784	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THỊ HOÀI	26/06/1999	43005228	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THỊ HOÀI	03/06/1999	43002615	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
VŨ THỊ HẰNG	15/05/1999	43000512	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THỊ THU HIỀN	29/08/1999	43007464	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRẦN CÔNG DANH	30/01/1999	43004516	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ANH TUẤN	24/10/1999	43004890	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG ĐỨC TRƯỜNG	13/10/1996	43002413	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75
LÊ THỊ THU THỦY	08/08/1999	43006584	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20
ĐIỂU THỊ MAI	20/05/1997	43004392	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
TRẦN THÙY TRANG	02/08/1999	43005112	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
VÕ VĂN ĐỒNG	22/02/1995	43002245	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.50
LÊ THỊ LAN HƯƠNG	20/07/1999	43000105	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 5.20
LÊ VĂN MẠNH	08/06/1996	43006779	Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.75
NGUYỄN XUÂN CAO	28/05/1999	43005354	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00

TRỊNH THIỆN TÍNH	27/11/1999	43002012	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.20
LÊ ĐỨC THI	05/02/1989	43006730	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75
LANG MẠNH HÙNG	06/08/1999	43002632	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN HUYỀN NHUNG	02/05/1998	43002331	Toán: 3.40 GDCD: 8.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ PHÚC THẾ	23/09/1999	43007685	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9.33 Tiếng Anh: 4.60
ĐIỂU NGÂN TÂM	15/11/1997	43005166	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUANG HUY	19/07/1999	43001607	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.00
HUỲNH CHÍ TUẤN	07/10/1999	43006636	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM ĐỨC THỌ	08/07/1999	43003439	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN CÚC THƯ	25/08/1997	43009266	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.50 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN TẤN TÀI	28/02/1999	43006537	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG TẤN TÀI	26/03/1999	43000778	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.40
HỨA THỊ THU	01/01/1999	43003445	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN TRỌNG ĐĂNG	26/09/1999	43003187	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	28/05/1998	43006374	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
LÝ NGỌC LINH	06/10/1999	43005252	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH ĐỨC ANH	28/08/1999	43001398	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.20
TRỊNH QUỐC DƯƠNG	10/04/1997	43005382	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80

DƯƠNG THÁI ĐỨC SƠN	03/12/1999	43007298	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.60
DUY THỊ MẠNH MY	04/03/1998	43008455	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
TẠ HOÀNG CAO VĂN HẬU	17/07/1999	43009163	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN TRẦN LAN ANH	02/05/1999	43000008	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỒNG MINH	12/03/1999	43001729	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
LÊ TUẤN MINH	03/11/1999	43007548	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THANH MINH	20/12/1997	43007785	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
TRẦN THỊ MINH KHUÊ	21/11/1999	43001121	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TRUNG KỲ	06/01/1999	43000587	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU CHÂU	01/01/1998	43000435	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ANH NHẬT	05/05/1999	43007590	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN NAM PHƯƠNG	11/10/1999	43002815	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	20/11/1999	43008940	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THANH SANG	02/02/1998	43004307	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	20/08/1999	43008628	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ CẨM ANH	10/11/1999	43003552	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HOÀNG THUẬN	09/03/1999	43004083	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40

ĐIỂU VĂN QÚI	02/06/1998	43005057	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.40
VI VĂN TRIỆU	15/09/1999	43000890	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ PHƯỚC TÀI	18/10/1999	43008874	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
PHAN THỊ THÙY LINH	19/01/1999	43003652	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ HOÀNG LONG	22/01/1999	43004674	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ CẨM TÚ	12/05/1999	43008603	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
LÊ VĂN TÚ	07/08/1999	43003759	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	20/01/1998	43004447	Toán: 4.20 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50
ĐÀO QUANG TRƯỜNG	23/03/1999	43006632	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ANH VĂN	21/07/1999	43009135	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG NHÃ VÂN	04/02/1999	43006657	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ ĐAN PHƯỢNG	21/11/1999	43008848	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
ĐIỂU KIÊN	29/03/1998	43005005	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
GIANG NGỌC THẢO NHI	27/12/1999	43007256	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.40
KIỀU KIM HÀ	24/01/1999	43002561	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THẢO	30/07/1999	43007671	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ MINH HIỀN	24/12/1998	43006331	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80

PHẠM GIA NHÂM	05/10/1982	43005820	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	01/08/1999	43004113	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ THU HIỀN	02/06/1999	43001550	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.00
LÝ GIANG PHONG	29/05/1999	43007278	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.00
VŨ NGUYỄN THU MINH	20/12/1998	43001735	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 8.00
PHAN THỊ TUYẾT ANH	07/03/1999	43008655	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH THỊ HUYỀN TRANG	06/05/1997	43003043	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33
TRẦN THỊ THÙY	18/12/1999	43002922	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
VÀY KIỆT THÀNH	09/11/1999	43003421	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN PHƯƠNG HOÀ	16/11/1999	43008018	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THU HỒNG	17/10/1999	43006902	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
CHẮNG DÌN KÍNH	01/01/1999	43004642	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM HOÀNG THIỆN	02/07/1999	43002912	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
VŨ HOÀNG KHƯƠNG	04/02/1999	43007198	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 5.40
ĐIỂU LÝ LỦY	03/12/1997	43009177	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN PHI ĐẠI	08/05/1999	43001021	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
ĐÀM THỊ BÌNH	14/10/1999	43008661	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.00

TRẦN MINH ANH	14/02/1999	43000010	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG	30/09/1999	43006724	Toán: 4.40 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
VĂN THỊ KIM CHI	19/08/1999	43006066	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ DANH TÀI	08/03/1999	43004050	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU LONG	29/09/1998	43005022	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ QUỲNH NHƯ	24/01/1999	43004736	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ KIM CHI	24/03/1999	43003819	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRẦN THANH PHƯƠNG	14/10/1999	43000740	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG NGỌC TRẦN	15/05/1999	43004862	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	01/10/1999	43008488	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THÚY HẰNG	02/10/1999	43003880	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN CÔNG DỰ	26/11/1998	43006276	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CÔNG THUẦN	27/09/1998	43005620	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ MINH ĐỨC	13/07/1998	43002248	Toán: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00
NGUYỄN VĂN PHÚC	04/03/1997	43006790	Toán: 8.60 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75
PHAN THỊ THUẬN	01/11/1994	43005882	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
ĐỖ THỊ MINH PHƯƠNG	28/07/1999	43008159	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH	30/11/1999	43007449	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20

HOÀNG VĂN TOẢN	09/12/1999	43002956	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG ĐỨC NINH	28/04/1999	43000722	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
NGÔ ĐÌNH TRUNG	12/05/1999	43002985	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.80
ÂU VĂN NHÂN	24/12/1999	43005045	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ PHƯỢNG KIỀU	09/09/1999	43001124	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
LƯU KHÁNH HƯNG	29/11/1999	43009020	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG MINH HIẾU	05/09/1999	43004213	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỨC HỒNG PHÚC	12/12/1999	43001849	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
BÙI PHẠM MINH TRANG	10/04/1999	43007719	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.60
VŨ MẠNH HƯNG	15/07/1999	43001110	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ YẾN PHI	17/06/1999	43006498	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ĐÌNH QUÂN	02/03/1999	43001248	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỒNG SƠN	30/10/1995	43002359	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25
HOÀNG TỪ TRUNG ĐỨC	04/09/1998	43002247	Toán: 6.80 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VĂN NINH	22/11/1996	43006785	Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN PHƯƠNG NAM	19/07/1999	43006127	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.40
THIỀU THỊ THỦY TIÊN	24/04/1999	43003733	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VÕ TƯỜNG VY	22/07/1999	43007772	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.60

BÙI THỊ THU HÒA	09/08/1999	43000535	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ KIM THÁI	10/07/1998	43002370	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.00 KHXH: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN MINH DUY	25/12/1999	43006854	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ MẠNH HÙNG	22/05/1999	43003628	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN HIẾU NGÂN	25/08/1999	43007243	Toán: 9.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN VĨ	13/01/1999	43004908	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	19/04/1999	43004976	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ TÚ THẢO	21/01/1999	43005598	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU THẢO	04/05/1999	43001938	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM CHÍ CƯỜNG	29/08/1999	43007940	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
HỒ THỊ THUÝ VY	03/12/1999	43007770	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
PHÙNG THỊ OANH	10/11/1999	43000725	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM NGỌC THẢO NGUYÊN	15/08/1999	43001779	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.60
HOÀNG THỊ VÒNG	02/03/1998	43003014	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ANH	14/04/1999	43001405	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THỊ HẠNH NGUYÊN	29/05/1999	43001780	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 4.00

MAI CHÍ TÙNG	12/02/1999	43007359	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.00
ĐÀO THỊ NGỌC NGA	05/07/1999	43007561	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH THỊ CHUNG	16/07/1998	43006687	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
PHẠM HOÀNG PHI YẾN	09/05/1999	43009142	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ YẾN	20/05/1997	43000395	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ THÚY VY	12/03/1999	43004922	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
THỊ KIM ANH	28/06/1999	43004942	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THÙY TRANG	30/01/1999	43003478	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG HẢI DƯƠNG	08/11/1994	43002138	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
ĐIỂU Ê LY	01/01/1997	43006125	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN THỊ HOÀNG YẾN	20/04/1999	43006679	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
PHAN VĂN HUỲNH	05/06/1999	43006109	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 1.80
HOÀNG THỊ KIM ÁNH	04/01/1999	43000966	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ XUÂN	19/02/1980	43006750	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
HOÀNG TIẾN HIỆP	14/08/1999	43004983	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ QUỲNH PHƯƠNG	01/01/1999	43006520	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN MINH	10/08/1999	43006126	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	06/02/1999	43007397	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
HỒ THỊ YẾN	12/08/1999	43008626	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
MAI THỊ THANH YẾN	21/01/1999	43000298	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH NGỌC TRÚC LINH	24/06/1998	43002308	Toán: 6.60 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.50
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	10/07/1999	43002015	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ MINH ANH	27/01/1999	43008652	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH TRÍ	17/11/1999	43007734	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC HOÀNG ANH	16/02/1999	43008650	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ KIM THOA	14/06/1995	43007891	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THU HẠNH	23/09/1999	43008377	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VIỆT HOÀNG	03/04/1999	43000085	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THỊ TRƯỜNG GIANG	10/07/1999	43004560	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
ĐIỂU DINH	03/02/1999	43004519	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 8.40
LÂM THỊ CẨM LOAN	27/07/1998	43006937	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	07/01/1999	43008610	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.80
LÊ XUÂN DƯƠNG	19/05/1999	43008359	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60

HUỲNH THỊ THANH THẢO	23/04/1999	43006173	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU SỈ	12/10/1999	43008525	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VŨ TOÀN	02/10/1988	43007797	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN CHÍ BÌNH	15/10/1999	43005351	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 10.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN NGỌC THANH NHÀN	02/12/1999	43003989	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 7.20
PHAN NGỌC THÙY TRANG	02/04/1999	43004854	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN PHAN PHI LONG	24/09/1999	43001697	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.80
TẠ THANH BÌNH	12/04/1999	43000976	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
LÝ VĂN ĐOÀN	16/07/1999	43001024	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH QUỐC KHÁNH	16/12/1999	43008049	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
MAI QUỐC THỊNH	28/06/1999	43003438	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN NAM	23/05/1998	43003090	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 1.80
QUÁCH SƠN HIẾU	17/12/1999	43006698	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50
TRẦN ĐÌNH THẾ	18/10/1999	43008216	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG ĐẶNG HIẾU	27/04/1999	43001566	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN SÁNG	01/01/1998	43003695	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 3.00 KHXH: 3 Tiếng Anh: 2.00
ĐOÀN THẾ HUY	10/04/1999	43006359	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN TÙNG SƠN	04/12/1999	43000773	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ ANH THY	07/01/1999	43006598	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	01/09/1998	43002139	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00
ĐỖ VŨ THANH LONG	30/09/1999	43005495	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN QUỐC PHONG	10/01/1997	43000185	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ DIỆU	23/01/1999	43005364	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU THỊ MỸ LINH	01/05/1997	43002670	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THỊ MIẾN	10/02/1999	43000644	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
VÒONG HỦY KIM HỒ	23/10/1999	43000086	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ HỒNG	03/10/1998	43000090	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
TẠ ANH MỸ	12/06/1999	43000147	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
HỨA QUỐC QUÂN	26/01/1997	43003389	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
CAO THỊ TRÀ GIANG	10/12/1999	43003857	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
BÙI MINH ĐỨC	08/07/1998	43009159	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN ĐỨC DŨNG	18/12/1999	43004523	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÀNH LINH	23/04/1999	43009034	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THU TRANG	14/11/1999	43006617	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.60

NGUYỄN TỊNH LONG	21/12/1999	43003952	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
HÀ HUY TÌNH	12/07/1996	43007893	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 6.00
NÔNG VĂN ANH	14/02/1999	43000009	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	15/01/1999	43006275	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	16/12/1999	43006483	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HÀ GIANG	11/11/1999	43005400	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
MAI XUÂN ĐỨC	22/04/1999	43003585	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	20/08/1999	43004095	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
THỊ THẢO	09/01/1999	43002895	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THỊ THÚY NGÂN	19/09/1998	43005997	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ THANH	08/07/1998	43002881	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN HUY HOÀNG	31/05/1999	43008026	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	30/04/1999	43005337	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN HẢI	24/10/1999	43000053	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN PHÚC TÂM	18/11/1999	43003410	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
PHÙNG VĂN AN	14/08/1999	43003126	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40

VÕ VĂN MINH	22/03/1999	43006948	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
VÕ MINH TÀI	28/11/1999	43002866	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ MAI	19/12/1999	43002713	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG MINH PHỤNG	24/05/1999	43003375	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH HOÀNG TUẤN	21/10/1997	43005323	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG THỊ YẾN NHI	19/09/1999	43003995	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.00 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.60
LÊ HOÀNG THỤC ANH	16/08/1999	43008314	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
PHÙNG NGUYỄN THÁI BÌNH	15/11/1999	43001439	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN VĂN THÀNH	02/05/1999	43007314	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THANH THUỶ	17/01/1999	43007697	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60
THÁI VĂN TUYÊN	28/12/1992	43004464	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25
LÊ THỊ HIỀN	26/03/1973	43002259	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
PHAN THANH THẢO	24/05/1999	43002893	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VIẾT CÔNG	04/04/1999	43008989	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
HÀ THỊ YẾN CHÂU	06/12/1999	43007136	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.80
LÊ NHẬT TRƯỜNG	21/04/1999	43002064	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
VÕ XUÂN ĐA	28/12/1998	43007952	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60

TRƯƠNG THÚY VY	02/11/1999	43003022	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THU TRANG	21/03/1999	43008259	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
VŨ ĐOÀN HỒNG YẾN	14/06/1999	43007779	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MINH	08/08/1999	43003306	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ VĂN VỴ	10/09/1992	43002450	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 9.75
NÔNG ĐỨC QUẢNG	28/04/1999	43000748	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ KIM NGÂN	06/12/1999	43007570	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
VÕ THÁI DƯƠNG	27/05/1997	43005734	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
VÕ THỊ THU NHUNG	20/09/1999	43008137	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	10/11/1999	43004159	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 8.20
VÕ THÀNH ĐẠT	03/08/1999	43008682	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG QUỐC TÚ	06/12/1999	43008604	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
CHU MẠNH HÙNG	08/07/1999	43000093	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.20
VŨ QUANG TRƯỜNG	18/05/1997	43000387	Toán: 5.80 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ MỸ HẠNH	01/07/1997	43005409	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.00
PHAN THỊ LƯỢNG	18/12/1999	43000137	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
LƯƠNG THỊ MINH PHÚC	09/11/1978	43006007	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.50
CAO THỊ DUNG	07/12/1999	43003568	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
TÔN NỮ THÚY HẰNG	30/09/1999	43001544	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN VĂN THẮNG	26/11/1999	43007682	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THỊ THANH HẰNG	18/06/1999	43007989	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ VĂN HIẾU	01/10/1996	43007826	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00
PHẠM VĂN HẢI	10/07/1999	43003205	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN LÊ ĐÌNH PHÚ	03/01/1999	43004013	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	05/06/1992	43006008	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75
NGUYỄN TRUNG HIẾU	17/12/1998	43008011	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ THANH HIỀN	05/01/1999	43002589	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG CHIẾN	13/02/1999	43000024	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
LÊ NGỌC PHÚC	08/09/1999	43004017	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG ĐỨC TÙNG	30/11/1999	43000284	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	21/01/1999	43002842	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ XUÂN	12/01/1999	43002123	Toán: 4.00 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 7.20
BÙI NHẬT TIẾN	30/04/1990	43005177	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75
HUỲNH NHẬT TIẾN	28/08/1999	43008574	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.00
ĐÀM NHẬT VIỄN	04/03/1999	43008289	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THANH THẾ	24/04/1997	43005303	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NHI	09/02/1999	43004281	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00

BÙI THỊ THU TRANG	20/02/1999	43006738	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 1.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.25
LÊ LƯƠNG VIẾT THẾ DƯƠNG	21/12/1999	43002531	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	03/01/1999	43006460	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG VĂN HIỀN	24/12/1999	43003892	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	26/12/1999	43003945	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
LÝ GIA BẢO	16/10/1999	43007130	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 9.20
PHAN TIẾN ANH	27/09/1999	43003556	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HOÀI	05/08/1999	43008019	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ NHƯ HÀ	17/06/1999	43001520	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH PHƯƠNG	11/09/1999	43001866	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ NGỌC HÂN	07/02/1998	43006882	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
MÔNG THỊ PHƯỢNG	11/11/1998	43001241	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
THÁI THU THẢO	20/05/1999	43006176	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGUYỄN THANH PHÚC	05/08/1999	43008498	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH HOÀNG THẠCH	15/12/1999	43007304	Toán: 9.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN MAI ANH	14/09/1999	43006830	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 1.80

NGUYỄN THỊ THÙY LINH	25/10/1999	43002678	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH VIỆT	23/02/1999	43005695	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ MAI TRÂM	31/07/1999	43006620	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ NHƯ	18/12/1999	43005274	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VĂN NAM	25/05/1995	43007857	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50
NGUYỄN NGỌC LONG	21/09/1999	43001146	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC PHÚ	19/05/1998	43009249	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00
NGÔ THỊ KIM HÒA	15/06/1999	43005435	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
BÙI TẤN SANG	30/11/1999	43009079	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THỊ THANH THẢO	07/12/1999	43004071	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN ĐẶNG NGỌC TRANG	14/03/1999	43003742	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN VĂN KHANG	20/08/1999	43001644	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ANH TÀI	18/09/1999	43000779	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỮU NGHĨA	08/07/1996	43002325	Toán: 3.80 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00
LÂM CÁCH	00/00/1996	43006251	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THU HẰNG	14/02/1999	43000510	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM HOÀNG LONG	07/06/1994	43000364	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
PHẠM KHẮC HIẾU	09/11/1998	43009014	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN QUANG NAM	22/02/1999	43004264	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	09/06/1999	43000164	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ NGỌC TRÂM	09/06/1999	43000884	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG VĂN HÒA	04/11/1999	43000079	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 1.80
NÔNG VĂN KHÁNH	30/04/1998	43005469	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUANG DŨNG	01/03/1994	43002137	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
ĐÀO THỊ MAI THẢO	06/09/1999	43001281	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	28/04/1999	43006618	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ UYÊN	01/01/1999	43005686	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ DUYÊN	31/03/1999	43003844	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
ĐÀO CÔNG MINH	21/08/1999	43005035	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
LÝ MINH TRÂN	05/01/1999	43004860	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.60
VY VĂN PHƯỚC	01/03/1999	43006150	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ ĐÌNH TRUNG	20/07/1974	43005906	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25
LÊ THỊ KIM THỦY	01/06/1999	43002924	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ THU HÀ	01/04/1999	43003591	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.00

NGUYỄN TRỌNG BÌNH	20/10/1995	43007807	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00
TRỊNH XUÂN KHỞI	12/04/1999	43004636	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
HÀ ĐÌNH TRUNG	14/05/1999	43002058	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.80
VÕ QUANG TOÀN	12/09/1999	43008924	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THÚY HOA	28/11/1999	43005433	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
THỊ HÉT	00/00/1997	43005149	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THỊ HỒNG NỞ	03/09/1999	43006989	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ YẾN NHI	10/04/1999	43007255	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.50 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 6.80
LÊ HOÀI THU	28/12/1999	43006576	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HUY HOÀNG	15/11/1999	43004221	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN ANH	04/08/1994	43007804	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00
NGUYỄN TRỌNG NHÂN	16/01/1999	43008806	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.00
PHAN TUẤN VŨ	12/01/1995	43004467	Toán: 2.40 Vật lí: 3.25 Tiếng Anh: 2.80
BÙI VĂN THẮNG	28/07/1999	43004076	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TRẦN LỰC	01/09/1999	43003957	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN HOÀNG	22/06/1999	43002620	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HUY CƯỜNG	24/10/1999	43003163	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHAN HOÀI LINH	02/11/1999	43006411	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00

VŨ HỒNG LOAN	23/09/1999	43000618	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ ĐỨC ĐÔNG	02/10/1999	43002546	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG QUỐC HƯNG	20/11/1997	43003540	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU THỊ DIỄM	19/03/1996	43005141	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUANG NHẬT TÂN	27/10/1999	43006167	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGỌC HUYỀN TRÂN	01/10/1999	43007341	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.80
DƯƠNG VĂN HOÀNG	18/04/1999	43001077	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HẢI NHI	23/05/1999	43001804	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ NHƯ NGỌC	29/11/1999	43008797	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM QUANG	18/03/1999	43002830	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
HÀ QUANG LÂM	28/12/1999	43008749	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM HỒNG HÀ	14/06/1999	43001523	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH NHƯ	21/08/1999	43002785	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
ĐIỂU HỒNG HÀO	20/07/1997	43009161	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
ĐÀO DUY TÂM	10/02/1999	43007646	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THANH THÚY	15/12/1999	43002932	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.80

PHẠM TRƯỜNG GIANG	02/12/1999	43006299	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM CÔNG QUANG	02/09/1999	43000195	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM TẤN TÀI	24/12/1989	43005860	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.25
TRẦN DOÃN THÀNH	05/10/1999	43005593	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
TRIỆU THỊ THÚY	02/06/1999	43000850	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ MẠNH PHƯƠNG	26/03/1995	43002339	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75
NGÔ GIA BẢO	02/01/1999	43004161	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
SẦM THỊ HUYỀN	26/03/1998	43005238	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ BÍCH	14/09/1999	43001432	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.20
VÕ NGỌC THANH	30/03/1999	43008199	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN DOÃN TÙNG	21/11/1996	43002432	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75
TẤT VỊNH ĐÀNG	04/09/1999	43005735	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.50
PHÙNG XUÂN BẢO NGỌC	13/04/1999	43008473	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ XUÂN MAI	28/06/1999	43007221	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 9 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN HỮU AN	15/04/1998	43009211	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ THỊ PHƯƠNG THANH	25/11/1999	43004788	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ MINH TRÍ	30/07/1999	43004863	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ BÍCH QUYÊN	02/02/1999	43005574	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG DOÃN BÌNH	29/05/1999	43000974	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.40

CAO TRƯƠNG CHỨC	11/08/1999	43004168	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG MINH PHỤNG	25/04/1997	43005833	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.50
NGUYỄN NỮ NGỌC MINH	08/03/1999	43000649	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ VĂN CHÍNH	08/04/1999	43003821	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 1.80
ĐOÀN MINH PHÚ QUÝ	26/06/1999	43002833	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.60
VŨ THỊ XUÂN HỒNG	03/12/1999	43003241	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
HUỲNH THỊ ANH VÂN	02/09/1999	43005688	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THÚY VY	22/12/1997	43002448	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG	26/03/1999	43008414	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÙY VY	20/06/1999	43007377	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.60
TÔN THẤT HOÀNG SƠN	23/02/1999	43008185	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH VĂN CHÂU	29/10/1998	43004505	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	20/07/1999	43004027	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
CHU THỊ THANH THẢO	30/01/1999	43001932	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 2.60
THỊ TUYẾT	15/10/1996	43005922	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.75
ĐINH THỊ DIỄM LINH	05/11/1999	43004654	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ LƯƠNG	24/01/1999	43005257	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00

ĐÀO TRUNG KIÊN	01/04/1999	43006919	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TRỌNG PHƯỚC SANG	25/09/1998	43004441	Toán: 4.80 Vật lí: 5.50 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THANH BÌNH	08/11/1999	43006249	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỒNG HẢI	20/05/1999	43004566	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
PHÙNG HOÀNG VÂN ANH	20/08/1999	43001412	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
LÊ QUANG HOÀNG	30/11/1997	43002272	Toán: 7.80 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50
ĐIỂU QUỐC THỌ	20/06/1999	43007689	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG HOÀNG KHÁNH LÂM	23/04/1999	43001129	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
VƯƠNG THANH DUY	02/02/1999	43001006	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG THỊ HẠP	17/04/1998	43001048	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG THANH HẬU	15/12/1999	43008703	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THỊ MỸ HIẾU	04/01/1999	43008007	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM QUỐC ĐÌNH	07/05/1998	43006692	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
ĐIỀN TIỂU KỲ	12/12/1999	43008057	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGÔ KHÁNH LINH	22/07/1999	43000608	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ YẾN NHI	26/12/1999	43009058	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	23/05/1999	43003607	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN HÒA BÌNH	07/01/1999	43006248	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIM OANH	04/03/1999	43001829	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	07/04/1999	43002817	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ YẾN NHUNG	30/01/1999	43006479	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ NHƯ	08/01/1999	43002782	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.60
LÂM SO	15/03/1996	43006722	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.33 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN VĂN THÁI	19/05/1996	43003544	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
BÙI THỊ HUỆ	09/08/1999	43007488	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.40
ĐIỂU DIỆP	00/00/1996	43009151	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50
HOÀNG VĂN BIỂU	12/01/1999	43000425	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH TÚ	12/10/1999	43000908	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
HỨA THỊ MỸ HÀ	10/10/1999	43002560	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ VÂN	22/09/1999	43004903	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
LÊ NGUYỄN KHẢ NHƯ	16/10/1999	43001818	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
PHAN VĂN LÂM	27/06/1999	43008063	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN ĐỨC TRUNG	11/09/1999	43008598	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THÀNH NAM	08/01/1999	43000661	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐĂNG TRƯỜNG	26/06/1974	43007898	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
ĐỖ HOÀNG SANG	28/01/1999	43001893	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN CÔNG SƠN	10/12/1999	43000775	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
BÙI TẤN HÒA	12/11/1999	43004596	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU DŨNG	20/03/1996	43005727	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.00 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THÁI HẢI NAM	25/02/1999	43008102	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
PHAN VĂN NHẤT	28/04/1999	43000170	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	09/03/1999	43000967	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM PHƯỚC HUY	18/02/1999	43004995	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ THƯƠNG HUYỀN	08/03/1999	43001623	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.60
TRỊNH PHƯƠNG NGA	10/11/1999	43001752	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ NHẬT MINH	06/06/1999	43007550	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
LẦU THỊ NGỌC HƯƠNG	17/08/1999	43000570	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG HỒNG THÁI	06/10/1999	43002876	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VŨ NHÂN TẠO	16/09/1998	43002867	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU THỊ LON	20/06/1996	43002690	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.75 GDCD: 3.75 KHXH: 3.17 Tiếng Anh: 2.80

PHẠM QUỐC VIỆT	21/08/1996	43002441	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 8.25
LĂNG THỊ MAI MẪN	27/01/1998	43003302	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐỨC ANH	20/10/1999	43000404	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TRÀ MY	28/08/1999	43005512	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	25/01/1999	43006982	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	20/03/1999	43003347	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ TUYẾT NGỌC	15/03/1999	43001193	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG THỊ HUYỀN	21/02/1999	43004620	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ LÀNH	02/10/1999	43005481	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HỮU XUÂN	18/02/1999	43005136	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
HÀ PHƯƠNG NAM	18/03/1999	43001743	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ TRỌNG HOÀNG	16/03/1999	43003623	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN HOÀNG MỸ UYÊN	01/11/1999	43008956	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.80
LÊ MẠNH LINH	02/02/1997	43005488	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG NGỌC LONG	12/03/1998	43003950	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	09/03/1999	43007258	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ MAI	28/12/1996	43007849	Toán: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40

KIỀU THỊ THÙY TRANG	23/10/1999	43004350	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	25/06/1999	43007501	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NHẬT HÀO	08/11/1999	43005214	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG OANH	19/07/1999	43001827	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN NGỌC HẢI	07/04/1998	43005752	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.25
TRẦN TRUNG KIÊN	13/06/1999	43007199	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 7.60
BÙI THỊ SEN	27/07/1999	43000202	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	26/11/1999	43007145	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.50 KHXH: 9.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC	08/12/1999	43003985	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.40
ĐẶNG THỊ THÚY HIỀN	06/02/1999	43003888	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN HOÀNG	10/05/1998	43006347	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
MẠC VĂN NINH	04/01/1999	43001220	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THU THẮM	09/09/1999	43001946	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT	03/12/1999	43004372	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUỐC ĐẠI	31/07/1999	43000477	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ QUANG TRƯỜNG	29/08/1999	43004879	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
ĐẶNG THỊ THOAN	26/02/1999	43003441	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.20

BÙI THỊ TRÚC	02/09/1999	43004873	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THÙY TRANG	15/09/1999	43007067	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THẾ NHẬT	23/09/1999	43006976	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG VĂN THẢNH	21/01/1970	43000332	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00
ĐOÀN THANH SƠN	01/02/1998	43004776	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
HÀ THỊ KIM HUỆ	19/09/1999	43006904	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THÀNH ĐÔNG	26/11/1997	43009158	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
CHUNG QUỐC HẢI	29/10/1998	43006305	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN XUÂN THÙY	04/05/1999	43007045	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH THỊ CẨM TIÊN	06/05/1999	43005639	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ THỊ THANH NGÂN	19/10/1999	43007566	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.60
MAI THẾ TOÀN	15/08/1998	43000866	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ QUẾ TRÂN	11/09/2000	43005900	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
PHAN THIỆN HỮU	01/06/1999	43001642	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN MINH ĐỨC	01/01/1999	43003855	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ ÁNH DỊU	04/10/1999	43003832	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÀNH	01/06/1999	43004066	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20

PHẠM HUỲNH ANH KHUÊ	08/10/1999	43007197	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM THỊ HỒNG ANH	10/07/1997	43009212	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	21/02/1999	43002820	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG THỊ HỒNG CÚC	26/03/1999	43003161	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.00
BÙI VĂN DU	11/02/1997	43002508	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ LINH	20/04/1999	43003650	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
THỊ GIA LY	28/09/1998	43003037	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 6.50
ĐÀO TRỌNG QUÂN	23/05/1999	43001878	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	19/05/1999	43007276	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG TRỌNG NGHĨA	08/07/1999	43005524	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG VŨ	05/07/1999	43008619	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	12/04/1999	43006521	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
VI QUANG HOÀN	05/05/1999	43008396	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	20/03/1999	43000694	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU VIỆT	18/08/1999	43000292	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
THẠCH NHỊ XUÂN	13/11/1995	43002452	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.00

HUỲNH MINH TRUYỀN	10/07/1998	43005909	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
HOÀNG ANH TUẤN	06/12/1998	43004883	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ VĂN NAM	28/09/1999	43001173	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH NGUYỄN XUÂN KỲ	11/01/1999	43001654	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG ĐỨC CHUNG	22/08/1997	43009213	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00
HỒ TUẤN ANH	04/12/1999	43008970	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRỌNG HOAN	12/11/1996	43009230	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00
HUỲNH KIM TUYỀN	02/07/1999	43008281	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN MẠNH TIẾN	16/02/1999	43004347	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	01/07/1999	43005097	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
HÀ THỊ HỒNG KHUYÊN	12/12/1999	43002655	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
LÊ VĂN KHÔI	26/01/1995	43002298	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	02/09/1999	43006528	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ LAN	15/08/1999	43007512	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VÕ QUỐC TRỌNG	14/11/1999	43004365	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ KIM DUNG	22/01/1999	43006267	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
LÊ QUANG DŨNG	02/01/1997	43009215	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00
PHÙNG THỊ KIM DUNG	27/02/1999	43003170	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00

TRƯƠNG THỊ NGUYỆT	24/10/1999	43003673	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ ANH THƯ	20/04/1999	43002935	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.00
PHAN NGỌC LONG	28/08/1990	43006709	Toán: 1.40 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
VI VĂN CHIẾN	03/01/1998	43002489	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.00
LÊ THỊ CẨM NHUNG	05/04/1999	43006981	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC BÍCH	19/10/1999	43004945	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRẦN THANH BÌNH	23/03/1999	43000429	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
VÕ QUỐC HÙNG	17/04/1999	43001088	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
TÔN NỮ DIỆU NHƯ	06/07/1999	43001821	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
LÊ VĂN TRỌNG	21/08/1999	43003751	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ ÁNH KIỀU	12/10/1999	43006390	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN CÔNG MINH	28/09/1999	43007551	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 5.20
THỊ NHƯ SÂM	12/02/1998	43003104	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00
TRỊNH THỊ THÙY TRANG	06/07/1998	43005650	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.00
HUỲNH THỊ TUYẾT TRINH	15/11/1999	43000271	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ THANH THU	28/09/1999	43001967	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.40

ĐỚI SĨ DUY	20/02/1999	43003575	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỒNG GIA NHƯ	11/03/1998	43006003	Toán: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25
ĐẶNG THỊ HẰNG	13/05/1999	43007455	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
ĐINH VĂN HÙNG	01/09/1996	43002277	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50
NGUYỄN THỊ THI	30/10/1999	43007040	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ DIỆU THẢO	05/09/1999	43000806	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀM ĐÌNH QUÝ	13/12/1995	43004440	Toán: 2.20 Vật lí: 2.00 Tiếng Anh: 1.80
PHẠM THÀNH SANG	06/01/1990	43004442	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
HỒ THỊ NGỌC MAI	04/03/1999	43008771	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG TÚ THẢO	28/02/1999	43001282	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ THÚY NGÀ	26/05/1999	43002741	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	31/10/1999	43000808	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG TÙNG CHINH	06/05/1995	43004404	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN DUY PHÚC	29/07/1998	43008500	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
VÕ MINH THANH	27/10/1999	43002883	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
PHAN DUY HẢI	07/02/1999	43001531	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀO THỊ THẢO	10/06/1999	43004070	Toán: 1.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ THỊ ĐẬU	01/09/1999	43007149	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.40

TRƯƠNG THỊ GIANG	07/05/1998	43005211	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	29/05/1999	43001366	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN KHÁNH DUY	30/04/1997	43009216	Toán: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00
LIÊU VĨNH CHI	31/08/1999	43003153	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MAI	02/05/1999	43000635	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
VI THỊ TÂM	16/10/1999	43003413	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC THANH	09/08/1998	43000380	Toán: 6.80 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42
TRẦN THỊ MAI	01/05/1999	43007543	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.00
CAO THỊ HỒNG VÂN	24/03/1999	43006656	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
BÙI THANH THY	04/02/1999	43002002	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN SƯƠNG	29/09/1999	43004049	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.20
QUẢNG MINH THÂN	07/04/1999	43006181	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
LƯƠNG NGUYỄN THỊ MINH TUYỀN	18/09/1999	43004893	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
HÀ HUY LÂM	21/12/1998	43004238	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
LÝ TƯỜNG VY	12/08/1998	43009275	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN MINH	27/11/1998	43008777	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VƯƠNG THẮNG	15/05/1999	43003431	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN NHƯ VŨ	13/03/1999	43000939	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
VŨ XUÂN TRƯỜNG	04/07/1998	43002415	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ KIM YẾN	13/12/1999	43004387	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THỊ LAN ANH	10/09/1999	43007116	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG TRUNG KIÊN	02/08/1999	43004236	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	22/07/1999	43003288	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ THÀNH LONG	04/03/1999	43009038	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THÙY	09/06/1999	43006582	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 6.60
LÊ VĂN QUÝ	09/05/1999	43007630	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
LÂM NHẬT CHÍ	17/02/1998	43005717	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
LÊ HOÀNG PHI	09/03/1999	43006143	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ HÒA	28/12/1976	43005763	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50
TRẦN THỊ THANH TUYỀN	22/03/1999	43004897	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH KHÔI	09/07/1999	43006382	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HỌA MY	02/01/1999	43004692	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HỮU TÀI	27/04/1999	43007644	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐÌNH HUY	07/11/1993	43005975	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25
LÊ THỊ NHUNG	08/03/1999	43001810	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60

TRƯƠNG THỊ THU THẢO	01/10/1999	43002897	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
CHUNG THỊ THU HIỀN	19/11/1999	43001551	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	19/03/1999	43007456	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
VŨ THỊ HOÀI NINH	05/07/1999	43006490	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN PHÚC NGUYÊN PHI	14/12/1999	43006718	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
THỊ OANH	00/00/1999	43008146	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ HỮU QUANG PHƯƠNG	14/08/1999	43007619	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN VĂN PHÚC	23/08/1999	43008152	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN CAO PHƯỚC LỘC	07/11/1999	43002700	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM HÙNG VỸ	17/04/1999	43003024	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH ĐINH ANH DŨNG	13/03/1999	43003837	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
HỒ SĨ HÙNG	01/03/1998	43002279	Toán: 5.20 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00
MÔNG THỊ HỒNG THẮM	25/12/1999	43000227	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU HÀ	20/11/1999	43003200	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN MINH TÂM	22/05/1999	43009084	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ DIỄM MY	12/09/1999	43009049	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THÀNH TRỌNG	05/04/1998	43008937	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG THỊ KIM LOAN	23/10/1997	43002310	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3
NGUYỄN HUY HÙNG	31/10/1999	43006356	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NHẤT CHÍ	22/08/1999	43004508	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG MINH KHẢI	07/08/1999	43007502	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
LÃNH THỊ HIỀN	16/08/1999	43000066	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
THỊ CÚC	10/10/1997	43004951	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
THẠCH THẮNG	09/04/1999	43000825	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HỒNG OANH	19/06/1999	43005279	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
HÀ THỊ THU HIỀN	25/12/1999	43002593	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
BÙI QUANG HÙNG	02/07/1999	43006354	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO DUY ĐÔ	01/01/1999	43002545	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ THỊ THU THẢO	04/02/1997	43005168	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGÂN	10/12/1999	43005519	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 2.00
ĐẶNG PHẠM THÁI DƯƠNG	20/02/1999	43008357	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG	13/10/1999	43006485	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	14/01/1999	43000199	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN QUANG MINH	13/03/1999	43006434	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN MINH QUANG	11/11/1999	43000747	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.00
BÙI THỊ KIM VY	25/07/1999	43000941	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
HÀ THỊ NHUNG	11/03/1999	43003678	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
DANH ĐỊNH	12/07/1995	43005744	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN NGỌC TRUNG	10/04/1999	43000901	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH HỮU TRUNG	25/05/1999	43007079	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG ĐÌNH THƯỚNG	04/11/1999	43002942	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỂN THỊ THU HOÀI	19/01/1999	43008020	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TẤN VŨ	21/05/1999	43004915	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ ĐIỆP	06/08/1999	43004544	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
ĐIỀN THỊ VÂN ANH	03/02/1999	43007389	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN LÊ DUY	04/01/1999	43004526	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	31/05/1999	43007991	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VŨ TUYẾT ANH	19/08/1999	43000964	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20

LƯỜNG VIẾT LONG	18/11/1999	43003654	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
LẠI HỒNG NGỌC	08/09/1999	43003982	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỖ PHƯƠNG ANH	01/02/1999	43007395	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ PHƯỢNG	19/02/1999	43008164	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.20
HOÀNG VĂN NAM	03/04/1999	43003664	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ LƯỢT	11/07/1999	43005506	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH THỊ YẾN NHI	28/05/1999	43006980	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
CAO THỊ TUYẾT	21/04/1999	43002081	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ QUANG HOÀNG PHÚC	03/04/1999	43004750	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
LÊ ĐỨC ANH	27/01/1999	43007120	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THỊ NGUYÊN	10/02/1999	43007584	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH TRÍ	22/02/1999	43000888	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THỊ THANH TÚ	10/03/1999	43009127	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
VŨ ĐỨC QUANG	21/07/1999	43008512	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 1.80
LÊ NGÔ TRÚC ĐÀO	15/05/1999	43003580	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.40
BÙI LÊ TRÚC QUỲNH	27/10/1999	43007008	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.60

TRẦN VĂN HÙNG	07/03/1995	43007783	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75
TRẦN THỊ THƯƠNG	23/04/1999	43002940	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.60
BAN PHƯỚC HUY HOÀNG ANH	23/01/1999	43003129	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN QUANG HƯNG	04/07/1998	43008039	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
HỒ HOÀNG LINH THẢO	17/01/1999	43005075	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.80
VŨ THỊ NGỌC LINH	03/10/1999	43008760	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.40
DIỆP NHƯ QUỲNH	04/07/1999	43005577	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MỘNG THƯƠNG	16/09/1999	43007330	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.75 Địa lí: 10.00 GDCD: 8.75 KHXH: 9.5 Tiếng Anh: 4.60
LƯỜNG THỊ PHƯỢNG	27/08/1999	43008506	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ XUÂN NHƯ	03/04/1999	43008143	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
NÔNG THỊ YẾN	18/02/1997	43006051	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 7.20
TẠ THỊ THANH THẢO	01/12/1999	43000221	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HUY LÂM	08/08/1999	43000320	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN VĂN THÁI	18/06/1999	43007305	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ HẬU	19/06/1998	43005148	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG THANH TUẤN	03/09/1999	43008947	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM BÁ DUY	06/05/1999	43004174	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.60

MÃ THÚY HUYỀN	29/03/1999	43002642	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN MINH PHỤNG	04/08/1999	43008154	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN NGỌC TRUNG	06/07/1999	43007078	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.60
HỒ NGỌC MY	18/11/1999	43001737	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
LÊ QUỐC CƯỜNG	27/06/1999	43004955	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
ĐIỂU SANH	19/05/1990	43006721	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
MAI THỊ BẢO TRÂM	01/09/1999	43007730	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN MẠNH DŨNG	20/09/1999	43000308	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25
TRẦN THỊ THU HÀ	22/08/1999	43001525	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN DUY KHIÊM	14/11/1998	43004632	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ THỊ DIỄM	05/04/1999	43003830	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 3.00
HỒ THANH TRÚC	21/06/1999	43002052	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	21/01/1999	43000219	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ TRẦN MAI THY	03/06/1999	43007713	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MỸ CHÂU	14/09/1999	43006064	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	27/07/1999	43007946	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG TRỌNG TUẤN	16/10/1998	43006640	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM DƯƠNG DIỄM PHÚC	09/03/1999	43001851	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60

ĐIỂU DƠN	00/06/1998	43004959	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG THỊ THƯ	28/10/1999	43003457	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN THƯỢNG	24/09/1967	43002183	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 1.50 KHTN: 2 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25
TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	30/09/1999	43007726	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ TRƯỜNG AN	14/11/1999	43002455	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN QUANG KIÊN	21/03/1999	43000116	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
VŨ ĐỨC HIẾU	29/01/1999	43009015	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
BÙI TIẾN SỸ	18/04/1997	43006800	Toán: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75
NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	17/02/1999	43008822	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VÕ THÀNH SANG	23/09/1999	43002848	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ THU	29/09/1999	43001306	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NÔNG THỊ HẠNH	19/04/1998	43000056	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ PHƯƠNG ÁNH	14/01/1999	43007127	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG NGUYỄN TRUNG KIÊN	20/04/1999	43004235	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
ÂU THỊ KIỀU NHÃ	25/01/1998	43006969	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THÚY VY	17/01/1999	43005132	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỮU THÀNH	13/08/1998	43004329	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	04/03/1999	43000523	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
BÀN NGUYÊN KHÁNH	20/01/1997	43002650	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ THÙY LINH	12/10/1999	43005487	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
THỊ LÀNH	20/05/1998	43008060	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THỊ NHÃ PHƯƠNG	14/02/1999	43005568	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN MÃO	12/01/1999	43006427	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.40
TRỊNH THỊ TUYẾT NGA	02/12/1999	43006446	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM TRƯƠNG BÍCH TRÂM	14/01/1999	43002040	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
CHU THỊ NGUYỆT HÀ	24/11/1999	43004970	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU THỊ KIM	05/10/1999	43003268	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 1.80
VŨ NGỌC LÂM	25/08/1999	43002665	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG VĂN HOÀNG	21/03/1999	43004217	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THANH DƯƠNG	28/08/1999	43000039	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN HOÀNG DỰ	12/04/1999	43001480	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
HÀ THỊ THU THỦY	14/04/1999	43000238	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ MINH	29/09/1999	43003662	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM LINH CHI	15/02/1999	43000438	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80

HUỲNH ĐAN TRƯỜNG	23/08/1999	43003756	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
HỒ NHẬT MINH	23/04/1999	43001724	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	28/01/1999	43008658	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
HÀ THỊ YẾN ANH	22/12/1999	43007118	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THANH PHONG	29/10/1999	43005554	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
MAI THỊ NGỌC ÁNH	05/11/1999	43003813	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG HIẾU THẢO	16/01/1999	43005599	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THÁI THANH VÂN	03/10/1999	43002095	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.00
VI VĂN AN	04/03/1995	43003128	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NHỰT PHÁT	21/09/1991	43005831	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.75
NGUYỄN CÔNG SƠN NAM	06/06/1999	43009051	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐẮC SƠN	24/07/1998	43003106	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH HOÀNG YẾN	24/12/1999	43002125	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ ĐÌNH TRUNG NHÂN	16/01/1999	43003991	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN KHOA DIỆU MY	24/12/1999	43006950	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	13/10/1999	43001936	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60

TÔ THỊ DUYÊN	10/01/1999	43000469	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
TRIỆU THỊ TUYẾN	09/02/1999	43001367	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
LƯU HOÀNG LONG	28/09/1999	43004675	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH THỊ HƯƠNG	21/11/1999	43000104	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG ĐỨC SANG	03/04/1999	43000765	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU ĐƯƠN	01/01/1987	43006757	Toán: 1.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
LẠI MINH QUANG	11/04/1978	43006011	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25
HÀNG THỊ THU HƯƠNG	14/04/1999	43009021	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
VI THỊ HUYỀN	01/01/1998	43001104	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.00
BÙI ANH TUẤN	07/04/1996	43009272	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
LÊ MINH THÁI	15/08/1999	43001913	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN HÙNG THUẬN	27/10/1999	43006581	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HUỲNH KHÁNH NGỌC	20/09/1999	43001767	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐÔNG CÔNG THÀNH	19/12/1998	43007307	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.20
TRỊNH VĂN VINH	16/10/1999	43005128	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	08/07/1998	43007820	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 7.00
ĐINH THỊ ANH ĐÀO	22/04/1999	43007427	Toán: 3.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.60
LƯỜNG THỊ TIÊN	10/06/1999	43004099	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH THỦY	29/09/1999	43008229	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20

TRẦN HOÀNG DUY	21/08/1996	43005730	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50
LÂM THÚY VI	08/08/1999	43002097	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ NGỌC NỮ	02/02/1999	43007609	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	25/12/1998	43002394	Toán: 7.40 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.92
TRẦN THỊ THANH THÙY	14/05/1999	43001975	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.60
VƯƠNG VĂN HẢI	07/01/1999	43000054	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH THỊ TRINH	06/05/1999	43007074	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.80
ĐIỂU NGỌC	18/02/1999	43006456	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN ĐẶNG PHÚC	13/11/1999	43002804	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TUẤN ANH	22/09/1999	43003136	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THỊ THẢO	19/05/1999	43006175	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.60
LƯƠNG ĐỨC SÁNG	25/12/1999	43005581	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN NHÂN	10/11/1999	43003992	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ VĂN TUẤN	15/04/1999	43001358	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC TRÚC QUỲNH	04/07/1999	43006527	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THỊ Ý VY	20/05/1999	43004383	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ANH TÚ	26/06/1999	43008602	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60

TRIỆU THỊ THẮM	29/11/1999	43005301	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ UYÊN	11/10/1999	43000288	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM XUÂN ĐỊNH	05/03/1998	43005144	Toán: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75
DƯƠNG THỊ TUYẾT	08/10/1999	43005327	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ XUÂN CÔNG	30/10/1999	43003159	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG THỊ HỒNG TƯƠI	06/11/1999	43001369	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
MAI PHẠM CÔNG	21/11/1998	43004511	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN THANH	10/10/1997	43009092	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ PHƯƠNG DÂN	28/03/1988	43002136	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00
ĐẶNG BÁ SƠN	06/01/1999	43004775	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	07/12/1999	43004231	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ MINH THẢO	14/09/1999	43004334	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	20/11/1999	43003509	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
ĐÀO THỊ MINH TRANG	06/08/1999	43000259	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC LINH	24/06/1996	43009175	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75
NGUYỄN VĂN THUYẾT	01/01/1999	43004091	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
PHAN LÊ DUY THANH	13/04/1999	43000797	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60

LÝ MINH HIẾU	14/04/1999	43004985	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
LỤC THỊ HANH	01/02/1999	43003206	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ MINH THƯ	24/10/1998	43002392	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM VĂN ĐẠI	21/04/1999	43005383	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
LÊ CHÍ THANH	01/10/1999	43000211	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN KIỀU HƯƠNG GIANG	15/06/1999	43006867	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.20
ĐẶNG PHƯƠNG GIANG	17/03/1999	43000043	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
VÕ HOÀNG PHÚC	30/06/1995	43002336	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.00 Lịch sử: 4.50
HÀ THỊ THU THÙY	01/07/1999	43009103	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	21/09/1999	43002484	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	20/07/1999	43005254	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HỒNG DUNG	17/03/1999	43000307	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
ĐIỂU CHƯƠNG	01/01/1997	43000443	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN NHẬT LỆ	20/02/1999	43007200	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
BÙI THỊ PHƯƠNG TRANG	18/12/1999	43001336	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	07/06/1999	43002186	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00
LÊ NGỌC MINH	10/07/1999	43004255	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGỌC NHÃ	16/09/1998	43005818	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00
LÊ THỊ PHƯƠNG TRINH	05/07/1999	43002045	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 6.80

BẾ THỊ QUỲNH NHƯ	22/10/1999	43001215	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC QUANG	03/10/1998	43003101	Toán: 8.40 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25
ĐÀM THỊ HỢP	17/03/1999	43005444	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ VĂN BÌNH	03/11/1999	43008330	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ANH KIỆT	11/02/1998	43006703	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
ĐINH MỸ TRINH	28/09/1999	43002043	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ THANH MAI	05/07/1999	43000636	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THU DIỄM	10/12/1999	43005194	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 1.40
NGUYỄN VĂN TRUNG	02/06/1999	43008942	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG QUỐC KHÁNH	20/03/1998	43002652	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN MINH HUY	07/06/1999	43001095	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
LƯU THỊ THÙY TRANG	06/12/1999	43002021	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
VŨ DI ĐAN	23/04/1999	43000478	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	20/07/1999	43001055	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM TIẾN AN	20/11/1999	43007906	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
LÊ ĐÌNH LỢI	21/10/1999	43003954	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.20
MAI THỊ THU HIỀN	10/12/1999	43001556	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.60

HUỲNH THỊ KIM NHUNG	07/10/1999	43006480	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH CHÍ CƯỜNG	28/05/1999	43008340	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐIỂU THỊ LINH	09/07/1997	43000598	Toán: 1.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỊ TRÂM	08/10/1999	43004859	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
HỒ TRUNG KHOA	11/11/1999	43004633	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG PHI PHỤNG	02/05/1999	43001854	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG	12/03/1999	43004757	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
HỶ GIA VINH	10/10/1999	43003773	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	07/08/1999	43005095	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU THỊ PHẠM THU	29/08/1999	43002919	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	01/02/1999	43001534	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ ANH	13/09/1998	43000304	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
LÊ THỊ THANH NGA	06/11/1999	43007562	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ GIÁNG MI	05/12/1999	43006430	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
MAI HOÀNG YẾN	08/03/1999	43004931	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ BÍCH LAN	20/10/1999	43005479	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN VĂN HIẾU	17/11/1997	43002265	Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75

NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	08/08/1999	43006675	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN SƠN TÙNG	22/03/1993	43000389	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50
ĐỖ VĂN QUANG	05/05/1999	43005570	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	02/05/1999	43005343	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TƯỜNG THẢO NHI	19/05/1999	43003676	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.60
LANG MINH TRIẾT	16/04/1998	43002407	Toán: 8.20 Hóa học: 9.75 Sinh học: 10.00
NGUYỄN THỊ HIỀN	10/07/1999	43006887	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TẤN DUY	27/02/1999	43000037	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.20
BÙI THANH PHONG	04/11/1999	43006501	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
BÙI ĐĂNG HIẾU	24/12/1999	43001564	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG TRUNG TUẤN	23/06/1999	43003502	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ MỸ LINH	22/02/1999	43008070	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỆU	15/01/1999	43005362	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU OĂN	22/11/1998	43003364	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NHIỀU	02/12/1999	43002773	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.50 GDCD: 7.50 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG	04/05/1999	43007141	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THU TRANG	10/09/1999	43000263	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	05/03/1999	43000603	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH QUỐC PHÚ	12/11/1999	43003369	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRẦN ANH THƯ	16/08/1999	43007325	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG THỊ HOÀNG LAN	27/07/1999	43003272	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG GIA THIỆN	11/07/1998	43003545	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG ĐÌNH LONG	23/01/1998	43006774	Toán: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.50
CHU THỊ HOA	05/04/1998	43003616	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG VĂN BẢY	12/11/1994	43000305	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN MINH TUẤN	07/09/1998	43006820	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.25
TRƯƠNG THỊ QUẾ NHI	22/10/1999	43004283	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TẤN HẢI	10/11/1999	43008693	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THANH KHÔI	17/01/1999	43007196	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HIỀN NGOAN	28/07/1999	43007574	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THỊ THÙY DUNG	16/02/1999	43001467	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.80
HUỲNH SỸ KHẢI	02/09/1999	43007503	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRỌNG THIỆN	15/09/1999	43004812	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỒNG THỦY	17/11/1999	43004341	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THẾ HOÀNG THẮNG	07/10/1999	43008213	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN YẾN NGỌC	29/12/1999	43005815	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25

HUỲNH HOÀNG SƠN	27/05/1999	43008869	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN	20/12/1998	43004462	Toán: 6.80 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00
ĐÀO MẠNH TRƯỜNG	10/09/1996	43005910	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75
VŨ VĂN BẢO	18/03/1999	43004497	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ NGỌC QUÂN	03/12/1996	43001882	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THANH HẢI	28/05/1999	43000050	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN MẠNH ANH THỜI	28/05/1998	43003113	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.40
ĐỖ THU XUÂN	25/09/1999	43005701	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VŨ HOÀNG AN	29/01/1999	43000958	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
LÊ NGUYỄN PHƯƠNG TRINH	15/08/1997	43006740	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
NGUYỄN XUÂN HIỆP	16/01/1999	43002604	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THẢO HIỀN	11/07/1999	43006328	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ BÍCH TRANG	29/10/1999	43003480	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
THỊ KHUYÊN	01/10/1998	43000582	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THỊ ANH THƯ	26/08/1999	43001985	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 9.00
HOÀNG VĂN VŨ	30/04/1999	43005130	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN MẠNH PHÙNG	02/04/1999	43008503	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN THỊ KIM CÚC	00/00/1999	43006843	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN PHÚC	01/01/1999	43002801	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
BÙI MINH HIẾU	16/09/1998	43006336	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THẾ NGỌC	26/06/1999	43004274	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN LÊ CHÍ BÌNH	26/12/1999	43004389	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75
VŨ THỊ HỒNG NHUNG	15/05/1999	43006488	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỘNG KIỀU	19/08/1999	43003267	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM HUY HOÀNG	28/08/1999	43006099	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
VÕ BÙI THANH THỦY	25/04/1998	43001313	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ KIỀU TIÊN	21/08/1999	43008573	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG UYÊN CHI	29/05/1999	43008985	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.80
LÊ HỒNG BẢO TRÂM	15/08/1999	43007728	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM VĂN TRỌNG	14/07/1998	43005904	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50
TRẦN THỊ THU HÀ	10/03/1999	43002571	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
HOÀNG THỊ HỒNG PHƯỚC	24/06/1999	43003376	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUANG DỰ	13/02/1998	43003179	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	01/11/1999	43001316	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.58 Tiếng Anh: 3.60

TRẦN THỊ YẾN NHI	02/02/1999	43007259	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THANH TUẤN	24/09/1997	43006745	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
LÊ ĐỨC PHƯỚC	08/06/1999	43005282	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HUỆ TRÚC	05/03/1999	43000276	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
VŨ VĂN HIẾU	29/11/1999	43000075	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN BÙI TRUNG KIÊN	06/09/1997	43002299	Toán: 6.60 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50
ĐỖ VĂN HUY	30/11/1999	43003919	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
LÊ HOÀNG PHÚC	06/10/1999	43007281	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ CẨM THẠCH	23/02/1998	43000790	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.00
PHAN THANH LÂM	11/08/1998	43006927	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN VĂN SƠN	23/11/1999	43000776	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
LƯƠNG THỊ BÌNH	16/03/1998	43003047	Toán: 3.60 Vật lí: 6.00 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	17/01/1999	43007087	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN KIỀU NGUYỆT NGA	09/10/1999	43004265	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ QUỲNH NHƯ	21/04/1999	43006489	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ HOÀNG HIỆP	02/08/1999	43003611	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THÚY VÂN	23/04/1999	43007764	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH THỊ KHÁNH MỸ	01/07/1999	43001742	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00

PHẠM HỮU THẮNG	18/01/1998	43005302	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG THỊ THẢO	31/10/1999	43000225	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ QUỐC TUẤN	18/11/1998	43003120	Toán: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75
TRẦN QUANG VINH	25/09/1997	43003012	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ TÚ TRINH	28/05/1999	43003750	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHƯƠNG ANH	10/06/1999	43007123	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.00
KHA TIẾN ĐẠT	31/10/1999	43005739	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
HOÀNG THỊ THANH MỸ	04/12/1999	43008456	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ THANH NHÃ	25/10/1999	43001786	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
BÙI ĐÌNH ĐẠT	01/01/1997	43002235	Toán: 5.40 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	15/06/1999	43003416	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MINH HÙNG	16/10/1987	43006700	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN TUẤN HIỆP	06/02/1994	43002261	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75
TRẦN VĂN THẮNG	12/03/1999	43001292	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
LÊ VĂN HOÀNG	11/03/1998	43009166	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75
TRẦN NGUYỄN HOÀNG VĨ	26/01/1999	43001378	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGUYỄN THÙY AN	13/11/1996	43005705	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25
VÕ HOÀNG MINH	04/02/1999	43003969	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THẮM	15/10/1999	43000817	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	10/10/1999	43003461	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	18/07/1998	43005950	Toán: 8.20 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50
NGUYỄN HỮU ĐÔNG QUANG	27/03/1999	43006522	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
VƯƠNG HOÀNG NGỌC	22/04/1999	43008800	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
LÊ QUANG THIỆN	01/03/1999	43008218	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.00
ĐIỂU PHƯỚC	06/06/1997	43006149	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
CAO CHÍ HÙNG	09/11/1999	43000552	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
VŨ TRƯỜNG GIANG	13/12/1999	43002557	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
LÃ THỊ THU HIỀN	02/02/1996	43005963	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THỊ THU TRANG	09/07/1999	43001337	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
TÔ THỊ YẾN NHI	28/02/1999	43008814	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ MINH DƯ	02/06/1986	43005731	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
ĐỖ HỮU TUẤN	15/09/1999	43002073	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 7.00
LÊ MINH SỬU	24/01/1999	43004783	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VŨ HOÀNG TRÍ	27/12/1999	43009121	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VIẾT NAM	29/12/1997	43008783	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MINH THẾ	22/10/1993	43004397	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6
TRẦN LỤC THÁI	25/11/1999	43001275	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN TẤN TÀI	17/03/1996	43007795	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN LINH PHƯƠNG	01/11/1999	43001865	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40

TRẦN THỊ THẢO	27/01/1999	43000223	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN XUÂN PHONG	26/01/1996	43002334	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25
NGUYỄN NHẬT HOÀNG	16/06/1999	43001583	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 9.60
DƯƠNG VĂN GÂN	16/06/1973	43005956	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
VŨ THỊ HOA PHƯỢNG	24/11/1998	43003386	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THẢO GIANG	22/04/1999	43002556	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
NÔNG THỊ BÍCH HẠNH	12/03/1999	43000502	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
MÃ THỊ DUNG	20/12/1999	43000998	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	11/06/1999	43008845	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
MÃ VĂN VŨ	26/07/1998	43003525	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ PHƯƠNG ANH	07/08/1999	43003799	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THANH NGA	20/03/1999	43004269	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ HƯỜNG	20/09/1999	43005001	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM PHƯƠNG ANH	09/07/1999	43008654	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
LÊ MINH NHẬT	28/10/1999	43008481	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THANH TUẤN	08/10/1996	43005670	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN SƠN TÂY	29/12/1991	43007881	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.25

LƯƠNG TIẾN DŨNG	29/01/1997	43001000	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG THỊ HIỀN	15/05/1999	43003222	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
LÊ MINH HIẾU	07/11/1999	43007168	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU QUANG	25/12/1995	43002826	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HẢI DƯƠNG	29/12/1989	43002232	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.50
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	17/04/1999	43003846	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM ĐỒNG MẠNH QUÂN	18/11/1999	43007629	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THẾ BẢO	27/09/1999	43002471	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
ĐINH KIỀU LAN ANH	01/02/1999	43002459	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THỊ MINH PHƯƠNG	09/10/1999	43008158	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	30/09/1999	43000218	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THÚY HIỀN	08/10/1998	43006762	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HỒ ANH TRIẾT	26/05/1999	43008587	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ NGỌC LINH	09/03/1999	43008071	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM ĐÌNH BÂN	17/08/1999	43000421	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ THỊ PHI YẾN	25/02/1999	43007777	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.20

LÊ PHƯƠNG NGÂN	04/11/1999	43008787	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN NGỌC DÀNG	31/07/1999	43004515	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG THỊ DUNG	15/03/1998	43003169	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
VÕ HUY NHẬT	27/11/1998	43005271	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	11/07/1999	43000476	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN NAM ANH	03/08/1998	43005709	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75
ĐIỂU THIỆN	08/04/1995	43005171	Toán: 2.80 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ MAI UYÊN	24/04/1999	43006210	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MỸ VY	08/09/1999	43008301	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HƯƠNG TRÀ	23/05/1999	43004849	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ THU XUÂN	18/02/1999	43005330	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.40
THỊ LONG	04/05/1998	43002697	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
CHU QUỐC THẮNG	21/09/1999	43006727	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.75
LÝ HỒNG KHANG	04/06/1999	43007193	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM TRẦN ĐÔNG HIỆP	08/10/1998	43001065	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG VIỆT ANH	21/02/1999	43004477	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.20

PHẠM HUYỀN TRANG	13/08/1999	43002028	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
THỊ MƯƠI	10/10/1998	43005260	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀO VĂN DŨNG	10/08/1999	43008672	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THANH TÂM	03/11/1999	43004324	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
THỊ CA DIỂM	10/12/1997	43008631	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM NGỌC MẪN	28/02/1999	43007226	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.80
VŨ THỊ HẬU	10/09/1999	43002588	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	21/12/1999	43002049	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
VÒONG NHỤC MÙI	25/07/1999	43003309	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG VĂN TẤN	06/02/1999	43004325	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ TIẾN ĐẠT	18/08/1999	43002539	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
LÊ DUY	05/01/1999	43002519	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN DUY TÂN	24/04/1999	43004785	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN CHUNG	02/07/1999	43002492	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG TRỌNG LINH	08/04/1999	43002674	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	24/02/1999	43008863	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.80
THÁI THIÊN LỘC	19/09/1978	43005795	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.25
HOÀNG DIỆU LINH	11/11/1999	43008427	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THẢO	20/09/1999	43000815	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỮU THIẾT	26/10/1987	43006028	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
TRỊNH VĂN HIẾU	12/06/1999	43003896	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
HỒ THỊ THANH THẢO	06/09/1999	43008882	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.60
MAI ĐỨC DANH	10/06/1980	43000349	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00
TRƯƠNG MỘNG HIẾU	24/05/1999	43005431	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH TUYỀN	22/04/1999	43000285	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐÌNH THIỆN	02/10/1998	43004080	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG VINH	23/09/2000	43005929	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50
HOÀNG ANH TÚ	25/04/1999	43000278	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM VĂN NAM	12/01/1995	43007858	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50
HOÀNG THỊ THU LOAN	24/02/1999	43002688	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM VĂN TÚ	02/07/1999	43000910	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.20
VƯƠNG THÀNH ĐẠT	01/11/1999	43004186	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THẾ HIỂN	02/04/1998	43009013	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00

VŨ THỊ NGỌC ÁNH	30/07/1999	43000014	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THÙY DƯƠNG	13/02/1999	43007146	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	11/10/1999	43005560	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN KHÁNH	21/10/1998	43009023	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.60
ĐINH TÚ KỲ	16/11/1999	43002659	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
CHÂU HOÀNG BẢO	31/07/1999	43004160	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ NGỌC THÚY	20/01/1999	43001982	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 8.80
LƯƠNG THANH BÌNH	09/09/1999	43008331	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN ĐĂNG	03/11/1998	43004541	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.40
PHAN THANH PHÚ	22/05/1999	43007280	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ HUẾ	08/02/1999	43003243	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ KIM TIẾN	19/05/1999	43006603	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
KHA VĂN TUẤN	01/10/1999	43006207	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 5.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.00
LÊ THỊ HẰNG	02/11/1999	43003879	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN BẢO LUÂN	09/03/1996	43007784	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ THÚY VY	24/03/1999	43005699	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20

ĐỖ THỊ TUYẾT NHI	11/10/1999	43007591	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	28/10/1999	43006530	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THÙY TRANG	30/10/1999	43007339	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 8.00
ĐINH NGUYỄN MINH HIẾU	26/04/1997	43002148	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN PHI HÙNG	07/08/1999	43001087	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THẢO VY	15/11/1999	43008964	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HUỲNH THÔNG	05/10/1999	43008222	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN ĐÌNH TRƯỞNG	04/08/1991	43002416	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 9.25
PHẠM MINH HÙNG	26/01/1999	43008406	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
PHAN VĂN TUYÊN	28/04/1998	43005121	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH VĂN TRÍ	25/05/1999	43005654	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ ÁNH DUYÊN	26/01/1998	43005948	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG KIM LÙN	28/03/1999	43000625	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG MINH TIẾN	12/08/1991	43006736	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
ĐINH HỮU TÂN	28/10/1999	43000210	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ QUỐC CƯỜNG	05/09/1999	43008992	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
TÔ DUY PHƯƠNG	05/08/1998	43007868	Toán: 6.60 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75
NGUYỄN TRẦN THÙY LƯƠNG	03/10/1999	43006943	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40

VÕ THỊ HỒNG YẾN	07/06/1999	43005704	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
PHAN TUẤN KHẢI	09/02/1998	43005772	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
ĐỖ TUẤN THANH	16/08/1999	43006726	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.5 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25
TRƯƠNG HOÀNG THÚY NGÂN	30/06/1999	43004272	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
LĂNG THỊ LỀN	26/01/1998	43001132	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ BÍCH LIỄU	24/02/1999	43000596	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG PHAN QUỲNH NHƯ	02/08/1999	43008140	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN DIỆU UYÊN	23/05/1999	43008612	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN PHƯƠNG UYÊN	24/03/1998	43006653	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	09/02/1999	43004823	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 1.80
HỒ THỊ THANH THẢO	14/07/1999	43007666	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ HỒNG CÚC	07/09/1999	43002497	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ MẠNH HIỆP	01/03/1999	43004212	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN LÊ MINH LONG	29/11/1995	43003087	Toán: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75
NGUYỄN TRẦN TRỌNG LÂM	12/10/1997	43005780	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THỊ TRANG	22/02/1996	43002405	Toán: 3.60 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.50
ĐIỂU HỒNG DUY	09/07/1997	43000461	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THÁI HÒA	26/10/1999	43006897	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60

HỨA THỊ LỆ	07/04/1999	43000592	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ	16/12/1999	43002567	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
LÊ QUANG LÂM	20/03/1999	43006397	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
BÙI THỊ THẢO	10/09/1999	43004795	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ANH TÚ	10/07/1997	43003119	Toán: 3.40 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	09/12/1999	43006660	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO THỊ THẢO	25/02/1999	43006550	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ VĂN NHU	18/09/1999	43001211	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ DUNG	23/08/1999	43003570	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
PHAN VĂN HÙNG	21/10/1972	43005973	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
LÊ QUANG ĐỨC	13/09/1998	43009005	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
GIANG THANH UYÊN	11/02/1999	43006649	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	30/09/1998	43005986	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.25
NGUYỄN THỊ DIỄM	12/04/1999	43003566	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ CHINH	23/07/1999	43008335	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN VĂN SƠN	02/12/1999	43002858	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN LÊ QUANG	30/03/1999	43007292	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM DƯƠNG ĐỨC	04/03/1999	43005393	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20

LÊ ĐỨC ANH	14/12/1999	43000403	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THANH NGUYỆT	06/02/1999	43008475	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.40
NÔNG PHAN AN	06/09/1999	43000397	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIM THẢO	17/05/1999	43000807	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG NGUYỄN THẢO HÂN	25/08/1999	43004582	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN HUY HOÀNG	12/01/1999	43000544	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU HỒNG	12/05/1999	43002624	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ LINH	08/04/1999	43004662	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG QUỐC AN	22/05/1999	43003127	Toán: 6.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ TÍN ĐẠT	05/09/1998	43003183	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HỮU HÙNG	06/09/1995	43002280	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00
TRẦN THỊ THU THẢO	28/08/1999	43006559	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH NGỌC QUÂN	06/04/1999	43001879	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
LÝ QUỐC NGA	20/06/1998	43003323	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92
ĐINH THẾ HUY	05/10/1999	43005767	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
TRẦN ANH VŨ	03/02/1999	43000938	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN ĐỨC HÙNG	19/06/1999	43008028	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.60

ĐÀO QUANG ANH	02/12/1999	43006680	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THẾ HỌC	10/11/1999	43006101	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.60
CAO THỊ NGỌC GIÀU	02/02/1991	43005748	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25
TRẦN THANH TÙNG	05/05/1999	43005325	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ TÚ ANH	30/07/1999	43005340	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ANH THƯ	28/03/1999	43001993	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN MẠNH HÙNG	18/04/1996	43002284	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00
NGUYỄN CHÍ SANH	07/07/1999	43004313	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ HỒNG NHUNG	15/02/1999	43007261	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ HÀ	30/09/1999	43006302	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ THỊ KIM THỊNH	23/09/1999	43005616	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.00
HỒ CÔNG CHIẾN	23/05/1996	43009148	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75
NGUYỄN TRUNG KIÊN	07/05/1999	43006384	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN QUÝ	03/07/1999	43005573	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TẤN HẢI	18/08/1998	43004974	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 6.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN SANG	22/07/1999	43008865	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG HOÀNG AN	13/11/1999	43001389	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ HƯƠNG	02/06/1999	43001112	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.80

CHU NGỌC HÀO	02/01/1999	43003872	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VĂN ĐỒNG	12/02/1995	43002244	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00
TRẦN NGỌC TÂY	30/03/1996	43006023	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.00
ĐÀM THỊ TUYẾT TRINH	17/01/1999	43008588	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ MỸ DUNG	17/11/1999	43006268	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN NHẤT HUY	07/07/1999	43001604	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
ĐOÀN THỊ NHUNG	28/11/1999	43003352	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
VÕ BÌNH PHƯỚC	25/03/1998	43004025	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ NHÂN	12/05/1999	43006468	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU VEN	15/11/1969	43006746	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75
LÊ THỊ VÂN ANH	02/07/1998	43000962	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
VÕ ĐẠI NHẬT DUY	15/07/1999	43006857	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH NHỰT TRÂM	07/04/1994	43005897	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25
LẠI NGUYỄN ĐỨC PHÚC	16/10/1999	43003685	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỮU HÒA	01/01/1997	43005762	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
PHAN ĐÌNH DUY	13/01/1999	43002522	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
LÊ VẠN PHÁT	18/11/1999	43008833	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỤY TRÚC ANH	11/04/1999	43007912	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN HÙNG NHÂN	05/06/1999	43001792	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG HUY	21/10/1999	43008728	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG THÚY LIỄU	08/03/1999	43001664	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM NHƯ HIỀN	12/12/1999	43002599	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN HOÀNG	07/08/1997	43005439	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
PHAN VĂN NAM	27/02/1998	43002734	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG THỊ KIM NGÂN	25/03/1999	43006959	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	06/09/1998	43003053	Toán: 8.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25
NGUYỄN ANH THƯ	11/02/1999	43001315	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN NGỌC NGHĨA	22/05/1999	43001189	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
VŨ THỊ THÀNH	23/06/1977	43009196	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00
VŨ THỊ LAN HƯƠNG	02/08/1999	43007192	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN THỊ BÍCH DUYÊN	24/10/1999	43001478	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.20
ĐÀM VĂN THÀNH	22/05/1997	43004064	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN VĂN THI	10/06/1998	43005305	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM NGỌC VINH	13/06/1999	43003522	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐỒNG THỊ LOAN	04/08/1998	43009236	Toán: 2.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00

ĐINH THỊ MINH THƯ	24/01/1998	43004825	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ NGỌC BÍCH	22/01/1999	43006247	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
ĐỖ QUANG MINH	12/09/1999	43007547	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THÀNH LỘC	19/05/1998	43009237	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	22/04/1999	43004579	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN LAN VY	29/11/1999	43006671	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
THẠCH THÙY LINH	05/05/1999	43003292	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG	17/08/1999	43001027	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG THỊ THU THƯƠNG	09/09/1999	43005311	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 4.25 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 2.00
LÊ QUÝ THẾ	09/08/1999	43000828	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
LÊ DIỆP BẢO CHI	08/04/1999	43007138	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.80
ĐOÀN THỊ LINH	07/10/1999	43006408	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TẤN HOÀNG ĐỨC	09/02/1999	43003856	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THÚY KIỀU	12/04/1999	43006391	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.00
LÊ HỒNG NHUNG	15/09/1999	43008130	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
CAO HỮU THIỆN	09/08/1999	43004808	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.40

ĐÀO ĐỖ QUYÊN	25/10/1998	43009078	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN HỮU ĐẠT	30/05/1999	43006283	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH LONG	04/10/1997	43000321	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25
LÝ THỊ NGỌC LAN	26/09/1999	43003274	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
LỤC MINH QUANG	14/10/1998	43001243	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NHẬT MINH	14/07/1999	43007229	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
ĐỖ THỊ THÙY DUNG	25/03/1999	43006265	Toán: 1.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN THẾ	22/12/1999	43008892	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH HIẾU	27/06/1999	43000528	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
LÊ VĂN DIÊM MY	27/05/1999	43007554	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ UYỂN NHI	17/09/1999	43001806	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
MAI THỊ HIỀN	13/03/1999	43008002	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG XUÂN TẶNG	01/03/1964	43002365	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00
BÙI THỊ THƯƠNG	28/02/1999	43004831	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
LÂM HUỲNH ĐỨC	19/10/1997	43008684	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
TÔ THỊ DUY PHÚC	28/11/1999	43001852	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐỨC MẠNH	25/08/1999	43000142	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN THÀNH LÂM	08/07/1999	43006926	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG NHẬT LỆ	24/09/1999	43001659	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ DIỆU THI	01/05/1999	43000831	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
PHÍ ĐÀO TRIỆU THƯ	13/05/1999	43001992	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊNH QUANG	17/11/1999	43007291	Toán: 9.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HỮU LINH	08/04/1999	43000129	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.00
THỊ MAI	07/04/1997	43002716	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH VŨ HOÀNG BẢO GIANG	19/02/1998	43002553	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	27/08/1999	43007757	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN VĂN HẢI	09/08/1999	43001042	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 2.75 GDCD: 6.00 KHXH: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
HỒ QUỐC PHƯƠNG	04/03/1999	43008846	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
LÊ ANH VŨ	11/03/1999	43008296	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
LÊ HỒNG KHUÊ	01/11/1999	43006383	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
TÔ VĨNH HẢI	20/08/1995	43002257	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25
NGUYỄN THÀNH LỘC	15/01/1997	43000623	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN LÊ MINH NHẬT	05/04/1999	43001794	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
NÔNG IÊU MỲ	28/06/1999	43000659	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60

LÊ THỊ MINH THƯ	06/01/1998	43002391	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
THẠCH THỊ HƯƠNG	03/09/1999	43000574	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
CAO THỊ BÌNH	30/10/1999	43002476	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ NGUYỄN HỒNG NGỌC	07/09/1999	43007577	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HOÀNG ANH	01/11/1999	43004480	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
PHAN VĂN HỮU	28/06/1999	43000108	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
VŨ TIẾN ĐẠT	09/10/1997	43003063	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.25
NGUYỄN ANH VŨ	01/03/1997	43000394	Toán: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00
TRẦN DUY KHÁNH	08/08/1999	43000579	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIM ANH	07/12/1998	43001407	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
LÊ NGUYỄN HÀ MY	01/01/1999	43007553	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN VĂN THỊNH	06/06/1998	43007890	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.25
NGUYỄN THỊ MỸ HÀ	02/02/1999	43002566	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN HÙNG	10/10/1999	43004611	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
HÀ THỊ BÍCH NGỌC	09/08/1999	43005040	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN DUY CƯỜNG	31/12/1999	43008342	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	28/07/1999	43003725	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	04/12/1999	43008272	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60

ĐOÀN THỊ LỆ MỸ TÂM	26/08/1999	43007023	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THỦY NGÂN	21/12/1999	43005522	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN KHÁNH THỌ	22/10/1997	43002388	Toán: 5.80 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25
NGUYỄN THỊ LAN ANH	08/06/1999	43004487	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH THANH NHÀN	31/03/1999	43001788	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀM ĐẶNG HOÀNG ANH	23/12/1999	43003548	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NÔNG THỊ BÉ TƠM	03/01/1999	43001335	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
TẠ ĐÌNH PHÚ	22/07/1999	43003371	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
TRIỆU NGỌC ÁNH	27/10/1999	43002468	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
NÔNG THỊ DIỄM KIỀU	20/11/1999	43003640	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM PHƯƠNG NAM	15/10/1999	43005037	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN THỊ THU HÒA	07/12/1998	43001579	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 9.40
MAI THỊ THÙY LINH	27/11/1999	43000128	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HUY HUÂN	18/02/1999	43000091	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	21/09/1999	43005609	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	15/01/1999	43002964	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
VÕ ĐẠI THANH TÂN	23/07/1999	43007026	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80

ĐIỂU THỊ TRƯƠNG	00/00/1998	43000905	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG VĂN THẮNG	01/09/1999	43000826	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
TRỊNH THỊ LÝ	11/08/1995	43005799	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
TÔ NGỌC MINH	04/11/1999	43001731	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
HỒ THỊ KIM YẾN	06/04/1999	43003777	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
HOÀNG NGỌC THÀNH NAM	22/10/1998	43009050	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM HỮU PHƯỚC	07/04/1999	43002809	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ HẬU	27/06/1998	43009223	Toán: 8.40 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50
TRẦN THỊ HỒNG THẮM	20/01/1999	43002176	Toán: 1.40 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
ĐINH THỊ CHÚC MÂY	10/10/1999	43001718	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.60
TẠ ĐỨC NAM	04/04/1998	43001176	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
VŨ THỊ THU THẢO	16/05/1999	43001944	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ LÀI	02/09/1997	43004643	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
BÙI HUY HOÀNG	20/09/1999	43007174	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VIẾT QUỐC TUẤN	22/05/1998	43004885	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	13/08/1999	43004196	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
VŨ VĂN THẮNG	23/11/1996	43006808	Toán: 7.80 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25
LÊ TRẦN ANH TUẤN	25/02/1997	43006818	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75

NGUYỄN DUY PHƯƠNG THANH	28/05/1999	43001921	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THANH THẢO	26/10/1998	43005077	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
LÊ ANH HÀO	08/10/1999	43006877	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
THÁI MINH HẬU	20/11/1999	43003218	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
MAI THỊ HỒNG NGHĨA	05/05/1999	43007572	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	02/01/1999	43008208	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
TRỊNH THỊ ĐOAN MẪN	04/02/1999	43004690	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
MA THỊ NGỌC DIỆP	18/12/1999	43002505	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
LÊ DƯƠNG HƯNG	14/04/1999	43008412	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.00
LƯU THỊ THANH TÂM	24/10/1999	43004055	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 6.80
VŨ NHƯ QUỲNH	30/05/1999	43000760	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ HẢO	03/01/1999	43003876	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
THỊ NGA	00/00/1997	43009179	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00
NGUYỄN PHƯƠNG THANH THẢO	07/02/1999	43007036	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG ANH PHÚC	04/03/1999	43007000	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM PHƯƠNG THÚY	26/08/1999	43002931	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN THỊNH	25/10/1999	43005087	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20

PHAN NHẬT LƯU	30/07/1999	43003656	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THANH TÂM	27/03/1998	43008191	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.40
ĐỖ MINH KHẢI	15/11/1999	43004628	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
MAI THỊ HỒNG NGỌC	23/10/1982	43006000	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.75
VŨ THỊ NGỌC LOAN	15/07/1999	43001690	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
VƯƠNG ĐÌNH GIAO	10/02/1999	43005403	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRUNG HIẾU	24/07/1998	43003894	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ QUỲNH DUYÊN	09/01/1999	43004179	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
VŨ NGỌC NGUYÊN	25/05/1999	43001783	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC SƠN	25/01/1998	43003699	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ THANH NGA	11/02/1999	43007563	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ NGỌC MAI	15/04/1999	43000637	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
THẠCH THỊ YẾN NHƯ	15/01/1995	43009182	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00
BÙI THỊ THANH LIÊN	26/05/1999	43001134	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH CHUNG	21/09/1999	43000441	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60
TRƯƠNG CÔNG HÀO	05/10/1999	43006090	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.20

BÙI TRUNG LĨNH	30/10/1999	43006936	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.40
LÂM PALY	12/12/1998	43006992	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN LỢI	12/03/1999	43006124	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG THU HIỀN	20/02/1997	43003537	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM HỮU VINH	09/06/1999	43007372	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	22/04/1999	43000187	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TUẤN MINH	18/06/1998	43005259	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN LÊ TÀI	20/04/1999	43006540	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THỊ NHƯ QUỲNH	22/10/1999	43008860	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
SẦM THỊ KIM	20/06/1999	43001125	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CHÂU NGỌC ÁNH	04/07/1996	43009146	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75
NGUYỄN VĂN VŨ	30/06/1994	43002445	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00
HOÀNG THỊ THANH THỦY	02/03/1999	43000239	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	09/09/1999	43000670	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NÔNG ĐỨC THỌ	18/07/1999	43000836	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60
VÕ BẢO KHANH	12/02/1998	43004630	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN MAI HOÀI AN	01/06/1999	43006224	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.40

NÔNG CÔNG ĐOÀN	02/01/1999	43000041	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
TRỊNH THỊ THỦY	15/08/1999	43006187	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 2.60
ĐINH VĂN AN	26/01/1998	43006052	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 1.80
HUỲNH THỊ KIM NGỌC	18/10/1999	43008113	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG CÔNG PHƯỚC	27/04/1997	43002807	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
LĂNG VĂN THOẠI	04/03/1999	43001304	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ THẾ NGỌC	27/11/1999	43001192	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
BÙI VĂN HUY	05/04/1999	43001089	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN KIM TIẾN	31/03/1999	43004836	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HỮU HƯNG	04/10/1999	43002644	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	18/02/1998	43005872	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
NGUYỄN SƠN QUỲNH	14/01/1999	43008861	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH TÂM NHI	24/10/1999	43003345	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ MAI	01/11/1999	43005031	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ THÙY LINH	17/08/1999	43002671	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
HỒ THỊ THÙY LINH	10/05/1999	43007205	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.80

PHẠM VĂN THẮNG	03/03/1998	43006568	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN XUÂN BÁCH	15/10/1997	43003778	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN ANH HÀO	11/09/1998	43007985	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ THU SƯƠNG	21/06/1999	43000207	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
BÙI QUỐC HỌC	24/09/1996	43004416	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
HOÀNG VĂN QUANG	24/01/1998	43002344	Toán: 7.80 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50
TRẦN NHỰT LINH	17/03/1999	43008431	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG THÀNH	02/06/1998	43005592	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
BÙI VĂN QUỲNH	20/12/1999	43004303	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ NGỌC NHUNG	05/12/1999	43003998	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
ĐÀO THỊ THÙY DUNG	22/06/1999	43006850	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ PHÁT GIÀU	07/04/1999	43007967	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH THỊ THANH XUÂN	18/03/1999	43008304	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU CHÍ	26/04/1999	43006254	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN ĐỨC	30/12/1998	43001030	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DƯƠNG THẢO VY	10/02/1999	43007771	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THỊ CẨM NHUNG	05/12/1999	43008139	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40

LÊ XUÂN THỊNH	02/06/1999	43001961	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 5.40
LƯƠNG THỊ KIỀU DUYÊN	28/12/1999	43001008	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THANH TÀI	14/11/1991	43006020	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
BÙI VĂN TÚ	21/06/1999	43007746	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ THANH THỦY	15/10/1999	43008904	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THÙY	26/01/1999	43001973	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	02/02/1999	43004007	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
LÊ NGUYỄN NHƯ LINH	30/04/1999	43005251	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ TUYẾT HOA	15/04/1999	43003617	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN HÒA	01/05/1998	43003619	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN XUÂN TRÚC	12/10/1999	43007076	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG THỊ PHƯƠNG THANH	29/06/1999	43001919	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
UẨN THỊ CHIẾN	27/08/1998	43000982	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN TRẦN	27/01/1995	43005178	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.25
DƯƠNG QUANG TIẾN	31/10/1999	43003467	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG THỊ THANH XUÂN	12/03/1999	43002120	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
LÊ VĂN BÁCH	19/01/1999	43000969	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH HỬU	25/11/1998	43009172	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58

LÊ THÀNH TÂM	21/07/1999	43006541	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN CHÍ TÀI	03/09/1999	43000780	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THÀNH SƠN	07/02/1999	43001900	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
MÔNG THỊ PHƯỜNG	19/08/1999	43001239	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HIỀN THƯƠNG	14/09/1999	43005634	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THU HẰNG	23/08/1997	43000353	Toán: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25
NGUYỄN PHI HỎA	22/12/1998	43003072	Toán: 8.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75
NGUYỄN VĂN HUY	22/04/1999	43003630	Toán: 5.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HOA	20/10/1998	43009016	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ HUYỀN TRANG	08/04/1999	43004352	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN NHỰT	05/06/1999	43008828	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
DƯƠNG ĐỨC THANH	30/07/1996	43003108	Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
THI VĂN CÔNG	19/10/1999	43008990	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM BẢO LỘC	20/06/1999	43001151	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	28/10/1999	43003890	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU THỊ TRÀ MY	12/09/1999	43006435	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ TUẤN TÀI	16/07/1999	43005584	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU NGUYÊN	13/08/1999	43006135	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00

MAI XUÂN DƯƠNG	13/03/1999	43007947	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ THANH THU	17/07/1997	43006579	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ HỒNG THU	08/05/1999	43004815	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ HƯƠNG	10/07/1999	43006378	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG QUỐC	15/03/1999	43009075	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ KHẮC VĨNH	10/01/1995	43004466	Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50
TRẦN MINH SANG	19/05/1999	43008178	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH CÔNG MINH	29/04/1999	43001733	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ MỸ DUYÊN	10/01/1999	43004528	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỦY THÙY LINH	12/12/1999	43000125	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
THỊ LIÊN	06/09/1998	43005015	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THÁI SƠN	02/10/1996	43005854	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
TRẦN TRUNG HIẾU	15/11/1994	43009164	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.50
LÊ THANH DUY	02/02/1999	43006855	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	09/12/1999	43007500	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG THANH SƠN	20/12/1998	43004045	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN CÔNG THANH	19/07/1999	43004062	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ BÁ NHẬT	25/01/1999	43006471	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.00

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	03/06/1999	43008657	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
CHÂU THỊ THU HẰNG	09/01/1999	43000506	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	12/08/1998	43002406	Toán: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25
NGUYỄN CÔNG HẬU	29/01/1999	43003217	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 8.83 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ LIỄU	16/08/1999	43003283	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
MÔNG THỊ MAI	14/04/1999	43002714	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO CÔNG LONG	26/01/1999	43003948	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHẠM THÙY LINH	20/09/1999	43001679	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 8 Tiếng Anh: 9.00
ĐỖ NGUYỄN HỮU HÊNH	17/05/1996	43003069	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 Lịch sử: 1.00 Địa lí: 3.75
ĐỖ THỊ THANH MAI	24/05/1999	43000138	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NGỌC AN	02/03/1991	43002198	Toán: 4.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.50
TRƯƠNG QUANG SANG	12/07/1999	43004312	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	14/04/1999	43008472	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ KIM THA	29/06/1997	43001912	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH HIỀN	11/05/1999	43007166	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ NHẬT ANH	01/01/1999	43007400	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN XUÂN LONG	05/05/1999	43008087	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 2.80

NGUYÊN THỊ MỸ DUYÊN	15/10/1999	43005378	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC QUÝ	27/10/1999	43007007	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ THU HIỀN	21/09/1999	43008706	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH VIẾT MINH	21/11/1999	43001734	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ THỊ THANH HƯƠNG	19/05/1999	43006373	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO	07/11/1999	43001538	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN QUANG HƯNG	07/11/1996	43009170	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92
KIỀU PHẠM XUÂN ANH	06/06/1998	43008630	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 1.20
LƯU THANH THỦY	29/12/1999	43001977	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 7.20
ĐIỂU THỊ THƠM	14/10/1999	43000839	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ THU YẾN	09/01/1999	43006216	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG THỊ HỒNG NGỌC	12/06/1999	43003328	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
THẠCH THỊ HỒNG NHI	04/08/1999	43000706	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	01/07/1999	43007265	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN PHONG PHÚ	20/05/1999	43003370	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
ĐIỂU THỊ TRINH	00/00/1998	43005318	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	29/11/1998	43005055	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN PHƯƠNG THY	25/02/1999	43002003	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.20
BẠCH MÃ PHI SƠN	17/01/1996	43002355	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
TRỊNH CÔNG MINH	13/10/1999	43000652	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG THIỆN	03/02/1999	43001295	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ HOA	02/08/1999	43003232	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
THÁI THỊ KIM PHỤNG	25/01/1999	43005558	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
LÊ CAO THANH ĐẠT	24/07/1999	43006282	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	08/01/1999	43000813	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.20
VŨ TẤN SANG	16/08/1998	43007017	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	13/06/1999	43008887	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	14/05/1999	43006585	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
BÙI THỊ HƯƠNG	11/08/1998	43003082	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ TRÀ MI	16/07/1999	43006946	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN CHÂU	24/11/1999	43000436	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	17/08/1998	43002294	Toán: 6.60 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75
NGUYỄN MINH THÀNH	19/12/1999	43000798	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20

THỊ NHƠN	11/02/1998	43003786	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	02/08/1999	43006652	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM QUANG DUY	14/04/1999	43008351	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	04/08/1999	43004728	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG NGỌC PHÚC	24/10/1999	43001848	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	12/04/1999	43002841	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ HOÀI NAM	30/07/1998	43007856	Toán: 6.60 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50
LÝ ĐÌNH DŨNG	22/12/1998	43005370	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TRẦN LỆ DUYÊN	25/03/1999	43001476	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG THU HIỀN	18/02/1999	43001562	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	25/01/1999	43007354	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 8.60
ĐIỂU THỊ Ý TRANG	03/01/1999	43004349	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGUYỆT HÀ	23/10/1998	43002256	Toán: 7.80 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25
LÝ THỊ PHƯỢNG	12/03/1999	43005569	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
LƯƠNG VĂN HUY	17/11/1996	43005974	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50
MAI THỊ LỤA	02/12/1999	43001702	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN VĂN HUY	10/10/1998	43008408	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN NGỌC SƠN	10/06/1999	43000204	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	24/12/1999	43008982	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC HÀ	29/11/1993	43007782	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00
NGUYỄN VĂN BỬU	18/09/1999	43006837	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
LIÊU KIM THUẬN	08/08/1999	43004817	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THÁI ANH ĐỨC	07/06/1999	43001501	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	08/12/1999	43001620	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 8.40
ĐẶNG THỊ HIỀN	10/10/1999	43001552	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
VI THỊ MỸ HẠNH	23/09/1999	43003211	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
LÊ ĐỨC LỢI	21/05/1999	43007217	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.00
BÙI DUY TÂM	17/10/1991	43000329	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	27/11/1999	43003869	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ NGỌC ANH	22/11/1999	43006831	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
ĐIỂU VĂN THẠCH	13/05/1995	43005864	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
LÊ CÔNG TUẤN ANH	14/10/1994	43007803	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.00
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	07/08/1999	43004894	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NGỌC THẠCH	20/05/1999	43007027	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
LÊ THỊ THÙY TRANG	04/11/1999	43008927	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM QUANG VINH	18/12/1999	43007373	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 5.00
LƯỜNG THỊ TÂM	13/10/1999	43004054	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN NGỌC QUẾ CHI	16/12/1999	43008665	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
ĐÀM THỊ LIÊN	09/06/1999	43000123	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TÁ TOẢN	27/05/1999	43002957	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
THỊ VY	06/06/1999	43000945	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HỒNG KHUYẾN	30/11/1999	43005473	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
VŨ HỒNG QUYÊN	22/03/1999	43001884	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN PHÚC	14/03/1997	43002802	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.00
LÊ HOÀNG PHÚC	05/01/1999	43002800	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG HIẾN PHƯỚC	20/06/1999	43004022	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
CHƯƠNG NGỌC ĐÔNG	31/12/1999	43003193	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
LÝ XUÂN BÌNH	16/11/1999	43003150	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐÌNH KHOA	05/02/1999	43008053	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH HỮU	06/08/1998	43008416	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	13/11/1999	43006991	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THANH THỦY	01/12/1999	43006583	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN QUYẾN	30/04/1999	43001256	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ PHONG LAN	10/06/1984	43005779	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25

TRƯƠNG ĐÌNH TẤN SANG	08/08/1999	43001896	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
MÔNG THỊ HIỀN	19/02/1999	43000519	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ BÍCH TIÊN	03/09/1999	43004098	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
LƯU THỊ HẢI VÂN	29/11/1999	43003010	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ NGỌC HIỀN	16/07/1999	43004211	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
THỊ DƯ	00/00/1997	43005200	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ HỒNG HÒA	02/04/1999	43001575	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ DỊU	21/06/1999	43006848	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	10/03/1999	43004506	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	10/01/1997	43000113	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀM THỊ TÌNH	07/04/1999	43005314	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
HUỲNH GIA LONG	30/05/1999	43007214	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM HẢO	07/07/1999	43006316	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
HỒ THỊ THU HIỀN	21/08/1999	43006326	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ XUYÊN	25/03/1999	43008171	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TRỌNG SƠN	14/05/1999	43008870	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỊ HÀN NI	04/12/1998	43009063	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00

ĐỖ TRỌNG HIẾU	23/07/1998	43008709	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
HỨA VĂN TÔN	02/09/1999	43001333	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG VĂN THANH	20/04/1999	43000795	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	12/08/1999	43007287	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN NGỌC MINH TÂM	13/04/1999	43007649	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.40
LÂM THỊ LOAN	06/05/1999	43008762	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
THỊ MAI	17/10/1997	43008773	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN ĐỨC NGHĨA	20/08/1999	43002163	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.75
NGUYỄN VĂN LINH	14/07/1999	43008073	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU KIM	02/08/1997	43005007	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN CƯỜNG	08/01/1999	43004170	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THIỆN NHÂN	10/12/1997	43006002	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00
LÊ NỮ QUỲNH NHƯ	30/10/1999	43001819	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG DUY KHÁNH	29/03/1999	43000317	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
BÙI THANH HUYỀN	03/08/1999	43004997	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU LAI	25/09/1999	43005008	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ QUỲNH NGA	30/12/1999	43000154	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ HẠNH	10/04/1999	43006088	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80

NGÔ DUY HƯNG	20/09/1992	43002290	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50
NGUYỄN NGỌC ANH	06/06/1999	43001404	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.20
THỊ DỊU HIỀN	02/04/1999	43008005	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH ANH ĐỨC	26/03/1999	43007436	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH THÀNH VƯƠNG	10/07/1999	43000296	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THANH TUYỀN	11/12/1998	43002436	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THANH SANG	19/07/1999	43006534	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.20
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	05/08/1999	43003680	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
HỒ VIỆT HOÀNG	28/05/1999	43007177	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.60
BÙI THỊ YẾN NHI	22/10/1999	43000699	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THỊ TÚ LINH	13/03/1999	43006416	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.00
VÕ THỊ PHƯƠNG NHÃ	10/05/1999	43005043	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ NGỌC HIẾU	10/06/1999	43005430	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
BÙI ĐẠI NGHĨA	17/09/1999	43001187	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ VIỆT HOÀNG	16/04/1999	43007479	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THU ĐIỂM	08/11/1999	43004187	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN XUÂN ĐỒNG	10/12/1996	43006863	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN LỤC SÂM BẢO	28/10/1999	43001426	Toán: 9.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.80
LÊ ANH QUỐC	21/06/1999	43007006	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
LÝ ĐỨC ANH	29/10/1999	43002461	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM MINH PHƯỚC	11/04/1998	43004292	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.20
THỊ CHAN THI	02/04/1999	43006182	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG VĂN THƯỞNG	14/02/1999	43005637	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN QUANG ĐẠT	20/10/1999	43004539	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THANH NHÀN	14/04/1998	43002765	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
TRƯƠNG KHẢI DƯƠNG	27/07/1979	43005951	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
TRẦN THỊ NGỌC THẢO	15/10/1999	43004800	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN TÚ	18/10/1998	43008277	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ HIỀN	23/03/1999	43004585	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ HỒNG HÀ	02/03/1999	43001513	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.80
PHAN TẤN ĐẠT	14/07/1999	43008679	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 6.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG THỊ Y PHỤNG	30/05/1999	43005556	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ BẢO NHI	01/06/1997	43005824	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
BÙI THỊ QUỲNH ANH	15/09/1999	43002458	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20

VŨ MINH HOÀNG	06/01/1999	43004604	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUỐC PHONG	14/09/1998	43008835	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ THÙY DƯƠNG	20/09/1999	43007425	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
HỒ LƯU TRÚC LY	01/01/1999	43005029	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ THỊ PHƯƠNG THANH	30/11/1999	43004327	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH PHẠM PHƯỚC AN	08/08/1999	43001384	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 9.80
ĐINH NGỌC GIANG	11/01/1999	43003198	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH QUỐC CHUNG	09/08/1999	43007935	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ HẰNG	06/12/1999	43006695	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN LÂM	07/09/1999	43008425	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN HƯNG	08/08/1999	43001629	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	27/01/1999	43002526	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG HỒ ĐẠI HƯNG	28/09/1999	43001109	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
THÁI THỊ THANH HIỀN	30/10/1999	43008707	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN ANH TÀI	14/04/1999	43006725	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.50
HOÀNG THỊ BÍCH HẠNH	01/03/1999	43007980	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN CAO PHI HOÀNG	17/12/1999	43008398	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THÀNH LUÂN	23/02/1998	43005990	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THANH VŨ	24/07/1998	43007106	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ SƯƠNG	02/05/1999	43001904	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀM THỊ DIỄM QUỲNH	22/06/1999	43001885	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ	27/10/1999	43000716	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	27/09/1999	43008600	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN HỮU ĐĂNG	10/10/1999	43004542	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
HỒ THỊ TÚ UYÊN	01/01/1999	43006650	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ CẨM THU	27/08/1999	43000840	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
BẠCH THỊ HẰNG	12/08/1999	43004574	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THU	15/05/1999	43001307	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG THỊ THÚY HƯỜNG	28/01/1999	43004627	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG THANH TÙNG	01/06/1999	43002077	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	30/11/1999	43006365	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ DIỆU	06/11/1998	43005363	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.20
HÀ QUANG TOÀN	25/04/1998	43002402	Toán: 7.60 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.50

LÊ HUY SƠN	14/08/1997	43002853	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 1.00
NGUYỄN HẢI ĐĂNG	23/01/1999	43001492	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HƯNG	23/04/1999	43006701	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.25
NGUYỄN PHỤNG HÀ DUY	31/07/1996	43005729	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN VĂN LIÊM	12/03/1999	43006929	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
LƯU TÚ PHƯỢNG	27/07/1999	43000745	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.20
VI VĂN TRÍ	01/06/1999	43005657	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
MÔNG THỊ LUYẾN	28/12/1999	43001156	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
VŨ NGỌC TUYẾT NHUNG	11/04/1999	43008138	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THỊ MỸ LINH	20/08/1999	43001667	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
QUÁCH KIẾN ĐẠT	06/11/1999	43004538	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THỊ NGỌC ÁNH	27/01/1999	43007401	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
PHAN XUÂN NAM	10/08/1998	43006714	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50
HOÀNG THỊ DIỆU MY	10/07/1999	43001166	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ KIM PHƯƠNG	25/11/1998	43005283	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG NHƯỜNG	11/08/1999	43004739	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80

TRƯƠNG THỊ MAI TRANG	09/11/1999	43001343	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
ĐIỂU TRUNG TIẾN	15/04/1998	43000863	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
NÔNG THÚY NGUYỆT	12/06/1999	43000168	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN PHÚ TƯỜNG VY	23/06/1999	43008622	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG VIỆT THẮNG	08/12/1990	43007887	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH VĂN HƯNG	23/02/1990	43005771	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THẢO THUẬN	13/01/1999	43007696	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/01/1985	43005788	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN TRỌNG QUYẾT	21/03/1999	43008173	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG TRỌNG TRỊ	22/08/1999	43002975	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM CÔNG TUYỀN	28/02/1999	43004896	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THÙY TRANG	06/11/1999	43003481	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN VĂN SANG	15/01/1999	43000764	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ĐÔNG LUYẾN	23/10/1999	43006710	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 2.75
ĐIỂU THÔNG	29/06/1999	43008221	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.60
PHAN THANH HÙNG	16/03/1999	43006905	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NHẬT TÂN	06/02/1999	43001910	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN VĂN LINH	15/04/1999	43002679	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THU LIÊN	31/07/1999	43007201	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH QUANG TUẤN	04/02/1999	43007091	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ KIM VÂN	15/07/1999	43004906	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ KIM THỦY	09/09/1999	43007046	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	02/10/1999	43004316	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐÀO THỊ THU TRANG	22/05/1999	43006194	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	21/11/1999	43007324	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TRÀ MY	09/03/1999	43001740	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 9.00
ĐẶNG VĂN THẢO	17/01/1999	43003710	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
THỊ PÊU	06/12/1998	43000728	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	17/03/1999	43005547	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ BÍCH NGỌC	23/08/1999	43005268	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.20
LÊ MINH DƯƠNG	10/10/1991	43007817	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75
LỤC VĂN ĐẠI	19/03/1999	43001020	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ HƯỜNG	10/09/1999	43003259	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.40

VI MINH TÙNG	20/12/1998	43003123	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN MINH HIẾU	16/11/1998	43000073	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THANH TÙNG	08/06/1999	43005673	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ MỘNG NHI	22/05/1996	43006783	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	09/12/1999	43004905	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ THÚY TIÊN	21/08/1999	43003731	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00 GDCD: 7.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
HỨA THỊ LINH	19/06/1999	43001137	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG CHÂU NGỌC HÀ	11/12/1999	43008692	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.40
DƯƠNG THỊ MAI	28/01/1999	43001158	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG VĂN NGHIÊM	09/04/1999	43005525	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.20
DƯƠNG VĂN HÙNG	27/03/1999	43001595	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.20
ĐÀM THỊ TỐ NGUYÊN	14/03/1999	43000680	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
ĐÀO THỊ TUYỀN	24/11/1999	43003505	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.60
VŨ NHẬT SINH	28/11/1997	43000376	Toán: 4.20 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00
BÙI HOÀNG PHÚC	24/04/1997	43004435	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN ĐÌNH CƯỜNG	05/05/1999	43004956	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
PHAN NGỌC TRÂM ANH	27/03/1999	43004941	Toán: 3.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
THẠCH THỊ MỘNG TRINH	25/12/1999	43000893	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN VĂN MÌ	18/09/1991	43007851	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50
LÊ THỊ LAM TUYỀN	24/09/1999	43003506	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ VÂN ANH	26/06/1999	43003807	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ THẢO NGUYÊN	18/12/1999	43001781	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ MỸ TUYỀN	24/12/1999	43005678	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
VƯƠNG THANH HUỆ	13/08/1999	43006103	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ VÂN ANH	10/10/1998	43005138	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.50
ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LOAN	02/03/1999	43000613	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG NGỌC MỸ LINH	27/04/1999	43001670	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.00
ĐỖ THÀNH PHÁT	17/03/1999	43005551	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
NÔNG VĂN BA	18/08/1999	43003145	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
LÝ THỊ LIỄU	09/02/1969	43005784	Toán: 2.40 Ngữ văn: 0.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.25
NGUYỄN HỒNG TÚ TOÀN	02/08/1999	43004845	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ HOÀI LINH	25/12/1999	43006116	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
TẠ THANH LUYỆN	19/01/1997	43004681	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
LĂNG QUANG THỊNH	29/09/1998	43003112	Toán: 8.20 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.50
HỒ THỊ MAI	06/05/1999	43008445	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ MỸ NHIÊN	03/08/1999	43007597	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
VŨ ĐỨC UY	24/01/1999	43008285	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40

MAI THỊ MỸ HẠNH	02/01/1999	43004570	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
BÙI TUẤN ANH	08/03/1997	43005934	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	06/11/1999	43001479	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.00
LƯU THỊ THÚY KIỀU	19/06/1999	43006921	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.80
VI THỊ QUỲNH UYÊN	05/03/1999	43006654	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THANH DŨNG	25/07/1999	43006852	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
ĐOÀN THỊ KIỀU TRÂM	31/05/1999	43005896	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	10/03/1999	43001561	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.25 KHXH: 9 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ NGỌC THƯ	21/03/1999	43006591	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM VIỆT ĐỨC	02/02/1998	43006293	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.80
HÀ TIẾN ANH	08/01/1998	43003795	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THANH TRANG	30/01/1999	43000873	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THANH THÚY	06/08/1999	43009109	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG LINH	22/10/1999	43001680	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
CAO MINH TRUNG	14/11/1999	43004875	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN HOÀN	29/10/1994	43007829	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25

NGUYỄN THẢO VY	28/11/1999	43004921	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
ĐIỂU CƯỜNG	02/06/1999	43000988	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG THỊ THANH HẰNG	07/12/1999	43006880	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 9.80
LÊ VI HUYỀN LINH	13/11/1999	43007206	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	05/07/1999	43006415	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.60
LÊ ĐỨC MẠNH	05/04/1998	43000322	Toán: 4.00 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN VĂN TRỌNG	26/03/1999	43004872	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HỮU TÚ	09/10/1999	43003500	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG MINH NGUYÊN	18/02/1999	43004276	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGÂN GIANG	15/09/1999	43003858	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM DUY	29/09/1999	43003175	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ KIM OANH	03/07/1999	43006141	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG VĂN KIÊN	21/06/1999	43001123	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH THỊ THU HẬU	05/05/1999	43004204	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG NGUYỄN SƠN HOÀNG	25/06/1999	43000083	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN TRẦN TÙNG LÂM	18/07/1999	43007513	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN ĐÀO BẢO TRÂM	20/11/1999	43002036	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ THU NGÂN	30/05/1999	43000669	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHI NHẬT	23/03/1999	43004724	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ XUÂN CƯỜNG	01/11/1999	43006070	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.60
VĂN MỸ TƯỜNG VY	26/10/1999	43003023	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỮU LÂM	21/03/1999	43008424	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
CAO NGỌC GIA HÂN	10/04/1999	43005218	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ HOÀNG YẾN NHI	25/05/1999	43007594	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM ĐỨC CHI	02/06/1997	43002485	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM VĂN QUYẾT	12/02/1995	43002348	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.50
NGUYỄN CÔNG ĐIỀN	02/11/1998	43002238	Toán: 3.60 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.33
CAO THỊ QUẾ ANH	06/01/1999	43001392	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ THỊ THU TRANG	23/12/1998	43004108	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
VĂN THỊ HIỀN	25/10/1999	43004210	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN TUẤN	06/11/1997	43005915	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.75
BÙI THỤY YẾN NHI	18/04/1999	43008120	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
LÊ KHÁNH NGỌC	13/05/1999	43000676	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN LÊ LONG ĐỨC	08/05/1999	43004553	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60

LÊ VĂN PHÚC	04/12/1999	43001232	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM NGỌC QÚI	09/11/1999	43000751	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ NHƯ QUỲNH	18/07/1999	43008864	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH THƯƠNG	07/05/1999	43000855	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG TẤN LỘC	01/02/1999	43009039	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TÚ UYÊN	09/11/1999	43002087	Toán: 4.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 10.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG NHẬT HUY	27/12/1999	43001609	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
LÊ MẠNH NHIỀU	05/12/1998	43005539	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN LÊ HOÀNG LONG	04/06/1999	43001695	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THANH SƠN	08/12/1996	43005292	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH TẤN PHÁT	30/04/1999	43006496	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ THỊ NGỌC DUNG	09/06/1999	43006072	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC TIẾN	08/12/1999	43003735	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ VĂN DANH	01/01/1990	43007811	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.00
NGUYỄN TỨ ĐẠT	17/05/1993	43002236	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.00
TRỊNH QUỐC CHÍ	12/10/1987	43006686	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
PHẠM TIẾN	28/03/1999	43005102	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ĐĂNG NGHĨA	08/05/1998	43002326	Toán: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25

TRƯƠNG THỊ TRINH	06/07/1999	43009123	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
BÙI CÔNG DANH	11/09/1998	43008345	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
BÙI THU HUYỀN	10/11/1999	43004229	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.80
ĐỖ THỊ THẮM	19/08/1999	43001290	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH THANH	08/09/1999	43001277	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
ĐIỂU THỊ ÚT	10/09/1998	43009208	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50
PHAN TRẦN NGUYÊN PHƯƠNG	15/08/1999	43007004	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	21/12/1999	43007581	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
BÙI VĂN TÚ	21/09/1998	43008276	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HUY LỰC	16/09/1998	43000365	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ OANH	12/05/1999	43005550	Toán: 9.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.40
MAI THỊ LOAN	25/05/1999	43005020	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH THỊ A DỄ	05/10/1999	43008347	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUỐC AN	23/03/1996	43007801	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.20
LÊ PHƯƠNG THÚY	04/04/1998	43009265	Toán: 4.40 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00
NGUYỄN THỊ THU HÀ	16/01/1998	43002143	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.00
HOÀNG THỊ HỒNG GẤM	16/12/1999	43003197	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ THU HUYỀN	26/10/1999	43001100	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80

HOÀNG VĂN HỮU	05/03/1999	43001115	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ HUYỀN TRINH	14/02/1999	43007739	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
BÙI VĂN KIÊN	29/01/1999	43009024	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ MỸ CHI	09/02/1999	43000439	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THỊ HÀ	10/05/1999	43000047	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ANH VŨ	16/07/1985	43005930	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN ĐỨC TÀI	01/09/1998	43007878	Toán: 7.40 Vật lí: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THANH VY	25/09/1999	43004381	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG QUANG HUY	16/05/1999	43003918	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	02/01/1999	43000717	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DUY	30/08/1999	43006856	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
BÙI VIỆT HOÀNG	20/10/1999	43001076	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRÍ MINH	22/06/1979	43006713	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ THẢO VY	02/10/1999	43006672	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ ÁNH NGUYỆT	13/10/1999	43006465	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ TRINH	19/08/1999	43005319	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
ĐIỂU THỊ THANH HUỆ	27/11/1998	43000551	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.60

THỊ SÓC PHI	21/12/1998	43006144	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG	25/04/1999	43001238	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUANG HUY	30/06/1999	43002640	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	16/03/1999	43008671	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU HỒNG	20/03/1999	43003913	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
LÃ THÀNH LỢI	30/06/1999	43008440	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
PHAN VĂN NAM	17/04/1999	43002733	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN TÀI	22/12/1999	43004052	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THÙY DƯƠNG	10/11/1999	43003848	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN ANH CHÍ	22/02/1998	43007932	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	28/12/1998	43000823	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THÚY LAN	29/06/1999	43003933	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.60
HOÀNG XUÂN TIẾN	21/03/1998	43002399	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN VĂN SÂM	12/02/1999	43008868	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.20
BÙI THỊ RẤT GIÀU	25/12/1999	43006868	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ KIM THU	22/06/1999	43007693	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.80

NGUYỄN THÙY DƯƠNG	08/05/1999	43007426	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THÚY NGA	28/11/1999	43004702	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN XUÂN VIÊN	16/04/1999	43006212	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ CHUNG HÒA	20/03/1999	43008395	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐẬU THỊ THU HỒNG	26/10/1999	43000087	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
CHÂU NGỌC HÂN	01/12/1999	43004580	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
TRỊNH BÁ HÙNG	30/07/1999	43003917	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
VŨ ĐỨC THIỆU	02/09/1999	43001298	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU PHƯỚC	01/01/1998	43002808	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ THỊ LINH	03/08/1999	43001139	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
THỊ NHI	22/02/1999	43008125	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
PHAN GIA PHÚC	30/06/1998	43005832	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
HÀ GIA BẢO	03/06/1999	43003561	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	01/01/1999	43004601	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN NHẬT HUỲNH	02/10/1999	43008735	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ THANH HẬU	25/01/1999	43001548	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80

BÙI THỊ MỸ TIÊN	03/08/1999	43001323	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THẢO	28/04/1999	43005603	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.20
TẠ THỊ THANH NHƯ	08/07/1999	43007606	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG VĂN ĐỨC	18/03/1997	43003195	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NHUYỄN THANH TÙNG	07/09/1983	43003121	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
LÂM VĂN HẬU	07/05/1999	43005219	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
PHAN MẠNH TOÀN	01/08/1999	43007717	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ THỊ THẢO NGÂN	19/12/1999	43001185	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.33 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ NGỌC ANH	11/08/1999	43007122	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.60
LÊ QUÝ DUY	22/10/1999	43001005	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NHỰT TÂN	16/12/1992	43006022	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THỊ HOÀI THU	21/08/1999	43006578	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ QUỲNH TRANG	04/12/1999	43002035	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 2.80
LƯỜNG TUẤN SANG	10/09/1998	43006161	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
TRIỆU TIẾN MINH	24/09/1998	43002722	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
VÕ AN ĐÔNG	20/09/2000	43005745	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
PHAN THỊ CẨM NHI	20/11/1998	43005272	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	25/10/1999	43001461	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 7.20
BÙI THỊ THANH TUYỀN	27/08/1999	43006641	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NHUNG	23/02/1999	43001812	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ THANH HUYỀN	22/04/1999	43002641	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.60
LÝ TỐ QUỲNH	18/12/1999	43004035	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	25/04/1999	43009105	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
CHÂU THỊ THẢO VI	26/04/1999	43005692	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
VÕ NAM BÌNH	23/01/1999	43002480	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.00
LÊ THỊ HẠNH	13/11/1999	43004975	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ BĂNG NHI	21/12/1999	43001805	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẮM	13/05/1999	43003715	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ TÚ	17/04/1999	43002990	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN QUANG LINH	08/10/1999	43004667	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG VĂN TOÁN	26/02/1999	43000255	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN BÁ LÂM	16/05/1999	43006399	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN TỪ HUY	14/05/1999	43000556	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
VÕ TRẦN KIM CHI	28/09/1999	43001448	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
BÙI THANH NAM	20/06/1999	43000148	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN MINH	31/01/1999	43000650	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
CHU VĂN NAM	19/04/1999	43002730	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	24/04/1999	43005807	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 2.00
NGUYỄN THỊ THU AN	17/08/1997	43007802	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25
ĐIỂU THẮNG	15/03/1998	43005081	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH HẢI LONG	09/12/1997	43005792	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
VŨ VĂN ĐỨC	15/11/1995	43007819	Toán: 8.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75
TRƯƠNG THỊ HỒNG ÁNH	17/02/1999	43000415	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.00
VÕ THỊ KIỀU TRINH	20/05/1999	43007346	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ NHUNG	28/05/1999	43001813	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THỊ THANH HƯƠNG	02/08/1999	43003924	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN	05/01/1999	43005476	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGA	12/04/1999	43008107	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH THỊ BẢO NGÂN	13/05/1999	43004271	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.00
VŨ THÀNH LUÂN	28/06/1999	43005255	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60

LÊ THỊ MINH HIẾU	02/01/1993	43002149	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
MIỀU TSẦN SÁNG	16/05/1998	43003398	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM BÙI ANH TIẾN	29/10/1999	43008919	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HOÀNG	12/05/1999	43003908	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG THỊ THU HÀ	23/05/1999	43000491	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH CÔNG NAM	07/02/1999	43000149	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN PHƯƠNG NAM	03/10/1999	43003317	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH NHẬT HÀO	14/07/1999	43006875	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG ĐÀO DUY KHƯƠNG	07/02/1999	43002656	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM NGUYỄN LỆ QUỲNH	23/04/1999	43006529	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
ĐIỂU NHUẬN	20/03/1997	43005159	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
HỨA HUỲNH AN	19/04/1999	43004153	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀM THỊ ÁNH	27/07/1999	43000410	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
THỊ LỆ	06/04/1999	43005014	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM PHÚ QUÝ	22/02/1999	43002834	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	06/03/1998	43000381	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.20

VÒNG A XUÂN	17/12/1999	43004928	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN VĂN THẮNG	16/10/1999	43007680	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN ĐIỀN	24/05/1999	43001494	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 5.40
PHAN THỊ TRANG NHI	10/05/1999	43008813	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ YẾN	22/09/1999	43004932	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN HOÀNG LONG	26/10/1999	43000620	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM THỊ KIM XUÂN	10/02/1994	43009210	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50
ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH	10/03/1999	43002466	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	29/11/1999	43005263	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ YẾN LINH	03/01/1997	43007844	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ QUANG	22/07/1997	43006156	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM VĂN TẤN	15/12/1994	43002369	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50
PHẠM THỊ YẾN NHI	15/08/1999	43003348	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐÌNH VĂN	22/05/1999	43007761	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH THỊ THÙY LINH	15/08/1999	43001136	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
HÀ THỊ THU DIỄM	26/05/1999	43000993	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG NAM	24/11/1999	43008100	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	04/10/1999	43008740	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN VĂN LÝ	03/03/1999	43002712	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
VŨ VĂN TRÌNH	25/05/1999	43001347	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	18/06/1999	43004385	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH LUÂN	17/07/1999	43006940	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN TOÀN	04/09/1999	43006607	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HUYỀN THOẠI	10/10/1999	43004337	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 9.40
THỊ ĐƠ LEN	08/05/1999	43006928	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ THU HIỀN	09/06/1999	43000068	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VĂN MÃO	08/04/1999	43000143	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HỒNG	31/03/1998	43004417	Toán: 7.60 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.25
TRANG HIẾU KIỆT	01/02/1999	43003265	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
HÀ HỮU TÙNG	01/08/1999	43004891	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ HUỲNH TRÚC LINH	19/12/1999	43006932	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG	16/09/1999	43005240	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THẾ SƠN	17/08/1999	43001901	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN HỮU PHÚC	13/06/1999	43000188	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40

PHẠM ĐỨC DOANH	21/11/1998	43002507	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ ĐÀO	15/02/1999	43005386	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGUYỄN THÁI THANH	08/11/1998	43008197	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ HẰNG	09/07/1999	43003878	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ TRINH	06/01/1999	43006626	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	27/03/1999	43004536	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ MINH YẾN	14/11/1999	43000957	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	24/12/1999	43006494	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ THẢO SƯƠNG	29/09/1991	43005856	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50
NGUYỄN HỒNG SƠN	05/06/1996	43002358	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	16/09/1999	43009134	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH ĐỨC	11/08/1998	43009160	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	08/04/1999	43004961	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ MỸ DUYÊN	10/06/1999	43004529	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THANH TÚ	12/01/1993	43005911	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
ĐỖ NGỌC TÙNG	02/12/1999	43003764	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
BÙI TRUNG HIẾU	05/08/1999	43002605	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN GIA LÂM	05/06/1999	43002664	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.00

TẠ ĐÌNH ANH TRÍ	05/11/1999	43004120	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN THỊ THU THỦY	30/08/1999	43009108	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ANH HẢI	25/08/1999	43004568	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THANH LUÂN	23/05/1999	43005026	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 2.00
CHU HUY HOÀNG	25/03/1996	43002270	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG ANH	08/05/1999	43008649	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIỀU LY	22/05/1999	43000630	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
HÀ SINH LƯỢNG	07/12/1999	43001706	Toán: 9.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC QUYÊN	23/12/1999	43003394	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	14/02/1999	43004713	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN PHÁT ĐẠT	10/04/1999	43003185	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUỐC ANH	25/12/1999	43004156	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ THÙY	20/02/1999	43004084	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ NGỌC THÚY	12/03/1999	43005627	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 5.40
VÕ TRUNG HIẾU	12/09/1999	43004594	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NÔNG ĐỨC TOÀN	01/01/1999	43002954	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80

ĐÀM THỊ PHƯƠNG	04/12/1999	43003378	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THU UYÊN	24/05/1999	43002085	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HUYỀN	17/08/1999	43005451	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	01/01/1998	43003849	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG ĐÌNH TUYẾN	09/05/1998	43007902	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THANH TRÚC	26/08/1999	43002056	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THANH TUẤN TÚ	02/05/1999	43001352	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG DŨNG	30/07/1999	43006269	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH HẢI	24/11/1999	43003034	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00
LÊ MINH HÀO	13/01/1998	43004201	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ LINH	09/03/1999	43003940	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀM VĂN CHƯƠNG	12/02/1998	43005190	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN HẢI	15/01/1999	43004569	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN DUYÊN HẢI	05/09/1999	43006085	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ MỸ LINH	23/01/1999	43003293	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
BÙI TẤN TÀI	27/10/1997	43006165	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	22/07/1999	43003141	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
CHÚC THỊ NGỌC UYÊN	17/10/1999	43004374	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NGUYỄN TRÚC ANH	11/04/1999	43007399	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THÀNH TÀI	11/12/1999	43005859	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
TRẦN THỊ THÙY TRANG	09/03/1999	43000268	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THANH TÚ	08/05/1999	43008605	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
VŨ THỊ DUYÊN	18/05/1999	43002530	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ ĐỨC THỊNH	26/08/1999	43003719	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MẠNH TUYỀN	27/04/1999	43007754	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
ĐINH VĂN LÂU	08/05/1999	43006706	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	09/12/1997	43005805	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	02/08/1999	43002066	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH THỊ HOÀNG ANH	24/06/1998	43004935	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ HIỀN	11/11/1999	43001563	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 8.20
VŨ PHAN PHI QUÂN	03/11/1999	43004763	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	13/02/1999	43000413	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THUỶ TIÊN	24/02/1999	43001325	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	14/08/1997	43002207	Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.00

PHẠM THỊ XUÂN TRINH	12/06/1999	43008591	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ĐÌNH THI	11/10/1998	43006571	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ HUỆ	30/12/1999	43008724	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC LÂN	13/06/1999	43004645	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TUẤN VỸ	14/06/1997	43002449	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
NGÔ THẢO QUỲNH	27/10/1997	43003543	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ TÚ THI	06/03/1999	43001956	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.60
VŨ MẠNH TÍNH	01/04/1999	43002952	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
BÙI THỊ HỒNG NHUNG	18/08/1999	43006476	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	27/01/1999	43001283	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
HÀ MINH HẬU	28/02/1999	43003884	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VŨ PHƯƠNG LINH	04/12/1999	43006414	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN HỮU KIÊN	22/08/1998	43005776	Toán: 1.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75
TRẦN HOÀNG NAM	17/09/1999	43001748	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRUNG NGHĨA	04/03/1999	43007573	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.40
HÀ ĐÌNH PHÚC THỌ	12/09/1999	43007042	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20

ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN	20/02/1999	43006394	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRUNG LẬP	29/12/1999	43003643	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN MINH TUẤN	31/03/1999	43002993	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐĂNG DUNG	09/01/1999	43001460	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.40
LẠI THỊ THANH HUYỀN	31/08/1999	43005450	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH VĂN PHÚ	05/08/1999	43001843	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 6.20
VĂN THỊ TUYẾT MAI	08/02/1999	43009046	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH HIẾU	02/09/1999	43001571	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THANH TÙNG	03/05/1999	43005675	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ THÙY LINH	12/01/1999	43002687	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ PHỤNG	09/01/1999	43007001	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG THỊ HỒNG ÁNH	21/02/1999	43006834	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	28/07/1999	43004026	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 1.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
LÊ QUANG NHẬT	26/07/1999	43001795	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HỒNG PHƯỚC	01/09/1999	43007003	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THỊ THU HỒNG	16/05/1999	43003626	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ HỒNG NHUNG	01/05/1999	43002780	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
LÊ VĂN THẢO	12/11/1999	43004796	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	10/11/1999	43008206	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ MỸ UYÊN	24/06/1999	43005125	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
LƯU NGỌC HIỀN	24/11/1999	43001555	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG	24/06/1999	43002623	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG THỊ THU HẰNG	10/04/1999	43001543	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
PHAN NHÂN HẢI	23/04/1993	43005753	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.75
VƯƠNG SĨ MÂY	07/10/1999	43003966	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN PHONG	02/01/1999	43001841	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC ĐỨC	06/10/1998	43003196	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
KIỀU HƯNG	01/10/1999	43007187	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
THẨM TRUNG NGHĨA	12/02/1999	43002748	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC ĐOAN	03/01/1998	43003192	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG VĂN TUYẾN	06/05/1999	43006208	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
THỊ TIẾP	29/09/1999	43006737	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00

THỊ NGUYỆT	15/08/1997	43005042	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
PHAN ĐỖ THANH LIÊM	28/01/1994	43006773	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00
VÕ THÀNH THÔNG	28/09/1999	43008899	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TƯỜNG VY	06/11/1999	43005133	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH	03/12/1999	43001450	Toán: 9.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 10.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.83 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN KIM ĐẠO	10/01/1998	43004408	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
PHAN TRUNG HIẾU	30/11/1997	43005757	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
NGUYỄN HOÀI LINH	01/08/1999	43006117	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NÔNG QUỐC HUÂN	18/08/1999	43003242	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ MAI LINH	12/10/1999	43008759	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
ĐOÀN VĂN LINH	10/02/1999	43003285	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ BÁ LƯU	22/10/1985	43005993	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 1.25
LÊ THỊ TÂN	28/02/1998	43002368	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00
TRẦN THỊ NGỌC HÂN	01/08/1999	43007162	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN QUỐC TRẦM	06/06/1986	43005899	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25
TRẦN NGỌC LÂM	08/03/1999	43001131	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
CHỀNH CHUYỀN ĐỨC	29/10/1999	43002548	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ NGUYỄN THIÊN ÂN	19/02/1999	43000968	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN MINH HƯNG	19/05/1999	43001628	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN LÊ THẢO NGUYÊN	18/01/1999	43000684	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ KỲ DUYÊN	05/12/1999	43006274	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
VŨ VĂN TRUNG	12/03/1999	43004878	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ HẠ NHUNG	16/06/1999	43006487	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG DŨNG	08/07/1999	43007421	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG THỊ THANH HÒA	04/08/1999	43004600	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ HẰNG	28/02/1999	43000060	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
NÔNG CHÍ CƯỜNG	10/11/1999	43009149	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
HOÀNG LÊ PHƯƠNG TRANG	03/09/1999	43002960	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
PHAN NGỌC QUÝ	02/01/1993	43006014	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.75
ĐỖ DUY CƯƠNG	15/08/1995	43004405	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50
ĐÀO QUANG TRÌNH	02/08/1964	43006039	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.25
HUỲNH CHÍ THÔNG	30/03/1977	43006032	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	23/04/1999	43000448	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐIỂU THỊ HỒNG	03/06/1998	43003075	Toán: 6.80 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00
HỒ THỊ KIM NGÂN	18/04/1998	43006957	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐIỂU QUỐC DŨNG	13/08/1998	43004960	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
NGHIÊM HOÀNG SƠN	13/02/1999	43003698	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00

CHU THỊ NGA	18/08/1998	43002738	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THÁI NAM	04/12/1998	43000662	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH THỊ CẨM THUÝ	10/02/1999	43001312	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGUYỆT NGA	01/01/1999	43004267	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THU TRANG	10/05/1999	43005108	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ HUỲNH NHI	23/01/1998	43000174	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ NGUYỄN TIẾN THÀNH	16/03/1999	43004328	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ PHƯƠNG	24/08/1999	43008505	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
MÃ THI THU HẰNG	13/05/1999	43002581	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
HỒ THỊ XUÂN MINH	16/05/1997	43000323	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
VŨ LÊ MINH HÙNG	22/08/1999	43007180	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM CAO THẮNG	05/12/1996	43002384	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.75
NGUYỄN THỊ THẢO	08/03/1999	43001937	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ TRUNG KIÊN	20/08/1999	43006920	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
LA THÚY PHƯƠNG	21/07/1999	43003380	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.40
VÕ CÔNG PHÚC	17/12/1999	43006504	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
NÔNG THỊ DIỄM PHƯỢNG	19/11/1999	43003384	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00

ĐẶNG NGUYỆT TÚ	05/02/1999	43007351	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.00
HUỲNH NGỌC TÂM	07/11/1999	43003408	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT	06/12/1998	43004135	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	24/06/1999	43000286	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
MAI THỊ SÁNG	22/12/1998	43007872	Toán: 5.60 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25
TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	15/05/1999	43001423	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 3.00
NÔNG THỊ HỒNG DUYÊN	07/04/1999	43000467	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỤY NGUYÊN THẢO	30/01/1999	43007675	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 8.60
VŨ ĐỨC HẬU	31/01/1999	43001058	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ TRẦN MINH QUANG	24/08/1998	43009250	Toán: 7.20 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00
LÊ THỊ MỸ HÀ	05/01/1999	43007154	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ THANH THẢO	10/06/1999	43000814	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
PHAN NGUYÊN QUÂN	08/07/1999	43008166	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	28/05/1999	43004178	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN PHẠM PHƯƠNG TRINH	20/10/1998	43008268	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
LÊ VĂN TUÂN	16/02/1999	43001354	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ THANH TRÀ	04/10/1999	43006608	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00

LÊ QUANG HOÀNG	23/06/1998	43008022	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.40
TƯỞNG THỊ THANH	06/05/1999	43008545	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	17/07/1999	43000466	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ THANH HÒA	25/03/1999	43000536	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ OANH	14/10/1999	43003683	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÀNH PHONG	03/09/1997	43005280	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỮU BÌNH	16/05/1999	43001437	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THU CHUNG	25/05/1999	43004510	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
BÙI THỊ QUỲNH NHƯ	23/01/1999	43007269	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
HÀ QUANG ANH	10/07/1998	43002200	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.67 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN VĂN PHƯƠNG	27/04/1999	43002170	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.00
TRẦN ĐÌNH MINH	18/06/1999	43004691	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
HỒ HỮU QUANG	11/07/1998	43008510	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
VŨ TRỌNG SANG	03/08/1999	43003694	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 1.80
LÂM THỊ TRANG NI	25/03/1999	43006988	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.80

LÊ VĂN TRÍ	26/09/1999	43002974	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 1.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THƠM	12/03/1999	43001305	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUANG VŨ	16/11/1999	43002104	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.60
HUỲNH VĂN NHO	01/09/1994	43007790	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50
BÙI DIỆU THẢO	16/12/1999	43007315	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 10.00
LÝ THỊ TUYẾT	10/05/1999	43001368	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ KIM ANH	08/04/1999	43007391	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM VINH SANG	14/05/1999	43002849	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
GIA HỮU VŨ	08/11/1999	43003015	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VĂN PHÁT	14/03/1999	43002793	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.20
TÔN QUỲNH NHƯ	03/07/1999	43000181	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THÙY DUYÊN	04/07/1999	43004181	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.60
MAI HÙNG CƯỜNG	25/02/1999	43000447	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
LƯU THỊ HOÀNG ANH	09/10/1999	43000004	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ BÍCH DUYÊN	18/09/1999	43001474	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGUYÊN KHANG	19/09/1999	43004629	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
HÀ THỊ THU HIỀN	09/04/1999	43008383	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.20

NGUYỄN THẠCH BIỂN	23/03/1999	43000424	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG MINH ĐĂNG	11/12/1999	43004965	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ HỒNG TƯƠI	25/06/1999	43005684	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
VŨ VĂN NHÂN	05/11/1999	43005046	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN PHƯƠNG GIANG	11/05/1999	43005399	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	09/01/1999	43007528	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ MỘNG THU	03/11/1999	43008564	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ YẾN	29/10/1999	43005332	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
BÙI ĐÌNH THUẬN	24/11/1999	43001969	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGÂN	04/07/1999	43007568	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
VŨ ĐỨC THÀNH	21/09/1999	43007035	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THỊ KIM ÁNH	07/01/1999	43008977	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUỐC TUẤN	22/03/1999	43007358	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VŨ ĐỨC THỌ	31/08/1999	43002916	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN SƠN	25/03/1999	43005065	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20
BÙI VĂN TOÀN	04/08/1999	43006605	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40

ĐÀO QUANG HUY	17/10/1998	43003251	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.00
LƯƠNG NGỌC KHANH	03/12/1995	43002295	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00
PHẠM THỊ ANH	28/08/1999	43003137	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
KIM CÔNG DŨNG	01/10/1999	43000459	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN DUY HOÀNG	26/06/1999	43007482	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU KHANH	10/03/1999	43001118	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ NGỌC CHÂU	29/05/1999	43002483	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ PHẠM THỊ MINH ANH	07/01/2000	43006231	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM MINH PHÚC	19/10/1999	43008502	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN SỸ LAN	22/01/1998	43003641	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUỐC KHÁNH	27/12/1999	43005246	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THƯƠNG	25/01/1999	43005635	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
ĐÀO NGỌC THIÊN	06/04/1999	43003716	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
PHAN THANH QUÝ	02/07/1997	43002346	Toán: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.75
LÊ THỊ THU HIỀN	07/01/1999	43004586	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN VŨ HOÀNG	11/09/1999	43004603	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 7.60

VÕ THỊ THÙY LINH	07/10/1999	43005493	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
VÕ LÊ DUY KHANG	13/10/1999	43001645	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
NÔNG THỊ QUẾ CHI	13/01/1999	43003563	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ THANH LAN	30/10/1999	43008423	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ MINH THU	16/07/1998	43006810	Toán: 8.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 2.75 Tiếng Anh: 8.60
ĐINH TUẤN HƯNG	20/04/1998	43000101	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH DŨNG ANH	12/01/1999	43001397	Toán: 8.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.60
BÙI THỊ THÚY DUYÊN	11/05/1999	43000038	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 5.60
NGÔ THANH THỤY	02/01/1999	43001984	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 8.40
ĐẶNG PHÙNG ANH NAM	09/12/1999	43005514	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	26/09/1999	43004578	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ PHƯƠNG DUY	27/06/1999	43002516	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ THƯƠNG	18/05/1999	43008912	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH QUANG LINH	08/04/1999	43000599	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ ÁI VÂN	02/12/1999	43000927	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	25/10/1999	43004282	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU NHÀN	28/04/1999	43008479	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	03/11/1999	43008795	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN VŨ HUỆ TRÚC	17/11/1999	43008273	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG HẰNG NI	09/10/1999	43002787	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ BÍCH NGA	07/07/1999	43006956	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
CAO NGỌC MINH CHÂU	08/10/1999	43001441	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
DƯ DUY NHẤT	26/12/1999	43004723	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	16/10/1999	43007376	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	14/12/1999	43009141	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
NGÔ TRẦN NGỌC SƠN	16/07/1999	43007641	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM VIỆT ĐỨC	02/01/1999	43004554	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
THỊ TRÂN	11/05/1998	43002972	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.33 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG DUY TRƯỜNG SINH	22/03/1998	43005290	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TÔN PHƯƠNG ANH	09/09/1999	43006236	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH BÙI GIA NGUYÊN	08/03/1999	43003334	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG HỮU NGHĨA	25/06/1999	43008791	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ THÚY HIỀN	07/06/1999	43002600	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN THỊ NGỌC THU	06/04/1999	43009100	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	17/02/1998	43005199	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.80
VŨ HOÀNG GIANG	07/04/1999	43007966	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ĐĂNG BẢO	02/09/1999	43003815	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG	04/07/1999	43003691	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
CAO THỊ MỸ THI	23/06/1999	43006569	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ANH NGUYÊN	26/06/1999	43004716	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ THÙY LINH	10/08/1999	43005492	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
TẠ THỊ HOÀI AN	13/12/1999	43000003	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ THÚY	13/04/1999	43002930	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ANH ĐỨC	11/08/1999	43004191	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
TÔ PHƯỚC DƯƠNG	19/11/1999	43006859	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THÀNH LUÂN	16/02/1999	43007218	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.40
DƯƠNG KIM TRỌNG	05/11/1999	43004123	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHI DŨNG	10/02/1999	43001001	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
TRỊNH THANG HƯNG MINH	20/05/1999	43003308	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN THỊ ANH	10/04/1999	43006238	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	03/12/1999	43008142	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00